

ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

- NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG

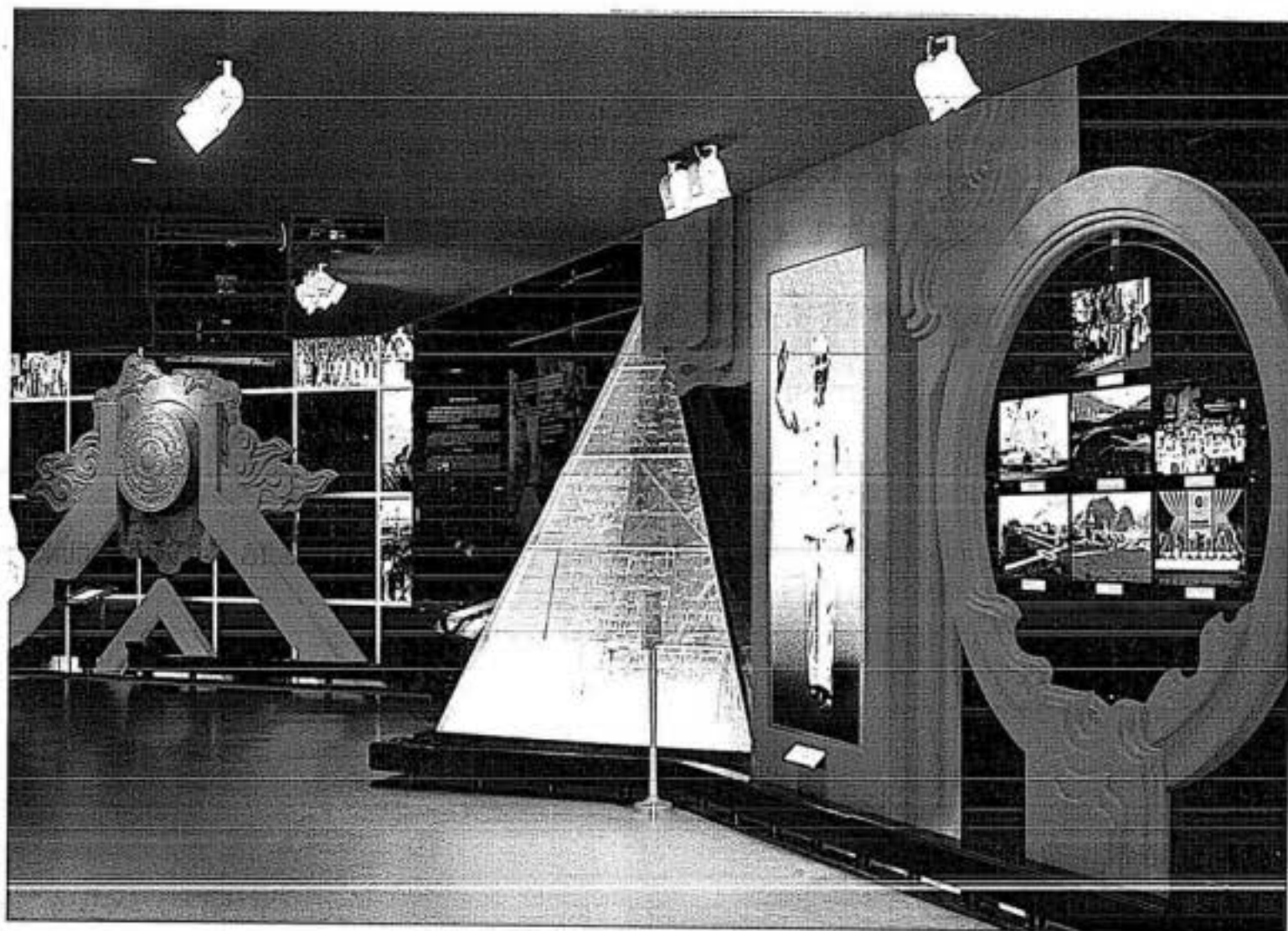
PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG*

1 - Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, theo Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới Trần Văn Giàu cho biết, ở Pháp rộ lên một loạt bài báo của những nhân vật nổi tiếng ngợi ca và tuyên dương Chủ tịch Hồ Chí Minh - Lãnh tụ Cộng sản thế giới, đặc biệt chú trọng đến vấn đề đạo đức trong lý luận cũng như trong thực tiễn mà không vị lãnh tụ nào sánh bằng. Theo họ, đó là hệ quả của việc tiếp thu tinh hoa của đạo đức Khổng, Mạnh¹. Điều này cũng dễ hiểu bởi, ngay từ nhỏ, Hồ Chí Minh đã được tiếp nhận những triết lý cơ bản về đạo làm người của các bậc thánh hiền từ những thầy đồ uyên thâm của xứ Nghệ. Khi lớn lên, lại chứng kiến trực tiếp những cảnh ngang trái, đau lòng của những thân phận người dân mất nước, lầm than, nên Người càng hiểu sâu sắc

hơn vị thế cũng như sức mạnh của đạo đức và coi đạo đức là truyền thống, là sức mạnh nội lực của dân tộc. Nếu không có truyền thống đó, sức mạnh đó, dân tộc Việt Nam chúng ta chắc chắn không thể thắng nổi những cuộc xâm lăng của các kẻ thù lớn mạnh hơn mình gấp bội trong hơn 2000 năm qua.

Để hiểu đầy đủ ngữ nghĩa đạo đức Hồ Chí Minh, theo chúng tôi, trước tiên cần hiểu cho đúng khái niệm đạo đức. Đạo đức là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội, bao gồm những chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với người khác, với cộng đồng (gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc hoặc toàn xã hội) và với tự nhiên (cây cỏ, muông thú...). Căn cứ vào chuẩn mực ấy người ta đánh giá hành vi của mỗi người theo các quan niệm về thiện và ác, về cái không được làm (vô đạo đức), về nghĩa vụ phải

* PHÓ CHỦ TỊCH HỘI DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM



Một góc trưng bày Bảo tàng Hồ Chí Minh - Ảnh: M.A

làm. Đạo đức biểu hiện bản chất xã hội của con người, là nét cơ bản trong tính người. Sự tiến bộ của ý thức đạo đức là cái không thể thiếu được trong cái tiến bộ chung của xã hội.

Đạo đức là một hiện tượng lịch sử và xét cho cùng, là sự phản ánh các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp, đạo đức cũng mang tính giai cấp và đồng thời cũng có tính kế thừa nhất định. Đạo đức xã hội Chiếm hữu nô lệ chắc chắn khác đạo đức xã hội Cộng sản nguyên thủy; đạo đức xã hội Phong kiến khác đạo đức xã hội Chiếm hữu nô lệ; tương tự thế, đạo đức xã hội Tư bản khác đạo đức xã hội Phong kiến. Tuy có sự khác biệt, song cũng có sự tương đồng, đó là: Mọi thời đại đều lên án cái ác, tính tàn bạo, tham lam, hèn nhát, phản bội... đều biểu dương cái thiện, sự dũng cảm, chính trực, độ lượng, khiêm tốn...

Một nền đạo đức thực sự có tính nhân đạo, đặt lên trên sự đối lập giai cấp, chỉ có thể có được khi xã hội đã đạt tới một trình độ mà trong thực tiễn của đời sống, người ta không những

thấy được mà còn quên đi sự đối lập giai cấp. Đó là trình độ của xã hội tương lai, xã hội Cộng sản chủ nghĩa - Engen đã tiên đoán như vậy. Và cũng theo Engen thì: "Đạo đức cách mạng của giai cấp vô sản, giai cấp đầu tiên để ra nhiệm vụ xóa bỏ giai cấp nói chung, chính là khởi nguồn đạo đức chung của loài người"². Hiểu theo kiểu chiết tự thì đạo đức vốn là một từ ghép, gồm hai từ: đạo và đức. Đạo, theo nghĩa đen, là đường đi, nghĩa bóng chỉ đường hướng cần phải theo trong đời sống tinh thần của con người (đạo làm người). Đạo của đạo Nho là nhân nghĩa. Đạo của Phật là từ bi cứu khổ. Với Hồ Chí Minh, trung với nước, hiếu với dân, ấy là Đạo. Đức là những nét hay, hợp với đạo làm người. Nói như Hàn Dũ, là tự mình có thể bằng lòng với mình, không cần ý lại vào người khác. Khổng Tử cho rằng: Người không liêm, không bằng súc vật, ấy là đức. Theo Mạnh Tử thì: Ai cũng tham lợi thì nước sẽ nguy, đó cũng là đức. Còn Hồ Chí Minh khẳng định: cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư là đức, là

bộ phận quan trọng của đức, là những tính con người cần phải rèn luyện để thể hiện cái đạo. Đạo là gốc rễ, đức là thân cành, hoa quả. Nghĩa là, có đức thì đạo mới được thực hiện, có đạo thì đức mới nảy sinh, phát triển. Đạo đức là nguồn, là nền tảng. Trong tài liệu hướng dẫn học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh nêu ra 4 nội dung lớn: Tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân; Yêu thương con người; Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; Tinh thần quốc tế trong sáng. Thủ tướng Phạm Văn Đồng khái quát tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là: Trung với nước, hiếu với dân, là cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Như vậy, khái niệm đạo đức của Hồ Chí Minh rộng lớn hơn đạo đức của Khổng Mạnh và Người luôn khẳng định: "Đạo đức là gốc, là nguồn, là nền tảng. Cũng như sông thì phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"³. Do vậy, muốn làm cách mạng trước hết người cách mạng phải có cái tâm trong sáng, cái đức cao đẹp đối với giai cấp công nhân, nhân dân lao động, với cả dân tộc mình. Cái tâm, cái đức ấy lại phải thể hiện trong các mối quan hệ xã hội hàng ngày với dân, với nước, với đồng chí, đồng nghiệp, với mọi người xung quanh mình. Phải có tâm, có đức mới hiểu, mới giữ được chủ nghĩa Mác - Lê Nin và đưa được Chủ nghĩa Mác - Lê Nin vào cuộc sống.

2 - Do hiểu vai trò cực kỳ quan trọng của đạo đức nên Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm tới việc giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên - người đầy tớ, người công bộc của nhân dân và toàn bộ cuộc sống cũng như hoạt động của Người là một tấm gương mẫu mực tuyệt vời về đạo đức cách mạng.

Những năm 1924 - 1927, khi trực tiếp truyền thụ những kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê Nin cho lớp thanh niên cách mạng ưu tú lúc bấy giờ, khác với mọi giáo trình, bài học đầu tiên Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh truyền thụ cho các học viên là: Tư cách một người cách mệnh - nói chính xác hơn, là đạo đức của người làm cách mạng. Theo Người, phải có cái đức thì

mới đi đến được cái trí. Khi đã có cái trí thì, cái đức chính là cái đảm bảo cho người cách mạng giữ được chủ nghĩa mà mình giác ngộ, đã chấp nhận và đi theo và muốn có đạo đức cách mạng phải có 5 điểm: Trí, tín, nhân, dũng, liêm. Khi về nước trực tiếp chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam, lãnh đạo nhân dân ta tiến hành thắng lợi cách mạng Tháng Tám, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần viết thư gửi cho các đồng chí tỉnh nhà, các Ủy ban làng, xã, huyện, tỉnh, kỳ, bộ khuyến nhủ cán bộ cần cảnh giác, khắc phục ngay những biểu hiện chớm có về tham ô, lãng phí, quan liêu, những tật xấu của những người gọi là "làm quan cách mạng". Một mặt kêu gọi tự phê bình và phê bình để sửa chữa, một mặt khác Người cũng rất coi trọng xây dựng một thiết chế pháp luật để thanh trừ những phần tử tha hoá với dụng ý dùng công cụ sắc bén, đủ hiệu lực cần thiết để giữ vững sự trong sạch cho chính quyền cách mạng. Đó là Sắc lệnh số 64 - SL, ngày 23 tháng 11 năm 1945 về việc thành lập Ban Thanh tra đặc biệt và Tòa án đặc biệt. Thanh tra đặc biệt, Tòa án đặc biệt có nhiệm vụ giám sát và xét xử các sai phạm của các nhân viên từ trong Ủy ban nhân dân các cấp, đến các cơ quan cao nhất của Chính phủ (các Bộ - P.M.H). Theo sắc lệnh đó, Ban Thanh tra đặc biệt có quyền: ... đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Ủy ban nhân dân hay của Chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng Chính phủ hay Tòa án đặc biệt xét xử... Thiết lập ngay tại Hà Nội một Tòa án đặc biệt để xử những nhân viên của các Ủy ban hay các cơ quan của Chính phủ do Ban thanh tra truy tố. Tòa án đặc biệt do ông Chủ tịch Chính phủ lâm thời làm Chánh án và hai ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Hội thẩm... Tòa án đặc biệt có toàn quyền quyết định án, có thể tuyên án tử hình. Những án tuyên lên sẽ thi hành trong 48 giờ.

Khi toàn quốc kháng chiến, trở lại chiến khu Việt Bắc, xét thấy chủ nghĩa cá nhân có biểu hiện gia tăng, lỗi làm việc của các cơ quan, đơn vị thiếu hiệu quả, Hồ Chí Minh đã cho ra đời tác phẩm: *Sửa lối làm việc*. Sách tuy xuất bản tháng 10 năm 1947, vậy mà nay vẫn còn nguyên giá trị.

Nghiên cứu và thống kê các bài viết, bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng từ năm 1924 đến lúc Người qua đời, ngày 3 tháng 9 năm 1969, chúng ta thấy có 11 bài và 01 tác phẩm. Bài đầu tiên, như đã đề cập ở phần trên, nằm trong sách *Đường cách mệnh* - xuất bản năm 1927; bài cuối chính là: "Tài liệu đặc biệt" mà Đảng ta gọi là *Di chúc*. Suy ngẫm các bài viết, bài nói của Bác về đạo đức, chúng ta hiểu tương ứng với từng thời đoạn phát triển của cách mạng nước nhà, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người luôn phát hiện ra những sai phạm về đạo đức của các công bộc và luôn kêu gọi phải tự giác tự phê bình và phê bình để khắc phục.

Hồ Chí Minh là một mẫu mực, một tấm gương đạo đức cách mạng trong sáng. Người tiêu biểu nhất cho đạo đức Cộng sản chủ nghĩa ở Việt Nam và kết tinh những đức tính tốt đẹp nhất của dân tộc ta. Người đã phát huy đạo đức truyền thống phương Đông là trí, nhân, dũng trên một cơ sở hoàn toàn mới (Trường Chinh). Toàn bộ sự nghiệp của Người cũng như sinh hoạt thường nhật của Người đều toát lên 5 điểm, nói cách khác, là 5 chuẩn mực của đạo đức cách mạng: Trí, tín, nhân, dũng, liêm. Dù giữ cương vị cao nhất của Đảng (Chủ tịch Đảng), Chủ tịch nước nhưng Người không bao giờ tự kiêu, tự đại, tham ô, lãng phí, sa hoa, hủ hoá, biến của công thành của tư. Trả lời phỏng vấn các nhà báo nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 1946, Người nói: "Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch vì đồng bào uỷ thác thì tôi phải gắng sức làm... Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước nhà được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, xem trẻ chăn trâu, không dính líu gì tới vòng danh lợi"⁴. Mong muốn ấy luôn cháy bỏng nơi con tim và khối óc của Người. Ngay cả khi sức khỏe nguy kịch, lúc tĩnh dưỡng sau cơn sốt cao, ấy là lúc Người sống trong một chiếc lán đơn sơ giữa rừng chiến khu Việt Bắc, Người nói với Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Lúc này thời cơ thuận

Phạm Mai Hùng: *Đạo đức Hồ Chí Minh - Nhận thức và...*

lợi đã tới, dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết lãnh đạo nhân dân giành cho được độc lập. Khi nước nhà giành được độc lập rồi, trước khi sang Pháp, trong thư gửi đồng bào Nam Bộ, Người khẳng định: Hồ Chí Minh không bao giờ bán nước. Ở một bối cảnh khác, Người tâm sự với các đồng chí phục vụ mình rằng: "Một ngày dân chưa đủ ăn, áo chưa đủ mặc, các cháu chưa được học hành, mọi người còn khổ thì Bác ăn không ngon, ngủ không yên"⁵. Nói về nỗi đau khi nước nhà còn bị chia cắt, Bác đặt tay lên trái tim mình và nói: Miền Nam trong trái tim tôi; Bác kêu gọi đồng bào, đồng chí cả nước mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt.

Bác từ chối nhận Huân chương Lê Nin do Liên Xô trao tặng và, khi "nhận được tin tức làm tôi rất cảm động và sung sướng, đó là tin Quốc hội có ý định tặng cho tôi Huân chương Sao vàng - Huân chương cao quý nhất của nước ta", Bác cũng đã "xin tỏ lòng biết ơn Quốc hội. Nhưng tôi xin Quốc hội cho phép tôi chưa nhận Huân chương ấy"⁶ với lý do đất nước chưa thống nhất, đồng bào miền Nam ngày, đêm còn phải sống trong cảnh chiến tranh đau khổ. Khi qua đời, số tiết kiệm của Bác cũng chỉ có trên 10 ngàn đồng và dấu "suốt đời hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân"⁷, vậy mà Người vẫn căn dặn: "Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân"⁸.

Những chuyện kể của các đồng chí phục vụ Bác, từ thư ký, đến người lái xe, người bảo vệ, người nấu ăn, người trồng cây v.v... đều gợi cho ta những bài học quý giá về cuộc sống thường nhật của một vị lãnh tụ tài, đức song toàn và cũng qua đó, ta càng hiểu thêm Bác Hồ không chỉ dạy chúng ta hiểu biết về đạo đức, mà chính Bác cũng là một mẫu mực về đạo đức⁹.

3 - Sống, học tập, làm theo đạo đức Bác Hồ trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, chúng tôi nghĩ nói phải đi đôi với làm, xây phải đi đôi với chống v.v... Đã qua rồi, cái thời lòng tin đối với Đảng bị giảm sút mà nguyên nhân dẫn tới sự giảm sút lòng tin của dân có lẽ là do một bộ phận cán bộ, đảng viên xa rời đạo đức cách mạng, cho dù Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh tỉnh: "Một dân

tộc, một Đảng và mỗi con người hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và mai sau vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân"¹⁰. Còn bây giờ, tuy lòng tin với Đảng ngày càng được củng cố, nhưng chúng ta lại đang đứng trước một vấn nạn đau lòng, ấy là sự suy thoái đạo đức tới mức nghiêm trọng, nghiêm trọng đến nỗi ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đều có biểu hiện vi phạm hoặc mất đạo đức. Riêng việc chống tham nhũng, qua kết quả điều tra, xử lý, hàng ngàn cán bộ, đảng viên bị kỷ luật, "chủ thể của các vụ án tham nhũng là những người có chức vụ, quyền hạn ngày càng nhiều. Trước đây, thường là cán bộ liên quan hoạt động tài chính trong các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước thì, nay có nhiều đối tượng phạm tội có chức vụ, quyền hạn. Theo số liệu thống kê từ năm 1993 (năm Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 15 về phòng chống tham nhũng - P.M.H) đến nay có 1 Bộ trưởng, 10 Thứ trưởng, 20 Chủ tịch, Phó Chủ tịch tỉnh, huyện, hàng trăm Vụ trưởng, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc bị xử lý về hình sự, không kể số lượng cán bộ trung, cao cấp khác bị xử lý hành chính. Tham nhũng gắn liền với hành vi vi phạm về phẩm chất đạo đức, làm cho lối sống một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái trầm trọng do có nhiều tiền từ thu nhập bất chính"¹¹.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ gian khổ, lòng yêu nước, ý chí độc lập - tự do, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tình đồng chí, nghĩa đồng bào được phát huy cao độ, những tấm gương người tốt, việc tốt xuất hiện ở khắp mọi nơi. Còn trong hoà bình, đặc biệt trong điều kiện đất nước đổi mới và đã thực sự giành được những kỳ tích lớn lao, vậy mà hàng ngày, hàng giờ theo dõi các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta đau lòng bởi phát lộ quá nhiều các hành động phi đạo đức, mất đạo đức, đúng như dự báo của Bác Hồ cách đây 53 năm - ấy là vào ngày 5/9/1945, nói chuyện với bộ đội, công an và cán bộ trước khi về tiếp quản Thủ đô, Bác nói: "Ta ở rừng núi, quen tiết kiệm của công, của riêng. Đó là điều tốt. Về xuôi, Bác chỉ nói vài cái nhỏ: Phở ngon, rồi thì đồng hồ, bút máy, xe đạp v.v... nếu không giữ được thói quen tiết kiệm thì

sẽ tham ăn ngon, tham mua các thứ xa hoa. Lương không đủ chi sẽ lấy ở đâu? lúc ấy chỉ có hai cách: một là ăn cắp của Chính phủ (cũng có nghĩa là ăn cắp của dân - P.M.H), hai là bị tiền mua chuộc"¹². Quả đúng vậy, vụ buôn bán xăng dầu của Công ty TNHH Thành Phát ở Tiền Giang, đối tượng nhận hối lộ là cả toà biệt thự sang trọng, ô tô đời mới đắt tiền và tàu chở dầu loại lớn. Hay vụ PMU 18 của Bộ Giao thông vận tải v.v... đều là những minh chứng của sự tha hoá và suy thoái đạo đức.

Ai cũng tham lợi thì nước nguy, để giảm thiểu sự tham lợi, phải trở lại với những chỉ giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đạo đức và không dừng lại ở việc ban hành văn bản, kêu gọi chung chung, mà phải biết tổ chức hành động thiết thực. Nói phải đi đôi với làm, phải biết sám hối! phải mở một đợt vận động tự phê bình và phê bình kịch liệt từ trên xuống dưới, từ trong Đảng ra ngoài Đảng. Trên phải nghiêm bởi nếu "thượng bất chính thì hạ tắc loạn" và hệ quả là "trên bảo dưới không nghe", kỷ cương, phép nước bị xem thường. Phải chấp nhận sự thanh trừng để Đảng sạch, Nhà nước sạch. Đảng sạch, Nhà nước sạch sẽ chẳng còn đất cho chủ nghĩa cá nhân, dẫn tới vi phạm đạo đức.

P.M.H

Chú thích:

- 1 - Dương Trung Quốc, Đào Hùng (chủ biên): *Hồ Chí Minh - Hiện thân của văn hoá hoà bình*, Nxb. Văn hoá, Sài Gòn, 2005, tr. 413.
- 2 - *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, H. 1995, tr. 738.
- 3 - *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 5, tr. 253.
- 4 - *Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, H. 2000, tập 4, tr. 161.
- 5 - Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Học tập đạo đức Bác Hồ*, Nxb. Thanh Niên, H. 2006, tr. 128.
- 6 - *Sách đã dẫn*, tr. 133.
- 7 - *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 12, tr. 557.
- 8 - *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 12, tr. 557.
- 9 - Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Chuyện kể của những người giúp việc Bác Hồ*, Nxb. Thông tấn, H. 2003.
- 10 - *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 12, tr. 557.
- 11 - Trung tướng Nguyễn Việt Thành: Công tác quản lý cán bộ đảng viên từ một số vụ án, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, tháng 4/2007, tr. 18.
- 12 - *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 7, tr. 346.

LÊ DUẨN

DANH NHÂN CÁCH MẠNG TIÊU BIỂU

MAI HỒNG

Sinh ngày 07 tháng 4 năm 1907, mất ngày 10 tháng 7 năm 1986, sau Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Lê Duẩn là nhà lý luận, nhà tư tưởng và là một trong những người lãnh đạo kiệt xuất của Đảng và của nhân dân ta. Đồng chí đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp của Đảng và của dân tộc. Lịch sử ghi nhận những công lao to lớn của đồng chí Lê Duẩn trong nhiều thời kỳ: thời kỳ đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, thời kỳ đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên Chủ nghĩa xã hội.

Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của đồng chí Lê Duẩn (1907 - 2007), theo sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thông tin, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam phối hợp với Cục Lưu trữ (trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng), Bảo tàng Hồ Chí Minh tổ chức triển lãm chuyên đề: **Đồng chí Lê Duẩn - cuộc đời và sự nghiệp**. Trên 500 hình ảnh, hiện vật được trưng bày, đủ để người xem hiểu được cuộc đời, cũng như sự nghiệp của đồng chí Lê Duẩn. Trong số các hiện vật đưa ra trưng bày, chúng tôi đặc biệt chú ý tới sưu tập các trước tác của đồng chí Lê Duẩn. Đó là các tác phẩm do Nhà Xuất bản Sự thật - nay là Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành, như: *Học*

*tập và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê Nin, Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, xây dựng mặt trận Dân tộc thống nhất, Tiến lên dưới ngọn cờ của Cách mạng Tháng 10, dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, Vì Độc lập tự do, vì Chủ nghĩa xã hội, Tiến lên giành những thắng lợi mới, Về chiến tranh giải phóng và chiến tranh cứu nước ở Việt Nam, Phát huy quyền làm chủ tập thể - xây dựng nhà nước vững mạnh, Một số vấn đề về công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, Tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, Chiến tranh nhân dân, Những nhiệm vụ cơ bản của phong trào cộng sản quốc tế, Thư vào Nam v.v... và một hiện vật cực kỳ quý giá là: *Đề cương cách mạng miền Nam*. Bởi vì đây là những công trình thể hiện đầy đủ nhất tài năng của một nhà lý luận, nhà tư tưởng và nhà lãnh đạo xuất sắc.*

Quả vậy, vào năm 1957, khi còn có những ý kiến đánh giá chưa đúng về cao trào cách mạng (1930 - 1931) mà đỉnh cao là Xô Viết - Nghệ Tĩnh và cao trào cách mạng (1936 - 1939), hai bước tập dượt quan trọng cho thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: "Trực tiếp mà nói, không có những trận chiến đấu giai cấp long trời chuyển đất những năm (1930 - 1931),

trong đó công nông đã vùng ra nghị lực phi thường của mình thì không thể có cao trào những năm (1936 - 1939)¹. Và, "Lê Nin đã từng nói: Nếu không có các quyền tự do dân chủ do Cách mạng Tháng Hai (1917) đưa lại thì khó mà có được phong trào đấu tranh sâu rộng của quần chúng đưa đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười. Trên một ý nghĩa tương tự như vậy, ta cũng có thể nói về tác dụng của phong trào dân chủ hồi (1936 - 1939) đối với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. Đó là thời kỳ chuẩn bị điều kiện để đưa quần chúng vào những trận chiến đấu quyết liệt mới trong thời kỳ (1940 - 1945)"².

Năm 1954, sau khi ký Hiệp định Giơnevơ, Đảng ta có khuyết điểm là chậm chỉ đạo chuyển hướng chiến lược đấu tranh ở miền Nam, trong khi đó với Luật 10/59, hàng ngàn đảng viên bị sát hại, hàng loạt cơ sở cách mạng ở miền Nam bị xoá sổ. Với bản lĩnh chính trị vững vàng, nhạy bén, với tư duy tự chủ, độc lập, sáng tạo, đồng chí Lê Duẩn đã lăn lộn với phong trào cách mạng đầy cam go của đồng bào miền Nam, vượt qua mọi hiểm nguy, ông có mặt ở Tây Nam Bộ, đến Bến Tre, về Sài Gòn, Đà Lạt để chỉ đạo phong trào; đồng thời từ thực tiễn, ông nung nấu con đường tiến lên cho cách mạng miền Nam, *Để cương cách mạng miền Nam* do ông soạn thảo năm 1956 là kết quả tư duy nhanh nhạy đó. Ở bản đề cương này ông chỉ rõ: Nhân dân ta ở miền Nam chỉ có một con đường là vùng lên chống lại Mỹ - Diệm để cứu nước và tự cứu mình. Đó là con đường cách mạng. Ngoài con đường đó không có con đường nào khác. Trong bối cảnh cực kỳ khó khăn tưởng chừng bế tắc của cách mạng miền Nam lúc bấy giờ, đề cương có giá trị cực kỳ to lớn, nó đột phá, khai thông, đẩy lên không khí phấn chấn, tin tưởng, tạo ra phong trào Đồng Khởi mạnh mẽ của nhân dân miền Nam những năm (1959 - 1960). Hơn thế, *Để cương cách mạng miền Nam* còn là tài liệu quý góp phần chuẩn bị cơ sở lý luận, tư tưởng cho Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 (1959) về cách mạng giải phóng miền Nam.

Để đưa Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 vào thực tiễn và để chỉ đạo thực

hiện có hiệu quả Nghị quyết đó, đồng chí Lê Duẩn đã liên tục viết thư cho các đồng chí có trách nhiệm ở chiến trường miền Nam. Những thư đó được tập hợp lại, xuất bản thành sách mang tựa đề *Thư vào Nam*. Ở tác phẩm này, khi phân tích, so sánh lực lượng giữa ta và địch, đồng chí Lê Duẩn khẳng định: "Thành bại của một cuộc cách mạng, nói cho cùng là do lực lượng so sánh quyết định. Trong chiến tranh, kẻ nào mạnh thì thắng, kẻ nào yếu thì thua. Song nói mạnh, yếu theo quan điểm cách mạng, quan điểm phát triển; là căn cứ vào sự đánh giá tổng hợp cả quân sự và chính trị, cả thế, lực và thời cơ, cả điều kiện khách quan và nghệ thuật lãnh đạo; là xem xét các yếu tố ấy trong quá trình vận động, trong không gian và thời gian nhất định. Không chỉ lấy số lượng quân đội đơn vị, đồn bốt, số lượng vũ khí, trang bị và phương tiện chiến tranh để so sánh và đánh giá mạnh yếu"³. Diễn biến tại chiến trường miền Nam buộc Mỹ phải ngồi đàm phán với chúng ta tại Paris, đồng chí Lê Duẩn chỉ đạo: "Trong đàm phán nếu ta đưa ra yêu cầu có mức độ, làm cho địch thấy rằng, tuy phải thua, nhưng thua ở một mức độ có thể chịu được, một mức thua chưa đẩy địch vào tình thế nguy khốn, thì chúng cũng phải chịu thua"⁴. Xét dưới góc độ lý luận, cũng như ở góc độ thực tiễn, *Thư vào Nam* của đồng chí Lê Duẩn là một đóng góp to lớn vào sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Với cương vị là Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960 - 1975), rồi Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng (1976 - 1986), dù bận trăm công ngàn việc, song đồng chí Tổng Bí thư cũng luôn quan tâm đến việc xây dựng và phát triển nền văn hoá, chăm lo đến con người. Năm 1985, nói chuyện với lãnh đạo, văn nghệ sĩ nhân kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Bộ Văn hoá - Thông tin (1955 - 1985), đồng chí Tổng Bí thư nhấn mạnh: Phải làm cho văn hoá trở thành tài sản chung, gần gũi mỗi người, mỗi gia đình và toàn xã hội, không ngừng vươn tới cái tốt, cái đẹp, cái đúng... Nền văn hoá cao nhất là nền văn hoá đưa người dân lên vị trí làm chủ

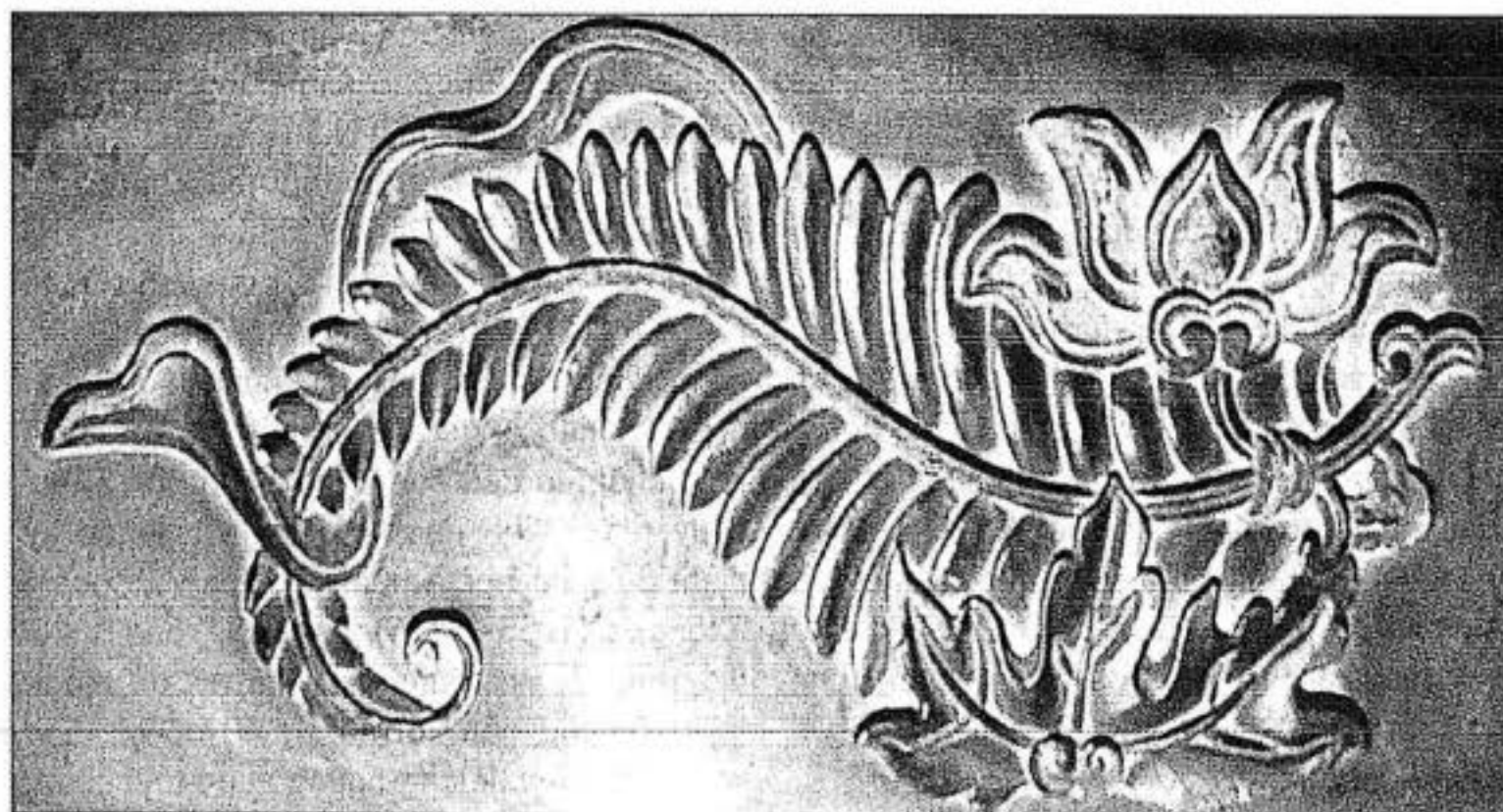
xã hội, làm chủ tự nhiên, làm chủ bản thân, thực hiện đạo lý "mỗi người vì mọi người". Lao động, tình thương, lễ phải là phẩm chất cơ bản của con người mới xã hội chủ nghĩa⁵. Có thể nói: những vấn đề con người Việt Nam, văn hoá Việt Nam, lịch sử dân tộc và truyền thống Việt Nam luôn luôn được đồng chí Lê Duẩn trân trọng. Xem tuồng, xem chèo, thăm di tích Bác Hồ ở Kim Liên (Nghệ An), ở Pắc Bó (Cao Bằng), gặp gỡ các gia đình là cơ sở bí mật của đồng chí thời kỳ kháng chiến chống Mỹ những năm 1955, 1956 tại các địa phương Cà Mau, Bến Tre, Sài Gòn, viếng các liệt sĩ tại nghĩa trang Mai Dịch v.v... Đồng chí Lê Duẩn dạy dứt: Ta là người Việt Nam nhưng ta hiểu rõ ta không phải dễ, hiện nay, chưa phải chúng ta hiểu người Việt Nam lắm đâu... Có lẽ do biết coi trọng đạo lý làm người mà dân tộc Việt Nam ta đã đấu tranh tồn tại được và trưởng thành, xây dựng nên một dân tộc độc lập. Đạo đức làm người đã hun đúc nên dân tộc Việt Nam và tạo cho dân tộc ta một sức sống mãnh liệt và cũng nhờ thế mà ngày nay chúng ta mới có được trang sử vô cùng oanh liệt và vẻ vang... Nhờ có văn hoá mà Đảng với dân sống chết có nhau, và cũng nhờ đó mà có Cách mạng Tháng Tám, có thắng lợi chống Pháp, chống Mỹ...

Bằng sự cảm phục quý mến, để diễn tả tài năng, đức độ, sức làm việc, sự sáng suốt, sự lan toả, các đồng chí cộng sự gọi đồng chí Lê Duẩn bằng biệt danh: ông Deux Cent Bougies, nghĩa là ông Hai trăm Bugi (hai trăm nến), gọi thân mật là anh Ba. Do những đóng góp to lớn của đồng chí Lê Duẩn, Đảng, Nhà nước ta đã tặng đồng chí Huân chương Sao vàng - Huân chương cao quý nhất của Việt Nam. Các nước anh em như Liên Xô, Lào, Campuchia, Ba Lan, Cu Ba, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hunggari, Mông Cổ đã tặng đồng chí nhiều huân chương cao quý. Ủy ban Giải thưởng Lenin cũng tặng đồng chí giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hoà bình giữa các dân tộc". Và, chúng tôi mong rằng Đảng, Nhà nước ta tôn vinh đồng chí là Danh nhân cách mạng tiêu biểu thời đại Hồ Chí Minh.

M.H

Chú thích:

- 1 và 2 - Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì Chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự Thật, H.1970, tr. 38 - 40.
- 3 và 4 - Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, H. 1985, tr. 64 và 363.
- 5 - Xem: *Báo Văn hoá - Nghệ thuật*, số 17 (178), tháng 9 - 1985.



Chạm khắc chùa Tây Phương, Hà Tây - Ảnh: Đạt Thúc

BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA

trong quá trình phát triển

TS. ĐẶNG VĂN BÀI*

1 - Đôi điều về phương pháp tiếp cận

Giải quyết thật thoả đáng mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá nói chung, giữa bảo tồn và phát triển nói riêng là vấn đề mang tính toàn cầu, được quan tâm ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển và hội nhập như Việt Nam.

Để xử lý vấn đề nêu trên, trước hết cần thống nhất một số nhận thức và quan điểm tiếp cận sau đây:

1.1 - Trong xu thế hội nhập quốc tế, các quốc gia/dân tộc cần phải hướng tới việc tôn trọng sự đa dạng văn hoá và bảo vệ, tôn vinh bản sắc văn hoá của dân tộc mình để tạo nền tảng tinh thần cho phát triển.

1.2 - Văn hoá cần được nhìn nhận như một bộ phận hữu cơ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế và văn hoá là hai yếu tố tương tác, phụ thuộc và hỗ trợ cho nhau. Do đó, việc bảo tồn di sản văn hoá không được cản trở, mà ngược lại, xét dưới góc độ tác động tới việc hình thành nhân cách con người về mặt đạo đức và trí tuệ, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng tạo ra động lực cho phát triển.

1.3 - Di sản văn hoá (vật thể và phi vật thể) được xác định là bộ phận quan trọng cấu thành môi trường sống của con người. Di sản văn hoá là loại tài sản quý giá không thể tái sinh và không thể thay thế nhưng rất dễ bị biến dạng do tác động của các yếu tố ngoại cảnh (khí hậu, thời tiết, thiên tai, chiến tranh, sự phát triển kinh tế một cách ồ ạt, sự khai thác không có sự kiểm soát chặt chẽ. Và cuối cùng là việc bảo tồn, trùng tu thiếu chuyên nghiệp không theo đúng những chuẩn mực khoa học v.v....).

1.4 - Con người được coi là trung tâm của quá trình phát triển. Do đó, di sản văn hoá cần được gắn với con người và cộng đồng cư dân địa phương (với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hoá và chủ sở hữu tài sản văn hoá), phải coi việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá lành mạnh của đông đảo công chúng trong xã hội là mục tiêu hoạt động.

1.5 - Yếu tố hiện đại là những giá trị văn hoá được sáng tạo căn bản dựa trên cơ sở những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại. Như thế, hiện đại chính là sự hội nhập giữa dân tộc và quốc tế. Và, cái gọi là hiện đại hôm nay (những giá trị văn hoá do chúng ta sáng tạo ra) sẽ trở thành quá khứ/cổ truyền trong tương lai. Rõ ràng, giữa cổ truyền và hiện đại có nhiều gạch nối và sự bổ sung liên tục bởi những giá trị văn hoá. Công tác bảo tồn và trùng tu di tích chính là hoạt động nhằm vào việc giữ gìn ngọn lửa truyền thống văn hoá và đem đến ý nghĩa sinh động cho khái niệm truyền thống. Có thể hiểu việc "giữ lửa và tiếp lửa" là thổi sinh khí văn hoá cổ truyền vào hiện đại, mang hơi ấm ngàn xưa vào hôm nay, để cho cổ truyền không bao giờ xưa cũ, mà vẫn luôn mới và có vị trí xứng đáng trong đời sống đương đại.

1.6 - Di sản văn hoá là sản phẩm của những điều kiện lịch sử, văn hoá, kinh tế và chính trị cụ thể qua nhiều thời kỳ lịch sử. Vì thế, mối liên hệ giữa các di tích lịch sử và văn hoá với thời kỳ lịch sử, lúc chúng được sáng tạo ra, là những thông tin mà những người làm công tác bảo tồn và trùng tu phải quan tâm, trong đó có hai yếu tố quan trọng nhất là tính nguyên gốc và tính chân xác lịch sử của di tích. Tính nguyên gốc gắn bó với những bộ phận cấu thành của di tích được sáng tạo ngay từ lúc khởi dựng. Còn tính

* CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

chân xác lịch sử lại gắn với những dấu ấn sáng tạo được hình thành trong quá trình tồn tại của di tích (các bộ phận kiến trúc, vật liệu, kỹ thuật xây dựng, chức năng truyền thống và những công năng tương ứng của di tích...). Như vậy, yếu tố nguyên gốc và yếu tố chân xác lịch sử sẽ quyết định các mặt giá trị của di tích. Đến lượt mình, các mặt giá trị của di tích và nhu cầu khai thác sử dụng di tích đó sẽ quyết định phương pháp bảo tồn và tu bổ của chúng ta.

1.7 - Không nên coi công tác bảo tồn và trùng tu di tích là một loạt công thức hay mô hình sẵn có mang tính vạn năng, cứng nhắc. Ngược lại, trong công tác bảo tồn và trùng tu di tích, thì các chiến lược cụ thể, những mô hình, nguyên tắc mang tính chất lý thuyết phải được vận dụng linh hoạt, tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, nét đặc thù và các mặt giá trị tiêu biểu của những di tích cụ thể, theo thứ tự ưu tiên như sau:

Thứ nhất, ưu tiên hàng đầu là bảo vệ và phát huy các mặt giá trị tiêu biểu của di tích (giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, khoa học và những chức năng truyền thống cũng như công năng mới của di tích).

Thứ hai, áp dụng mọi biện pháp có thể để bảo tồn và tu bổ, tạo điều kiện lưu giữ lâu dài và chuyển giao yếu tố nguyên gốc và tính chân xác lịch sử của di tích cho thế hệ tiếp theo (những người sẽ có các điều kiện vật chất và kỹ thuật chắc chắn là hơn hẳn chúng ta, có thể đưa ra những phương án bảo tồn thích hợp hơn).

Thứ ba, việc bảo tồn và tu bổ còn phải đảm bảo duy trì được những chức năng truyền thống của di tích. Bởi vì, những chức năng truyền thống đó sẽ tạo cho di tích khả năng đáp ứng được nhu cầu sử dụng của thời đại.

1.8 - Từ những điều trình bày ở trên ta thấy, trong chiến lược bảo tồn và phát huy di sản văn hoá cần thực hiện những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, chỉ can thiệp tối thiểu tới di tích, nhưng nhất thiết cần lập một cơ chế duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ để đảm bảo cho di tích được ổn định lâu dài.

Thứ hai, di tích có thể sử dụng và phát huy phục vụ nhu cầu xã hội, song cần phải theo những chuẩn mực khoa học đã được xác định. Sử dụng và phát huy các mặt giá trị của di tích cũng chính là biện pháp bảo tồn có hiệu quả nhất.

Thứ ba, bảo tồn di sản văn hoá phải triển khai song song và phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và ngược lại, phát triển phải kết hợp với bảo tồn di sản văn hoá.

2 - Những vấn đề đặt ra từ thực tiễn

2.1 - Trong thực tế, không phải bao giờ người ta cũng tìm được lời giải đúng đắn cho vấn đề bảo tồn và phát triển. Nguyên nhân của mọi sự sai lầm đều xuất phát từ nhận thức sai lạc, như trong khá nhiều trường hợp, đã quá coi trọng việc phát triển kinh tế, đặt mục tiêu lợi nhuận lên trên hết, mà không lưu ý hoặc không xử lý thỏa đáng nhu cầu bảo tồn di sản văn hoá. Điển hình nhất như dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La. Theo thiết kế xây dựng, thì các bản làng của đồng bào các tộc người thuộc ba tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu phải di chuyển ra khỏi khu vực lòng hồ, nơi sẽ bị ngập nước. Nếu có thái độ đúng đắn thì chủ đầu tư là Tổng Công ty Điện lực phải trích một phần kinh phí từ tổng dự toán xây dựng nhà máy thủy điện để kịp thời phục vụ cho việc sơ tán, lưu giữ di sản văn hoá (vật thể và phi vật thể), cũng như dự án khai quật khảo cổ giải phóng mặt bằng xây dựng. Các cơ quan hữu quan là Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Viện Văn hoá - Thông tin, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Văn hoá luôn sẵn sàng tham gia thực hiện dự án, nhưng không được đầu tư kinh phí để triển khai, gây ra những bức xúc trong dư luận xã hội. Ngày xả nước ngập lòng hồ thủy điện sắp đến gần, di sản văn hoá có nguy cơ bị chìm trong lòng hồ mà chủ đầu tư vẫn viện lý do đây là dự án liên doanh nên không chịu kịp thời hỗ trợ kinh phí, dù cho Luật di sản văn hoá và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật của Chính phủ đã quy định rất rõ ràng. Hình như các nhà kinh tế chỉ nhận thức giản đơn rằng: di sản văn hoá là tài sản riêng của ngành văn hoá, chỉ các cơ quan văn hoá là người được hưởng lợi từ kết quả các dự án do họ chi tiền, việc không coi trọng đúng mức tầm quan trọng của các di sản văn hoá và thái độ thờ ơ của họ sẽ khiến di sản văn hoá có thể bị xoá sổ hoàn toàn.

2.2 - Dự án xây dựng khu du lịch tại khu vực đồi Vọng Cảnh tỉnh Thừa Thiên Huế cũng là trường hợp điển hình trong nhận thức về

phương án xử lý mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Như chúng ta đã biết, cảnh quan thiên nhiên luôn được coi là một trong những bộ phận quan trọng của cơ cấu không gian kiến trúc một đô thị nói chung và của một khu vực cư dân nói riêng. Đối với quần thể di tích Cố đô Huế - một khu di sản văn hoá thế giới, thì yếu tố cảnh quan thiên nhiên lại càng có ý nghĩa quan trọng hơn bất cứ nơi nào. Đối Vọng Cảnh là một trong những yếu tố cảnh quan thiên nhiên như vậy. Và cũng có thể, khu vực cảnh quan thiên nhiên này đã từng góp phần tạo ra ý tưởng quy hoạch ban đầu cho kinh thành Huế. Trải qua nhiều trăm năm, với biết bao thăng trầm và biến động lịch sử, đối Vọng Cảnh vẫn hoang sơ, không ai xây dựng các công trình quy mô lớn ở đây. Điều đó chứng tỏ địa danh đối Vọng Cảnh đã đi vào tiềm thức của người dân xứ Huế như một yếu tố thiêng. Nhưng ngày nay, nhân danh phát triển kinh tế mà cho xây dựng ở đây một khu khách sạn nghỉ dưỡng quy mô lớn ngay sát mép nước sông Hương với các hình khối kiến trúc và vật liệu xây dựng hiện đại thì thật khó "tưởng tượng" nổi.

2.3 - Khu di tích khảo cổ học tại 18 Hoàng Diệu lại là trường hợp khác. Những gì chúng ta đã triển khai trong thời gian qua thể hiện sự quan tâm của đông đảo công chúng trong toàn xã hội (cả ở cấp vĩ mô và vi mô) đối với bộ phận di sản văn hoá có giá trị to lớn của Thủ đô Hà Nội. Khởi đầu, việc khai quật khảo cổ chỉ nhằm phục vụ mục tiêu duy nhất là giải phóng mặt bằng để xây dựng Trung tâm Hội nghị quốc tế và nhà làm việc của Quốc hội. Sau khi hơn 10 ngàn mét vuông đất ở khu A, B và một phần khu D ở 18 Hoàng Diệu Hà Nội, được nghiên cứu khai quật và phát hiện dấu ấn phết tích kiến trúc liên quan tới khu vực thành Thăng Long xưa, thì Lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã có những quyết định sáng suốt là: Chuyển địa điểm xây dựng Trung tâm Hội nghị quốc tế về khu vực gần sân vận động Mỹ Đình. Tất cả khuôn viên của Hội trường Ba đình hiện nay sẽ được sử dụng làm mặt bằng xây dựng nhà làm việc của Quốc hội, diện tích Khu A và Khu B được dành trọn vẹn cho việc bảo tồn di tích, thậm chí trong tầng hầm và khu vực sân vườn nhà Quốc hội nếu phát hiện các di tích có giá trị vẫn có thể được bảo tồn tại chỗ. Đặc biệt,

Chính phủ còn quyết định kết hợp dự án xây dựng nhà làm việc của Quốc hội và dự án bảo tồn dấu ấn phết tích kiến trúc kinh thành Thăng Long xưa vào một dự án tổng thể, gồm hai dự án thành phần, và sẵn sàng đầu tư khoản kinh phí cần thiết cho đấu thầu quốc tế về phương án thiết kế kiến trúc và bảo tồn di tích, tạo lập sự hài hoà giữa công trình bảo tồn và xây dựng mới thành một công viên lịch sử văn hoá đa năng. Phương án lựa chọn cuối cùng đã đáp ứng được nhu cầu thực tế đặt ra là:

- Việc xây dựng nhà Quốc hội mới trong khuôn viên nhà Quốc hội cũ tạo được sự kết nối có tính truyền thống cho trục quyền lực quốc gia (Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ).

- Tạo được những điều kiện cần và đủ để bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích phết tích kiến trúc mang tính chất khảo cổ gắn với khu vực trung tâm Hoàng thành Thăng Long xưa.

- Tạo không gian lý tưởng với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và cảnh quan môi trường đẹp để xây dựng nhà Quốc hội mới.

Trong tương lai khi dự án tổng thể nói trên được thực hiện, tại khu vực Trung tâm chính trị - văn hoá Ba Đình sẽ có một công viên lịch sử - văn hoá hoàn chỉnh hội tụ các yếu tố truyền thống và hiện đại, văn hoá và du lịch. Đồng thời còn tạo ra sự đồng thuận cao trong dự luận xã hội về thái độ ứng xử với di sản văn hoá. Có thể coi đây là ví dụ điển hình về quan điểm giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.

2.4 - Chúng ta đã phải chấp nhận sự biến đổi một phần trong môi trường cảnh quan của khu vực chùa Yên Tử tỉnh Quảng Ninh để xây dựng thêm hệ thống cáp treo và dịch vụ du lịch, một chùa Đồng mới và tượng Trần Nhân Tôn trên đỉnh núi, rồi Thiền viện Trúc Lâm trên khu vực chùa Lân ở chân núi. Như thế cũng có nghĩa là khu di tích này đã được bổ sung thêm các công trình xây dựng mới với công năng mới. Lúc mới khởi dựng chùa Yên Tử đóng vai trò là một chốn Tổ của Thiền phái Trúc Lâm, nơi hành hương của phật tử vào các dịp lễ hội. Ngày nay, từ quan điểm tiếp cận mới, chúng ta đã tạo lập ở đây một sản phẩm du lịch - văn hoá bằng việc bổ sung thêm một số hạng mục công trình với những công năng mới: Nơi tưởng niệm Trần Nhân Tôn, một vị vua anh hùng, một hóa thân của đức Phật, đưa Yên Tử từ điểm

khởi phát thành một trung tâm Phật giáo chấn hưng Thiền phái Trúc Lâm. Công năng truyền thống cộng với công năng mới góp phần tạo nên một danh sơn Yên Tử đầy sức hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, góp phần biến đổi cơ cấu kinh tế ở địa phương. Danh thắng chùa Yên Tử hấp dẫn là do chính từ bản thân các giá trị lịch sử và văn hoá hàm chứa dưới dạng di sản văn hoá vật thể và phi vật thể ở đây. Nhưng, cũng cần nhắc tới vai trò của hệ thống cáp treo của Công ty Tùng Lâm, ở một giới hạn nào đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho du khách dễ dàng tiếp cận với di sản, lưu giữ họ ở lại di tích lâu hơn và trở lại thăm di tích thường xuyên hơn...

2.5 - Trong hệ thống di tích lịch sử và văn hoá đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là di tích quốc gia, thì đại bộ phận là các công trình kiến trúc gắn với tôn giáo, tín ngưỡng. Vì thế chúng ta cần quan tâm và tạo điều kiện để duy trì hạt nhân tín ngưỡng cho con cháu muôn đời sau, với những lý do sau đây:

- "Tín ngưỡng dân gian" Việt Nam luôn gắn chặt với đạo lý uống nước nhớ nguồn, tôn vinh những danh nhân văn hoá, anh hùng dân tộc, nhân vật lịch sử có công với dân với nước.

- Chính hạt nhân tín ngưỡng có vai trò là động lực tinh thần cho việc hình thành các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, có sức mạnh huy động nguồn lực xã hội cho việc duy tu, bảo dưỡng di tích từ đời này sang đời khác. Hạt nhân tín ngưỡng luôn đòi hỏi phải có không gian văn hoá thích hợp cho việc thực hành các nghi thức tín ngưỡng và lễ hội. Đó là lý do vì sao chúng ta phải chấp nhận việc phục dựng một số hạng mục trong di tích (trường hợp tháp Bình Thạnh, Tây Ninh). Đối với những khu di tích hiện đang tồn tại dưới dạng phế tích kiến trúc mang tính chất khảo cổ (trường hợp khu thánh địa Mỹ Sơn, Quảng Nam), thì một nguyên tắc là không nên có bất cứ sự can thiệp nào từ phía cán bộ bảo tồn tu bổ di tích. Bởi vì,

tình trạng phế tích kiến trúc được bảo tồn trong điều kiện kỹ thuật ổn định cũng tạo ra nét lãng mạn và hấp dẫn cho hành hương văn hóa. Mặt khác, nếu chỉ dừng lại ở mức độ một phế tích kiến trúc mang tính chất khảo cổ học thì hạt nhân tín ngưỡng của khu Thánh địa Mỹ Sơn sẽ bị xoá bỏ hoàn toàn. Vì thế, cần thiết lựa chọn một khu tháp thích hợp tại khu di tích để nghiên cứu tạo cơ sở khoa học cho việc phục dựng đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của một bộ phận công chúng, đặc biệt là đồng bào Chăm khi tới thăm di tích - đó cũng là một giải pháp tình thế có tác dụng tạo lập thêm sức sống cho một khu di sản.

Thực tế đang diễn ra tại khu di tích lịch sử địa đạo Bến Dược - Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh cũng chứng minh rất rõ tác động của yếu tố tâm linh tới tâm lý chung của quần chúng. Đây là bài học điển hình về phương pháp xây dựng một sản phẩm du lịch văn hoá có giá trị từ một di tích lịch sử cách mạng kháng chiến. Ngoài di tích nguyên gốc, người ta đã tạo dựng ở đây nhiều loại hình dịch vụ văn hoá kèm theo, đặc biệt là Đền tưởng niệm Bến Dược, ghi danh các liệt sĩ đã anh dũng hy sinh trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước để bảo vệ "Vùng đất thép Củ Chi - cửa ngõ Sài Gòn xưa. Tạo ra "hạt nhân tín ngưỡng mới" tại di tích cách mạng và kháng chiến là sự đột phá như mang tính sáng tạo trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Tóm lại, bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển đòi hỏi sự sáng tạo không ngừng nghỉ và khả năng linh hoạt trong việc vận dụng các nguyên tắc khoa học để lựa chọn phương án xử lý thích hợp cho từng di tích cụ thể. Mục tiêu đặt ra là phải gắn di tích với đời sống đương đại, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường giao lưu văn hoá trong quá trình hội nhập quốc tế./.

D.V.B

PRESERVATION OF CULTURAL HERITAGE IN THE DEVELOPMENT PROCESS

ĐẶNG VĂN BÀI, PHD

The author provides an overview on the conception, awareness and approaches to issues on preservation of cultural heritage in development. These points are exemplified by examples of good practices in addressing the interrelationship between preservation and development, and brought up with resolutions for conciliation of conflicts that may arise during both processes, aiming to effectively protect and promote cultural heritage without creating unfavorable conditions to the nation's development.

MỘT VÀI BIỆN PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY giá trị di sản làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ được hình thành cùng với quá trình tiến chiếm lĩnh đồng bằng của người Việt cổ từ thời kỳ Hùng Vương. Dấu vết khảo cổ học các nền văn hóa thời đại Hùng Vương qua các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn trên khu vực châu thổ Bắc Bộ đã cho thấy sự hiện diện của một số tụ điểm dân cư thời kỳ dựng nước như ở các di chỉ Làng Cả (Phú Thọ), Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Đình Chàng, Văn Điển (Hà Nội), Đông Sơn (Thanh Hóa) và các tỉnh Hà Tây, Hà Nam, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình.v.v..

Trải thời gian mấy nghìn năm biến động cho đến trước khi đất nước ta chuyển từ chế độ Quân chủ sang chế độ Dân chủ cộng hòa vào năm 1945, hình ảnh làng quê đồng bằng Bắc Bộ gần như được định hình khá rõ nét. Mỗi làng (thôn) truyền thống đều chiếm lĩnh một khu đất riêng, trên khu đất đó các làng đều chia thành hai phần: canh tác và cư trú. Khu canh tác bao giờ cũng lớn hơn và vây quanh khu cư trú. Khu canh tác ngoài vai trò là nơi trồng trọt các loại lương thực, hoa màu còn là nơi mai táng người chết (đưa ra đồng). Và nơi cư ngụ của thần linh sau mỗi kỳ lễ hội (miếu)¹.

Khu cư trú về mặt quy hoạch truyền thống nằm lọt trong khu canh tác được khu canh tác che chở. Khu cư trú mỗi làng xưa tùy theo địa thế, phần lớn đều có cây xanh dày mỏng bao bọc khác nhau. Vì thế trông xa xa người ta có cảm giác làng được bao quanh bằng một hàng rào cây xanh (tre là chủ yếu). Mỗi làng có thể có một hoặc vài cổng làng. Làng nào cũng có một con đường dọc làng và đường ven làng. Từ con đường dọc làng tỏa ra các con ngõ vào từng xóm, đường ven làng bao quanh làng tạo thành hệ thống giao thông nội bộ của làng. Nhà cửa của dân làng phân bố men theo các đường làng, ngõ xóm ấy. Do đó có người nói rằng quy hoạch mặt bằng không gian một ngôi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ theo hình xương cá. Không gian phát triển tự nhiên đó còn ảnh hưởng đến cả bộ mặt của kinh đô. Tiêu biểu là phân bố không gian kiểu xương cá (rẻ quạt) của khu phố cổ Hà Nội, mà hiện nay chúng ta còn thấy.

Trong các ngôi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ ít nhiều đều chứa đựng các di sản văn hóa có giá trị, bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể.

Di sản văn hóa vật thể bao gồm các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo, các công trình công cộng và những ngôi nhà truyền thống. Các thiết

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

chế tín ngưỡng - tôn giáo chung trong một làng quê truyền thống Bắc Bộ về cơ bản thường có chùa thờ Phật, đình thờ Thành hoàng làng. Tại những làng giàu có hoặc đông dân cư có khi có tới hai đình, hai chùa (thường gọi là đình/chùa trong, hoặc đình/chùa ngoài). Một số làng có đền (miếu) thờ thần (nhân thần, thiên thần, nhiên thần) có công lao với dân với nước và có quan hệ với làng (nơi sinh, nơi sống, nơi hóa, nơi hiển linh...). Có làng lập đến hai hoặc ba đền để thờ thần gọi là đền thượng, đền trung, đền hạ.

Từ giữa thế kỷ XIX nhà thờ Gia Tô giáo bắt đầu xuất hiện tại các xứ đạo và đã trở thành một thiết chế tôn giáo của làng bên cạnh các thiết chế truyền thống đã nêu ở trên. Làng có truyền thống hiếu học, có nhiều người đỗ đạt còn dựng văn chỉ thờ Khổng tử và dựng bia ghi danh những người khoa cử của làng để tôn vinh truyền thống hiếu học. Bên cạnh các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo chung đó, tại các làng xưa còn có nhà thờ của các dòng họ, nhà thờ các vị tổ nghề, các điểm thờ của từng xóm, ngõ. Tồn tại song song với các kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo trong làng là hệ thống các kiến trúc công cộng tạo nên hình ảnh làng quê như cây đa, giếng nước, hệ thống ao hồ trong làng và ngoài đồng, những quán, điểm che mưa nắng ở ngoài đồng, canh đê. Nhà ở dân gian truyền thống là một bộ phận quan trọng và chiếm số lượng lớn nhất trong các kiến trúc của làng, nhiều nơi hiện còn lưu giữ được những ngôi nhà dân có niên đại thế kỷ XVII- XVIII. Những năm trước đây loại hình di sản này chưa được các nhà quản lý và giới nghiên cứu quan tâm như các kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo, hiện nay giá trị của loại hình di sản này ngày càng được chú trọng hơn, nhất là sau khi có một loạt dự án điều tra nhà ở dân gian truyền thống được triển khai. Mỗi gia đình đều có ban thờ tổ tiên bốn năm đời.

Tồn tại song song và gắn liền với di sản vật thể là các di sản phi vật thể của làng cổ ở đồng bằng Bắc Bộ. Mỗi thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo trong làng đều chứa đựng trong mình các giá trị di sản phi vật thể như các tài liệu chữ viết (hoành phi, câu đối, thần phả, sắc phong...) các lễ hội (rước, lễ, trò diễn, hát xướng, âm nhạc...) các hoạt động văn hóa (hát cửa đình,

Nguyễn Quốc Hùng: Một vài biện pháp bảo tồn và ...

chiếu chèo sân đình...). Mỗi hoạt động trong lễ hội diễn ra trên một không gian cụ thể của làng, chiếm một khoảng thời gian nhất định trong chu kỳ hàng năm của vòng quay nông nghiệp xuân sinh - hạ trưởng - thu thu - đông tàng. Bên cạnh những hoạt động chung nêu trên, một số làng còn có các hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống khác như các làng Quan họ, làng Chèo, làng Múa rối nước... hình thành những không gian văn hóa đặc trưng như không gian Quan họ Kinh Bắc, ở đó mỗi làng còn có không gian cho sinh hoạt Quan họ như nhà chứa và các nơi sinh hoạt khác trong lễ hội. Những câu hò đối đáp, giao duyên đã làm giảm đi bao nỗi nhọc nhằn của cuộc sống đời thường với bao lo toan trắc trở.

Trong mỗi làng quê đồng bằng Bắc Bộ làng nào cũng có ít nhất một nghề phụ bên cạnh nghề nông, để làm những lúc nông nhàn và để bổ sung cho nguồn tài chính của mỗi gia đình, bên cạnh những thu nhập ít ỏi của nông nghiệp. Người xưa còn rất chú trọng đến nghề phụ trong hệ thống quan niệm "Dĩ nông vi bản", "Phi thương bất phú", "Phi trí bất hưng", "Phi công bất hoạt". Và vì thế nghề phụ rất được coi trọng. Có thể nói ở làng quê đồng bằng Bắc Bộ nhiều làng đã có những hiệp thợ mộc, thợ nề, thợ ngỗng. Nhiều bác phó mộc, phó nề, thợ ngỗng không chỉ góp công xây dựng cho những công trình lớn của thôn của xã, của vùng, mà còn đi làm rất xa, góp phần xây dựng nên những công trình kiến trúc ở Kinh đô. Nhiều làng quê còn có các nghề phụ rất độc đáo như nghề làm tượng của làng Sơn Đồng (Hà Tây), làng gốm Bát Tràng, làng tranh Đông Hồ...

Các làng quê truyền thống trên đồng bằng Bắc Bộ ngoài những nét chung được khái quát ở trên còn có những nét riêng. Những nét riêng ấy được hình thành do điều kiện tự nhiên, hoặc các điều kiện xã hội. Đồng bằng Bắc Bộ mà các nhà địa lý ví như những chiếc trũng chậu phân bố trong vùng tam giác châu thổ được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Phía Tây gối lên vùng trung du và miền núi. phía Đông hướng ra biển. Trên địa hình như vậy, có làng phân bố trên triền cao (làng đồng mùa), làng ở miền trũng thấp (làng đồng chiêm) và các làng nằm giữa hai độ cao thấp đó (làng

nửa chiêm, nửa mùa). Xưa kia khi việc làm nông chủ yếu dựa vào:

*"Ơn trời mưa nắng phải thì
Nơi thì bừa cày, nơi thì cấy sâu"*

Mỗi vùng đất chỉ làm được một vụ lúa, làng vùng cao làm vụ mùa từ tháng 5 đến tháng 10 Âm lịch, làng vùng thấp làm vụ chiêm từ tháng giêng đến tháng 5 Âm lịch. Lịch nông nghiệp của mỗi làng đã ảnh hưởng đến lịch thời gian hàng năm của người nông dân trên các cánh đồng. Người ta chỉ thực hiện lễ hội và làm nghề phụ vào thời gian nông nhàn, tức là ngoài lúc thời vụ. Vì vậy xa xưa có làng vào hội mùa thu, có làng vào hội mùa xuân. Có nhận thức được như vậy ta mới có thể hiểu vì sao có câu thơ:

*"Mùa thu với những hội làng
Với cây đu buổi sang xuân dập dờu"*

Hoặc câu: "lễ hội xuân - thu nhị kỳ" cúng tế tại các đình, đền. Tiến thêm một bước, khi hệ thống lễ điều ngày càng được củng cố, hoàn chỉnh, vào những năm gần đây khoa học kỹ thuật ngày càng tiên tiến, nhiều nơi đã làm một năm hai, ba vụ ăn chắc. Người ta đã bỏ dần các hội thu, để tập trung vào những ngày lễ hội đầu xuân.

Vị trí tụ cư của các làng không chỉ tác động đến hoạt động kinh tế và lễ hội mà còn trực tiếp tạo ra những thói quen ứng xử trong cách ăn, mặc, ở, đi lại của mỗi làng quê. Đơn cử như ở vùng chiêm trũng Hà Nam - Nam Định. Hiện nay chúng ta còn thấy xung quanh mỗi ngôi nhà có rất nhiều ao. Đó là kết quả của việc người dân phải đào ao để lấy đất đắp nền nhà vượt lũ vào mùa mưa. Ao lại là nơi nuôi cá và tạo nên những tiểu vùng khí hậu rất mát mẻ vào mùa hè cho gia đình chủ nhân. Trong khi đó ở vùng cao Bắc Ninh chẳng hạn không có hiện tượng đào ao vượt đất làm nhà².

Đã có một số nhà nghiên cứu trước kia cho rằng làng quê đồng bằng Bắc Bộ là một không gian khép kín, không những về mặt không gian mà cả về mặt xã hội, các làng đều có hương ước riêng, người xưa nói: "chuông làng nào làng ấy đánh - thánh làng nào làng ấy thờ". Các làng chỉ liên kết với nhau bằng luật pháp của nhà nước, bằng đóng góp nghĩa vụ với chính quyền trung ương tập quyền như: đóng sưu, đóng thuế, đi phu, đi lính.

Nếu chỉ nhìn một cách hời hợt thì làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ có vẻ như vậy.

Nhưng thực ra nhiều hoạt động đã chứng tỏ yếu tố mở của các làng quê Bắc Bộ không phải là ít. Trước hết vì cùng nằm trên các trũng châu bên bờ các con sông hàng năm bị một mùa lũ lụt nên sự liên kết trong việc làm thủy lợi, xây dựng đê điều đã gắn kết các làng lại với nhau. Trong các hoạt động xã hội, những hoạt động giao thương buôn bán thông qua các chợ phiên, sản phẩm phụ của các làng được đem đến trao đổi. Nhiều người còn lên cả miền ngược để buôn gỗ, buôn trâu, bò, lợn. Không ít ngôi đình, chùa đã được làm bằng các nguyên liệu mua được từ nơi xa và được các hiệp thợ nổi tiếng trong vùng đến dựng. Những người thợ thủ công (các bác phó cối) thậm chí còn đi rất xa sang tận tỉnh khác để làm ăn.

Các hoạt động kinh tế đã vậy, nhiều hoạt động tinh thần cũng cho thấy sự cởi mở của làng quê đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh hệ thống đình, chùa làng, trên khu vực này còn có nhiều ngôi chùa, đền lớn vượt ra khỏi khuôn khổ của một làng. Hàng năm lễ hội của các ngôi chùa, đền này thu hút dân của nhiều nơi trong cả nước đến dự lễ hội như lễ hội đền Hùng (Phú Thọ) vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch hàng năm, lễ hội chùa Hương vào dịp đầu xuân, lễ hội đền Kiếp Bạc và lễ hội phủ Giầy trong tâm thức "tháng tám giỗ cha - tháng ba giỗ mẹ" của người Việt. Người của các làng quê còn đi đến Kinh đô hoặc các nơi xa lập nghiệp, tạo lập nên những làng quê mới, đồng thời có sự gắn kết chặt chẽ với chốn tổ như trường hợp các làng đúc đồng Ngũ Xã (Hà Nội), phường đúc Huế và quê hương đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh).

Những hoạt động kinh tế, văn hóa đó như những vật liệu kết dính các làng quê truyền thống đồng bằng Bắc Bộ vào một khối, tạo nên những giá trị tổng hợp cả về vật thể và phi vật thể.

Đó là cái nhìn về các làng quê đồng bằng Bắc Bộ khi chưa có công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khi chưa đánh giá các thiệt hại do chiến tranh, thiên nhiên và do những ứng xử sai lầm của con người trong thời gian qua phá hoại. Bộ mặt làng quê đồng bằng Bắc Bộ đã và đang biến dạng một cách nhanh chóng, nhiều thành phố, đô thị đang mọc lên với tốc độ chóng mặt. Đi kèm với tốc độ phát triển các thành phố, đô

thị mới là sự biến mất hoặc biến dạng của các làng quê. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cũng một đi không trở lại hoặc bị làm sai lệch, méo mó. Đã không ít nhà nghiên cứu than phiền về sự mất đi, biến dạng của di sản phi vật thể vì những sự can thiệp quá thô bạo của những người dựng kịch bản, chỉ đạo các lễ hội.

Từ một phác thảo về các giá trị di sản của các làng truyền thống Bắc Bộ, dù chưa thật đầy đủ nêu trên, cũng có thể cho chúng ta thấy những giá trị cơ bản của ngôi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ cần phải bảo tồn và phát huy, nhất là trong giai đoạn lịch sử hiện nay của đất nước, khi chúng ta đang đổi mới, mở cửa, hội nhập. Trong xu thế toàn cầu hóa, chúng ta đang đứng trước những vận hội và thách thức trong việc bảo tồn di sản của đất nước nói chung, di sản làng cổ truyền thống đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Chúng ta có nhiều cơ hội hơn để bảo vệ và phát huy di sản, vì các nghị quyết của Đảng rất quan tâm đến bảo vệ di sản văn hóa, tỉ như Nghị quyết Trung ương năm khóa VIII về xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc (1998). Luật di sản văn hóa được Quốc hội thông qua tháng 6 năm 2001 và có hiệu lực từ 1/1/2002. Nền kinh tế đất nước đang phát triển ổn định đã tạo điều kiện vật chất cho công cuộc bảo tồn di sản văn hóa ngày một tốt hơn có định hướng lâu dài.

Từ nhiều năm qua, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về chống xuống cấp và tôn tạo di tích, hàng ngàn thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo tại các làng cổ đã được nhà nước đầu tư bảo quản tu bổ và phục hồi. Riêng Cục Di sản văn hóa được sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa - Thông tin đã triển khai một số việc như:

- Từ năm 1997 Cục Di sản văn hóa đã phối hợp với Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa Nhật Bản và một số viện nghiên cứu, trường đại học và địa phương như: Viện Nghiên cứu Kiến trúc tiến hành điều tra nhà ở dân gian truyền thống. Do nguồn kinh phí đầu tư cho việc triển khai dự án có hạn nên không thể tiến hành điều tra trên phạm vi cả nước. Vì vậy Ban quản lý dự án quyết định lựa chọn một số tỉnh ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để làm thí điểm. Bắc Bộ tiến hành điều tra nhà ở dân gian truyền thống tại các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Lạng Sơn và Hà Tây; Miền Trung triển khai ở các tỉnh

Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, còn ở Nam Bộ là Đồng Nai và Tiền Giang. Sau 8 năm triển khai dự án đã tiến hành trên địa bàn 12 tỉnh, hơn 5000 ngôi nhà có giá trị được phát hiện và lập hồ sơ bước đầu, trong số đó hơn 500 ngôi nhà tiêu biểu được lập hồ sơ chi tiết. Điều đó cho thấy khối lượng di sản văn hóa loại này, trên cả nước ta, còn rất lớn, nếu được mở rộng điều tra toàn bộ 64 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Trên cơ sở kết quả điều tra, từ năm 2000 Chính phủ Nhật Bản thông qua tổ chức Jica đã tài trợ cho các đồng nghiệp Việt Nam và Nhật Bản thực hiện dự án tu bổ nhà ở dân gian truyền thống. Với sự giúp đỡ tận tình của các bạn đồng nghiệp Nhật Bản từ hỗ trợ tài chính, đến trợ giúp về chuyên môn, khảo sát lập hồ sơ dự án, thiết kế kỹ thuật và chỉ đạo thi công. Trong vòng ba năm từ năm 2001 đến 2003 đã tu bổ được sáu ngôi nhà ở dân gian truyền thống tại 6 tỉnh là: Bắc Ninh, Quảng Nam, Nam Định, Đồng Nai, Thanh Hóa và Tiền Giang.

Trên cơ sở sự hợp tác có hiệu quả đó và dựa vào thực tiễn kinh nghiệm lâu năm của các chuyên gia Nhật Bản trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ và quản lý các làng cổ truyền thống, năm 2003 được sự đồng ý của lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin thay mặt chính phủ Việt Nam và chính phủ Nhật Bản, Cục Tài sản Văn hóa Nhật Bản và Cục Di sản văn hóa (trước đây là Cục Bảo tồn bảo tàng đã ký kết bản thảo luận về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ và quản lý các công trình xây dựng và làng cổ truyền thống trong thời gian 6 năm vào ngày 11 tháng 3 năm 2003. Căn cứ nội dung văn bản đã ký kết đó các chuyên gia của Cục Tài sản Văn hóa Nhật Bản, Đại học Nữ Chiêu hòa, Jica Nhật Bản phối hợp với chuyên gia Việt Nam ở Cục Di sản văn hóa đã tổ chức những cuộc khảo sát điều tra lấy tư liệu rất cơ bản. Từ năm 2003 đến tháng 12 năm 2004 phía Nhật Bản đã tổ chức nhiều cuộc khảo sát lấy tư liệu về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tại Đường Lâm, trước tiên tập trung ở bốn làng Mông Phụ, Cam Thịnh, Đông Sàng và Đoài Giáp. Phía Việt Nam tham gia nghiên cứu các vấn đề cụ thể về văn hóa vật thể và phi vật thể trên hiện trường. Cụ thể là Viện Nghiên cứu Kiến trúc đã tổ chức vẽ ghi hiện trạng kiến trúc các ngôi nhà cổ tại các

thôn Mông Phụ, Cam Thịnh và Đoài Giáp. Khoa Địa chất Trường Đại học khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội tham gia vẽ bản đồ khu vực bốn thôn Đông Sàng, Cam Thịnh, Mông Phụ và Đoài Giáp (tức trung tâm xã Đường Lâm). Những bản vẽ kiến trúc từng ngôi nhà đã được diễn vào tấm bản đồ trên bằng công nghệ kỹ thuật số để phục vụ cho việc tra cứu được thuận tiện, nhanh chóng. Những kết quả khảo sát, đo vẽ trên đã cho nhiều kết quả rất thú vị về sự phân bố, phong cách kiến trúc, mật độ tập trung các ngôi nhà cổ tại các thôn của xã Đường Lâm. Nhóm nghiên cứu của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển của Trường Đại học Quốc gia Hà Nội được giao nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa xã hội và văn hóa phi vật thể của Đường Lâm.

Trong thời gian triển khai dự án Cục Di sản văn hóa phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây đã chỉ đạo các cơ quan hữu quan tại địa phương lập hồ sơ di tích trình Bộ Văn hóa - Thông tin. Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã ra quyết định số 77/2005/QĐ-BVHTT ngày 28/11/2005 xếp hạng di tích Quốc gia: Di tích Làng cổ ở Đường Lâm.

- Việc bảo tồn các làng cổ còn có thể thực hiện bằng nhiều hoạt động khác. Từ năm 2004 - 2006 Cục Di sản văn hóa phối hợp với Cộng đồng Pháp ngữ vùng Wallonie - Bruxelles của Bỉ đã thông qua và triển khai giai đoạn I của dự án "Hành trình văn hóa: Làng nghề thủ công truyền thống" trong đó lựa chọn một số làng gồm như Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Đông Triều... làm các điểm trên hành trình. Dự án đã xây dựng được một số công cụ quảng bá (Catalogue, tờ rơi, cột thông tin, về hành trình văn hóa, quy hoạch địa danh làng Thổ Hà). Dự án không chỉ giúp các cộng đồng tại địa phương nâng cao ý thức gìn giữ những di sản văn hóa làng, mà còn tạo cơ hội cho khách tham quan trong nước và quốc tế có cơ hội tìm hiểu kỹ lưỡng và đặt quan hệ hợp tác, trao đổi sản phẩm, hàng hóa với cư dân sở tại.

- Để xác định rõ mục tiêu, đối tượng và phương pháp bảo tồn các làng cổ truyền. Cán bộ Cục Di sản văn hóa đã triển khai một số đề tài nghiên cứu khoa học về các làng quê truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có các đề tài

nghiên cứu khoa học và đề tài nghiên cứu về bảo tàng hóa các làng cổ³⁴. Những đề tài này giúp nhận thức rõ hơn về các giá trị di sản văn hóa trong làng cổ và khả năng bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa đó. Kết quả nghiên cứu của các đề tài nêu trên đã và đang được ứng dụng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ truyền Việt Nam.

Tuy nhiên những việc làm trên đây vẫn còn như là những bước thử nghiệm, chưa được triển khai sâu rộng trong toàn xã hội. Trong thời gian tới, để có thể bảo tồn và phát huy tốt hơn các di sản văn hóa làng cổ, chúng tôi nghĩ rằng: chúng ta vừa tiếp tục phát huy những hình thức hoạt động đã triển khai trong thời gian qua vừa cần có những biện pháp tổng hợp, căn cứ và phù hợp với thực tế phát triển của đất nước hiện nay. Chúng ta không thể ảo tưởng cho rằng có thể bảo tồn và phát huy giá trị tất cả các làng cổ, vì vậy cần có sự lựa chọn, ưu tiên.

Để có thể xác định tương đối chính xác việc bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa làng Bắc Bộ trước hết cần triển khai tổng kiểm kê, lập sổ thống kê các làng. Lên bản đồ hiện trạng các làng cổ trên toàn vùng. Đánh giá tình trạng bảo tồn của các làng để từ đó phân loại xác định các cơ chế và mức độ bảo tồn đối với từng loại làng cụ thể. Ví dụ đối với những làng còn nguyên vẹn chưa bị tác động bởi quá trình đô thị hóa, chưa có nhà tầng, chưa có nhiều nhà mái bằng, chứa đựng nhiều di sản văn hóa giá trị đáp ứng các tiêu chí di tích quốc gia thì có thể lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia. Những làng đã bị tác động một phần bởi quá trình đô thị hóa như việc xuất hiện các nhà tầng, nhà mái bằng, việc sửa sang đường xá, hồ ao, theo kiểu mới, nhưng các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo, văn hóa xã hội và những ngôi nhà ở dân gian truyền thống vẫn còn được giữ gìn có thể lựa chọn bảo tồn một phần hoặc một số thiết chế có giá trị. Những làng đã bị tác động mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa nhưng vẫn còn giữ được các thiết chế kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo truyền thống. Những làng đã bị phá vỡ cấu trúc không gian hoàn toàn do quá trình phát triển đô thị chỉ còn lại một vài di sản văn hóa v.v.

Song song với quá trình đánh giá hiện trạng từng làng còn cần mở rộng khảo sát đánh giá

hiện trạng từng vùng, từng khu vực có liên quan đến nhau thông qua lễ hội, thương nghiệp, hoạt động văn hóa phi vật thể (Quan họ, làng nghề). v.v.

Trên cơ sở khảo sát, lập bản đồ đánh giá hiện trạng các làng cổ trên toàn vùng Bắc Bộ cần đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị phù hợp với tình hình của từng nơi cụ thể như: Lựa chọn xếp hạng di tích Quốc gia cho một số làng; Lựa chọn bảo tàng hóa một số làng; Lựa chọn bảo tồn một số không gian văn hóa, thiết lập một số con đường văn hóa (Quan họ, làng nghề). Lựa chọn bảo vệ các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo; Lựa chọn bảo vệ các nhà ở dân gian truyền thống. Đề xuất một số chính sách khuyến khích bảo vệ di sản vật thể và phi vật thể.v.v.. Lập quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị một số làng được xếp hạng di tích cấp Quốc gia như làng cổ ở xã Đường Lâm (Hà Tây). Xây dựng những hướng dẫn cụ thể cho người dân về việc cải tạo nhà cửa và các công trình công cộng trong làng.

Kết quả khảo sát đánh giá hiện trạng và những đề xuất biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa làng cần gửi đến/cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan lập quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, Văn hóa - Thông tin, Xây dựng, Kiến trúc ở các cơ quan từ Trung ương đến địa phương, để các tổ chức, cá nhân này lưu ý đến việc bảo tồn và phát huy giá trị các làng cổ trong quá trình lập quy hoạch cho từng vùng, từng địa phương, tránh và tiến tới loại bỏ các quy hoạch kinh tế xã hội có nguy cơ tác động đến di sản văn hóa các làng, vùng, miền. Hướng tới sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Việc bảo tồn

các làng cổ nếu muốn đạt được kết quả, ngoài sự nỗ lực của các nhà chuyên môn còn cần có sự tham gia tích cực của các cấp chính quyền, những người hoạch định chính sách, các nhà quy hoạch và người dân, các cộng đồng dân cư. Vì vậy công tác tuyên truyền quảng bá về giá trị di sản và những đề xuất bảo tồn và phát huy giá trị các làng cổ truyền tới tất cả các tầng lớp trong xã hội là một điều rất cần thiết, cần làm ngay.

N.Q.H

Chú thích:

- 1 - Cũng có những nơi khu cư trú của ba bốn làng ở sát cạnh nhau như trường hợp các làng: Mông Phụ, Đông Sàng, Đoài Giáp và Cam Thịnh của xã Đường Lâm, thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Để hiểu rõ thêm có thể xem Nguyễn Quốc Hùng: "Bảo tồn các làng cổ xã Đường Lâm (Hà Tây) - thực trạng và giải pháp", Ủy ban ND tỉnh Hà Tây - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. "Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng Khu di tích lịch sử - văn hóa Đường Lâm", Hà Tây, Nxb.Khxx, 2005, tr. 268 - 278.
- 2 - Nguyễn Quốc Hùng: "Nhận xét đầu tiên về cảnh quan một làng mùa (làng Trà Lâm, Hà Bắc)", *Tìm hiểu Cảnh quan đồng bằng, những vấn đề lịch sử văn hóa Đông Nam Á*. Trần Từ (chủ biên) - Bùi Xuân Đỉnh - Nguyễn Quốc Hùng - Vũ Huy Quang - Nguyễn Duy Thiệu, UBKHHN, Viện Đông Nam Á, H. 1983, tr. 68 - 107.
- 3 - Nguyễn Quốc Hùng: "Làng Việt và di tích", *Văn hóa nghệ thuật*, số 10, 1996, tr.55 - 58.
- 4 - Đặng Văn Bài - Nguyễn Hữu Toàn: "Bảo tàng hóa di sản văn hóa làng", Bộ Văn hóa - Thông tin, Cục Di sản văn hóa, H. 2006.

SEVERAL MEASURES FOR THE PRESERVATION AND PROMOTION OF CULTURAL HERITAGE IN TRADITIONAL VILLAGES OF THE RED RIVER DELTA PROF. NGUYỄN QUỐC HÙNG, PHD

The villages in Vietnam played a significant role in the history and have been the key factor that made the Vietnamese national spirit. Every traditional village exposed itself as a closed social unit of both closure and extrovert. Each of the villages embeds with institutional settings that fine-tune relations in a community full of affection and gratitude, as well as of contradiction caused from individual interests. They are age, occupational, territorial, blood-line, religious, etc. backgrounds. Today, these institutional settings have become the cultural heritage of each village. Therefore, in order to preserve traditional villages and their cultural heritage, special intention should be paid to these fundamental characteristics.

TỔNG QUAN BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở ĐỒNG NAI

THS. PHẠM MINH QUANG*

Di sản văn hóa, bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, góp phần xây dựng nên bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, ngày 29 tháng 6 năm 2001, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật di sản văn hóa, khẳng định: *"Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta"*. Tiếp đó, ngày 11 tháng 11 năm 2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa. Những văn bản quy phạm pháp luật trên là cơ sở quan trọng để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo vệ và phát huy những giá trị của di sản văn hóa dân tộc.

Đồng Nai là vùng đất địa linh nhân kiệt gắn

với nhiều di tích đánh dấu quá trình khai hoang mở cõi, chống thù trong giặc ngoài của cha ông ta trong lịch sử. Hiện nay, Đồng Nai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa rất nhanh. Do vậy, vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc được chính quyền, nhân dân rất quan tâm. Ngày 1 tháng 8 năm 2002, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai đã ra Chỉ thị số 22/CT-UBT về "Bảo vệ di sản văn hóa trên địa bàn Đồng Nai". Chỉ thị đã xác nhận trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi phát hiện di sản văn hóa; nhấn mạnh việc phát triển đô thị, phát triển quy hoạch, phát triển công nghiệp trên địa bàn phải tham khảo ý kiến của ngành Văn hoá - Thông tin để tránh chồng lấn lên quy hoạch phát triển văn hóa nhằm bảo vệ các di sản văn hóa dân tộc. Ngành văn hóa có trách nhiệm phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh trong việc quản lý, bảo vệ di sản văn hóa; các cơ quan thông tin đại chúng trong tỉnh kết hợp với các ban, ngành từ tỉnh xuống xã, phường, khu phố để tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tiếp đó, ngày 15 tháng 8 năm 2003, UBND tỉnh có công văn số

* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
ĐỒNG NAI

3188/UBT chỉ đạo về việc "Quy hoạch bảo vệ di sản văn hóa", điều tra di tích phổ thông, lập hồ sơ công nhận di tích theo quy định, có kế hoạch nghiên cứu, bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh; phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng quy chế hoạt động và quản lý phù hợp với Luật di sản văn hóa; kiểm kê các hiện vật gốc trong di tích làm cơ sở cho việc quản lý cổ vật; từng bước thực hiện xã hội hóa về bảo vệ di sản văn hóa dân tộc; triển khai Luật di sản văn hóa đến với các địa phương và cán bộ quản lý văn hóa..., làm cơ sở cho việc xây dựng và triển khai quy hoạch, phục vụ công tác quản lý, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay, ngành Văn hoá - Thông tin tỉnh Đồng Nai đã chủ động và tích cực triển khai việc nghiên cứu, sưu tầm, quản lý, bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa trên địa bàn nhằm góp phần thực hiện tốt các mục tiêu lớn về văn hóa đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội X của Đảng là: "Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Nhờ đó, nhiều mặt hoạt động thuộc lĩnh vực công tác này đã được nâng cao chất lượng và hiệu quả, tiêu biểu là:

Kiểm kê phổ thông di tích: từ năm 1994 đến cuối năm 2003, Bảo tàng Đồng Nai đã tiến hành kiểm kê phổ thông di tích trên địa bàn toàn tỉnh với tổng số gần 2.000 di tích, gồm nhiều loại hình như: đình, đền, miếu, chùa, nhà thờ, mộ cổ, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - cách mạng (chiến khu, căn cứ địa cách mạng).... Năm 1998, Bảo tàng Đồng Nai đã phối hợp với Trường Đại học Kiến trúc Tp. Hồ Chí Minh và các chuyên gia Trường Đại học Nữ Chiêu Hứa (Nhật Bản) tiến hành điều tra, khảo

sát 401 ngôi nhà ở dân gian truyền thống trên địa bàn tỉnh và đã chọn ra 25 ngôi nhà tiêu biểu, đặc sắc đưa vào diện nghiên cứu, bảo tồn lâu dài. Qua công tác kiểm kê phổ thông di tích, Sở Văn hoá - Thông tin Đồng Nai đã chọn ra được một số di tích tiêu biểu, đủ tiêu chí lập hồ sơ khoa học để nghị Bộ Văn hoá - Thông tin và UBND tỉnh Đồng Nai xếp hạng trong những năm tới.

Công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích: Toàn tỉnh hiện nay có 32 di tích đã được xếp hạng, bao gồm 24 di tích Quốc gia và 8 di tích cấp tỉnh. Trong năm nay, dự kiến sẽ đề nghị xếp hạng thêm 5 di tích cấp tỉnh và 1 di tích Quốc gia. Các di tích ở Đồng Nai được xếp hạng với nhiều loại hình: Lịch sử, Khảo cổ học, Kiến trúc - Nghệ thuật, Danh lam thắng cảnh. Đặc biệt, trong thời gian qua, các cơ quan chuyên ngành ở Trung ương và địa phương đang tích cực phối hợp tổ chức nghiên cứu xây dựng hồ sơ Vườn Quốc gia Cát Tiên để trình UNESCO ghi vào danh mục Di sản Thiên nhiên Thế giới.

Công tác trùng tu, tôn tạo di tích: Trải qua thời gian dài chịu sự tác động khắc nghiệt của thiên nhiên và con người, nhiều di tích đã xuống cấp, nhiều di sản văn hóa phi vật thể bị mai một. Nhưng với sự nỗ lực của ngành Văn hoá - Thông tin, được sự quan tâm, hỗ trợ của Cục Di sản văn hoá - Bộ Văn hoá - Thông tin, UBND tỉnh Đồng Nai, sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả của chính quyền các cấp, sự đóng góp tích cực của đông đảo quần chúng nhân dân trong phong trào xã hội hóa, đến nay, tỉnh đã có tới hơn 2/3 số di tích được tiến hành trùng tu, tôn tạo, phục hồi, nâng cấp. Kinh phí trùng tu mỗi di tích từ vài trăm triệu đồng đến vài chục tỷ đồng. Riêng di tích *nhà cổ Trần Ngọc Du* được tổ chức Jica (Nhật Bản) tài trợ phần lớn kinh phí trùng tu, tôn tạo (700 triệu đồng). Một số di tích được trùng tu, chống xuống cấp hoàn toàn bằng nguồn vốn xã hội hóa như: di tích Chùa Ông (với số kinh phí lên tới 5 tỷ đồng), di tích Chùa Đại Giác (500 triệu đồng)... Trong thời gian tới (năm 2007 - 2008), bằng nguồn

vốn hỗ trợ của Trung ương, ngân sách tỉnh và xã hội hóa, Đồng Nai sẽ tiếp tục trùng tu, tôn tạo các di tích: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam; Địa đạo Suối Linh; Nhà lao Tân Hiệp; Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa binh chống Pháp; Đình Bình Quan; Địa điểm Chiến thắng La Ngà, Chi bộ Bình Phước - Tân Triều và Tỉnh uỷ lâm thời Biên Hòa.

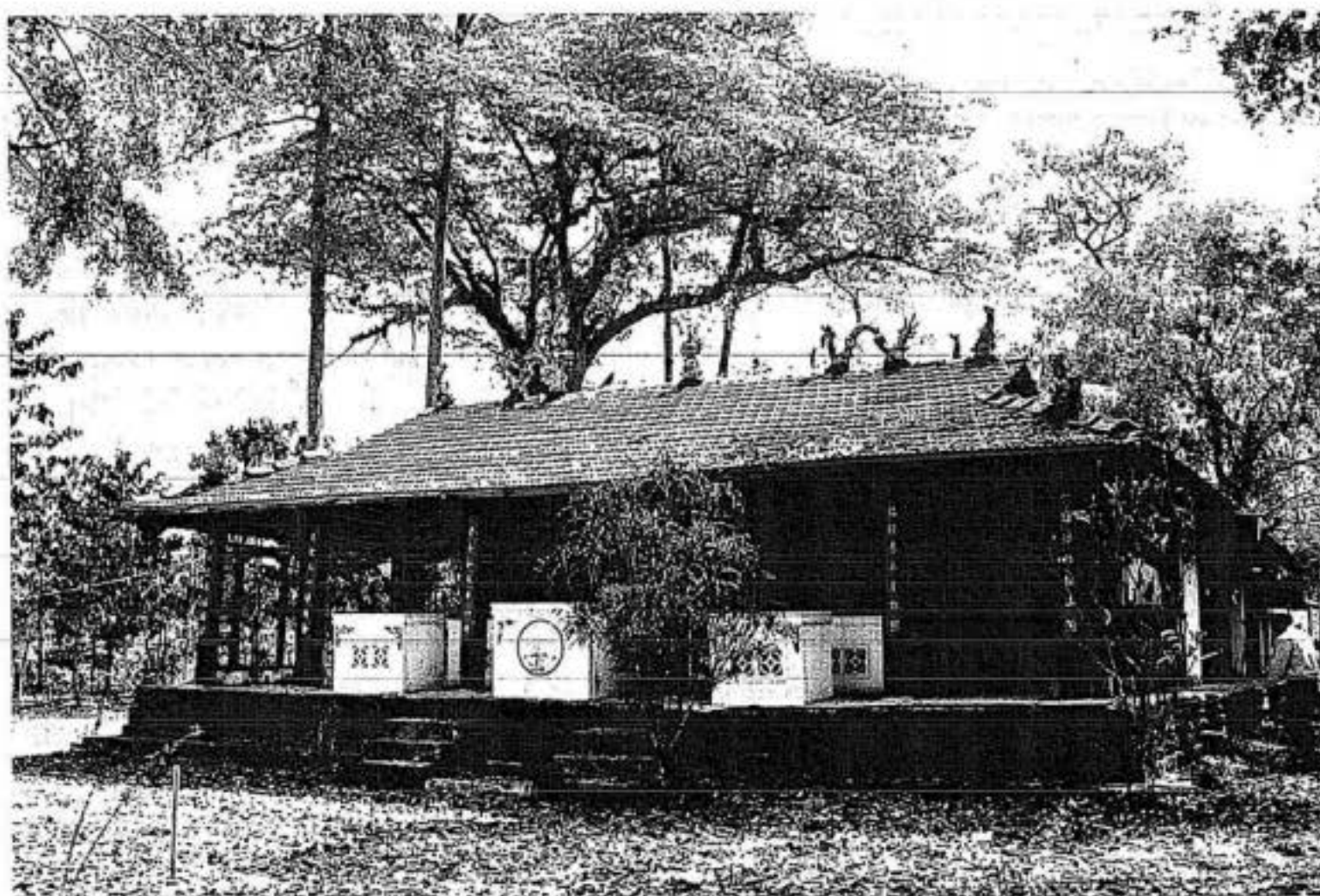
Công tác khai quật khảo cổ học: Tính đến nay, ngành Văn hoá - Thông tin đã phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Trung ương và địa phương tiến hành đào thám sát gần 100 địa điểm và tổ chức khai quật 28 di chỉ khảo cổ học trong lòng đất, dưới lòng sông Đồng Nai, thuộc các thời kỳ tiền, sơ sử, kim khí..., thu được hàng ngàn hiện vật có giá trị về lịch sử, văn hoá, khoa học, giúp cho việc nghiên cứu về chủ nhân vùng đất này và nền văn hóa lưu vực sông Đồng Nai.

Công tác nghiên cứu, sưu tầm, xây dựng các sưu tập hiện vật bảo tàng: Trong kho Bảo tàng Đồng Nai hiện lưu giữ trên 16 ngàn hiện vật. Đặc biệt, có một số sưu tập hiện vật có giá trị về lịch sử, văn hóa như: Sưu tập vàng bạc, đá quý; sưu tập hóa thạch ở Đồng Nai; sưu tập khoáng sản; sưu tập động thực vật rừng Đồng Nai; sưu tập gốm mỹ nghệ Biên Hòa; sưu tập súng thần công; sưu tập gốm dưới lòng sông Đồng Nai; sưu tập khảo cổ học; sưu tập điêu khắc đá Bửu Long; sưu tập văn hóa dân gian người Việt, người Hoa; sưu tập văn hóa vật thể người dân tộc bản địa... Lượng hiện vật thuộc các sưu tập này khá lớn, hầu hết đã được kiểm kê khoa học và lần lượt đưa ra trưng bày giới thiệu rộng rãi với công chúng.

Công tác nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa: Những năm qua, ngành Văn hoá - Thông tin Đồng Nai đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn nhiều đề tài khoa học về các vấn đề lịch sử, văn hóa, nghệ thuật của người Việt và các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Một số sách đã được xuất bản là những tài liệu có giá trị đối

với việc nghiên cứu, giáo dục truyền thống như: *Đồng Nai di tích văn hóa, Người Đồng Nai, Người Châuro ở Đồng Nai, Cù lao Phố, Làng Bến Gỗ, Làng Bến Cá, Đàn đá Bình Đa, Những ngôi chùa Đồng Nai, Khảo cổ học Đồng Nai thời tiền sử, Đồng Nai 10 thế kỷ đầu Công nguyên...* Nhiều bộ phim tài liệu - khoa học - nghệ thuật về vùng đất, con người Đồng Nai; Đồng Nai thời tiền sơ sử; văn hóa các dân tộc Đồng Nai, những làng nghề truyền thống; những lễ hội dân gian; nghệ thuật múa bóng rối - địa nạng; các điệu múa dân gian của dân tộc Châuro, Châu Mạ ở Đồng Nai ... đã được thực hiện. Hiện nay, lĩnh vực công tác này đang được tiếp tục đẩy mạnh, với việc triển khai nghiên cứu các đề tài khoa học: *Văn hóa thời đại kim khí vùng ngập mặn tỉnh Đồng Nai, Thực trạng thiết chế văn hóa vùng đồng bào dân tộc bản địa Đồng Nai; biên soạn các tập sách: Đồng Nai danh lam thắng cảnh, Mộ hợp chất Cù lao Phố.* Trong năm 2007 - 2008, sẽ tiếp tục nghiên cứu đề tài: Di tích - danh thắng với việc phát triển văn hóa du lịch.

Công tác tuyên truyền, phát huy giá trị di sản văn hóa: Song song với các hoạt động trên, công tác phát huy giá trị di sản văn hóa cũng được tỉnh Đồng Nai rất quan tâm. Tỉnh đã chỉ đạo cho ngành Văn hoá - Thông tin xây dựng quy chế quản lý, bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; xây dựng thiết chế văn hóa cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đẩy mạnh công tác tuyên truyền Luật di sản văn hóa; từng bước triển khai thực hiện xã hội hóa các hoạt động về di sản văn hóa nhằm huy động sức mạnh toàn dân trong việc giữ gìn, phát huy những giá trị di sản văn hoá dân tộc. Tỉnh cũng kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham góp vào hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; gắn văn hóa với phát triển kinh tế, văn hóa với phát triển du lịch; xây dựng quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, từ đó



Đình Phú Mỹ (Đồng Nai) - Ảnh: Đạt Thúc

có kế hoạch đầu tư, khai thác hợp lý trong hiện tại và tương lai, nhằm đưa tài nguyên di sản văn hóa thành những sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách, làm cho các di sản văn hóa không những mang lại lợi ích kinh tế mà còn làm tốt vai trò thẩm thấu văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân.

Cùng đó, nhiều lễ hội truyền thống đã được nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, khôi phục và phát huy, tổ chức theo quy chế của Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành, vừa góp phần ngăn ngừa các hành vi lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín dị đoan, vừa đáp ứng được nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân. Các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể, dưới nhiều hình thức, đã góp phần làm rõ sắc thái văn hóa của từng vùng, miền, khơi dậy lòng tự hào, tình yêu quê hương đất nước của người dân Đồng Nai.

Ngành Văn hoá - Thông tin Đồng Nai cũng đã phối hợp với các báo, đài truyền hình ở

Trung ương và địa phương tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền, quảng bá các di sản văn hóa; đưa di sản văn hóa vào chương trình giảng dạy trong học đường; tổ chức nhiều cuộc thi, tìm hiểu về di sản văn hóa dành cho các đối tượng là đội ngũ công nhân các nhà máy, xí nghiệp, sinh viên, học sinh trên địa bàn tỉnh; thường xuyên trưng bày chuyên đề tại Bảo tàng tỉnh và các di tích để giới thiệu di sản văn hóa với mọi tầng lớp nhân dân...

Trong những năm tới, ngành Văn hoá - Thông tin Đồng Nai sẽ tiếp tục xây dựng các đề án bảo tồn và phát triển văn hóa với sự tham gia của nhiều cấp, nhiều sở, ban, ngành ở địa phương, làm cho di sản văn hóa trở thành niềm tự hào, kiêu hãnh của mỗi người dân Đồng Nai trong tiến trình phát triển và hội nhập; đồng thời đưa di sản văn hoá thực sự là một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên quê hương Đồng Nai hôm nay và tương lai.

P.M.Q

VỊ THẾ ĐỊA VĂN HÓA - CHÍNH TRỊ CỦA BIÊN HOÀ TRONG BỐI CẢNH ĐỒNG NAI

GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG

Tôi viết bài này ở Biên Hoà từ ngày 25/3/1997 mà trong tay không có - mà có cũng không giữ - bất cứ tài liệu nào đã viết về Biên Hoà từ trước đến nay... Cái chính là tôi muốn tự mình có một nhận thức về Biên Hoà của chính mình qua các đợt diễn dã ở Biên Hoà và để đáp lại lời mời của lãnh đạo tỉnh.

Tất nhiên, khi đi diễn dã, tôi đã học hỏi được ở nhiều người dân thường và trí thức Biên Hoà rồi tôi tiêu hoá những tri thức đã thu nhận được ấy theo cách của tôi và nay tôi xin phép được trả bài cho **NHÂN DÂN, TRÍ THỨC** và **LÃNH ĐẠO** tỉnh Biên Hoà. Quý vị có ý kiến ra sao, tôi lại xin học hỏi lại, học hỏi nữa, học hỏi mãi...

Biên Hoà - Đồng Nai cùng toàn Nam Bộ chuẩn bị lễ kỷ niệm 300 năm ổn định tổ chức hành chính và phát triển mọi mặt kinh tế - văn hoá - xã hội (1698 - 1998) với Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thì nên điểm lại một Biên Hoà - Đồng Nai trước đó mấy ngàn năm kể cả người Minh Hương vô cù lao Phố 1679 với Trấn Thượng Xuyên. "Nhận diện" cái đã qua, là để "nhận đường" cái đang tới và sẽ tới, tìm về nguồn cội, nhận rõ sắc thái **RIÊNG** của Biên Hoà - Đồng Nai trong sắc thái **CHUNG** của toàn vùng Đông Nam Bộ và **CHUNG** nữa của toàn quốc Việt Nam, dựng xây dựng "trúng" hơn và "nhanh" hơn một Biên Hoà - Đồng Nai

trong bối cảnh tam giác Biên Hoà - Bà Rịa Vũng Tàu - thành phố Hồ Chí Minh và trong thế cảnh môi sinh tự nhiên nhân văn rộng hơn nữa... (xem hình 1).

Tôi mượn cái mô hình tương quan tam giác tính (Relation Triangulaire) theo Giáo sư Tiến sĩ toán học Nguyễn Cảnh Toàn thì một tam giác cũng có thể là một tứ giác với một cạnh bằng 0 và một góc bằng 180° . Trong trường hợp Cổ Loa - Thăng Long - Hà Nội, Hoa Lư, Huế... tôi lại nêu luận điểm "Tứ giác nước" của Biên Hoà - Sài Gòn - Vũng Tàu (xin được gọi tắt theo tên cổ truyền) - và đây cũng là một mô hình thông dụng của quốc tế hiện đại - để thử mô hình hoá lưu vực sông Đồng Nai và Biên Hoà - Đồng Nai.

Mọi châu thổ các con sông lớn (như Đồng Nai đều hình thành theo con đường tam giác châu, được ký hiệu theo quốc tế bằng chữ Hy Lạp là Δ (đọc là Delta = Đen ta).

Tình hình lưu vực sông Đồng Nai một mặt tuân thủ cái **CHUNG** (hình thành theo đường lối tam giác châu); ở châu thổ Đồng Nai cũng như ở châu thổ sông Hồng có một số "đồi núi sót" như ở đây có các ngọn Bửu Long, Châu Thới, Hội Sơn, An Sơn, Phụng Sơn... và ở sát biển là rặng núi Mây Tàu (Vũng Tàu). Châu thổ Đồng Nai ở trên núi cũng thường có chùa, tương tự như các chùa núi Sài Sơn, Phật Tích, Lãm... ở

châu thổ Bắc Bộ. Sông Đồng Nai - Đồng Nam Bộ có cái **RIENG**; châu thổ Bắc Bộ được "viên" ở hai cạnh bên (cạnh đáy là đường bờ biển) bởi hai rặng núi hùng vĩ Ba Vì (Tây), Tam Đảo (Đông); châu thổ Đồng Nai về phía Tây dường như nối liền với đồng bằng sông Cửu Long (mà Long An là một gạch nối) cho nên bác Bảy Trung (Lâm Hiếu Trung) đã nói là sự phân ra Đông/Tây-Nam-Bộ chỉ là tương đối. Giữa miền cực Nam Trung Bộ với Đồng Nai - Đồng Nam Bộ cũng vậy, ranh giới chỉ là những dãy đồi Basalte đất đỏ mạn Biên Hoà - Bà Rịa... với những miệng núi lửa cổ còn nhìn thấy tương đối rõ ràng.

Do vậy sau khi tham khảo ý kiến anh Tư, anh Năm cùng bạn bè đồng nghiệp ở Biên Hoà tôi đưa ra sơ đồ *địa văn hoá - chính trị* lưu vực sông Đồng Nai trong đó có Biên Hoà là như sau: (xem hình 2).

Đến dưới Cát Tiên chút chút, Đạ Đờng hợp lưu với Đạ Oai tạo nên vùng *Đồng Nai thượng* với Chiến khu Đ lừng danh thời chống Pháp và chống Mỹ thực dân đế quốc. Đây là vùng phù sa cổ.

Tới Định Quán, sông La Ngà đổ vào Đồng Nai rồi Sông Bé đổ vào Hiếu Liêm. Định Quán và Hiếu Liêm gần như trên cùng vĩ tuyến. Sông Lô, sông Đà đổ vào sông Hồng cũng "du di" trên dưới nhau khoảng Việt Trì, tạo nên cái đỉnh thứ hai, tạm gọi là đỉnh La Ngà (ai thích gọi là "đỉnh Hiếu Liêm" cũng được) của miền *Đồng Nai trung*, nơi giáp ranh của các thềm phù sa cổ với vùng thấp phù sa mới. Mạn *Nhà Bè nước chảy chia hai* là cái đỉnh thứ ba của *Đồng Nai hạ* cho đến cửa biển Cần Giờ hiện nay.

Như vậy, ta thấy Biên Hoà rồi Sài Gòn nằm ở miền châu thổ *Đồng Nai trung* cũng như Hà Nội nằm ở miền trung châu thổ Bắc Bộ, nơi trung tâm châu thổ. Chọn miền Hà Nội làm Thủ đô - Kinh đô, từ *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn năm 1010 nói: "Đóng nơi trung tâm, mưu toan việc lớn cho muôn đời con cháu mai sau". Năm 1698, Lê Thành Hựu Nguyễn Hữu Cảnh chọn Biên Hoà làm thủ phủ dinh Trấn Biên cũng là bằng cảm quan địa chính trị - văn hoá nhạy bén trong cái nhìn về xứ Đồng Nai "đất mới" của Đại Việt Đàng Trong.

Nhưng, như Ước Trai Nguyễn Trãi nói: "Họa phúc hữu môi, phi nhất nhật" (cái họa và cái phúc có mối mằm, đâu phải chỉ trong một

ngày). Vậy cái mối mằm ấy do đâu?

Về mặt lý thuyết, tôi đã nêu lên luận điểm về miền *giao nước* (thứ tịch cũ chép theo Hán Việt gọi là "giao thủy"). Thuyền xuôi, thuyền ngược (theo tư duy sông nước, dân ta xưa lấy đường nước và thuyền bè làm phương tiện vận tải chính) tới miền *giao nước* đều neo lại chờ xem con nước lên/xuống, rảnh/tắc. Và thế là ở nơi ấy hình thành **BẾN - CHỢ - THỊ TỰ**, dân gian gọi là **CHỢ BÚA** (Búa là từ Việt cổ chỉ Bến) và khái niệm khoa học theo Anh ngữ gọi là Landing (bến đỗ).

Ở châu thổ sông Hồng, từ thời Đông Sơn cho đến nay thuyền bè tập trung ở ngã ba Hạ Việt Trì tạo nên **LÀNG CẢ** - trung tâm Đất Tổ Vua Hùng. Rồi đến thời Thăng Long - Hà Nội, đây là vùng Kẻ Chợ (tiếng dân gian):

Ai về Kẻ Chợ (Hà Nội)

Ngược nước Nhị Hà (Hồng Hà).

Buồm giăng ba ngọn vui đà vui thay...

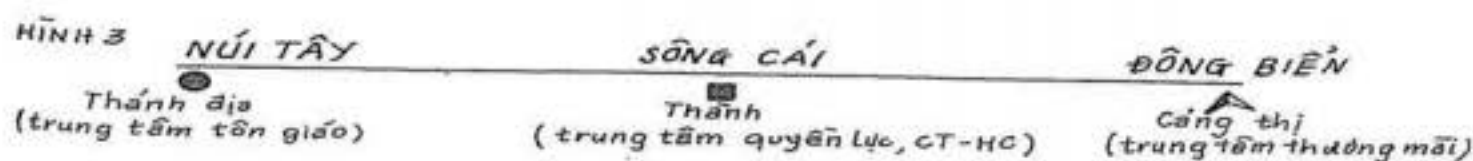
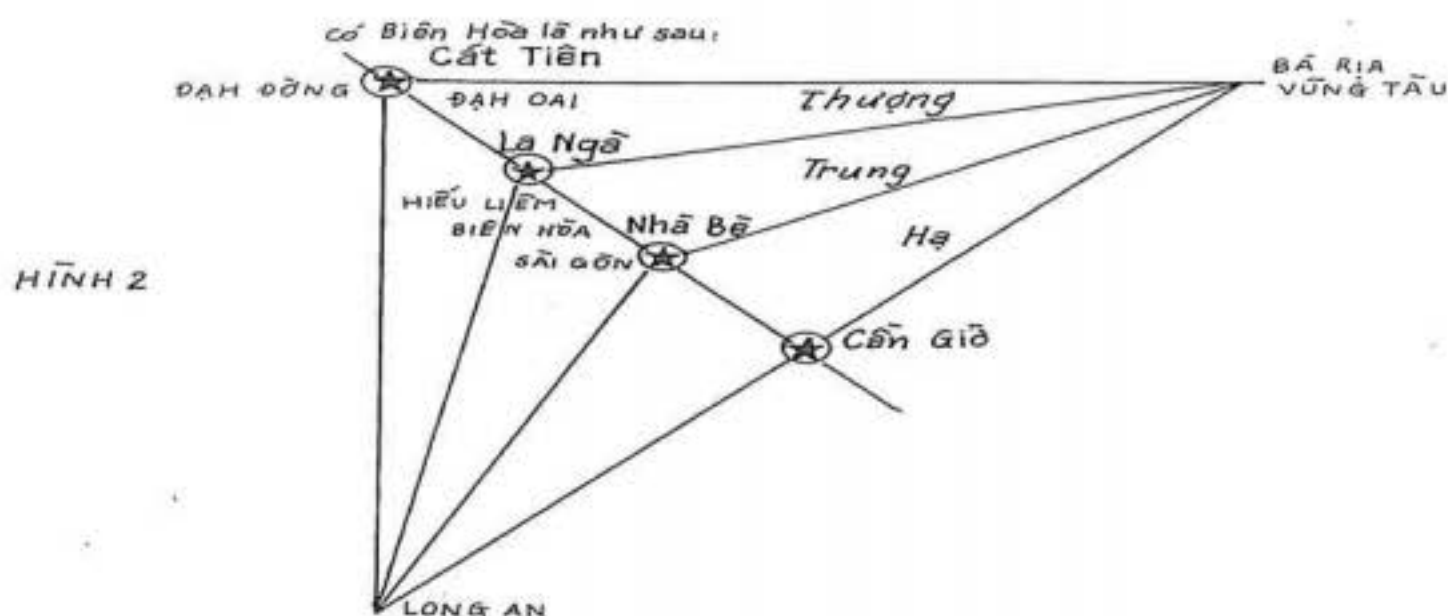
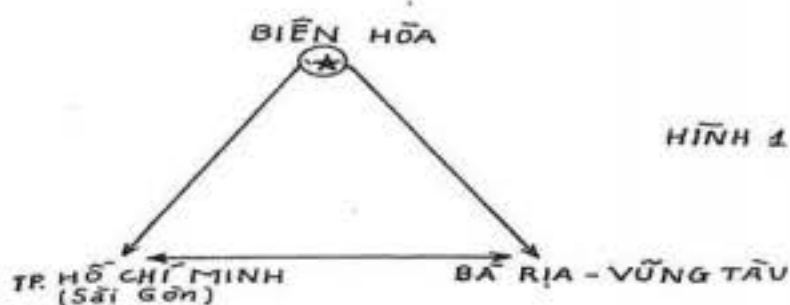
Rồi sau đó, do những nguyên nhân nội sinh và ngoại sinh - không tiện kể hết ra đây - từ thế kỷ XVI - XVII thuyền bè tập trung ở Phố Hiến - Hưng Yên bên dưới Hà Nội khoảng 40km tạo nên sự hưng thịnh ở khu vực này, khiến dân gian thời đó có câu:

Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến.

Cái tương quan Kinh Kỳ/Phố Hiến cũng tương tự cái tương quan Biên Hoà/Sài Gòn tuy có nhiều mặt khác hơn. Ở lưu vực sông Thu Bồn nơi tách thành một nhánh sông Chợ Củi là vùng Cầu Mống - Cầu Lâu, nơi có dinh Thanh Chiêm của các thế tử của chúa Nguyễn để bên dưới có hải cảng thị (Port - Town hay City - Port) Hội An - Hoài Phố - Faifo.

Tôi đã hỏi các nhà thủy văn học, thì cho tới nay ảnh hưởng thủy triều trên sông Hồng còn tới Phố Hiến - Hưng Yên. Việc chia tách tỉnh Hải Hưng thành Hải Dương/Hưng Yên, tôi tin là sẽ tạo cho thị xã Hưng Yên một luồng sinh khí mới, tạo nên ở thời công nghiệp hoá, hiện đại hoá một Phố Hiến mới.

Ở sông Hương thủy triều lên tới Huế (Long Thọ). Trên sông Thu Bồn thủy triều lên tới Cầu Lâu, Cầu Mống. Đâu phải bỗng dưng mà các chúa Nguyễn đặt dinh trấn ở Thanh Chiêm bên dòng sông Chợ Củi (Sài Thị)? Các chúa Nguyễn và quan tướng dưới quyền, họ chưa được trang bị khoa học hiện đại như ngày nay nhưng họ có cảm quan nhạy bén của tư duy sông nước.



Nguyễn Hữu Cảnh là một trong số đại quan đại tướng "khai Biên thổ, triệu Nam châu" (chữ ở đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh và mộ "quyển táng" của ông ở cù lao Phố, Biên Hoà thời đó).

Cũng với lý luận và kinh nghiệm nghiệm sinh ấy, tôi nhìn thấy vào lòng Biên Hoà cổ, Sài Gòn cũ với 300 năm trên tầng nền 3000 năm có lẽ của lịch sử **CON NGƯỜI** từ **LÀNG - LIỀN LÀNG** lên **THỊ TỬ - THỊ THÀNH**.

Ở Sài Gòn, tôi dùng thuyền ngược rạch xuôi sông Sài Gòn và người ta dạy tôi rằng: nước Đồng Nai ngọt, sông Sài Gòn lấm cá ngon.

Tới Biên Hoà, tôi dùng thuyền ngược sông Đồng Nai từ Biên Hoà tới Tân Triều rồi xuôi dòng Đồng Nai đến Bến Gỗ, như trước đó tôi đã dùng thuyền độc mộc X'tiêng ngược xuôi Đạch Đờng cội nguồn Đồng Nai ở Nam Bắc.

Cát Tiên tức miền Đồng Nai thượng, từ Đạch Dung, Đạch Nhím cho đến Đạch Oai.

Dân sông nước Sài Gòn - Đồng Nai như bác Ba Hoàng phường Cá Bửu Long dạy tôi rằng: Sài Gòn cá ngon vì đó là miền giao nước; Đồng Nai nước ngọt từ cội nguồn Đạch Đờng trên cao nguyên Lâm Viên - Di Linh và tới Bến Gỗ là miền giao nước. Bến Gỗ xưa là cảng thị, rộng hơn làng Bến Gỗ và Rạch Chợ của xã An Hoà bây giờ, mà bao gồm ít nhất trên là Long Bình Tân dưới Long Hưng. Có thể xưa Bến Gỗ còn rộng hơn nữa...

Vậy nhìn chung Biên Hoà xưa là miền giao nước.

Khảo cổ học đã tìm được quanh Biên Hoà từ sơ kỳ kim khí niên đại >3000 năm là các làng Cù lao Rùa, Cù lao Phố, các làng ven sông Đồng Nai: Gò Me, Bình Đa... được xếp chung là làng ven sông hay về mặt kinh tế là làng **NÔNG CHÀI**, với các nghề thủ công mộc, gốm, luyện kim đồng sắt, nghề chế tác đá v.v...

Đâu phải bỗng dưng năm 1679 cánh Minh Hương cắm đầu là Trần Thượng Xuyên chọn cù lao Phố là đất trú chân ở Nông Nại đại Phố. Đâu phải bỗng dưng Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt thủ phủ Trấn Biên ở nơi này năm 1698? Cơ quan khoa học - môi trường - công nghệ đã xác lập bằng chứng: 40 - 50% thị tứ - thị xã vùng ven biển - thành phố là ở miền giao nước: Bến Gỗ - Cù Lao Phố - Biên Hoà là mọc dựng từ miền giao nước. Sau Biên Hoà - Bến Gỗ, Sài Gòn xưa cũng là như vậy được mọc dựng trên sông Bến Nghé - Sài Gòn.

Như trên tôi đã nói, diễn trình lịch sử ở Việt Nam, ở Đồng Nai bao giờ cũng là dòng chảy (chuỗi) Làng (Buôn) - Liên Làng (Play) - **VÙNG (TỔ RING, ĐỒ RING)**. Vùng, đây là cả lưu vực Đồng Nai, khái niệm sử - khảo cổ quốc tế - thế giới Anh ngữ gọi là chiefdom mà cắm đầu là một chieftain. Tôi tạm dịch chiefdom, chieftain là vùng và thủ lĩnh địa phương.

Sau này tiến lên nữa, ta gọi là tiểu vương quốc với các loại **VUA** Đê, Thuỷ Xá, Hoả Xá kiểu Rex, Roi của bên trời Tây (xem F. Engels *Nguồn gốc gia đình, của riêng, nhà nước*).

Tôi đã nghiên cứu nhiều tiểu vương quốc Champa từ Quảng Bình, Quảng Trị đến Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh - Bình Thuận và đã xác lập được mô hình chung theo tuyến tính (ở đây là sông Lớn sông Cái) như sau: (xem hình 3).

Champa (ta quen gọi là Chiêm Thành) không phải là một đế quyền tập trung thống nhất theo mô hình Hoa Hạ mà trên thực tế là một phức - đa thể (multiplex) gồm nhiều tiểu vương quốc như Amaravâti (Quảng Nam/Ngãi), Vijaya (Bình Định) Hauthara (Khánh Hoà), Panduranga (Phan Rang), Phan Thiết, Ratna (Quảng Bình/Trị) v.v...

Có nghĩa là trên một triển sông lớn, quyền lực thủ lĩnh có ba bộ phận: Trên núi - cao nguyên là trung tâm tôn giáo, ở giữa châu thổ là trung tâm chính trị - hành chính và ở cảng thị cuối sông là trung tâm thương mại/mãi.

Khi phát hiện nhiều di tích (thuộc thế kỷ VIII - IX - X) ở Bắc Cát Tiên rồi Nam Cát Tiên trên đất Đồng Nai thượng, các nhà khảo cổ đã hỏi ý kiến tôi (khi ấy đang ở Hà Nội). Sau khi nghe kể về di tích và không gian văn hoá, tôi đã gợi ý cho các nhà trực tiếp khai quật rằng: Đó là một thánh địa (sanctuary) của một tiểu vương quốc

Mạ - Xtiêng - Chơro ở lưu vực Đồng Nai. Tiểu vương quốc ấy nhìn theo những di tích văn hoá hữu thể, có chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá hậu Óc Eo - tiền Ăng Ko (của Chân Lạp), mặt khác, lại chịu ảnh hưởng của văn hoá Champa giai đoạn Đồng Dương (cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X). Đồng Dương là một địa danh ở Thăng Bình, Quảng Nam, nơi đầu tiên phát hiện được những di tích Champa mang phong cách điêu khắc "vermiculé" (hình trùng giun) sau gọi là phong cách Đồng Dương.

Các năm 1994 - 1996, ở cảng Cần Giờ có nhiều cuộc khai quật khảo cổ ở các di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Am... Chúng tôi đã nhất trí kết luận Cần Giờ là một phức thể văn hoá riêng, có chịu ảnh hưởng văn hoá Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ, có chịu ảnh hưởng Óc Eo, và chứa cả những thành tố văn hoá ngoại sinh đến từ Ấn Độ - Ba Tư (Indo - Iranien) như ngọc mã não, thủy tinh. Dư dân Cần Giờ trải một diễn trình lịch sử vào trăm năm trước Công nguyên cho đến sau Công nguyên. Cần Giờ từ chỗ là một tiền cảng thị, tiến đến một cảng thị chân chính của một (tiểu) vương quốc nào đó vừa có chất Chân Lạp vừa có chất Champa vừa có những nét riêng. Tôi càng nghĩ đến một tiểu quốc Mạ - Xtiêng kiểu sử sách thời Đường (thế kỷ VII - thế kỷ X) nói về nước Bà Lị (Bà Rịa), Thù Nại (vùng Đồng Nai).

Khi điều tra diễn dã dân tộc, các PGS.TS Phan Ngọc Chiến - Phan Xuân Biên (xem sách *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* do PGS.TS Mạc Đường chủ biên) đã cho ta biết: địa bàn của người Mạ trước đây bao gồm từ cao nguyên Liang Biang - Di Linh xuống đến tận cùng hạ lưu sông La Ngà và sông Đồng Nai. Đây là một dãy đất liền khoảnh dọc theo dòng Đạh Đờng, giáp ranh cao nguyên "ba biên giới" cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và cao nguyên đất đỏ Đông Nam Bộ, giáp lãnh thổ người Mơnông về phía Bắc, người Xtiêng về phía Tây, người Kôho và Chơro về phía Đông.

Tôi càng nghĩ đến một vương quốc Chiao Mạ ở lưu vực Đạh Đờng Đồng Nai các thế kỷ V - X và sau này nữa, vì là tiểu quốc nên khi thì chịu lệ thuộc Chân Lạp khi thì chịu lệ thuộc Champa song vẫn có sắc thái riêng của mình. Các năm 1995 - 1996, tôi liên tiếp bay vô Lâm Đồng, xuống Cát Tiên, Biên Hoà, Cần Giờ bằng cả hai phương tiện thủy bộ.

Ngồi với bạn bè đồng nghiệp ở Biên Hoà tôi nói về giả thuyết một tiểu vương quốc ở lưu vực Đồng Nai, có thánh địa Cát Tiên, có cảng thị Cần Giơ. Vậy thì cái thành, nó ở đâu? chắc chỉ ở quanh quanh khu vực Biên Hoà, ta thử "săn lùng" xem sao?

Cụ Hoàng Thơ (Trần Hiếu Thuận) ở cù lao Phố nghe tôi nói xong, bảo:

Chớ bộ ông không đọc *Gia Định thành thông chí* sao? Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), một trong Gia Định tam gia viết sách ấy nói là dinh thành Trấn Biên được xây dựng trên nền một thành Man.

Anh Năm nói thêm: Nay ở Biên Hoà ta gọi là thành Kèn, được xây dựng lại kiểu Vauban quãng từ 1863 - 1866, có nền đá ong. Lúc giải phóng (1975) vẫn còn di tích, nay trở thành một cơ sở hậu cần của Công an vũ trang. Anh em đã lượm ở đó về Bảo tàng nhiều viên gạch lớn kiểu Cát Tiên.

Thế là cái mô hình quy hoạch một tiểu vương quốc ở lưu vực Đồng Nai của tôi lại được nghiệm đúng. Nó là như sau: (xem hình 4).

Lời tạm đóng:

Thời tiền sơ sử (Vài ngàn năm cách nay): Vùng Biên Hoà gồm những làng **NÔNG - CHÀI**, làng **NGHỀ THỦ CÔNG** ở từ cù lao Rùa, cù lao Phố, cù lao Bà Xê (Bến Gỗ) và rải rác ven sông Đồng Nai (Gò Me - Bình Đa...).

Thời cổ đại (1 - 2 ngàn năm cách nay): Biên Hoà là một trung tâm quyền lực hành chính - chính trị của một tiểu vương quốc trải dọc lưu vực Đồng Nai, trên từ Cát Tiên, dưới tới cảng thị Cần Giơ.

Thời trung cận đại (trên 3 - 400 năm cách nay): Biên Hoà - Đồng Nai là khu vực hội tụ, giao thoa, kết tinh dần trên tầng nền bản địa (Mạ - X'tiêng, Chơro...) các thành tố văn hoá Việt, các bang Hoa ở Lôi Châu, Liên Châu, Hẹ (Hải Nam) rồi Phước Kiến - Quảng Đông - là

vùng Bách Việt cũ đã "Hoa Hạ hoá" đậm đà, từ trước và nhất là từ 1679 với Trấn Thượng Xuyên.

Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đại diện cho nền văn hoá và nền chính trị Đại Việt Đàng Trong năm 1698 đã tới đóng dinh Trấn Biên ở Biên Hoà, ổn định, cấu trúc lại thành hệ thống cơ chế quản trị hành chính ở toàn Nam Bộ. "Sinh vi danh tướng tử vi thần", khi mất ông được quyền táng và lập miếu thờ ở Bình Kính (cù lao Phố) nay là đình thờ Đức Thượng Đẳng Nguyễn Hữu Cảnh hướng ra sông Đồng Nai mạn Cầu Ghềnh.

Khi vua Gia Long và nhà Nguyễn đã "nhất thống sơn hà" (từ 1802 - 1861) Biên Hoà - Đồng Nai trở thành thủ phủ của 1/6 "Lục tỉnh Nam Kỳ" (Biên Hoà - Gia định - Định Tường - Vĩnh Long - An Giang - Hà Tiên).

Thời mất nước (1861 - 1945) Biên Hoà vẫn là một trọng trấn của Nam Kỳ.

Thời kháng chiến (1945 - 1975) Biên Hoà - Đồng Nai (khi ấy bao gồm cả Tân Uyên) là căn cứ chiến khu Đ của Nam Bộ, của miền Đông "Gian lao mà anh dũng". Biên Hoà dần dà trở thành một khu công nghiệp.

Thời đổi mới với định hướng hiện đại hoá công nghiệp hoá, Biên Hoà là một khu công nghiệp phát triển trong khu tam giác trung tâm Biên Hoà - thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu.

Trở lên, là những gì tôi hiểu về Biên Hoà - Đồng Nai, hẳn còn sơ lược và sai sót nhiều. Kính mong quý vị lãnh đạo và đồng nghiệp vui lòng chỉ bảo để được hiểu biết hơn, để được tự hào hơn là một lão trai Hà Nội.

Làm trai cho đáng nên trai

Phú Xuân (Huế) đã trải, Đồng Nai (Biên Hoà) đã từng./.

T.Q.V

THE CULTURAL, GEOGRAPHICAL AND POLITICAL STATUS OF BIÊN HÒA IN THE CONTEXT OF ĐỒNG NAI - PROF. TRẦN QUỐC VƯỢNG

The article provides introduction on distinctive geographic features, making contrasts to the Red River Delta and identifying the formation of a delta of "meeting waters" (Pier - Market - Township), in which the township of Biên Hòa and its farming, fishing, and crafting village have been an example. In the history, Biên Hòa - Đồng Nai became capital of the six provinces in the South and presently has become a developed industrial area of the country.

HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN DI TÍCH

- TRẦN TRỖ CỦA MỘT NGƯỜI TRONG CUỘC

LÊ TRÍ DŨNG*

Qua hai mươi năm đổi mới, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các địa phương và các tổ chức quốc tế, công tác quản lý, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã thực sự thay da đổi thịt. Luật di sản văn hóa ngày càng thấm sâu trong đời sống xã hội, bước đầu đã đem lại hiệu quả, tạo nên sự bền vững cho các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và đưa tới một diện mạo mới phát triển theo hướng tích cực cho công tác bảo tồn trên bình diện cả nước. Hàng năm, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo theo đúng quy định của Luật di sản văn hóa với số vốn đầu tư hàng trăm tỉ đồng. Tuy nhiên, trong lĩnh vực công tác này, vẫn còn rất nhiều việc phải bàn và phải làm ngay. Tại Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Luật di sản văn hóa tổ chức ở Hà Nội năm 2006, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã đặt ra cho ngành di sản văn hóa một số nhiệm vụ chiến lược và cấp bách đó là:

- Tập trung làm tốt công tác quy hoạch và phân cấp quản lý phù hợp các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh từ Trung ương đến địa phương.

* GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG ĐỒNG NAI

- Đào tạo đội ngũ cán bộ, đội ngũ cộng tác viên làm công tác bảo tồn di sản văn hóa có đầy đủ bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học và phải có tầm nhìn của thế kỷ 21.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức, trách nhiệm của toàn xã hội trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Tham mưu cho Chính phủ và Bộ Văn hóa - Thông tin kịp thời và nhanh chóng sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh cơ chế chính sách phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, thu hút sự quan tâm của các tổ chức quốc tế trên lĩnh vực khoa học kỹ thuật, kinh tế... nhằm nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học, bảo tồn, tôn tạo di tích, danh thắng và khai thác có hiệu quả tiềm năng to lớn của di tích, danh thắng.

- Tổ chức và quản lý tốt các hoạt động xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

Gần 30 năm làm công tác trong ngành di sản văn hóa, may mắn được tham dự nhiều

lớp tập huấn, nhiều hội nghị tổng kết của ngành, được học nhiều cái hay và cũng thấy được nhiều điều chưa phù hợp; được đi nhiều, nghe nhiều (ở trong và ngoài nước) nên tôi rất tâm đắc và khâm phục ý kiến phát biểu chỉ đạo của Bộ trưởng. Bên cạnh đó, cũng có chút chạnh buồn, lo toan bởi tất cả những nhiệm vụ mà Bộ trưởng đặt ra, tuy chưa muộn, nhưng cũng phải có những bước chuyển mạnh mẽ trong ngành mới mong hoàn thành được. Vấn đề quan trọng là làm sao để "cỗ máy" của ngành di sản văn hóa được vận hành bằng cái tâm và trách nhiệm cao nhất của từng Cán bộ, Công chức, người lao động trong ngành đối với kho tàng khổng lồ di sản văn hóa dân tộc và sự phát triển bền vững nền văn hóa Việt Nam trong tương lai. Nhiều năm qua, chúng ta vẫn nghĩ và làm theo kiểu "ăn sổi ở thì", chạy theo thành tích, từ nghiên cứu đến ứng dụng thực tiễn, từ ban hành chính sách đến triển khai thực hiện, từ giao nhiệm vụ đến kiểm tra, từ nói đến làm... Có những điều tôi đã nghe nói từ thời sinh viên mà đến nay vẫn còn thấy trình bày trong các tham luận tại một số hội nghị. Điều day dứt nhất là chúng ta vẫn đang tồn tại lối suy nghĩ một chiều, tư duy một chiều, nói và làm một chiều..., nếu có phản biện thì ngại mất lòng, sợ ảnh hưởng đến uy tín của lãnh đạo và đồng nghiệp. Chúng ta hay nói đến sự công bằng, người nói phải có người nghe và ngược lại, người nghe phải có quyền phản ánh lại những suy nghĩ, nhận thức của mình đối với người nói. Có một lần, sau khi phát biểu tại một hội nghị về những bức xúc liên quan đến những khó khăn, bất cập trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở cơ sở, tôi đã bị một đồng nghiệp phê bình là "thiếu suy nghĩ, làm mất hòa khí và ảnh hưởng đến uy tín của cấp trên!". Thiết nghĩ, nếu chúng ta cứ tiếp tục im lặng và bằng lòng với thực tại thì có khác nào thỏa hiệp với cái bảo thủ và trì trệ. Mặc dù hoạt động bảo tồn di tích đã nhận được sự quan tâm và đầu tư nhất định trong nhiều năm, nhưng việc vận hành và thực thi các nhiệm vụ vẫn luôn đối diện với nhiều trở ngại. Nhiều cơ quan được coi là có liên quan trong việc xây dựng cơ chế chính sách vẫn chưa có sự phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, bằng văn bản pháp lý, đã

làm nảy sinh nhiều bất cập, gây khó khăn cho các hoạt động từ Trung ương đến cơ sở. Công tác quy hoạch và phân cấp quản lý di tích do chưa có hướng dẫn đầy đủ, nên việc áp dụng Luật di sản văn hóa trong quản lý di sản còn nhiều chỗ chưa hợp lý. Chẳng hạn, giao di tích, danh thắng cho các đơn vị kinh tế, du lịch, dịch vụ đã dẫn đến tình trạng di sản bị "vắt kiệt" tài nguyên mà không được tái đầu tư chăm sóc, tu bổ, tôn tạo.

Ở một số địa phương, ủy ban nhân dân tỉnh giao việc trùng tu, tôn tạo di tích, danh thắng cho các Ban Quản lý dự án xây dựng đã dẫn đến việc tu bổ, tôn tạo di tích tùy tiện, trái với Luật di sản văn hóa và Quy chế bảo quản, tu bổ, và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh của Bộ Văn hóa - Thông tin. Vì là chủ đầu tư nên đôi lúc họ tỏ ra "phớt lờ" cơ quan quản lý di tích, danh thắng; nhưng đến khi xảy ra sự cố thì họ lại lảng tránh trách nhiệm và "đá" trái bóng sang ngành Văn hóa - Thông tin chủ quản di tích. Nhiều di tích bị sử dụng sai mục đích như cho xây nhà hàng, khách sạn trong khuôn viên hoặc để hoang phế chứ không cho xếp hạng, tu bổ, tôn tạo. Cũng có quan điểm cho rằng di tích cấp Quốc gia thì Trung ương phải cấp kinh phí để bảo quản, tu bổ; nếu không thì chỉ xếp hạng cấp tỉnh để dễ quản lý và tùy thích khai thác mà không phải xin phép. Đã đến lúc phải chấm dứt ngay lối hành xử theo kiểu "phép vua thua lệ làng", cấp trên nói cấp dưới không chấp hành, Trung ương chỉ đạo một đằng địa phương làm một nẻo...

Việc đào tạo cán bộ có đủ bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, tin học và ngoại ngữ cũng có nhiều bất cập. Nhìn lại công tác đào tạo mấy chục năm qua, số người được đào tạo, bồi dưỡng qua các trường, lớp không phải là ít, nhưng chất lượng lại yếu kém và thiếu đồng bộ. Có thể dễ dàng nhận thấy hiện chúng ta quá thiếu lực lượng kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng chuyên nghiên cứu về bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích, danh thắng, nên không có nhiều công trình trùng tu, tu bổ di tích có chất lượng cao. Quy chế bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh của Bộ Văn hóa - Thông tin quy định cá nhân, đơn vị tham gia tư vấn thiết kế hồ sơ và thi công trùng tu, tôn tạo di tích phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về trùng tu, tôn tạo di tích,

danh thắng. Câu hỏi đặt ra là: Ai đào tạo?, ai kiểm tra?, ai thực hiện?. Vì vậy, mới xảy ra những vi phạm sai lệch trong trùng tu di tích như ở Cố đô Huế, đền Cuông (Nghệ An), đền Độc Cước (Thanh Hóa)... Hiện nay, trình độ đại học chuyên ngành bảo tồn - bảo tàng mới chỉ dừng lại ở mức đại cương. Thiết nghĩ, cần làm ngay việc đào tạo dài hạn, ngắn hạn đội ngũ cán bộ có chuyên môn sâu về bảo quản, tu bổ, trùng tu, tôn tạo di tích; cần chấm dứt ngay việc trùng tu tùy tiện dẫn đến hậu quả di tích bị phá hủy, biến dạng. Tuy nhiên, đào tạo đội ngũ cán bộ phải đi đôi với việc sửa đổi, điều chỉnh, ban hành kịp thời các chính sách phù hợp. Không thể mãi áp dụng đơn giá xây nhà, vẽ tranh cổ động cho việc tu bổ phục hồi di tích, phục hồi các tác phẩm nghệ thuật... Một thực tế đang tồn tại nhiều năm là những người được giao trách nhiệm thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí các công trình trùng tu, tôn tạo di tích lại thiếu hụt kiến thức về trùng tu, tôn tạo di tích và không biết áp dụng đơn giá nào, chủ đầu tư phải cung cấp cho người thẩm định đơn giá áp dụng. Quả rất khó tin, nhưng đây lại là sự thật!

Về hợp tác quốc tế, hiểu theo nghĩa là hợp tác nghiên cứu và đầu tư, thì chỉ ở cấp Trung ương, còn công trình hợp tác quốc tế cấp cơ sở thì quá ít. Việc cử cán bộ tham quan, học tập, nghiên cứu ở nước ngoài cũng còn nhiều điều bất hợp lý. Có những cán bộ chuyên môn làm trong ngành hàng chục năm cũng không có cơ hội đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài, trong khi một số cán bộ lại được ưu đãi đi hết nước này đến nước khác mà hiệu quả các chuyến đi ấy vẫn còn phải xem xét. Học tập, hợp tác nghiên cứu trước hết phải vì công việc chung chứ không phải là sự phân phối cào bằng.

Cuối cùng là quan điểm về xã hội hóa. Bản chất của xã hội hóa là làm tăng nhận thức của xã hội về công tác bảo tồn di sản, nguồn lực vật chất có được qua việc xã hội hóa chỉ là chất xúc tác. Tuy nhiên, nếu chỉ có nhận thức đúng thì vẫn chưa đủ. Thực tế cho thấy, muốn bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích thì cần phải có nguồn kinh phí lớn. Từ xưa đến nay, việc bảo quản, trùng tu đình, chùa đều do nhân dân đóng góp, nhà nước có chăng chỉ hỗ trợ một phần mà thôi. Có thể thấy hiện nay công tác xã hội hóa gặp rất nhiều khó khăn không phải do ý thức của nhân dân và xã hội kém, mà chủ

yếu do những bất cập trong công tác quản lý và chủ trương chính sách. Ủy ban nhân dân các địa phương, các đơn vị quản lý di tích, danh thắng khi muốn thực hiện xã hội hóa phải chờ xin chủ trương qua nhiều thủ tục phiền phức, nên đôi lúc chưa phát huy được ý nghĩa của công tác này.

Từ những trình bày tản mạn, có thể là khá "nóng" trên đây, tôi xin được kiến nghị mấy vấn đề như sau:

1. Về công tác đào tạo cần đề xuất Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Giáo dục - Đào tạo cho đào tạo bậc trên đại học và nghiên cứu sinh chuyên ngành bảo tồn bảo tàng. Các trường Đại học Kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa cần có chuyên khoa đào tạo về bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích - danh thắng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia chống xuống cấp và tôn tạo di tích cần tập trung đầu tư có trọng điểm nhằm khai thác có hiệu quả các di tích; không nên đầu tư đại trà, dàn trải; ưu tiên đầu tư các di tích có tầm ảnh hưởng quan trọng và có nguy cơ xuống cấp cao. Cục Di sản văn hóa cần có sự kiểm tra đánh giá thực trạng để có cơ sở phân bổ kinh phí cho phù hợp. Nên chăng, Bộ Văn hóa - Thông tin thiết lập một cơ quan chuyên thẩm định các công trình văn hóa nói chung; tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích nói riêng. Việc thẩm định dự án trùng tu tôn tạo di tích giao cho các Sở Tài chính, Sở Xây dựng như hiện nay là thiếu cơ sở và bất hợp lý.

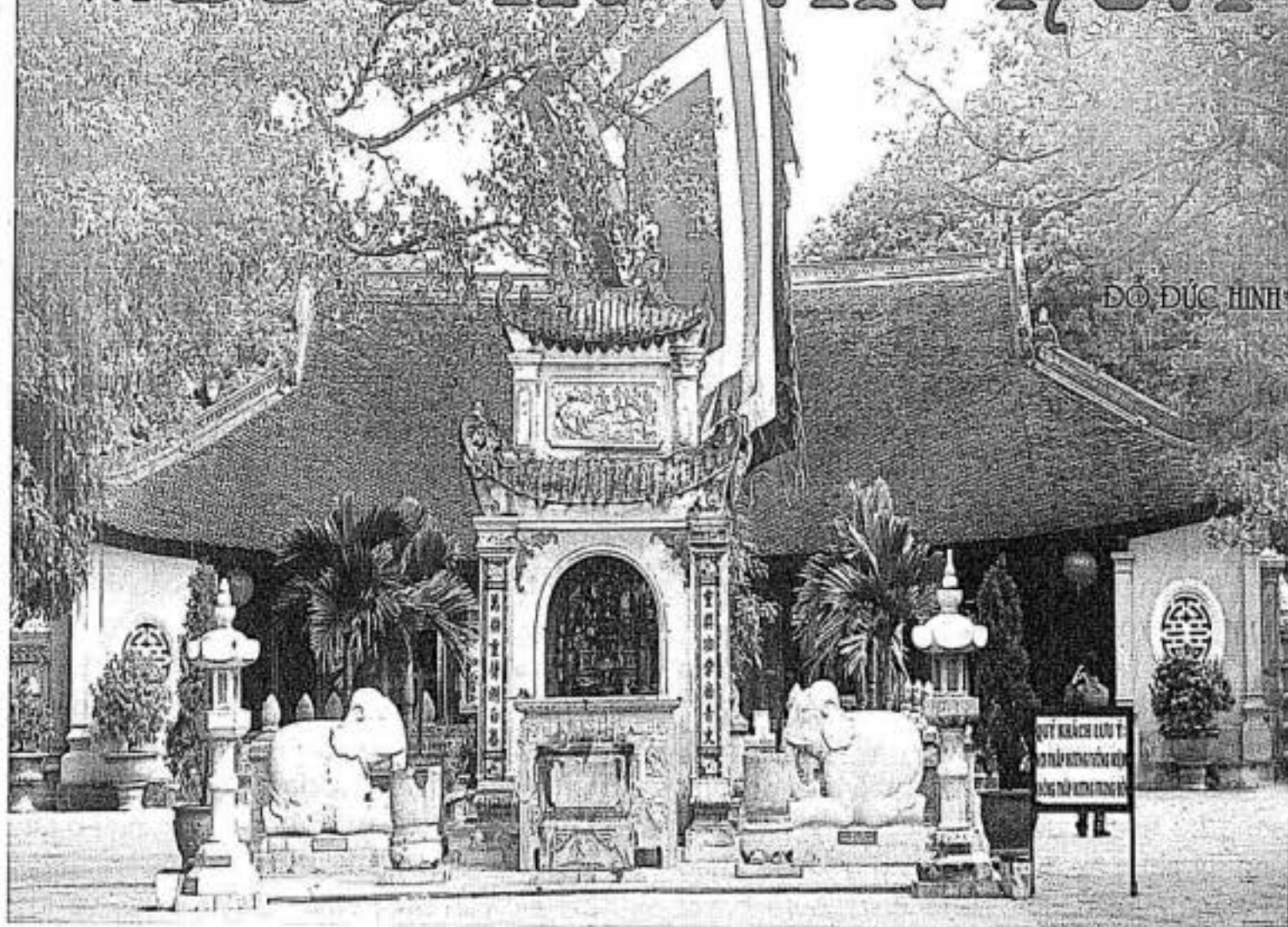
3. Điều chỉnh, bổ sung kịp thời các định mức đơn giá phù hợp, sát với thực tế. Đối với những đơn giá không còn phù hợp, đề nghị bãi bỏ và ban hành bộ đơn giá mới như Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính vẫn làm hàng năm.

4. Tạo điều kiện cho cán bộ thuộc các bảo tàng, ban quản lý di tích - danh thắng được đi học tập, tham quan các nước có kinh nghiệm và thành công trong bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; kinh phí chi cho hoạt động này có thể do Bộ Văn hóa - Thông tin cấp, cũng có thể huy động sự đóng góp của các địa phương.

5. Có chính sách khen thưởng kịp thời và thỏa đáng đối với các tập thể, cá nhân có công trong việc phát hiện, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

L.T.D

DU LỊCH VÀ DI SẢN VĂN HÓA



1 - Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Khuyến khích đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động du lịch, đa dạng hoá sản phẩm và các loại hình du lịch"¹.

Học giả Mỹ Au-scốt, trong cuốn *Sinh hoạt sau giờ làm việc* đã lập luận rằng: Sự biến đổi của văn hoá là chuyển từ văn hoá hoạt động sang hướng văn hoá nghỉ ngơi. Ông cho rằng: "Thời gian nghỉ ngơi ngày càng được con người coi trọng, và sẽ được coi là "không gian thứ 3"

* PHÓ GIÁM ĐỐC KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH

của cuộc sống hiện đại, với 4 tác dụng cụ thể là: "bồi bổ năng lực đã tiêu hao; làm phong phú cuộc sống; kích thích tài năng; và thứ tư là thể hiện giá trị con người"². Còn các nhà tương lai học thì dự báo rằng, đến cuối thế kỷ XXI, con người sẽ sử dụng hơn 30% thu nhập cho hoạt động du lịch và lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch dịch vụ sẽ chiếm tỷ lệ xấp xỉ 80% tổng số lao động xã hội, doanh thu từ du lịch sẽ chiếm vị trí hàng đầu trong GDP của các quốc gia... Với cách nhìn nhận như vậy thì việc khẳng định du lịch sẽ trở thành một ngành "công nghiệp không khói", một ngành kinh tế

mũi nhọn, là một dự báo chính xác và hoàn toàn có cơ sở, thể hiện qua mấy điểm sau:

Một là, thời gian nhàn rỗi của con người sẽ tăng lên không ngừng - do khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển, đặc biệt là sự thay đổi không ngừng của giao thông, tin học và sự biến đổi của cung cách quản lý hiện đại. Sự bùng nổ của cuộc sống "mạng" và cuộc sống tiện nghi sẽ làm cho thời gian dành cho làm việc, học tập, mua sắm, thậm chí cả thời gian giải trí, cũng giảm đi đáng kể. Theo tính toán của các nhà khoa học, trong khoảng 3 thế kỷ trước, từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, thời gian lao động của con người trung bình từ 9 đến 10 giờ một ngày, nhưng đến nửa cuối thế kỷ XX, đặc biệt sang thế kỷ XXI, thời gian làm việc giảm xuống phổ biến chỉ còn 35 đến 40 giờ/tuần. Các nhà xã hội học đưa ra một kết quả khảo sát về thời gian được sử dụng hàng ngày của con người ở các quốc gia phát triển như sau: Người ta cần 6,5 đến 7 giờ để làm việc, một giờ rưỡi để đi lại, một giờ rưỡi để ăn uống và chăm sóc nhà, 9 giờ để ngủ và nghỉ ngơi, 4 giờ rưỡi để vui chơi giải trí và nửa giờ cho các việc khác... Như vậy, mỗi ngày con người có từ 5,5 đến 7 giờ nhàn rỗi. Đó chính là một điều kiện, đồng thời là một tác nhân kích thích du lịch phát triển để đáp ứng nhu cầu của con người trong xã hội hiện đại.

Hai là, điều kiện sống không ngừng được cải thiện, thu nhập cá nhân không ngừng tăng cũng sẽ là một yếu tố tác động đến nhu cầu du lịch của con người. Theo công bố của một nhà thống kê học người Đức, khi thu nhập càng tăng thì nhu cầu ăn uống càng giảm và, theo đó, các nhu cầu khác sẽ tăng - Theo ông, với thu nhập 1.000 USD trở xuống một năm thì chi phí cho ăn uống sẽ chiếm hết 50% thu nhập, y tế giáo dục chiếm hơn 20% thu nhập, vì vậy, kinh phí dành cho các hoạt động còn lại, kể cả du lịch, là rất ít. Với thu nhập 5.000 USD một năm, thì chi phí ăn uống chỉ chiếm được 30% thu nhập, do đó, khả năng kinh tế cho phép con người tham gia các hoạt động giải trí nhiều hơn, việc đi du lịch trong nước và nước ngoài gần đây sẽ trở thành một nhu cầu và có thể thực hiện được. Với thu nhập 10.000 USD một năm thì chi phí ăn uống chỉ chiếm được 20% thu nhập. Những gia đình có thu nhập ở mức này, ngoài nhu cầu vui chơi giải trí, thì ít nhất họ

cần có một tháng để thực hiện các chuyến du lịch nước ngoài.

Như vậy, khi cuộc sống ngày càng được cải thiện, thu nhập ngày càng tăng, thì du lịch sẽ trở thành một nhu cầu không thể thiếu và dần đến du lịch sẽ trở thành "không gian thứ 3" của cuộc sống con người - như nhà xã hội học Auscott đã dự báo.

Ba là, tình hình đô thị hoá ngày càng tăng, xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá đang trở thành xu thế tất yếu đã kích thích du lịch phát triển một cách mạnh mẽ. Khi nghiên cứu tính hai mặt của đô thị hoá, các nhà nghiên cứu cho rằng: đô thị hoá làm tăng trình độ dân trí vì con người không thể tồn tại trong một không gian kiến trúc đóng kín ở một địa phương hay một cộng đồng dân cư cố định. Đô thị hoá đã làm tăng lên rất nhiều nhu cầu của con người, trong đó nhu cầu hưởng thụ về văn hoá, đặc biệt là du lịch - giải trí, ngày càng lớn. Hội nhập và toàn cầu hoá sẽ có tác động rất lớn đến việc rút ngắn các khoảng cách không gian và thời gian giữa các quốc gia, đồng thời tạo ra sự công bằng tương đối về hưởng thụ các giá trị của văn hoá nhân loại cũng như các thành tựu của khoa học kỹ thuật. Chính điều đó sẽ làm tăng lên những nhu cầu khám phá các nền văn minh, các giá trị văn hoá của các quốc gia dân tộc. Để thoả mãn các nhu cầu đó, con đường du lịch là phù hợp nhất.

Với 3 điều nêu trên, chắc chắn chưa phải là đủ, nhưng đó có thể xem là những yếu tố khách quan để tạo tiền đề và kích thích hoạt động du lịch sẽ phát triển, trở thành nhu cầu không thể thiếu của con người và của sự phát triển ở tất cả các quốc gia dân tộc.

2 - Du lịch nhất định sẽ phát triển và lợi nhuận thu được từ du lịch, cả về vật chất và tinh thần, sẽ rất đáng kể. Nhưng du lịch sẽ phát triển theo chiều hướng nào? Đó là điều rất cần được nghiên cứu để phục vụ việc hoạch định chính sách cũng như định hướng phát triển du lịch trước mắt và lâu dài. Du lịch không chỉ là một ngành kinh tế mũi nhọn đặc biệt quan trọng mà còn là một hoạt động văn hoá, hoạt động giáo dục lịch sử và truyền thống, giới thiệu về những sắc thái văn hoá đặc trưng của các quốc gia dân tộc hay của một tộc người. Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ xuất bản năm 2003, Du lịch được định nghĩa: "Đi xa cho biết xứ lạ khác với nơi mình ở"³. Theo

chúng tôi, định nghĩa này còn quá đơn giản, chưa khái quát hết nội hàm của khái niệm du lịch, nhưng ít ra chúng ta cũng tìm thấy ở khái niệm này nội dung: Tìm tòi để phục vụ cho sự hiểu biết và khám phá những cái lạ! Như vậy, du lịch sẽ chuyển từ phát triển theo chiều rộng, mang ý nghĩa nghỉ ngơi giải trí - "đi cho biết" là chính, sang phát triển chiều sâu - với ý nghĩa tìm tòi thông tin, tăng thêm sự hiểu biết và làm giàu tri thức. Với cách đặt vấn đề như vậy, thì du lịch văn hoá sẽ ngày càng được quan tâm và ngày càng thu hút một lượng khách đáng kể. Nói đến du lịch văn hoá nghĩa là nói đến di sản văn hoá dân tộc, kể cả di sản vật thể và phi vật thể. Đương nhiên, khái niệm du lịch văn hoá không chỉ bao hàm có vậy. Chúng ta đều biết rằng: Trên thế giới này có nước lớn, nước nhỏ, có quốc gia văn minh và cũng có quốc gia lạc hậu, có nước giàu và có nước nghèo, nhưng không thể có một nền văn hoá lớn và một nền văn hoá bé. Chính vì điều này mà các quốc gia, các dân tộc mới có thể bình đẳng và tồn tại cùng nhau; cùng thừa nhận sự đa dạng phong phú của văn hoá nhân loại và tính đặc thù bản sắc của mỗi nền văn hoá riêng biệt. Như vậy, trong tương lai gần, sẽ có sự bùng nổ du lịch văn hoá. Và khi đó, di sản văn hoá, mà cụ thể là các di tích, các bảo tàng sẽ là những địa chỉ hấp dẫn trên bản đồ du lịch của mỗi quốc gia. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với dự báo của các nhà tương lai học về đặc trưng của du lịch trong thế kỷ XXI là: "Con người đang ở xu thế chuyển từ du lịch "cưỡi ngựa xem hoa" sang du lịch đi sâu vào các tầng văn hoá nhân văn, với những phương thức khám phá mới và một cách nhìn mới. Cụ thể là, người ta sẽ từ bỏ bớt kiểu du lịch chụp ảnh lưu niệm mà chuyển sang thói quen mới - thói quen đi sâu thu thập thông tin, tìm hiểu những giá trị mới - những giá trị đảm bảo cho những di tích đó có tính nhân văn cao và có giá trị văn hoá đích thực... Và như vậy, khách du lịch trong tương lai sẽ có cách nhìn trân trọng với văn hoá, với một tinh thần cảm thụ tri thức ngày càng cao hơn⁴. Như vậy, di sản văn hoá đồng thời sẽ là đối tác của du lịch để khai thác phục vụ; là nguồn nguyên liệu vô cùng quý giá để tạo nên những sản phẩm du lịch có tính đặc thù; là cơ sở để góp phần tạo sự phát triển bền vững của ngành du lịch, cả trước mắt và trong tương lai.

3 - Chúng ta đã có Luật di sản văn hoá, Luật du lịch để điều chỉnh và chế tài hoá những vấn đề quy hoạch cũng như bảo vệ sự tồn tại và phát triển của hai ngành. Tuy vậy, nếu chỉ dừng ở hai bộ luật trên thì thật khó thấy sự tác động thúc đẩy và sự ảnh hưởng cũng như khả năng hợp tác phát triển giữa hai lĩnh vực nói chung, lĩnh vực di sản văn hoá nói riêng. Vì vậy, theo chúng tôi, trước mắt cần giải quyết mấy vấn đề sau:

Một là, cần nhận thức đầy đủ rằng, trong kinh tế, muốn phát triển bền vững, nhất định phải có văn hoá, đồng thời, văn hoá, ngoài mục đích tự thân, còn phải gắn liền với sự phát triển kinh tế, nhất là với mục tiêu phát triển bền vững. Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã khẳng định: "Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ văn hoá với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá"⁵. Có nhận thức được điều này mới có cách nhìn tổng thể, tương hỗ giữa kinh tế và văn hoá, giữa khai thác phục vụ du lịch với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, một cách khoa học và hiệu quả nhất.

Hai là, cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan quản lý di sản văn hoá rất cần đẩy mạnh việc nghiên cứu để đưa ra được những thông tin đầy đủ, khoa học và thuyết phục về các di tích nói riêng, hệ thống các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể nói chung. Trên cơ sở đó, hai ngành văn hoá và du lịch xây dựng được bản đồ hệ thống di sản vật thể và phi vật thể - căn cứ để xây dựng các "tua" du lịch văn hoá chất lượng cao, đồng thời là "chất liệu" để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù, phục vụ cho nhu cầu du lịch đa dạng, kết hợp nhiều mục đích trong một loại hình du lịch văn hoá là xu hướng rất được quan tâm hiện nay. Để thực hiện được điều này, theo chúng tôi, ngành di sản văn hoá, đặc biệt là các đơn vị quản lý trực tiếp các di tích, các bảo tàng cần đổi mới tư duy mạnh mẽ, khắc phục khuynh hướng đóng khung cứng nhắc bảo tồn theo xu hướng hoài cổ, không khẳng định được mục tiêu bảo tồn phải đi đôi với phục vụ phát triển. Cùng với đổi mới về nhận thức, rất cần có hành động tích cực theo



Phủ Chủ tịch - Ảnh: ĐĐH

phương châm 5 tốt: Bảo tồn tốt, quy hoạch tốt, tuyên truyền giới thiệu tốt, hạ tầng cơ sở tốt và dịch vụ tốt. Có như vậy, di sản văn hoá mới trở thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn với những giá trị đặc thù của di sản văn hoá.

Ba là, ngành du lịch cần có chiến lược quảng bá cho di sản văn hoá - cần có những công ty du lịch có thương hiệu tổ chức thường xuyên việc tuyên truyền giới thiệu các di sản văn hoá dưới dạng là nguồn tài nguyên của du lịch Việt Nam, đồng thời cũng là những sản phẩm du lịch có giá trị, cho khách du lịch cả trong và ngoài nước. Bởi trên thực tế, hoạt động du lịch của chúng ta mới chỉ dừng ở mức độ khai thác tự nhiên, chưa có nghiên cứu đầu tư một cách thích đáng, do vậy, phần lớn các di sản văn hoá mới chỉ dừng ở mức độ là những địa chỉ, những địa điểm du lịch chứ chưa trở thành những sản phẩm du lịch đích thực.

Để góp phần giải quyết tồn tại đó, thiết nghĩ ngành du lịch cũng cần phải quan tâm thích đáng đến vai trò, vị trí của di sản văn hoá trong hoạt động du lịch: Bổ sung đầy đủ hơn vào chương trình đào tạo của ngành nội dung về

văn hoá và di sản văn hoá; cần bố trí tiếp cận các di sản văn hoá một cách thường xuyên, có hệ thống và có mục đích để tăng cường sự nhận biết và khả năng giới thiệu về văn hoá và di sản văn hoá của đội ngũ hướng dẫn viên phục vụ cho khách tham quan...

Chỉ có như vậy thì di sản văn hoá mới trở thành những sản phẩm du lịch và sự phối hợp giữa phát triển du lịch và việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá mới có chiều sâu và đạt hiệu quả cao./.

Đ.Đ.H

Chú thích:

- 1 - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. CTQG, H. 2006, tr. 202.
- 2 - Dự báo thế kỷ XXI, Nxb. Thống kê, H. 1998, tr. 52 - 53.
- 3 - Từ điển tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng, 2003, tr. 264.
- 4 - Dự báo thế kỷ XXI, Nxb. Thống kê, H. 1998, tr. 746 - 747.
- 5 - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam, Sách đã dẫn, tr. 284 - 285.

SƯU TẬP HIỆN VẬT, TƯ LIỆU GỐC

VỀ ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH

tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

THS. TRIỆU VĂN HIỂN*

Trong gần nửa thế kỷ xây dựng và phát triển (1959 - 2007), một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam là không ngừng sưu tầm, bổ sung kiện toàn kho hiện vật. Hiện nay, trong kho của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đang lưu giữ trên 80 ngàn hiện vật, hình ảnh, tài liệu về lịch sử Việt Nam từ khi thực dân Pháp xâm lược đến nay. Đây là nguồn tư liệu gốc về một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc. Trong số đó, có một số sưu tập hiện vật đặc biệt quý hiếm về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của các đồng chí lãnh đạo tiền bối chủ chốt, tiêu biểu của Đảng và nhà nước - những danh nhân cách mạng đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Sưu tập hiện vật, tư liệu gốc về đồng chí Trường Chinh là một trong những sưu tập đặc biệt quý hiếm đó.

Đồng chí Trường Chinh tên thật là Đặng Xuân Khu, sinh ngày 9/2/1907 tại làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường,

tỉnh Nam Định. Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, đồng chí đã tham gia các phong trào yêu nước; khi trở thành nhà Cách mạng chuyên nghiệp, được tôi luyện, trưởng thành trong lò lửa đấu tranh cách mạng, đồng chí đã trở thành một trong những học trò xuất sắc, cộng sự tin cậy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, và thực sự là một nhà lãnh đạo tiêu biểu, có uy tín lớn, được nhân dân ta và bạn bè trên thế giới tin yêu, kính phục.

Tên tuổi và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Trường Chinh đã đi vào lịch sử vẻ vang của Đảng và dân tộc ta, đặc biệt gắn với những sự kiện trọng đại, những bước ngoặt to lớn của tiến trình cách mạng Việt Nam. Có thể nói rằng, đồng chí Trường Chinh là nhà chính trị, nhà chiến lược xuất sắc trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, có những cống hiến quan trọng trong việc xác định đường lối chính trị của Đảng ta trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từng chặng đường hoạt động cách mạng, cũng như toàn bộ sự nghiệp, cống hiến, trí tuệ và tình cảm của đồng chí Trường Chinh đều

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

được in dấu và thể hiện hết sức rõ nét, sống động thông qua những hiện vật, hình ảnh, tư liệu gốc đang được lưu giữ và trưng bày trong hệ thống các bảo tàng của Việt Nam.

Hiện nay, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đang lưu giữ một sưu tập hiện vật, hình ảnh, tư liệu tương đối phong phú, đa dạng liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Trường Chinh. Chúng tôi trân trọng giới thiệu sưu tập quý hiếm này với công chúng cùng các đồng nghiệp, hy vọng qua đó sẽ nhận được sự chia sẻ và hợp tác của mọi người trong quá trình giữ gìn và phát huy giá trị nhiều mặt của sưu tập.

Hiện vật thể khối: Trong số hàng trăm hiện vật gốc gắn liền với những năm tháng hoạt động cách mạng bí mật của các đồng chí lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng, có nhiều hiện vật liên quan tới thời kỳ đồng chí Trường Chinh hoạt động tại Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hưng Yên và một số hiện vật liên quan đến thời kỳ đồng chí Trường Chinh hoạt động tại Chiến khu Việt Bắc. Mặc dù số hiện vật còn giữ được chưa đầy đủ, nhưng đây là những di vật gốc minh chứng cho một thời kỳ cam go, gian khổ của cách mạng Việt Nam, đồng thời thể hiện tình cảm gắn bó, chở che của nhân dân đối với cách mạng. Đó là các hiện vật gốc như: **Bàn làm việc** và **Phản gổ** của gia đình ông Đoàn Chuyên ở Hưng Yên, đồng chí Trường Chinh đã sử dụng khi hoạt động bí mật tại đây năm 1939; **Nồi đồng**, các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ dùng nấu thạch in tài liệu của Đảng tại nhà cụ Đám Thi, làng Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh, năm 1939; **Mâm**, bà Ngọ ở Đông Anh, Hà Nội đã dùng để sắp cơm cho đồng chí Trường Chinh và đồng chí Hoàng Quốc Việt khi hoạt động tại vùng này trong những năm 1941 - 1942; **Bát, đĩa**, đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt đã dùng trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà cụ Ngô Thị Mạnh ở thôn Yên Hùng, Gia Lâm, Hà Nội, trong những năm 1940 - 1942; **Chậu thau**, đồng chí Trường Chinh đã dùng khi đi công tác tại Việt Bắc, năm 1941 - 1944; **Sanh**, đồng chí Trường Chinh và đồng chí Hoàng Văn Thụ dùng nấu ăn trong thời kỳ hoạt động ở Việt Bắc; **Dao**, ông Dương Văn Vân dùng bảo vệ các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Phùng Chí Kiên khi hoạt động tại Tân Lập, Bắc

Triệu Văn Hiến: *Sưu tập hiện vật, tư liệu gốc về...*

Sơn, Lạng Sơn, năm 1941; **Lư đựng mực** và **Ổng cầm bút** của gia đình các cụ Nguyễn Duy Lại và Nguyễn Duy Phổ ở xã Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh, đồng chí Trường Chinh đã dùng trong thời gian hoạt động tại Bắc Ninh trong những năm 1941 - 1943; **Khuôn in**, đồng chí Trường Chinh dùng in tài liệu bí mật của Đảng thời kỳ trước năm 1945; **Áo vét**, đồng chí Trường Chinh mặc khi hoạt động ở Vân Nội, Đông Anh; **Bộ quần, áo**, đồng chí Trường Chinh mặc cải trang để hoạt động cách mạng trong thời gian ở Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và Bắc Ninh, những năm 1942 - 1943.

Những hiện vật là văn bản: Đây là nhóm hiện vật phong phú và đa dạng nhất. Trong kho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam hiện đang lưu giữ hàng trăm trang tư liệu và các tờ báo - những tài liệu gốc, liên quan đến sự nghiệp cách mạng của đồng chí Trường Chinh. Trước tiên phải kể đến hàng chục tài liệu gốc gắn kết với những hoạt động của đồng chí Trường Chinh ở cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, như **Nghị quyết** Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương do đồng chí Trường Chinh soạn thảo, được thông qua tháng 5 - 1941; **Chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa"** của Tổng bộ Việt Minh, tháng 5 - 1944; **Chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"** của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, do Tổng Bí thư Trường Chinh khởi thảo và thông qua ngày 12 - 3 - 1945; **Nghị quyết Hội nghị Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ**, tháng 4 - 1945. Hội nghị do Tổng Bí thư Trường Chinh triệu tập và chủ trì. Đây là Hội nghị quân sự quan trọng đầu tiên của Đảng nhằm giải quyết nhiệm vụ quân sự, một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách nhất của Đảng vào thời điểm đó. Hội nghị đã đánh dấu một bước phát triển mới của tư tưởng quân sự của Đảng về các vấn đề lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa vũ trang và xây dựng căn cứ địa cách mạng, tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945; **Nghị quyết Hội nghị Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương**, ngày 15 - 8 - 1945. Đặc biệt, trong kho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đang lưu giữ gần như trọn vẹn **Sưu tập tài liệu, văn bản gốc về Đại hội II của Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 2 năm 1951**,

trong đó nhiều tài liệu do đồng chí Trường Chinh soạn thảo, hoặc có bút tích của đồng chí Trường Chinh. Đây là những văn kiện quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của Đảng Cộng sản Đông Dương và những chủ trương, đường lối chính trị quan trọng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ngoài ra, trong kho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn đang lưu giữ một số báo chí cách mạng được xuất bản bí mật trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, do Tổng Bí thư Trường Chinh trực tiếp phụ trách, chỉ đạo biên tập và đăng nhiều bài viết của đồng chí Trường Chinh, như: **Báo "Giải phóng tập mới"**, cơ quan tuyên truyền Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1941; **Báo "Cờ Giải Phóng"**, cơ quan tuyên truyền, cổ động của Đảng Cộng sản Đông Dương; **Báo "Cứu Quốc"**, cơ quan tuyên truyền cổ động của Việt Nam Độc lập Đồng minh; **Báo "Sự Thật"**, cơ quan tuyên truyền cổ động của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Đông Dương; **Báo Tin tức**, cơ quan của Mặt trận Dân chủ; **Báo Le Travail**; **Báo Ngày mới**...

Cùng với các tài liệu văn bản gốc, trong Thư viện của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn lưu giữ gần 50 đầu sách của đồng chí Trường Chinh, gồm các đầu sách được xuất bản trong Phong trào vận động Dân chủ Đông Dương, (*Một dự án cải cách thuế thân của Qua Ninh (Trường Chinh) và Tô Văn; Vấn đề dân cày* do (Qua Ninh) và Văn Đình (Võ Nguyên Giáp) viết, xuất bản năm 1938...) và hàng chục đầu sách do đồng chí Trường Chinh biên soạn được xuất bản trong kháng chiến chống thực dân Pháp - Trong đó trước tiên phải kể đến các cuốn **Chiến tranh Thái Bình Dương và chuyển hướng chiến lược của Đảng**, xuất bản năm 1942; **Chính sách của Đảng** do Ban Tuyên truyền tỉnh Hà Nam xuất bản năm 1951; **Chính sách mới của Đảng** do Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác xuất bản năm 1947; **Chủ nghĩa Mác - Lênin và đấu tranh tư tưởng để chiến thắng** do Ban Huấn học Liên khu IV xuất bản năm 1950; **Chính sách can thiệp vào Việt Nam của phản động Mỹ sẽ thất bại**, Liên khu V xuất bản năm 1950; **Cộng sản và Công giáo**, Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Các Mác, Nam Bộ xuất bản năm 1949; **Hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng**

phản công, Ban Huấn luyện Liên khu III xuất bản năm 1950; **Hồ Chủ tịch - Người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo Đảng ta**, Nxb. Sự Thật, năm 1952; **Học tập Chủ nghĩa Mác - Lênin và đấu tranh tư tưởng để chiến thắng**, Ban Huấn học Liên khu V xuất bản năm 1950; **Kháng chiến nhất định thắng lợi**, Nxb. Sự Thật, năm 1949; **Khắc phục khó khăn trừ bỏ khuyết điểm giành thắng lợi mới**, Nxb. Sự Thật, năm 1951; **Làm gì để chuyển sang giai đoạn mới**, Tạp chí Thống nhất xuất bản năm 1950; **15 năm đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương**, Nxb. Dân chủ mới xuất bản năm 1950; **Một năm hoạt động của Đảng Lao động Việt Nam**, do Nxb. Sự Thật của Liên khu V xuất bản năm 1952...

Ngoài các hiện vật thể khối, các tài liệu văn bản gốc, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam hiện còn đang lưu giữ hàng trăm bức ảnh tư liệu liên quan đến sự nghiệp cách mạng của đồng chí Trường Chinh. Những bức ảnh tư liệu này đã phản ánh tương đối đầy đủ về các hoạt động của đồng chí Trường Chinh ở các cương vị là Tổng Bí thư của Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Phó Thủ tướng Chính phủ.

Chúng tôi nhận thức rằng, sưu tập hiện vật, tài liệu gốc về đồng chí Trường Chinh tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam hiện nay là khá phong phú, đa dạng, nhưng qua đó vẫn chưa thể phản ánh hết cuộc đời và sự nghiệp, đặc biệt là những cống hiến to lớn của đồng chí Trường Chinh cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và Dân tộc. Tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm bổ xung để ngày càng hoàn thiện hơn sưu tập này - nguồn sử liệu quý hiếm, đặc biệt quan trọng - là một trong những nhiệm vụ mà Bảo tàng Cách mạng Việt Nam cần tập trung triển khai, nhằm thiết thực góp phần gìn giữ, phát huy giá trị những di sản quý báu phản ánh tư tưởng và tình cảm, cuộc đời và sự nghiệp, cùng những cống hiến lớn lao cho cách mạng của đồng chí Trường Chinh - một nhân vật kiệt xuất, một danh nhân cách mạng tiêu biểu trong dòng chảy của lịch sử cách mạng vô sản của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XX./.

T.V.H

30 NĂM,

KHẢO CỔ HỌC Ở ĐỒNG NAI

QUA CÔNG TÁC BẢO TÀNG

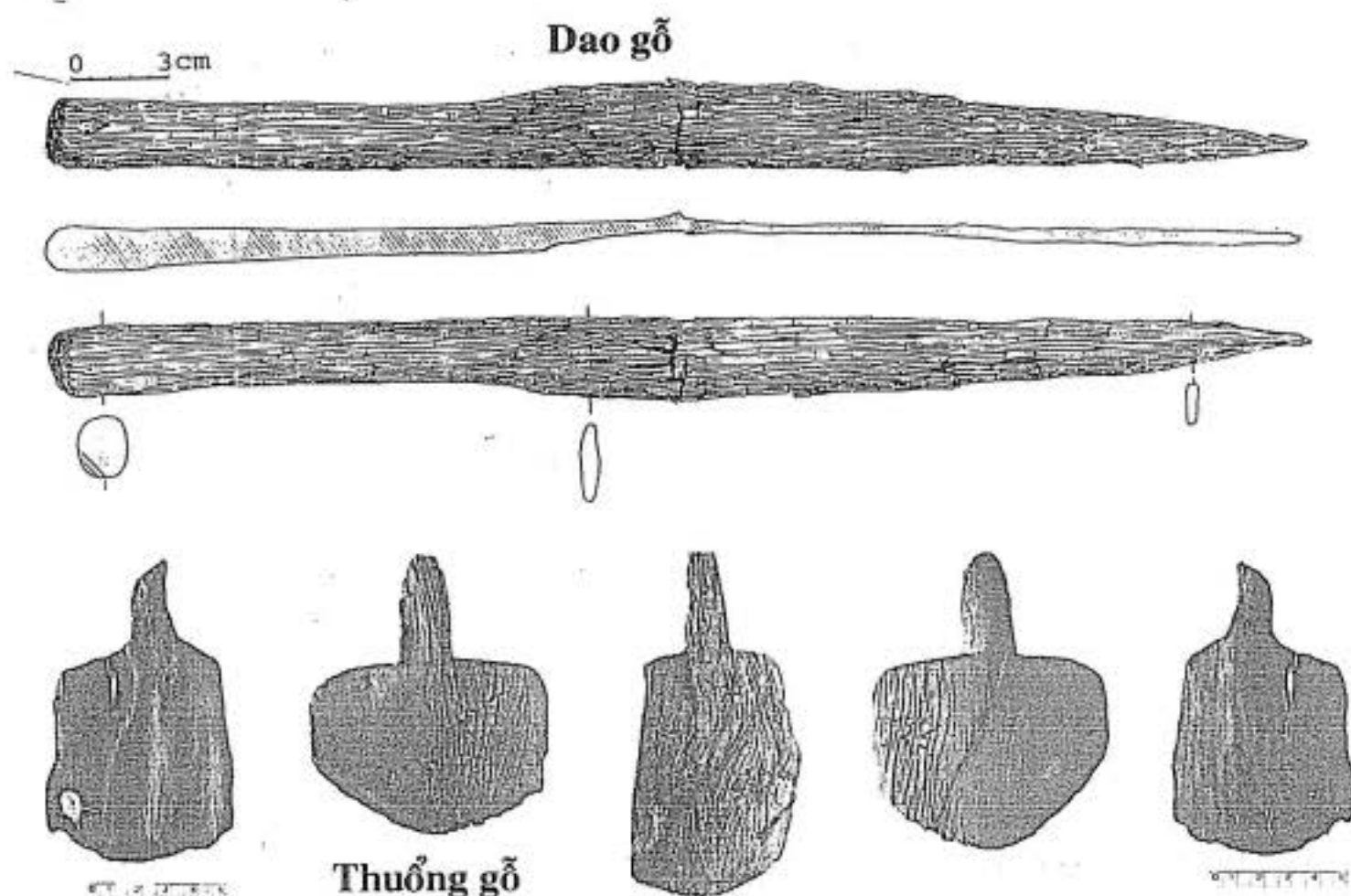
LƯU VĂN DU*

Có thể nói rằng: khảo cổ học ở Đồng Nai được biết đến từ khá sớm, vào những năm cuối thế kỷ XIX, các bộ sưu tập công cụ đá thời tiền sử đã được các học giả người Pháp E.Hamy, R.Verreau phát hiện và đưa đi trưng bày tại hội chợ quốc tế Paris, năm 1889. Thế kỷ XX, đã phát hiện được hàng loạt di chỉ khảo cổ học khác, như: Hàng Gòn, Dấu Giây, Phước Tân, Bến Đò, Hội Sơn, Phú Hòa..., và được E.Saurin, H.Fontain, L. Malleret, Hồng Thị Thân, Quách Thị Thanh Tâm công bố. Đặc biệt từ sau ngày miền Nam giải phóng, thống nhất đất nước (1975), các nhà khảo cổ học Việt Nam phối hợp điều tra kiểm chứng và tổng điều tra trên diện rộng, phát hiện hàng trăm địa điểm có dấu tích khảo cổ học, đã đào thám sát, tổ chức khai quật nghiên cứu hàng chục di chỉ; thu thập hàng chục ngàn di vật và mảnh gốm các loại có giá trị nghiên cứu khoa học. Các loại hình di tích cư trú, cộng xưởng, mộ táng, cư trú - công xưởng, cư trú - mộ táng được phân bố rộng khắp từ vùng rừng núi tiếp giáp cao nguyên đến vùng nứt gãy phun trào đất đỏ bazan và vùng đầm lầy phù sa cận biển. Để hệ thống hóa các di chỉ, di vật và nghiên cứu sâu rộng

về di sản nói chung, chúng ta đã triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học: "Khảo cổ học - tiền sử Đồng Nai", "Văn hóa khảo cổ - 10 thế kỷ đầu Công nguyên", "Văn hóa khảo cổ vùng ngập mặn" và đang triển khai đề tài: "Điều tra, thám sát, khai quật khảo cổ học phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng Nai (2006 - 2010)"... Nhìn chung từ hơn một thế kỷ qua, khảo cổ học ở Đồng Nai đã được biết đến (1889) và nhất là sau năm 1975, khảo cổ học góp phần tìm hiểu lịch sử phát triển con người qua các thời kỳ trên vùng đất này.

Tuy thời kỳ đá cũ được biết đến chưa nhiều, nhưng qua các đợt điều tra, khảo sát phát hiện lộ thiên ở Suối Đá, Bình Lộc, Gia Tân, Núi Đất, Cẩm Tiêm, Phú Quý, Bình Xuân; chúng ta đã thu thập được 17 công cụ đá cũ các loại, như: rìu, nạo, công cụ hình hạch nhân, mảnh tước, mũi nhọn... Trong đó công cụ hình hạch nhân ở Gia Tân là một điển hình đặc trưng của thời đá cũ cách nay 30 vạn năm. Các di vật thời kỳ đá cũ tuy xuất lộ rải rác, nhưng đến nay chưa tìm thấy vết tích cư trú tập trung, song thông tin ban đầu đủ cho chúng ta biết rằng đã có dấu tích của con người thời kỳ đá cũ trên đất Đồng Nai, đòi hỏi các nhà nghiên cứu khảo cổ học phải quan tâm nhiều hơn nữa đến thời kỳ lịch sử này.

* PHÓ GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG ĐỒNG NAI



Dao và thuổng gỗ - Ảnh: Ban quản lý Di tích Đồng Nai

Thời kỳ đá mới - kim khí đã phát hiện được hàng trăm địa điểm có dấu tích khảo cổ học, qua đào thám sát, tổ chức khai quật nghiên cứu hàng chục di chỉ từ vùng Nam Tây Nguyên đến vùng sinh lầy phù sa cận biển, như các di chỉ: Suối Linh, Cầu Sắt, Suối Chồn, Hưng Thịnh, Hàng Gòn, Long Giao, Phước Tân, Bình Đa, Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá, Gò Me... Chúng ta thu được hàng chục ngàn di vật đá các loại, đồ gốm, đồ trang sức, đồ đồng, đồ sắt... Chúng tôi đương thời đã có sự phát triển cực thịnh của cư dân nơi đây. Trong đó bộ sưu tập các thanh đàn đá trong tầng văn hóa di tích Bình Đa (niên đại 2700 - 3000 năm cách ngày nay), đã góp phần nghiên cứu về loại hình nhạc cụ cổ; mộ cự thạch Hàng Gòn, với tám tấm đá granit ghép thành hình hộp, xung quanh với hệ thống cột đá có đầu khuyết hình yên ngựa. Đây là loại hình kiến trúc lạ ở vùng Đông Nam Á; bộ sưu tập qua đồng Long Giao nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình, được trang trí hoa văn theo mô típ Đông Sơn; bộ sưu tập công cụ bằng gỗ thích nghi với môi trường vùng sinh lầy ngập mặn, đồ trang sức có nét tương đồng với văn hóa Sa Huỳnh miền Trung;

đồ sắt đa dạng về chủng loại. Đặc biệt tìm thấy hai di cốt người cổ ở di chỉ Gò Me, được giám định thuộc loại hình hệ chủng Mongoloid, có khả năng gần gũi với người Đông Sơn (nhóm loại hình Đông Nam Á và người Việt), niên đại khoảng 2000 - 3000 năm cách ngày nay.

Người tiền sử ở Đồng Nai thời kỳ đá mới - kim khí đã có sự phân công lao động với những công xưởng chế tác công cụ đá, làm gốm, làm vòng đeo tay, làm mộc; định cư trên nhà sàn ở vùng sinh lầy cận biển đã có sự giao lưu trao đổi với các vùng phụ cận và Đông Nam Á bằng đường biển để lấy nguyên vật liệu mà bản địa không có.

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, nơi đây hình thành vương quốc Phù Nam, chiếm cứ một vùng đất rộng lớn từ Nha Trang đến miền Tây Nam Bộ, du nhập đạo Hindu từ Ấn Độ và phát triển nền văn hóa Óc Eo cực thịnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng Nai cũng đã tìm thấy những di tích kiến trúc kết hợp gạch - gỗ để làm đền thờ có niên đại từ khá sớm (Gò Ông Tùng, Gò Chiêu Liêu, Cây Gáo 1 và Cây Gáo 2), cùng hàng chục di



Qua và rìu đồng (phát hiện năm 2005) - Ảnh: Ban quản lý Di tích Đồng Nai

tích kiến trúc gạch, gạch - đá khắc, như ở: Đà Lắc, Nam Cát Tiên, miếu Con Chồn, đồng Bơ, bàu Sen, rạch Đông, cầu Hang, bến Gỗ, gò Bường... nằm dọc hai bờ tả - hữu ngạn sông Đồng Nai. Chúng ta cũng đã thu thập được các loại tượng thần Vishnu, Ganesa, Uma, Nam thần, Nữ thần, Yoni - Linga bằng chất liệu đá, đồng; đã trực vớt dưới lòng sông Đồng Nai tượng thần, bàn nghiến, chày nghiến bằng đá, gổm Kendi, bình con tiện, hũ, chóa, vò, âu đủ loại. Đặc biệt trong hồ thờ ở di chỉ Rạch Đông tìm thấy những lá vàng khắc hình hoa, hình thần giũ đèn, hình rùa, hình cá sấu...

30 năm qua ngành khảo cổ học ở Đồng Nai đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm, tổ chức nhiều đợt khai quật lớn, góp phần tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển con người ở địa phương, nối liền chuỗi dài lịch sử từ thời kỳ đá cũ đến khi người Việt vào khai phá xứ Đàng Trong. Tuy nhiên

hiện còn những lỗm khuyết của các thời kỳ lịch sử, chưa đầy đủ cứ liệu thuyết phục để lấp đầy. Đó là những vấn đề đặt ra cho các nhà nghiên cứu khảo cổ học hiện tại và kế tiếp về sau.

Với những thành quả đã đạt được của khảo cổ học ở Đồng Nai, mới chỉ là bước đầu phác họa một tiến trình lịch sử qua các di chỉ, di vật được nghiên cứu, còn nhiều nguồn tư liệu, di tích, di vật tiềm ẩn chưa được biết đến, cần được tiếp tục đầu tư phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Đồng Nai là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần có kế hoạch đầu tư điều tra khảo cổ học tổng thể trên toàn tỉnh, xây dựng bản đồ quy hoạch khảo cổ học của tỉnh để giúp các nhà khảo cổ học hoạch định kế hoạch nghiên cứu lâu dài và các nhà quản lý có định hướng phát triển kinh tế với bảo tồn di sản văn hóa.

L.V.D

TRÍ THỨC XƯA VỚI MÙA XUÂN -

MÙA XUÂN VỚI TRÍ THỨC XƯA

(Lan man qua thi thoại và giai thoại)

GS. TS. KIỀU THƯ HOẠCH

(Tiếp theo kỳ trước)

...Phải từ thời Lê trở đi lực lượng Nho sĩ mới thực sự phát triển cả về lượng và chất, đúng như GS. Vũ Khiêu đã nhận định: "Từ nửa cuối thế kỷ 14, và nhất là bước sang thế kỷ 15, vào thời Lê sơ, Nho học được phát triển rất mạnh mẽ. Học hành và thi cử theo khuôn khổ, Nho học tăng lên với một nhịp độ chưa từng thấy. Tình hình đó làm cho tầng lớp trí thức Nho sĩ trở nên hết sức đông đảo" (*Người trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử*, Nxb. Tp.HCM, 1987, tr.24). Do Nho học phát triển, trí thức Nho sĩ đông đảo nên từ Lê đến Nguyễn, chất Nho trong các Nho sĩ cũng thực sự đậm hơn. Chính vì vậy mà thơ Xuân của họ ở thời kỳ này cũng phong phú, đa dạng hơn ở thời kỳ Lý - Trần. Chúng ta hãy xem xét qua một số Nho sĩ - thi nhân tiêu biểu.

Nguyễn Trãi, người anh hùng cứu nước, nhà thơ lớn thiên tài, đã để lại cho chúng ta một di sản văn hóa vô giá, đó là tập thơ Quốc âm/thơ Nôm tuyệt vời. Trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi, thơ viết về thiên nhiên chiếm một tỷ lệ khá cao và đều là những bài thơ hay, đặc biệt,

những bài thơ Xuân lại càng hay, càng đẹp, thể hiện một tình yêu vô hạn của tác giả đối với non sông, đất nước.

Mở đầu ba bài "Thơ mai" liên hoàn, tác giả tỏ ra thích thú hoa mai vì phẩm tiết của mai trong sạch:

Xuân đến nào hoa chẳng tốt tươi

Ưa mi vì tiết sạch hơn người...

Ở bài thứ ba, tác giả tỏ ra hết sức tinh tế khi nhìn vẻ đẹp của hoa mai in bóng dưới nước và tỏa hương thơm dưới ánh trăng:

Bóng thưa ánh nước động người vay

Thắm đưa hương một nguyệt hay...

Qua sáu bài "Thơ hoa đào", cũng làm theo thể liên hoàn, tác giả lại cho thấy sức sống tươi trẻ của mùa Xuân qua hình ảnh hoa tươi, Xuân cười:

Một đóa đào hoa khéo tốt tươi

Cách Xuân mơn mẩn thấy Xuân cười...

(Bài một)

Và tác giả do chỗ quyến luyến mùa Xuân nên đã khuyến cáo mọi người chớ phụ Xuân, chớ phụ hoa, chớ để má đào phai:

Chớ phụ Xuân này chớ phụ hoa

Hoa có ý thì Xuân có ý...

(Bài ba)

Gặp Xuân mưa để má đào phai

(Bài bốn)

Ở bài "Tảo Xuân đắc ý" (Đắc ý tiết Xuân sớm), tác giả đã nhân cách hóa mùa Xuân, vì mùa Xuân mới chớm, nên liễu chưa biết mặt, hoa cũng chỉ mới nghe tin, ong cũng chưa đến, chỉ có bướm là đang lớn vờn. Đây quả là một bài thơ đầy kịch tính và sinh động:

Xuân chảy liễu thấy chưa hay mặt

Vườn kín hoa truyền mới lọt tin

Cảnh có tình thần ong chưa thấy

Tính quen khinh bạc bướm chẳng thìn...

Bài Đón Xuân vào đêm cuối năm "Trừ tịch" có những câu cũng rất thú vị, không hề mòn sáo:

Chong đèn chực tuế cay con mắt

Đốt trúc khua ma đặng lỗ tai...

Ngồi chong đèn đợi năm mới cay xè con mắt. Đốt pháo, khua gõ ầm ĩ để đuổi tà ma làm điếc cả tai. Đây là những phong tục thời cổ khi đón năm mới.

Đặc biệt, ở bài "Vãn Xuân" (Cuối Xuân) có hai câu tuyệt hay, mang tính nhân văn sâu sắc, vừa sống động về hình tượng văn học, vừa dào dạt giá trị biểu cảm trong ngôn từ:

Cướp thiếu niên đi thương đến tuổi

Ốc dương hòa lại ngõ dừng chân...

Đại ý bài thơ nói chỉ còn một hai tuần nữa là đủ 90 ngày, tức là hết ba tháng Xuân. Nhà thơ tỏ ý thương tiếc/tiếc nuối tuổi Xuân qua mau, như là cướp cái tuổi niên thiếu đi. Vì thế, muốn gọi (ốc) cái khí dương ấm áp lại, ngõ hầu mà dừng chân lâu lâu trong đó để hưởng khí Xuân tươi trẻ, để kéo dài tuổi Xuân.

Thiết nghĩ, trong thơ cổ điển Việt Nam, thật hiếm có một tứ thơ hay và lạ đến thế!

*
* *

Sau Nguyễn Trãi mấy trăm năm, văn học Việt Nam lại xuất hiện một tác gia kỳ tuyệt đó là Cao Bá Quát (1808 -1855). Cao Bá Quát sáng tác hàng ngàn bài thơ, nhưng mất mát cũng nhiều, nay chỉ còn lại khoảng hơn ngàn bài. Trong số đó, thơ viết về mùa Xuân cũng rất nhiều. Tuy nhiên, nét khác biệt ở Cao Bá

Kiểu Thu Hoạch: Trí thức xưa với mùa Xuân - mùa Xuân...

Quát là thơ Xuân của tác giả dường như thiên về thể hiện/giải bày tâm trạng hơn là tả cảnh Xuân. Chẳng hạn, chúng ta hãy thử đọc một bài trong chùm thơ "Du Tây Hồ bát tuyệt" (Tám bài tứ tuyệt chơi Hồ Tây) nói về cảnh sắc Xuân ở Hồ Tây:

Điên đảo Xuân tâm bất tự tri

Tây Hồ chân cá tự Tây Thi

Doanh doanh thúy đại ba bình hậu

Khúc khúc quân yêu thảo lục thi

Bản dịch thơ của Ngô Linh Ngọc:

Lòng Xuân ghim giữ khôn đang

Hồ Tây kia đúng một nàng Tây Thi

Sóng êm đầy đặn nét mi

Giải là bay cỏ đang thì mướt xanh

Đây là một trong những bài thơ hay và còn ít nhiều nói đến cảnh Xuân. Nhiều bài khác, chỉ qua đầu đề đã thấy ngay là tác giả chỉ mượn tiết Xuân để giải tỏa nỗi lòng. Chẳng hạn như:

- *Bạc Xuân giản Nguyễn Chính Tự* (Cuối Xuân gửi thư cho Nguyễn Chính Tự).

- *Mộ Xuân tức cảnh hoài nhân* (Cuối Xuân thấy cảnh nhớ người).

- *Tảo Xuân thuật hoài* (Kể nỗi lòng khi Xuân sớm) v.v...

Tuy nhiên, phần thơ Xuân độc đáo và kỳ thú lại nằm ở những giai thoại về Cao Bá Quát. Chúng ta đều biết Cao Bá Quát là một Thi Thánh, là nhà thơ tài hoa và có phần ngạo đời với khí phách ngang tàng. Vì thế dân gian đã thêu dệt, hư cấu khá nhiều giai thoại về nhà Nho tài tử này. Một trong những giai thoại được nhiều người thích thú đó là bài thơ Xuân mà họ Cao đã bịa ra để lờm vua Tự Đức. Chuyện kể rằng Tự Đức vốn là ông vua sành thơ và hay khoe thơ mình. Nghi được câu thơ nào thường vẫn đem đọc cho quần thần nghe và lấy làm tự đắc lắm. Một hôm sau buổi chầu, Tự Đức nói với các quan:

Đêm qua trẫm nằm mơ làm được hai câu thơ thật kỳ lạ, để trẫm đọc cho các khanh nghe.

Rồi đọc luôn:

Viên trung oanh chuyển khê khả ngữ

Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai.

Các quan nghe xong đều lấy làm lạ, vì chưa hề được nghe lối thơ vừa Hán vừa Nôm như thế bao giờ. Còn Cao Bá Quát khi ấy cũng có mặt

ở đây thì vẫn thần nhiên mà râu rắng:

Tâu bệ hạ, tưởng gì chứ hai câu ấy thì từ hồi còn để chỏm đi học, thần đã được nghe rồi ă! Mà thần được nghe đủ cả tám câu kia, nếu bệ hạ cho phép thì thần xin đọc lại tất cả bài.

Tự Đức đang hí hửng về mấy câu thơ dở Hán, dở Nôm rất độc đáo của mình, không dè lại bị Quát dội một gáo nước lạnh, thì tức lắm, vì rõ ràng hai câu đó chính Tự Đức đã nghĩ ra. Tuy nhiên, Tự Đức vẫn cố trấn tĩnh bảo Quát đọc cho nghe cả bài thơ, với thâm ý nếu không đọc được thì sẽ trị thật nặng cái tội khi quân cho hả giận.

Các đình thần đều lấm lét nhìn nhau, không khí triều đình rất căng thẳng. Sẵn lòng đổ kỵ tài năng của Quát, họ đều mong Quát phải chịu tội cho bỏ ghét. Nhưng Quát sau một hồi lẩm nhẩm, đã cất giọng sang sảng đọc:

*Bảo mã Tây phương huếch hoác lai
Huênh hoang nhân tự thác để hồi
Viên trung oanh chuyển khể khả ngữ
Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai
Xuân nhật bất văn sương lộ bộp
Thanh thiên chỉ kiến vũ bài nhai
Khù khờ thi tứ đa nhân thức
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài*

Lời dịch thơ:

*Ngựa báu phương Tây khập khiễng hoài
Huênh hoang người cười ruối đường dài
Trong vườn oanh hót khể khả giọng
Ngoài ruộng hoa đào lấm tấm rơi
Xuân tới chẳng nghe sương lộ bộp
Trời xanh chỉ thấy tuyết bài nhai
Khù khờ thơ ấy ai không biết
Khệnh khạng còn mang hỏi tú tài.*

(Bản dịch của KTH)

Bài thơ vừa đọc dứt, cả đình thần hoang mang nhìn nhau. Còn Tự Đức thì biết chắc là Cao Bá Quát bịa thơ chơi xỏ mình, nhưng cũng rất sững sốt và vô cùng thán phục. Nhà vua đành sai lấy chè và lụa ban thưởng cho Quát, và bắt Quát phải chịu thú thật là đã bịa thêm sáu câu...

Đây là thơ bịa của dân gian gán cho Cao Bá Quát. Theo lý là thế. Nhưng biết đâu đó lại chẳng phải là chính thơ của Thánh Quát bịa ra để đùa vui cùng mọi người. Dù sao đó cũng là

một bài thơ Xuân có một không hai của Nho sĩ đương thời.

Cũng vào thời Tự Đức, truyện kể về bức tranh Xuân của Phạm Văn Nghị cũng là một câu chuyện vui Xuân khá thú vị.

Phạm Văn Nghị (1805 - 1880) đỗ Hoàng Giáp niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838), từng làm Doanh điền Chánh sứ hai tỉnh Nam Định, Hải Phòng. Ông thuộc lớp Nho sĩ yêu nước chống Pháp xâm lược, từng làm bài phú "Pháp đánh Bắc Kỳ lần đầu" được lưu truyền rộng rãi trong quần chúng lúc bấy giờ. Sau ông về ẩn cư ở động Liên Hoa, Ninh Bình. Tương truyền trong một dịp đón Xuân mới, ông có vẽ một bức tranh Xuân để chơi. Nét độc đáo của bức tranh là không phải vẽ bằng đường nét hội họa, mà lại là viết bằng chữ Hán theo một bố cục riêng. Trên tờ giấy hồng điều hình chữ nhật to rộng; ở góc bên phải, ông viết ba chữ Xuân nhỏ, ở dòng thứ hai, ông viết một chữ Xuân để trong vòng tròn; giữa tờ giấy ở hàng trên cùng, ông viết bốn chữ Cảnh to bằng nhau, rồi ở mép dưới cùng của tờ giấy lại viết một chữ Cảnh nhỏ; lùi về bên trái tờ giấy, ở mép trên, ông viết một chữ Ngư lộn ngược; dưới chữ Ngư, ở mép giấy phía dưới, ông viết một chữ Hồ to và rộng bè ra; ở mép dọc bên trái tờ giấy, trên cùng viết một chữ Điều nằm ngang, dưới cùng viết một chữ Sơn nét sổ giữa cao vọt lên... Ông thách rằng ai trông vào bức vẽ đó mà đọc thành bốn câu thơ Nôm thì ông tôn làm bậc thầy. Nên biết, Phạm Văn Nghị là Nho sĩ nổi tiếng hay chữ, từng đào tạo một số học trò đỗ cao (như Tám nguyên Yên Đổ, Tam nguyên Trần Bích San), nên lời thách đố của ông được rất nhiều Nho sĩ hưởng ứng. Tuy nhiên, trải mấy Xuân qua vẫn chưa có ai đọc được bức tranh kỳ lạ ấy. Mãi về sau, chợt có ông cụ đồ làng bên đến bảo Phạm Văn Nghị cho đọc thử. Rồi ông cụ đọc rằng:

*Ba Xuân nho nhỏ một Xuân tròn
Bốn Cảnh bằng nhau một Cảnh con
Hồ rộng mênh mông Ngư lộn ngược
Non cao chót vót Điều nằm ngang.*

Thế là cụ đồ đã đọc được bức tranh theo đúng ý chủ nhân của nó: Một bức tranh có sơn, có thủy, có chim bay, cá lội, thể hiện cảnh sắc đầy sức sống của mùa Xuân. Không ngờ, một

ông đồ quê mà lại giải mã được bức tranh đầy bí ẩn của mình, Hoàng giáp Phạm Văn Nghị vô cùng bội phục, xin lạy ông cụ làm thầy ngay. Tuy ông đồ hơn Phạm Văn Nghị hàng chục tuổi, nhưng hai người vẫn kết thành đôi bạn vong niên (bạn quên tuổi), thường qua lại đàm luận chuyện thời thế, văn chương rất tâm đắc...

Thế ứng xử của Nho sĩ với mùa Xuân rất phong phú, đa dạng; nhưng dù ở dạng nào thì cũng không ngoài cái sở trường của họ là thể hiện qua văn chương thơ phú. Truyện kể thì nhiều, ở đây chỉ xin kể thêm một câu chuyện ngắn. Đó là truyện về Đinh Nhật Thận (1815 - 1886) ở xứ Nghệ. Ông đồ Tiến sĩ cùng khoa với Phạm Văn Nghị, vào năm Minh Mệnh 19 (1838), là một Nho sĩ giỏi cả Hán lẫn Nôm, và chính là tác giả của bài "*Thu dạ lữ hoài ngâm*" nổi tiếng. Đặc sắc của bài này là ở chỗ viết bằng chữ Hán nhưng lại theo lối thơ Nôm song thất lục bát. Không rõ tác giả vô danh nào đã dịch ra thơ Nôm, và nhờ thế nó được truyền tụng rộng rãi đến nỗi người ta quên cả nguồn gốc của tác phẩm là một khúc ngâm chữ Hán. Trường hợp này cũng không khác gì "*Chinh phụ ngâm khúc*"; cho đến nay người đời chỉ thuộc bản dịch của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, mấy ai còn nhớ đến nguyên tác chữ Hán của danh sĩ Đặng Trần Côn. Ông nghệ Đinh Nhật Thận là bạn thân với mấy tay Nho sĩ ngang tàng, khoáng đạt là Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh, nên chẳng những không được triều Tự Đức trọng dụng mà còn bị nghi kỵ, quản thúc. "*Thu dạ lữ hoài ngâm*" chính là tác phẩm phản ánh tâm trạng của ông với thời thế. Khúc ngâm có âm điệu buồn, và một số câu đã được phổ nhạc, như:

*Khí ta đi liễu đang xanh tốt
Chim hoàng oanh mới hót ba câu...*

Tương truyền lúc còn trẻ, Đinh Nhật Thận rất hay đi hát Ví. Một lần nhân dịp đầu Xuân đi hát, ông mới bước vào sân nhà nơi có cuộc hát thì chẳng may bị trượt chân ngã bổ chổng. Các cô gái thấy thế đều cười ồ cả lên và buông lời chế giễu:

*Đến đây đàn hát vui Xuân
Khẩu đầu lạy tạ trước sân làm gì?
Ngã đã đau, lại còn bị các cô nàng châm*

Kiểu Thu Hoạch: *Trí thức xưa với mùa Xuân - mùa Xuân...*

chọc, ông vừa thẹn vừa tức, bèn chống chế lại ngay bằng một câu cũng không kém phần xỏ xiên:

Đất sao đất khéo lạ lòng

Bấm thì chẳng chịu, nằm cùng thì cho.

Bấm là bấm ngón chân cho khỏi trơn. Nằm cùng là ngã ra đất. Tả thực mà hóa giọng xỏ. Các cô nghe xong, má hồng đỏ au lên, cô nọ véo cô kia không cô nào còn dám lên tiếng trêu chọc cái "anh đồ quỷ quái" ấy nữa...

*
* *

Trí thức là đại diện cho trí tuệ của thời đại. Đối với tầng lớp trí thức Nho sĩ xưa thì mỗi khi tết đến Xuân về họ lại có những thế ứng xử phù hợp với trí tuệ của thời đại họ. Đó là những thú vui tinh thần như chơi hoa cảnh, như khai bút đầu Xuân, làm thơ, viết câu đối... Qua hàng ngàn năm lịch sử, dân gian còn lưu truyền biết bao thi thoại và giai thoại thú vị, phản ánh những tinh hoa trong thế ứng xử của các trí thức Nho sĩ xưa với mùa Xuân. Ngày nay chúng ta đang sống trong một thời đại mới cùng với những thế ứng xử mới mỗi khi Xuân về:

Ngày Xuân là tết trồng cây

Để cho đất nước càng ngày càng Xuân

Tuy nhiên, nhân dịp Xuân về, cùng nhau ôn lại những câu chuyện xưa, những truyền thống cũ của dân tộc, để tiếp nhận và kế thừa những di sản hay đẹp của cha ông, âu cũng là điều mang tính trí tuệ, tính nhân văn cao và hữu ích cho nền kinh tế tri thức của chúng ta ngày nay vậy./

K.T.H

Tài liệu tham khảo:

- Kiểu Thu Hoạch: Tìm hiểu thơ văn của các thiển sư Lý - Trần, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 6 - 1965.
- Kiểu Thu Hoạch: *Tổng tập văn học dân gian người Việt - Giai thoại văn học*, Nxb.KHXH, H. 2004.
- Vũ Khiêu: *Người Trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử*, Nxb. TP.HCM, 1987.
- *Thiên tông dữ Trung Quốc văn hóa*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1996.
- *Dương Dân Tô: Đường thi giai thoại*, Văn Nam giáo dục xuất bản xã, 2000.

SÔNG ĐỒNG NAI, DÒNG SÔNG VĂN HÓA

ĐỖ BÁ NGHIỆP*

Đồng Nai không có những đỉnh núi cao chót vót mây phủ quanh năm, không có những cánh đồng bao la ngút ngàn cỏ bay mỗi cánh và sau khi chia tách Bà Rịa cũng không còn cát trắng biển xanh, sóng vỗ rạt rào. Cảnh quan Đồng Nai mang tính đặc thù của vùng trung du tiếp giáp với vùng trũng thấp phù sa ngập mặn cận biển, có độ dốc thoải dần về phía Nam.

Chúng ta sẽ đến với Đồng Nai bằng chính con đường mà hơn 300 năm trước cha ông ta đã đến. Từ cửa Soài Rạp mệnh mông hùng vĩ ngược lên *Nhà Bè nước chảy chia hai* với những sông ngòi, kênh rạch, tắc, xẻo chằng chịt cắt tằm thảm xanh thành trăm mảnh muôn hình vạn trạng, với hệ sinh thái đặc trưng của một tiểu vùng địa lý phong phú đặc sắc mà màu xanh của nước, của trời và của diệp lục dễ làm say đắm lòng người, đặc biệt đối với những ai đến đây từ thành phố công nghiệp, phồn vinh, tiện nghi, mỹ lệ nhưng đầy khói bụi, ồn ào và bất trắc.

Rừng Sác không hoàn toàn bí ẩn và đáng

sợ như buổi đầu mới biết. Hệ sinh thái rừng Sác đã ban tặng cho con người rất nhiều, thứ nhất phải kể đến lượng oxy từ thảm rừng gần như vô tận này ban cho bầu khí quyển, kể đến là tiềm năng lâm sản, thủy hải sản cực kỳ phong phú. Có thể nói chỉ cần có nước ngọt và lửa là con người có thể trụ lại trên mảnh đất này. Khảo cổ học cho biết con người hiện diện ở rừng Sác khá sớm. Cách ngày nay trên dưới 3000 năm, vào thời đại đồng, dấu vết những nhà sàn, thuyền độc mộc, công cụ sản xuất, sinh hoạt, vũ khí, đồ trang sức... bằng gỗ, đá, đất nung, đồng... được tìm thấy trên vài chục địa điểm ở hầu hết những cửa sông, rạch, các cù lao, có nguồn nước ngọt như cái Vạn, cái Lăng, rạch Lá, vàm Mặt Trời... tầng văn hóa dày, phân bố rộng và đồng nhất chứng tỏ cư dân tiền sử ở rừng Sác đã tồn tại khá lâu và rộng khắp trên vùng sinh thái này. Với địa thế hiểm trở, đã hàng thế kỷ rừng Sác "che bộ đội, vây quân thù" với đầy đủ ý nghĩa của khái niệm này. Còn đó một sông ngã bảy (thất giang) nơi đội chiến thuyền của Nguyễn Huệ thoát ẩn thoát hiện, lợi dụng thủy triều nhấn chìm đoàn thuyền chiến của Nguyễn Ánh, giết Đô đốc Manuel (Mạnh

* NGUYỄN GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG ĐỒNG NAI



Sông Đồng Nai (đoạn qua Cát Tiên) - Ảnh: Ban quản lý Di tích Đồng Nai

Hòe), còn đó rạch Bà Nghĩa, rạch Thiếng Liếng, rồi sông Lòng Tàu, Nhà Bè, bao nhiêu chiến hạm, tàu vận tải của Pháp, Mỹ đã đành phận chôn vùi để làm mồi, làm ổ cho cá tôm rừng Sác.

Chắc chắn ngày ấy, những người con tiên phong khai phá vùng đất Đồng Nai không đi một mạch từ Soài Rạp đến cù lao Phố và con đường đến miền đất hứa này phải mất một thời gian dài bằng cả đời người với bao thử thách hy sinh nghiệt ngã khôn lường.

Để nhận thức được toàn diện cảnh quan xứ Đồng Nai, chúng ta cùng nhau đến với Đồng Nai theo chiều ngược lại. Dòng sông vẫn chảy như đã chảy xuyên qua cả thời gian và không gian dằng dặc đủ để phủ lên mặt đất lớp phù sa văn hóa màu mỡ. Là một con sông lớn mang yếu tố hoàn toàn nội sinh trên nước ta.

Từ độ cao 1.500m so với mặt biển Hà Tiên, hai dòng sông nhỏ Dah Nhim và Dah Dung gặp nhau hòa dòng chảy, chỗ gặp nhau ấy cũng là

nơi phát nguyên một dòng sông lớn: sông Đồng Nai. Một món quà vô giá mà tạo hóa đã ưu ái và hào phóng ban tặng cho mọi sinh vật sống ở đôi bờ nơi nó chảy qua.

Hơn 500 km với chín bậc thềm địa chất, dòng nước ngọt ngào tinh khiết triển miên chảy và liên tục đổi dòng qua các cánh rừng, thung lũng, hẻm núi, đầm lầy, có lúc quay ngược 180°, như ngập ngừng lưu luyến, để rồi sau đó lại tìm đường trực về phương Nam, nơi biển Thái Bình đang vẫy gọi. Trên đường, nó tiếp nhận thêm lượng nước của hàng trăm sông suối mà Dah Uê, Dah Rnga (La Ngà), Dah Rlung và Đồng Môn là phụ lưu chính.

Dòng sông từ biệt các cao nguyên Lang Biang bao la ở bậc thềm thứ 9: hồ Trị An để đổ nước vào những vùng bình nguyên châu thổ bát ngát mênh mông. Như cô sơn nữ từ non cao bầu bạn cùng gió núi mây ngàn vô tư uốn lượn, nhảy nhót, trườn mình trên các ghềnh đá ngày đêm cười vui tung bọt trắng, giờ đã hóa thân

thành bà mẹ trầm tư, hiền hòa, sâu lắng, hòa nhập với thủy triều dâng hai con nước mỗi ngày xuôi êm ra biển cả.

Trên đây là đôi nét chấm phá về vẻ tráng lệ, hùng vĩ và bình dị của dòng sông Đồng Nai. Có thể nói rằng dòng sông Đồng Nai là một thắng cảnh hoàn chỉnh.

Trên đường xuôi về biển, dòng sông để lại phía sau không biết bao nhiêu ghềnh, thác, hồ chứa và cù lao. Từ thác Dah Nhim đến Trị An còn có hàng trăm thác khác có tên và không tên, mỗi thác mỗi vẻ đẹp riêng.

Thác Trị An là thác cuối cùng của dòng chảy sông Đồng Nai. Dòng thác trước đây ngày đêm âm vang vào cuối rừng như quện vào tiếng khóc than cho một chuyện tình cảm động được nhắc đến trong truyền thuyết về nó. Ngày nay, dòng thác được con người ngăn chặn lại để tạo dựng một công trình thủy điện mang tầm vóc Quốc tế, cung cấp nguồn điện cho cả các tỉnh phía Nam của Tổ quốc. Hồ Trị An rộng hơn 35.000ha với 42 hòn đảo lớn nhỏ mênh mông sông nước cũng là một tuyến du lịch hấp dẫn.

Các phụ lưu sông Đồng Nai phát tích từ nội địa trong dòng chảy của mình cùng tạo nên những cảnh thác đẹp hùng vĩ và thơ mộng. Trên sông La Ngà, bắt nguồn từ phía Nam cao nguyên Lang Biang đến khi hòa vào dòng nước sông lớn Đồng Nai đã để lại một cảnh thác thiên nhiên đẹp đẽ: thác Xuân Mai. Thác Xuân Mai - người Mạ gọi là Liêng Dur là một thắng cảnh kỳ vĩ thuộc lâm trường Tân Phú. Trải dài trên đoạn sông hơn 4 cây số, dòng thác như con rồng đang uốn mình đùa giỡn với dòng nước. Một quần thể đá tạo dáng với bao hình thù kỳ thú nổi dài trải rộng ra hai bên và kết nối giữa đôi bờ. Nhiều cụm đá liên hoàn, nhấp nhô đã tạo nên những vạch ngăn của dòng nước lúc tung, lúc hứng dưới ánh nắng trông thật kỳ ảo. Nhiều hang động với các hòn đá chông chênh vào nhau tạo cho cảnh thác thêm hoang sơ, huyền bí. Hai bên bờ cây cối bạt ngàn, những cây cổ thụ bóng xòe che mát ven sông. Đặc biệt vào mùa xuân, hai bên sông tím màu bằng lăng và màu vàng của hoa mai - những gốc mai cổ thụ, quý hiếm. Thác Xuân Mai là một điểm du lịch hấp dẫn về sinh thái. Trong tương lai, khi được quy hoạch, tuyến du lịch thác Xuân Mai nối tiếp nơi in dấu

của bàn tay khổng lồ - một chuyện tình của người Mã liên quan đến cụm đá bàn hiện hữu trong lâm trường Tân Phú, với hồ nước khoáng vừa được phát hiện sẽ đưa vào khai thác, phục vụ khách tham quan.

Thác Ba Giọt - Sông Đồng Nai khi chảy qua địa bàn xã Phú Vinh, Định Quán đã tạo nên một cảnh quện rũ. Một cồn đá lớn dài hình vòng cung như chặn ngang dòng chảy của sông, để phía dưới sụp sâu xuống hình thành nên thác Ba Giọt.

Tuy không có được vẻ đẹp hùng vĩ như một số thác ở vùng cao nguyên như Dambri, Pren hay Cam Ly, nhưng thác Ba Giọt hơn hẳn về quy mô. Nhìn từ phía Nam của bờ sông, dải đá dài như ngăn dòng nước đang ào xuống để chia thành hàng trăm vòi rồng đủ kiểu, nước tung trắng xóa từ trên cao xuống hồ phía dưới, tiếng reo vang vọng tận núi rừng. Hồ dưới thác rộng hơn 3 ha với nước xanh và trong mát. Nhiều bãi cát bồi, thoải thoải tạo cho hồ trở thành một bãi tắm tuyệt vời.

Với vẻ đẹp hữu tình, sông rộng hồ sâu, thác nước ngày đêm reo vang... lại giữa cảnh thiên nhiên, chưa được bàn tay con người khai thác, dòng thác có một môi trường trong lành là điểm du lịch hấp dẫn. Đến với thác Ba Giọt con người được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên và thỏa chí chinh phục để rồi hòa mình vào với chúng. Từ trên cao, những hàng cây xanh mọc xung quanh hai bên bờ sông và trên những cồn đá như thôi thúc, gọi mời con người khám phá. Để rồi, khi hòa vào cảnh đẹp thiên nhiên phía dưới, khách cảm thấy được thanh thản, sảng khoái trước sự ưu ái của thiên nhiên. Tương lai toàn thể khu thác Ba Giọt sẽ được quy hoạch thành khu du lịch rộng 25 ha. Nơi đây, sẽ hình thành những khu du thuyền, hồ bơi, dịch vụ, giải trí với nhiều loại hình phong phú. Với một tiềm năng sẵn có, thác Ba Giọt cùng với thác Xuân Mai, danh thắng Đá Chông sẽ tạo nên một tuyến du lịch xanh hấp dẫn và quện rũ. Tô điểm cho cảnh quan ở đôi bờ là những đồi thông, những cánh rừng nguyên sinh, những đỉnh núi cao và những đồi thấp, cả những buôn làng thấp thoáng giữa hoang sơ, giữa quần thể thực vật và động vật vô cùng phong phú của rừng già nhiệt đới, giữa những cây cổ thụ cao vút và rừng dương xỉ ven đầm lầy sông suối.

Cảnh quan liên tục đổi thay và không lặp lại. Không biết có phải vì những cánh đồng trắng cỏ, bốn trũng thứ sinh, thấp thoáng bóng đàn nai gặm cỏ mà dòng sông được mang tên là Đồng Nai không?

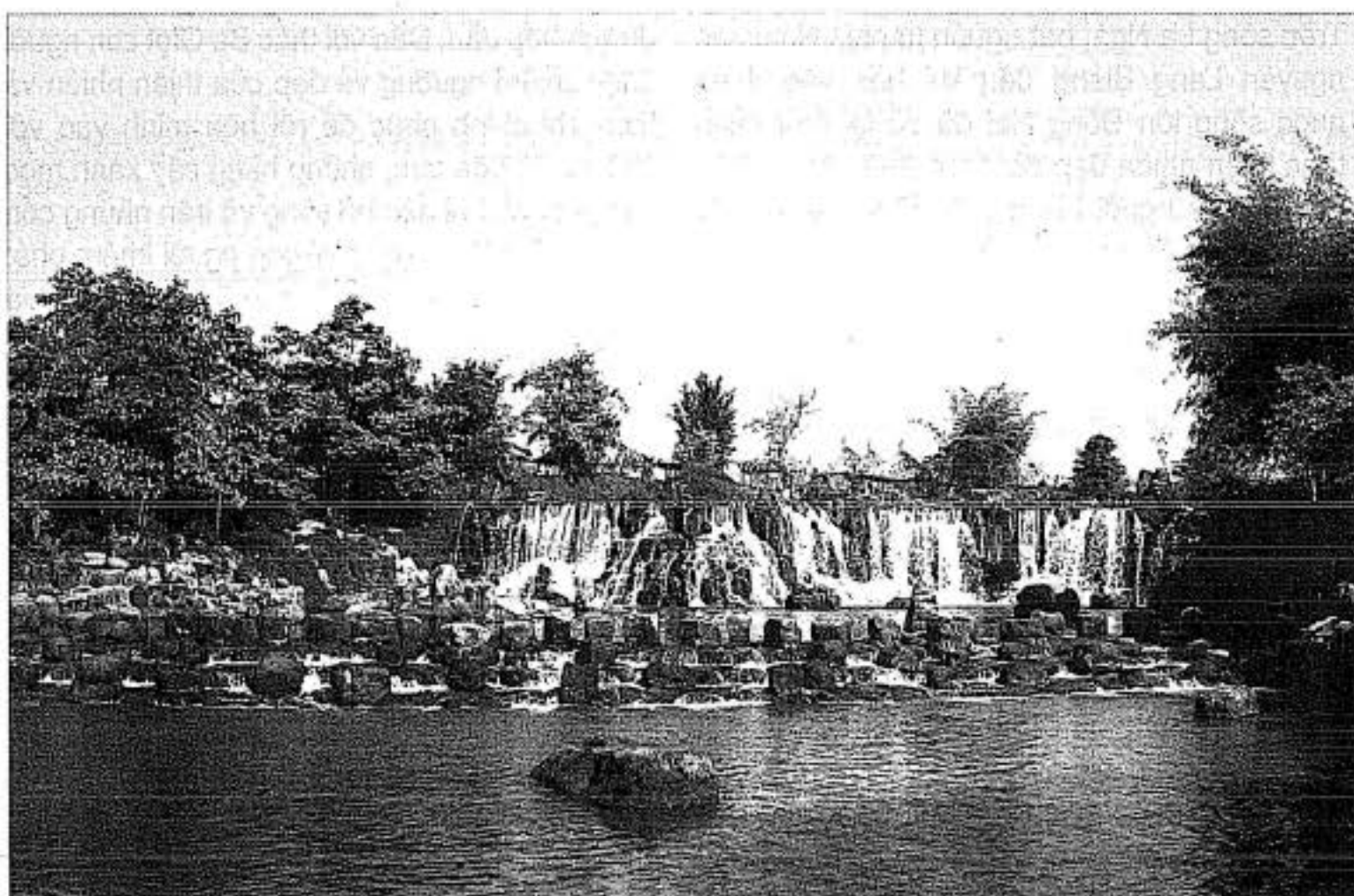
Các cù lao trên sông khá nhiều, đó là những viên ngọc bích mà dòng sông đã dày công gọt dũa tô điểm ngàn đời. Cù lao Mỹ Cuối, cù lao Thạch Hội (cù lao Rùa), cù lao Tân Triều, cù lao Phố, đến cù lao Ông Cò còn xứng đáng là thắng cảnh tuyệt vời. Nổi liền với dòng chảy của sông Đồng Nai là các cù lao yên ả này. Những cù lao rộng trải dài hàng mấy cây số như điểm xuyết cho dòng chảy hiền hòa Đồng Nai thêm xanh đẹp. Trên những cù lao là những vườn cây trái xum xuê và danh tiếng về các loại sản vật: bưởi, trầu ở cù lao Tân Triều; dâu, mía ở cù lao Tân Chánh. Cù lao Rùa có hình dáng như một con Rùa (quy dự) được miêu tả trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức "ngoài có trường giang bao bọc, ghe thuyền ra vào, sóng vỗ khói bay, ẩn hiện như con thần quy giống sóng". Cù lao Phố (còn gọi là bãi Đại Phố) có "địa thế khuất khúc chạy tới hình như

con Hoa cù (tức con rồng có sừng) uốn khúc giỡn nước".

Trước đây, cù lao Phố là một thương cảng sầm uất, thu hút nhiều khách buôn quốc tế. Qua bể dâu thời cuộc, thời kỳ hoàng kim của cù lao Phố đã lui vào dĩ vãng, hoàn thành sứ mệnh của một đô thị cổ, một cảng sông sầm uất nhất Đàng Trong suốt thế kỷ XVIII.

— Ngày nay, là một vùng quê nằm trong thành phố, vốn mang trên mình những tính chất của lịch sử: những ngôi đình, mái chùa ngói rêu phong cổ kính, những chuyện kể xưa về bao lớp người mở cõi..., cù lao Phố vẫn xứng đáng là một quần thể di tích, địa điểm du lịch cho hoạt động văn hóa về nguồn, du lịch xanh hấp dẫn. Với lớp phù sa trẻ phủ trên lớp phù sa cổ màu mỡ tắm nước quanh năm, đất sống lý tưởng của những ruộng lúa và các vườn cây ăn trái, của cuộc sống bình yên, thanh thản, trên nền xanh ngút ngàn điểm xuyết những mái đình cổ ẩn mình dưới những tán cây sao, dầu cổ thụ, những mái lá vương khói lam chiều và những con thuyền dập dềnh trên sóng nước mênh mông.

— D.B.N



Tiếng vọng cội nguồn (Đồng Nai) - Ảnh: Khánh Duyên

NHẬN DIỆN KHÔNG GIAN VĂN HÓA QUAN HỌ VÙNG BẮC SÔNG CẦU

TS. BÙI QUANG THANH*
PHẠM NAM THANH**

1. Liên kết xã hội bằng một chuỗi các chuẩn mực được gọi là "lối chơi Quan họ", hàng chục cộng đồng làng xã vùng Bắc Ninh và Bắc Giang, theo thời gian, đã tạo dựng nên một vùng văn hóa rộng lớn gắn liền với một loại hình dân ca vô cùng độc đáo - dân ca Quan họ. Không gian văn hóa ấy nằm gọn trong vùng tam giác của ba con sông, các tuyến giao thông huyết mạch của cư dân Việt cổ xưa kia: trải dài từ vùng đất nằm bên tả ngạn sông Cà Lồ, kéo dài sang đến vùng hạ lưu sông Đuống; từ một phần đất thuộc tả ngạn sông Cầu, xuống tới vùng tả ngạn bên sông Đuống. Đây cũng chính là địa bàn tương ứng với vùng đất cư trú lâu đời của một khối cư dân Việt cổ sinh sống bằng nông nghiệp kết hợp với nghề phụ làm thủ công nghiệp và buôn bán.

Cũng giống như các loại hình sinh hoạt nghệ thuật Chèo, Tuồng, hay Ca trù, Ví, Đúm, Trống quân..., sinh hoạt văn hóa Quan họ có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân trong vùng. Sinh hoạt Quan họ không chỉ hình thành nên một lối chơi, lối hưởng thụ nghệ thuật giàu tính thẩm mỹ của các cộng đồng làng xã, mà còn tác động tới cả cách suy nghĩ, thái độ ứng xử trong quan hệ giữa các thành viên cũng như các hoạt động sinh hoạt văn hóa cộng đồng khác (lễ hội, tục kết chạ, quan hệ hôn nhân...).

Bởi vai trò quan trọng như vậy nên từ trước tới nay, đã có nhiều học giả quan tâm nghiên

cứu về sinh hoạt hát Quan họ và vùng văn hóa Quan họ. Người đầu tiên bắt đầu sưu tầm dân ca Quan họ là Chu Ngọc Chi với công trình *Hát Quan họ* (Nxb. Phú Văn Hiệp, Sài Gòn, 1928); tiếp đó là luận văn *Hát đối đáp nam nữ thanh niên* của Nguyễn Văn Huyền (1934) - trong công trình của mình, ông đã bước đầu đề cập một số quy luật và phương pháp nghiên cứu về lối hát đối, trong đó có dân ca Quan họ. Sau đó, có các tác giả Việt Sinh (1933), Minh Trúc (1937) viết phóng sự giới thiệu sinh hoạt Quan họ và một số địa danh lưu truyền hình thức dân ca Quan họ trên các báo. Vũ Bằng, Nguyễn Duy Kiện (1940), Dương Quảng Hàm giới thiệu Quan họ trong *Việt Nam văn học sử yếu* (1943), Toan Ánh ghi lại nếp hát Quan họ trong *Phong tục Việt Nam* (1943)... Nhìn chung, những công trình công bố trong thời kỳ này mới chỉ là những bút ký miêu tả sơ bộ, giới thiệu khái quát về loại hình hoặc về một sinh hoạt cụ thể của Quan họ. Trong số các tác giả nói trên, chỉ có Nguyễn Duy Kiện là chú ý đến nguồn gốc Quan họ.

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về nguồn gốc ra đời của Quan họ (Nguyễn Tiến Chiêu (1954, 1959), Lê Văn Hải (1962), Đặng Văn Lung, Hồng Thao và Trần Linh Quý (1978), Đặng Văn Lung (1980), Trần Linh Quý, Hồng Thao (1997)...), song các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng sinh hoạt hát Quan họ là một loại hình nghệ thuật có giá trị hết sức độc đáo và chiếm một vai trò rất quan trọng trong đời sống sinh

*, ** VIỆN VĂN HÓA - THÔNG TIN

hoạt văn hóa tinh thần của người Kinh Bắc (Luu Hữu Phước, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Viêm, Tú Ngọc (1962); Lê Hồng Dương và Cù Huy Cận (1972); Đặng Văn Lung, Hồng Thao và Trần Linh Quý (1978), Trần Minh Chính (2000); Nguyễn Phương Châm (1974); Lê Danh Khiêm (1997)...). Ngoài các công trình trên, không thể không nói đến những bài viết trong hội nghị khoa học chuyên đề về Quan họ do Ty Văn hóa Hà Bắc tổ chức (các năm 1965, 1967, 1969, 1971). Đó thực sự là những công trình nghiên cứu có giá trị đóng góp lớn vào lịch sử nghiên cứu Quan họ. Trong các lần hội nghị, đáng chú ý là hội nghị năm 1969 thảo luận phương hướng phát triển Quan họ và đẩy mạnh phong trào ca hát trong tình hình mới và hội nghị năm 1971, thảo luận những vấn đề then chốt còn gây nhiều tranh cãi về hiện tượng Quan họ, sau công bố thành tập kỷ yếu mang tên *Một số vấn đề về dân ca Quan họ*. Có thể nói đây là tập sách thu hút đến mức cao nhất tâm huyết và vốn nghiên cứu của chuyên gia nhiều ngành có liên quan đến Quan họ bấy giờ. Do vậy, nhiều khía cạnh của Quan họ được nêu ra, nhiều cách nhìn về Quan họ được khẳng định, phương pháp nghiên cứu tổng hợp, liên ngành đối với một thể loại dân ca cũng manh nha hình thành.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã đề cập tới nhiều mặt của đời sống sinh hoạt Quan họ, từ nguồn gốc hình thành, lễ lối ca hát, nguyên tắc tổ chức sinh hoạt..., cho tới các hình thức sinh hoạt mang tính nghi lễ gắn liền với loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo này. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đó, vì nhiều lý do, còn chưa đề cập và phân tích thấu đáo những tác nhân ảnh hưởng tới sinh hoạt văn hóa Quan họ; mới chủ yếu nghiên cứu vùng Quan họ phía Nam sông Cầu mà chưa sâu tằm nghiên cứu một cách thấu đáo vùng Quan họ phía Bắc sông Cầu - nơi nếu tìm hiểu sẽ cho chúng ta những phát hiện lý thú về một vùng biên giao thoa văn hóa Quan họ (có thể còn lưu giữ nhiều yếu tố của sinh hoạt văn hóa Quan họ cổ...). Ngoài ra, do các công trình nghiên cứu đã thực hiện cách đây hàng chục năm, nên phần nào những kết quả nghiên cứu ấy đã bộc lộ sự bất cập trước những tư liệu mới...

2. Có một thực tế là, trong không ít các nhà khoa học, những người làm công tác quản lý và

khá nhiều dân chúng vùng đồng bằng Bắc Bộ đã và đang tồn tại một cách hiểu về khái niệm không gian từ cụm từ "Quan họ Bắc Ninh". Theo cách hiểu này thì, phạm vi tồn tại và lưu truyền loại hình dân ca Quan họ gần như nằm trọn trong địa phận/cương vực của tỉnh Bắc Ninh hiện nay. Trong cuốn sách *Tìm hiểu dân ca Quan họ*, hai tác giả Trần Linh Quý và Hồng Thao - những nhà nghiên cứu Quan họ nổi danh, ở trang 15 có viết: "Các làng Quan họ quần tụ thành vùng Quan họ, phía Nam tiếp giáp với cửa ngõ phía Bắc Thăng Long, phía Tây là sông Ngũ Huyện (Ngũ Huyện Khê), dòng sông đã một thời ôm bọc thành Cổ Loa như một vành đai sâu bảo vệ, rồi xuôi về vùng Quan họ, đổ ra sông Cầu; phía Đông là các núi Vân Khám, Long Khám, Bát Vạn, Phật Tích, núi Chè... mà mỗi dòng khe, mỗi mỏm đá đều chứa đựng bao nhiêu cổ tích một thời; phía Bắc là dòng sông Cầu, một dòng sông của những sự tích anh hùng, của những nương dâu bát ngát, của những lời hẹn ước, nguyện thề".

Như vậy là, cứ theo cái cương vực (bằng ngôn từ) này về vùng Quan họ Bắc Ninh, thì dường như, vùng bắc sông Cầu gần như "vành đai trắng", không tồn tại loại hình sinh hoạt dân ca Quan họ, trừ 5 làng được các tác giả xác định thuộc đất Việt Yên (Nội Ninh, Mai Vũ, Sen Hồ, Giá Sơn và Hữu Nghi).

Trước hết, nhận diện về mặt hành chính đã được các đời xác lập và nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền đã điểm lại qua tiểu luận Bản đồ phân bố các vị thành hoàng (in lại trong bộ sách: *Nguyễn Văn Huyền - tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, 2003) thì, gần như toàn bộ phần đất của hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang hiện nay thời Hùng Vương (thiên niên kỷ đầu tiên trước Công nguyên) thuộc bộ Vũ Ninh, thời nhà Tần (214 - 207 tr.CN) thuộc quận Giao Chỉ, Thời Ngô (226 - 280 CN) thuộc quận Giao Châu. Thời Tiền Lê (980 - 1009) vùng Bắc Ninh là một bộ phận của Bắc Giang. Thời Trần, cả vùng đất rộng lớn này thuộc lộ Bắc Giang, sau đổi là lộ Kinh Bắc. Thời nhà Minh chiếm đóng (1414 - 1428) đổi là phủ Bắc Giang. Thời Hậu Lê, tên gọi vùng đất này còn tiếp tục thay đổi nhiều lần. Đến năm đầu của triều đại Nguyễn Gia Long (1802) trấn Kinh Bắc được lập ra, với 4 phủ (20 huyện), bao gồm các phần đất của 3 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Phúc Yên ngày nay. Thời Minh

Mạng, năm thứ 3 (1822) đặt ra Bắc Ninh trấn, đến năm thứ 12 (1831) đổi là *Bắc Ninh tỉnh*. Năm 1895, thực dân Pháp tách phủ Lạng Giang và các huyện Phượng Nhãn, Yên Dũng, Lục Ngạn, Hiệp Hoà, Yên Thế, Việt Yên và Hữu Lũng ra khỏi tỉnh Bắc Ninh để thành lập tỉnh Bắc Giang.

Như vậy, theo danh xưng của địa vực hành chính theo tiến trình lịch sử trên đây, chúng ta nhận ra sự xuất hiện của dân ca Quan họ - như các nhà nghiên cứu xác nhận, muộn nhất cũng là từ khoảng nửa cuối thế kỷ 19, trên cả vùng đất thuộc tỉnh Bắc Ninh xưa, bao gồm cả 2 tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang do thực dân Pháp phân tách ra sau này. Và như thế, khái niệm Quan họ Bắc Ninh, được dân gian truyền tụng, thực chất bao gồm phần đất rộng lớn thuộc cả phía Nam và phía Bắc sông Cầu. Có lẽ, cách hiểu phạm vi không gian hạn hẹp trong cụm từ *Quan họ Bắc Ninh* tương ứng với địa phận tỉnh Bắc Ninh sau này đã là một trong những nguyên nhân thu hút sự chú ý và quan tâm của các nhà sưu tầm, nghiên cứu Quan họ chủ yếu vào các làng Quan họ phía Nam sông Cầu, theo đó, hầu hết vùng bắc sông Cầu, nơi đã có sự hiện diện của hàng chục làng Quan họ trải dài theo triền sông Cầu và các vùng phụ cận, suốt từ Hiệp Hoà cho đến Việt Yên, Yên Dũng, Lục Ngạn, đã bị lãng quên qua hàng thế kỷ!?

Cho đến nay, quả thực, chúng tôi vẫn chưa hiểu được vì sao, gần nửa thế kỷ qua, hầu hết các công trình nghiên cứu, giới thiệu di sản văn hóa Quan họ trên sách báo Trung ương và địa phương luôn luôn khẳng định sự tồn tại của 49 làng Quan họ gốc. Riêng khái niệm "gốc" ở đây, xét về mặt logic đã là chuyện vô lý. Không có lẽ, cùng một đối tượng là sinh hoạt dân ca của dân gian lại được nảy sinh từ hàng chục làng gốc như vậy?! Thiết nghĩ, nên dừng lại ở cách hiểu hay xác định khái niệm làng Quan họ là làng có hình thức sinh hoạt ca hát Quan họ là chủ đạo, là tính trội lẫn át các hình thức ca hát khác, được duy trì bởi các bọn hát, truyền từ đời này sang đời khác, có sự kết bạn với các bọn Quan họ làng khác và được giới hát Quan họ chấp nhận hoặc đến tham gia.

Trong số những người, vốn rất hiếm hoi, am tường lối sinh hoạt và các giai điệu/giọng, bài bản Quan họ, các ông Trần Linh Quý và Hồng Thao chỉ dừng ở khái niệm "49 làng Quan họ", và nhà nghiên cứu Quan họ trong phạm vi địa

vực này. Trần Linh Quý là người đầu tiên đưa ra con số 49 làng cùng cụm khái niệm định tính cho một giọng hát Quan họ chuẩn phải đảm bảo *Vang - Rền - Nền - Nảy*, thường xuyên được giới nghiên cứu và sưu tầm Quan họ nhắc đi nhắc lại trong gần nửa thế kỷ qua!

Là những người không tin vào sự tồn tại của con số 49 làng Quan họ như giới nghiên cứu sưu tầm đã và đang khẳng định, chúng tôi đã tìm cho mình những luận điểm khoa học để khả dĩ, dựa vào đó có thể khảo sát được một vùng đất văn hóa giàu có và sinh động phía Bắc sông Cầu, mà dự cảm nơi đây sẽ còn không ít làng Quan họ (theo tiêu chí nhận diện của thế hệ nghiên cứu đi trước), không chỉ bó hẹp trong phạm vi đất huyện Việt Yên, mà có thể còn ở Hiệp Hoà, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn thuộc xứ Kinh Bắc xưa!

3. Ngay từ năm 1973, trong hội thảo khoa học về mảnh đất "*Hà Bắc ngàn năm văn hiến*", nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng đã đưa ra một cái nhìn sắc sảo về vùng đất Kinh Bắc - xứ Bắc ngày xưa từ góc độ địa - văn hóa. Đánh giá đất Kinh Bắc trên trục lịch sử và không gian văn hóa, ông đã cô đọng trong nhận thức về xứ Bắc - Kinh Bắc: "Đây là nơi tụ cư của quân lính Hán - Lục Triều, của sĩ phu, học trò Hán tộc, của dân nghèo Hán tộc sang sinh cơ lập nghiệp. Đây là nơi trụ trì và truyền đạo của các nhà sư Thiên Trúc, Hán, Hồ, Khơ Me... Xứ Bắc xưa là ngã tư đường của các đường giao lưu văn hóa Nam, Bắc, Đông, Tây. Để đến thời Lý, đây lại là nơi nở rộ các chùa chiền ("cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài"); quê hương nhà Lý, quê hương Ý Lan cũng là nơi an táp nhiều tù binh và nghệ sĩ Chiêm Thành. Theo tôi, mọi loại hình văn hóa độc đáo của xứ Bắc chúng ta, đặc biệt là dân ca Quan họ Bắc Ninh cần được cứu xét trong bối cảnh lịch sử - xã hội đó (xem: *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, tập III, Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản. 1974, tr 45).

Theo cách nhìn nhận và xem xét vị thế Kinh Bắc trong mối giao thoa văn hóa với tứ phương như trên, chúng tôi đi đến đã đất Bắc Giang và nhận thấy/thu hoạch được một số kết quả sau:

- Vùng đất bắc sông Cầu là nơi có sự giao lưu văn hóa của nhiều tộc người. Văn hóa Việt cổ khẳng định mình trong lịch sử và cũng thu nạp nhiều luồng văn hóa để bản địa hóa, tạo ra bản sắc cho mình qua nhiều thế kỷ. Trên vùng đất Bắc Giang, kéo dài từ Lục Ngạn đến Yên

Dũng, Việt Yên, Hiệp Hoà từ 4 - 5 thế kỷ gần đây là khu vực diễn ra sự giao thoa/giao lưu văn hóa tộc người sinh động, đa dạng và phức tạp giữa người Việt cổ với các dân tộc Tày, Nùng, Sán Dìu, Cao Lan - Sán Chí (Sán Chay),... Đây là đặc điểm mà ở vùng đất phía Nam sông Cầu không có được.

- Tìm hiểu kho tàng dân ca Cao Lan - Sán Chí, những cư dân vốn từ Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc di cư sang đất Bắc Giang từ khoảng 300 - 400 năm nay, chúng tôi nhận ra trong hệ thống các bài hát giao duyên của người Sán Chay có rất nhiều nét tương đồng về cách thức, lễ lối, trang phục, không gian sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng với dân ca Quan họ Kinh Bắc¹. Theo gia phả của một số dòng họ lớn người Sán Chay còn lưu giữ, cha ông người Sán Chay di cư sang Việt Nam từ cuối đời Minh, đầu đời Thanh, theo hai ngã đường: đi đường bộ qua biên giới Việt Trung và đi đường biển dạt vào các hải khẩu của Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, rồi theo các triền sông Hồng, Thái Bình, sông Cầu ngược lên hướng Tây - Bắc, cư trú rải rác từ Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang đến Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang,... Điều dễ thấy là, các bài bản tổ chức một cuộc hát giao duyên của người Sán Chay (nam - nữ) có rất nhiều nét tương đồng với cách thức sinh hoạt Quan họ của người Việt thuộc các huyện Bắc sông Cầu, ở hàng chục làng từ Lục Nam, Lục Ngạn đến Yên Dũng, Việt Yên.

Từ sự giống nhau/tương đồng khá đặc biệt này, chúng tôi bước đầu nêu ra giả thiết: Phải chăng dân ca giao duyên Sán Chay, với các lễ lối, cách thức sinh hoạt của nó qua hàng trăm năm giao thoa với sli - lượn của Tày - Nùng và những Ví, Đúm, Gẹo, Trống quân, Chèo của người Việt, đã góp phần cơ bản làm cội nguồn cho người Việt sáng tạo ra hình thức sinh hoạt dân ca vùng Bắc sông Cầu. Và, sản phẩm văn hóa mang tính lịch sử đó, qua những thử thách khắc nghiệt trong quá khứ (bị giai cấp thống trị, ngoại xâm cấm đoán, triệt phá không cho tụ tập ca hát...) đã dạt về phía Nam sông Cầu và sinh sôi nảy nở, lưu truyền sâu đậm trên các làng quê của Bắc Ninh ngày nay?

4. Với giả thiết khoa học này, chúng tôi sẽ chứng minh qua nguồn tư liệu cụ thể trong thời gian tới. Nếu điều này được minh bạch thì, vùng văn hóa Quan họ *không thể chỉ giới hạn ở 5 làng* thuộc huyện Việt Yên như lâu nay các nhà

sưu tầm và nghiên cứu đã và đang khẳng định.

Luận đề khoa học của chúng tôi vốn thực ra đã được kiểm nghiệm từ những năm 30 của thế kỷ trước. Ví dụ, bài báo in nhiều kỳ của Minh Trúc trên *Trung Bắc tân văn* đã có đoạn đề cập: "Trong khoảng đất đi từ các làng Thổ Hà, Mật Ninh, và Nội Ninh (Bắc Giang) về phía Bắc cho đến các làng của tỉnh Bắc Ninh, giáp giới miền Hà Nội như làng Lũng Giang (làng Lim), Nội Duệ, Long Khảm ở phía Nam, ở đây làng nào cũng biết hát và lập hội hát"².

Hay như đoạn viết ngay từ năm 1943 của nhà nghiên cứu phong tục Toan Ánh (quê Thị Cầu - Bắc Ninh): "Từ ngày 4 tháng giêng, mùa Quan họ ở khắp mọi làng vùng Bắc bắt đầu. Trai gái tụ họp nhau để hát buổi đầu tiên ở hội Chắp (Hữu Chắp) rồi họ lại lần lượt hẹn nhau đi khắp các hội ở mấy huyện Võ Giàng, Yên Phong, Tiên Du (Bắc Ninh) rồi Lục Ngạn, Việt Yên (Bắc Giang)" - (*Phong tục Việt Nam...* Toan Ánh, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1969).

Thực tế diễn dã của chúng tôi tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên và Hiệp Hoà trong 2 tháng đầu năm 2006 đã cho phép ghi nhận vào danh sách các làng Quan họ vùng Bắc sông Cầu thêm 15 làng, với hàng chục nghệ nhân hát có tuổi đời từ 75 đến 95 và hàng trăm các liền anh, liền chị thuộc các thế hệ.

5. Trong cuốn sách *Tìm hiểu dân ca Quan họ*, các tác giả Trần Linh Quý và Hồng Thao nhận định: "Những năm đầu thế kỷ XX, nếu lấy 2 tiêu chuẩn để định là làng Quan họ: Có các bọn Quan họ đi kết bạn với bọn Quan họ khác giới, khác làng liên tục từ 2, 3 thế hệ trở lên; được Quan họ các làng thừa nhận; thì theo các nghệ nhân còn sống vào mấy năm đầu những năm 70 cho biết có 49 làng Quan họ. Về sau, không còn đủ số làng như vậy" (trang 15). Và, ở trang khác: "Các làng ở Việt Yên đã không đi hát Quan họ với các làng khác từ đầu những năm 30. Một số làng khác ở phía Nam sông Cầu đến trước cách mạng Tháng Tám - 1945 và sau này cũng không còn hát hay ít hát, hoặc chỉ có một vài người còn hát được" (trang 18).

Thực tế diễn dã ở gần 20 làng thuộc các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hoà (Bắc Giang) cho chúng tôi kết quả hoàn toàn ngược lại. Trong hai chuyến đi cùng nhà nghiên cứu Trần Linh Quý về Việt Yên, chúng tôi theo tiêu chí thẩm định của ông để tìm hiểu. Theo ông, năm 1944 là thời điểm các làng vùng Kinh Bắc

bắt đầu bị cấm hoặc không hát Quan họ do Nhật - Pháp bắn nhau và sự sụp đổ của chế độ cũ. Nửa thế kỷ tiếp đó, Quan họ cổ cũng không được hát vì lời hát giao duyên (Sông sâu chớ lội độ đầy chớ qua...) không phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội có chiến tranh (xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước...). Để phục vụ nhiệm vụ chính trị trong hoàn cảnh mới, Quan họ liền được cải biên, đặt ra lời mới cho phù hợp. Do vậy, nếu những liền anh, liền chị học được/được truyền Quan họ đầu những năm 40 của thế kỷ trước, đến nay ít nhất phải ở lứa tuổi 75 - 78 trở lên. Những năm sau này, làng nào có "bọn" Quan họ cao niên như thế và có sự truyền dạy cho các lớp trẻ mới được coi là làng Quan họ.

Bám theo các triền núi ven sông Cầu, từ đây Nham Biền (Yên Dũng) về đến các dải núi sót Phượng Hoàng, Kẻ Đất (Việt Yên), với tiêu chí của nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi đã tìm ra ở từng làng một đội ngũ nghệ nhân đông đảo - đó là các làng tiêu biểu: Bùi Kép, Bùi Bền thuộc xã Yên Lư, huyện Yên Dũng; Đình Cả (Tiên Sơn), Trung Đồng (Vân Trung), Quang Biều (Quang Châu)... huyện Việt Yên; làng Cẩm Xuyên (Xuyên Cẩm), huyện Hiệp Hòa. Đặc điểm chung của các nghệ nhân này là:

- Là những người cao niên, từ 75 tuổi trở lên, nhiều người trong độ tuổi 80 - 85 vẫn còn minh mẫn kể lại ký ức thời son trẻ và còn nhớ được hàng chục bài Quan họ cổ. Tất cả đều "chơi" Quan họ từ khi còn trẻ (16 - 20 tuổi), học hát từ người ruột thịt (bố mẹ, ông bà) và các nghệ nhân trong vùng.

- Thường xuyên đi hát tại các lễ hội hay ngày vui của các bọn Quan họ làng khác có kết nghĩa và ngược lại, mời bọn Quan họ đến làng mình hát.

- Nửa thế kỷ qua vẫn quan tâm truyền dạy cho con cháu trong nhà và trong làng.

- Hiện nay, do tuổi đã quá cao nên quên nhiều và hát ít, không có điều kiện đi giao lưu

do sức khỏe và ngại hát vì không hợp với loại sinh hoạt Quan họ mới của con cháu.

- Một số nghệ nhân còn thuộc được những bài Quan họ cổ (hiện không còn nghe thấy hát ở các làng khác).

Từ những trình bày trên đây về không gian văn hóa Quan họ vùng Bắc sông Cầu, chúng tôi tạm rút ra mấy nhận xét cơ bản sau đây:

- Không gian sinh hoạt văn hóa Quan họ vùng Bắc sông Cầu là một không gian văn hóa đặc biệt, kéo dài theo triền/bãi sông Cầu và các dãy núi sót từ Lục Ngạn qua Yên Dũng đến Việt Yên, Hiệp Hòa. Đây cũng chính là địa bàn giao thoa của văn hóa nhiều tộc người và giữa các nền văn hóa đó có rất nhiều nét tương đồng với văn hóa Quan họ Kinh Bắc.

- Nhiều làng Quan họ Bắc sông Cầu lần đầu tiên được khảo sát và xét theo tiêu chí do các nhà nghiên cứu đi trước đặt ra, xứng đáng có tên trong danh sách các làng Quan họ Kinh Bắc.

- Tìm hiểu không gian văn hóa Quan họ vùng Bắc sông Cầu tạo cho ta bước đột phá mới để góp phần giải quyết vấn đề nguồn gốc dân ca Quan họ và "đường đi" của nó trong tiến trình lịch sử, từ đó giúp cho giới nghiên cứu và các nhà quản lý văn hóa có sự nhận diện chân xác về không gian sinh hoạt văn hóa Quan họ xứ Kinh Bắc xưa (bao gồm địa phận 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hiện nay), góp phần đưa ra những kế sách khoa học, phù hợp với thực tiễn trong việc bảo vệ và phát huy nguồn di sản văn hóa truyền thống cực kỳ quý báu này!

B.Q.T - P.N.T

Chú thích:

1 - Bùi Quang Thanh: "Từ một số nét tương đồng giữa sinh hoạt dân ca Sán Chay với dân ca Quan họ Kinh Bắc", *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 4 (17) - 2006, tr. 89 - 94.

2 - Minh Trúc: Hát Quan họ, báo *Trung Bắc tân văn*, số 5962, 4 - 3 - 1937.

IDENTIFICATION OF THE SPACE OF QUAN HỌ CULTURE IN THE NORTHERN AREA OF CẦU RIVER. BUI QUANG THANH, PHD AND PHAM NAM THANH

From the view that the space of Quan họ culture covered in the prefectures of present Bắc Ninh and Bắc Giang and from fieldwork findings in the Northern area of Cầu River, it is remarked by the authors that the space of Quan họ culture of Northern Cầu River area expands from its north basin and mountain ranges of Lục Ngạn, to Yên Dũng, Việt Yên, and Hiệp Hòa. This area is considered as a melting pot of multi - ethnic cultures. Among these cultures, similarities to the Kinh Bắc's Quan họ culture have been observed. The researching of this special cultural space will contribute to resolving the issues of origin and evolution of Quan họ folk music in the history.

LỄ HỘI SAYANGVA

của người Chơro Đồng Nai

THS. PHAN DINH*

1. Tên gọi và nguồn gốc

Lễ Sayangva, theo tiếng Chơro là cúng Thần lúa, mừng lúa mới. Đây là một lễ hội đã được lưu truyền từ bao đời nay. Cộng đồng người Chơro cứ theo thông lệ, hằng năm đều tổ chức cúng theo kiểu "xưa bày nay theo". Trước đây, lễ cúng Sayangva được người Chơro tổ chức theo định kỳ hàng năm. Thời gian cũng không ấn định cụ thể, nhưng thường trong khoảng từ tháng hai đến tháng ba Âm lịch, vào những ngày trời đẹp, đêm có trăng sáng. Đây cũng là lễ hội lớn nhất của cộng đồng và để lại những dấu ấn về lễ nghi nông nghiệp của người Chơro. Lễ hội cúng Sayangva thường kéo dài trong nhiều ngày đêm. Mọi người trong buôn làng đều tham dự. Những người có uy tín như già làng hoặc thầy cúng giữ vai trò thực hiện các nghi thức lễ.

Lễ cúng được tổ chức với mục đích tạ ơn

thần lúa đã ban phúc cho cộng đồng và gia đình một mùa bội thu. Trong lời khấn của lễ Sayangva, chúng tôi thấy có nhắc đến nhiều đối tượng như các thần linh, tổ tiên; nội dung lời khấn nhìn chung đều mang tính chất cầu an, cầu phúc cho cộng đồng, dòng tộc, gia đình hay cá nhân.

2. Địa điểm tổ chức

Có ba địa điểm chính, quan trọng, tạo nên diễn trình các nghi thức của lễ Sayangva là: *Rẫy lúa, nhà sàn và kho lúa.*

Tại khu rẫy trồng lúa, khi thu hoạch mùa màng, người Chơro để lại một vạt lúa tốt, có những bông lúa trĩu hạt. Chúng được bó lại bởi lá cây và bảo vệ bằng những vòng rào. Theo quan niệm của người Chơro, thì hồn lúa rẫy trú ngụ tại đây và chờ cho đến khi họ tổ chức lễ Sayangva thì rước về. Nghi thức rước hồn lúa là nghi đầu tiên trong lễ cúng Sayangva.

Tại nhà sàn, người Chơro làm một bàn nhang. Bàn nhang có ba tầng nấc gắn vào



Rượu rượu (Lễ hội Sayangva) - Ảnh: Phan Đình

vách. Tầng trên cùng để chén đựng vỏ cây chùm hum được hun khói xông; tầng thứ hai để bài trí lễ vật cúng. Tầng dưới cùng bày thờ bày những ché đựng lúa, gạo, nếp của các mùa thu hoạch trước. Trước bàn thờ đặt những ché rượu cần. Ngoài sân nhà sàn, người Choro làm cây nêu. Tùy vào từng cộng đồng ở các vùng miền cư trú mà người Choro làm cây nêu khác nhau:

- Người Choro vùng Lý Lịch (Vĩnh Cửu) làm cây nêu cao khoảng 5 mét trở lên. Thân cây nêu được sơn màu vàng, với những đường nét hoa văn hình thoi nổi chéo nhau. Cây nêu có ba tầng nấc chính. Trên cao tạo hình cái giỏ với chùm lúa nhiều hạt. Từ ngọn xuống có hai tầng nấc, hình thức giống phần ngọn cây nêu, mỗi nấc có bốn cây nhang. Những gì sử dụng để trang trí trên cây nêu đều quy chiếu về những con số chẵn, với quan niệm điều đó thể hiện sự hoàn thiện, đầy đủ. Cây nêu được trồng trước sân nhà sàn trong nhiều ngày trước khi lễ cúng

diễn ra. Phía dưới gốc nêu buộc các con vật hiến tế như gà, heo cổ.

- Người Choro ở Túc Trưng (Định Quán) làm cây nêu khá đơn giản. Thân nêu làm từ cây tre và được chẻ cân đối thành những thẽ ở hai đầu. Từ những thẽ tre này người ta làm thành các vành lớn dần ra phía ngoài. Những thẽ tre tạo vòng tròn được nối buộc bởi những dây mây, tạo thể liên kết, hình thành như cái loa rọ. Người Choro xem đó là hình thức tượng trưng sự sinh sôi, nảy nở của những bông lúa nhiều hạt. Cây nêu được sử dụng nhiều trong các hoạt động của hệ thống nghi thức trong lễ cúng.

- Người Choro ở Phước Bình (Long Thành) làm cây nêu có những chi tiết khá độc đáo. Thân cây nêu làm từ cây tre nhưng tạo dáng bông rọ tròn một phía đầu. Ngọn tre được chẻ ra và liên kết bởi các lạt tre hoặc dây mây mỏng. Từ bông rọ này có hai tia tre dài cân đối nhau, tỏa ra hai phía và buông thõng xuống dưới. Trên các mắt tre ở hai tia lại có trang trí

bằng các dăm tre được dát vuốt mỏng đối xứng. Vì vậy, khi tia tre thông xuống thì các dăm tre bông lên, tạo hình bông hoa đang nở. Bông rọ trên cây nêu được bày đặt các lễ vật cúng trong lễ hội như bánh dày, xôi hấp, thịt gà...; phía dưới gốc nêu được cắm vào sóp đựng lúa, bên cạnh có những ché rượu cần. Cây nêu được để ngay tại bàn thờ chính trên nhà sàn trong suốt thời gian thực hiện các nghi lễ cúng.

3. Diễn trình các nghi thức trong lễ cúng Sa yang va

Nghi thức rước hồn lúa: Buổi sáng của ngày cúng đầu, lúc mặt trời lên, chủ nhà khẩn trình cho người phụ nữ (thường hai người) đem theo liềm, chà gạc, bầu khô đựng nước đi đến rẫy lúa. Trước nơi để chùm lúa, người phụ nữ lớn tuổi nhất khẩn báo cho hồn lúa biết hôm nay nhà tổ chức lễ cúng và mời hồn lúa từ rẫy về nhà, cầu xin hồn lúa thuận ý và phù hộ cho mọi sự diễn ra tốt lành. Người phụ nữ lấy nước trong trái bầu khô đem theo rẫy vào chùm lúa, thể hiện sự tẩy sạch và làm tươi tắn cho chùm lúa chọn. Chùm lúa được cắt rồi bó lại, bỏ vào gùi.

Khi gặt chùm lúa chọn xong, những người đi theo tìm đến một phần đất khác để chặt hai ngọn chuối con. Cây chuối cũng được chọn sẵn trước với điều kiện lá xanh, đọt thẳng, thường nảy nở từ những bụi gốc lớn. Người phụ nữ đọc lời khẩn báo và cầu phúc, cầu an cho con cái trước khi chặt.

Những vật lấy từ rẫy có ý nghĩa quan trọng trong quan niệm của người Choro khi tổ chức cúng. Chùm bông lúa chọn là hồn lúa của mùa màng và qua đó, họ thể hiện lòng biết ơn đối với thần linh trong mỗi kỳ làm rẫy. Cái tốt nhất, đẹp nhất dành cho ngày cúng tế Yang lúa. Hai đọt chuối thể hiện sức sống, sự sinh sôi nảy nở của con cái như lời khẩn và cho các loại cây khác mà người Choro trồng tỉa trên nương rẫy. Khi những người đi rước hồn lúa về thì họ đến gốc cây nêu trình những vật rước về từ rẫy - khi đó người gọi Yang đã ngồi chờ sẵn tại cầu thang nhà sàn, người phụ nữ (đi gọi hồn lúa) giao lại những vật mang từ rẫy về cho người gọi Yang. Người gọi Yang đem các vật từ rẫy bày trên bàn thờ. Các chùm bông lúa đặt lên tầng thứ hai của bàn thờ, một phần của chùm bông lúa được tách ra từng bông gắn lên thân cây

Nhang mùa cúng trước, đọt chuối non gắn hai bên. Vừa đặt sắp các vật, người gọi Yang vừa đọc lời khẩn. Sau khi trình các con vật tế, người Choro làm thịt gà, heo và lấy huyết bôi đều lên cây Nhang để gắn vào bàn thờ.

Nghi thức cúng Yang nhà: Lễ cúng Yang thường được bắt đầu vào buổi trưa. Bàn thờ Yang được trang trí và bày các lễ vật: chén vỏ cây xông khói, đèn sáp ong được đốt lên, những dây bông nối từ bình rượu cần tới bàn thờ, thịt gà, thịt heo cùng các loại bánh. Thịt của các con vật hiến tế được chọn gồm: đuôi heo phía chân sau, giữ nguyên đuôi; một nửa con gà - nhưng giữ nguyên phần đầu, và và hai xiên tre xâu đồ lòng con vật hiến tế. Các phần thịt để sống. Người gọi Yang ngồi trước ché rượu cần, mắt hướng về bàn thờ Nhang đọc lời khẩn. Những người phụ cúng đứng phía sau và dàn chiêng tấu lên những giai điệu phù hợp với nội dung lời khẩn.

Tại vùng Lý Lịch, già làng Năm Nổi đọc lời khẩn có nội dung đại ý là: Gia đình chúng tôi xin vái các thần linh, vái ông bà tổ tiên. Hôm nay gia đình tổ chức cúng Yang Va. Chúng tôi xin thần linh, tổ tiên về chứng giám. Chúng tôi xin trình Yang nhà những việc đã qua. Chúng tôi cảm ơn thần linh, tổ tiên đã phù hộ gia đình tôi một năm qua bình yên, mùa màng cây trái tốt tươi, nương rẫy lúa cho nhiều hạt. Hôm nay gia đình tôi làm heo, gà, bánh trái... tạ ơn thần linh, tổ tiên. Xin thần linh, tổ tiên về cùng dự lễ cúng này và tiếp tục phù hộ, giúp đỡ mạng sống tất cả mạng người trong gia đình. Người trong gia đình, dòng tộc dù ở đâu, làm gì, lúc ở nhà hay làm rẫy, lúc lên rừng hay xuống suối đều được được Yang nhà gìn giữ bình an, không bị bệnh tật, ma quỷ làm hại. Người trong gia đình từ già tới trẻ đều may mắn. Cầu xin thần linh cho cây cối, lúa rẫy chúng tôi trồng có mưa có gió thuận hoà, giúp đỡ từ gốc tới ngọn, cây cối không bị thú dữ phá hư, mùa màng, thú nuôi không có dịch hại, lúa cho thêm nhiều hạt, thu về cất đầy kho nuôi sống gia đình. Năm nay tôi cúng lễ như thế này, năm sau gặt hái nhiều hơn tôi nguyện tạ ơn nhiều hơn. Bụng dạ tôi thần linh đều biết, sống có trước có sau. Bụng dạ tôi không gian dối, giấu diếm. Nếu bụng dạ tôi sai lời thì xin thần linh cứ quả

phạt. Hồi các thần linh, tổ tiên hãy nghe lời khẩn hứa của tôi.

Khi khấn xong, người gọi Yang đứng lên vừa đi về phía bàn thờ vừa đọc lời khấn và dâng lễ vật mời thần linh. Người gọi Yang cầm cây nhang cùng những người phụ cúng đem theo một số lễ vật và chai rượu chắt từ ché rượu cần, chùm bông lúa đi đến kho lúa.

Nghi thức cúng Yang Va tại kho lúa: Đến kho lúa, chỉ một người gọi Yang được lên kho. Các lễ vật được bày trên sàn kho lúa có: cây Nhang cắm thẳng đứng, chùm lúa được dặt ngang lên cây đòn dông của nhà kho - ở phía trên ngọn Nhang. Sau khi vái khấn trình báo cho Yang Va, người gọi Yang ngồi tư thế xếp bằng, mắt hướng lên chùm lúa và cây Nhang vái lạy và đọc lời khấn. Nội dung của lời khấn về cầu phúc cầu an tương tự như lời khấn tại bàn thờ Nhang trên nhà sàn, nhưng cầu Yang Va trước. Nội dung có thể tóm lược như sau: Cầu thần linh, tổ tiên về đây chứng giám. Hôm nay, gia đình tôi làm lễ cúng Yang Va. Tôi đã trình qua Yang Nhì. Nay tôi đem lễ vật đến cúng và cầu khấn Yang Va tại kho lúa của gia đình. Gia đình tôi biết ơn Yang Va đã giúp đỡ mùa gặt hái đã qua. Cầu xin Yang Va luôn thương xót gia đình tôi, phù hộ cho mùa màng, cây cối, nương rẫy của chúng tôi trồng mau xanh mau lớn, có mưa có gió thuận hoà, không bị thú rừng phá phách... Lúa chúng tôi trồng cho nhiều hạt, thu về chất đầy kho để nuôi mạng gia đình. Xin thần linh, tổ tiên chứng giám cho gia đình chúng tôi. Gia đình chúng tôi luôn giữ tấm lòng thành, năm nào cũng tổ chức cúng Yang, tổ tiên. Xin thần linh, tổ tiên nghe lời khấn và phù hộ chúng tôi.

Cúng xong, người gọi Yang quay về nhà sàn; các lễ vật để lại trên kho lúa. Trước đây, các lễ vật để tại kho lúa ba ngày ba đêm. Cây Nhang vài ngày sau được người gọi Yang đem lên dặt trên mái nhà trước bàn thờ Nhang trên nhà sàn.

Sinh hoạt cộng đồng: Người gọi Yang trở lại nhà sàn và buổi sinh hoạt cộng đồng được bắt đầu. Giàn cổng chiêng được tấu lên với giai điệu rộn rã. Thức ăn bày sẵn trên sàn nhà. Khách được mời, dự buổi sinh hoạt này hầu hết là người lớn tuổi trong cộng đồng. Người gọi

Yang mở ché rượu cần. Người phụ nữ lớn tuổi nhất nhà uống trước và mời những người khách. Theo quan niệm của người Chơro, sự ưu tiên này là hành động biết ơn công lao của người phụ nữ do họ phải chịu nhiều cực khổ, từ việc nương rẫy đến nội trợ. Lần lượt khách mời đều được mời lên uống rượu cần. Một người trong gia đình cầm cây sáo ong đến cúi chào người khách nào thì người khách đó được lên uống rượu cần.

Sân trước nhà sàn có nhiều người trong cộng đồng đến tham dự. Thức ăn, rượu cần được bày sẵn. Nhiều nhạc cụ như cổng chiêng, đàn tre, kèn môi được người Chơro trình diễn với các làn điệu, bài hát chúc mừng, cầu phúc cho nhau. Không khí rất náo nhiệt và vui vẻ. Mọi người vui hoà trong không khí hội với men rượu cần cho đến khi đồng lúa tàn, thường vào lúc nửa đêm, mới kết thúc trọn vẹn ngày cúng Sayangva.

*
* *

Lễ hội Sayangva là một sinh hoạt văn hoá độc đáo trong năm của người Chơro còn được bảo lưu; đã góp phần làm đa dạng di sản văn hoá phi vật thể của cộng đồng các tộc người ở Đồng Nai nói riêng và miền Đông Nam Bộ nói chung. Ngày nay, ở một số nơi, người Chơro vẫn còn tổ chức lễ hội Sayangva nhưng không kéo dài, quy mô lớn như xưa.

Lễ hội Sayangva là dịp cộng đồng người Chơro tổ chức ăn mừng mùa thu hoạch đã qua và chuẩn bị cho mùa vụ tới, đồng thời thể hiện cách ứng xử của họ với thần linh, tổ tiên, môi trường tự nhiên và cộng đồng, mà theo họ, đó là các thế lực có tác động sâu xa đến cuộc sống của toàn thể cộng đồng nói chung, từng thành viên trong cộng đồng nói riêng. Lễ hội Sayangva thể hiện mối giao hòa giữa con người với thần linh, sự giao cảm giữa con người với con người và những ước vọng chính đáng về sự tồn tại, phát triển của con người trong vũ trụ. Lễ hội Sayangva, do đó, luôn mang trong mình thông điệp về nhiều vấn đề lịch sử - văn hoá của người Chơro trong quá khứ, rất cần được giữ gìn, khám phá và phát huy./.

P.D

ẢNH HƯỞNG CỦA KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG vào kiến trúc nhà thờ Gia Tô giáo ở Việt Nam

PG&TS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG*

Đặt vấn đề

Nói đến nhà thờ Gia Tô giáo ở Việt Nam không ít người nhìn nhận đó chỉ là loại hình kiến trúc theo phong cách Châu Âu với tháp chuông cao vút, vươn khỏi lũy tre làng hay ngạo nghễ nơi các giao lộ hoặc Quảng trường. Cách nhìn nhận này không phải không có lý bởi kiến trúc nhà thờ Gia Tô giáo ở Việt Nam phần lớn là kiến trúc Gô tích.

Nhưng ở Việt Nam còn một loại hình nhà thờ chịu ảnh hưởng của kiến trúc truyền thống, được dân gian gọi là nhà thờ *Nam* để phân biệt với nhà thờ theo phong cách kiến trúc Châu Âu.

Kiến trúc Nhà thờ chịu ảnh hưởng phong cách truyền thống được chúng tôi phân làm hai loại: Một là nhà thờ "vỏ Tây ruột Nam"; Hai là "nhà thờ Nam" thuần túy. Nhà thờ "vỏ Tây ruột Nam" có hình dáng bề ngoài giống như nhà thờ châu Âu nhưng kết cấu bên trong lại theo phong cách truyền thống Việt, có thể kể tên như: Nhà thờ xứ Hà Hồi (Hà Tây), Yên Trị (Quảng Ninh), Tân Lộc (Nghệ An), Đốc Sơ, Kim Long, Dương Sơn... (Huế).

Nhà thờ Nam có thể kể tới, như: nhà thờ Hảo Nho, Bình Sa (Ninh Bình), An Vân, Đốc Sơ, An Truyền ... (Huế), Trung Lao, Thông Đông (Nam Định), Ba Làng (Thanh Hoá). Đặc biệt là khu quần thể Thánh đường Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình). Sau đây chúng tôi lần lượt trình bày những nội dung cụ thể.

Bộ vì

Nhà thờ "vỏ Tây ruột Nam" và "nhà thờ Nam" thuần túy, thường có dùng "bộ vì" bằng gỗ lim, cột gỗ, hoặc có ngói kèo cột được làm bằng đá, như nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ, trong quần thể Thánh đường Phát Diệm và nhà thờ Bảo Nham (Yên Thành - Nghệ An). "Bộ vì" của các nhà thờ kể trên được dựng theo kiến chống rường, giá chiêng cũng có thể là kẻ truyền với 6 hàng chân. Nhưng thường bỏ hai cột hiên mà đặt trực tiếp đầu kẻ lên tường.

Trong *Thư Chung* gửi bốn đạo Tây Đàng Ngoài, đề tháng 3 năm 1906, giám mục địa phận quy định: "Từ nay về sau khi làm nhà thờ nên đổi kiểu cũ quen làm 6 hàng cột, mà làm theo kiểu mới, trống hàng cột con vì tiện và dễ coi hơn; còn cửa bít đốc cuối đừng xây mỏng tường và khỏi nóc cao quá kéo lúc gió bão

không chịu được¹.

Nhà thờ ở Huế có thể là bộ vì kết cấu theo lối chống rường cũng có thể là bộ vì mang đặc trưng bộ vì Huế, hoặc lối nhà rường.

Tháp chuông

Các tháp chuông thường được kết cấu theo kiểu 3 tầng, lên cao thu nhỏ dần, cửa cuốn tò vò, các mái cong lợp ngói vẩy rồng, hoặc ngói mũi hài. Đỉnh tháp gắn cây thập tự. Nếu tháp chuông ba tầng thì tầng trên thường không có cửa, nếu năm tầng thì làm kín hai tầng trên. Số 3 và số 5 là con số của phương Đông trong việc dựng tháp cổ. Tháp chuông trong các kiến trúc này ít gắn với mặt tiền nhà thờ (như nhà thờ Tây) mà làm rời ra phía trước hoặc bên hông nhà như nhà thờ xứ An Vân, xứ Dương Sơn (Huế). Có nhà thờ dựng hai tháp chuông rời nhau: nhà thờ xứ An Truyền (Phú An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế), hoặc tháp chuông kiêm chức năng cổng ra vào, (gác chuông nhà thờ Trung Lao, Nam Định). Cũng có khi phương đình được sử dụng làm gác chuông (nhà thờ Hoàng Xá - Phú Thọ, Thánh đường Phát Diệm - Ninh Bình). Trong các tháp chuông đó thường treo quả chuông kiểu Nam. Đó là những quả chuông chùa mà nhà thờ mua về hoặc tự đúc theo kiểu chuông chùa, và người ta nện bằng vỏ chày không kéo dây như chuông Tây.

Sử dụng chuông kiểu của chùa trong nghi lễ Gia Tô giáo cho thấy nhà thờ vùng xứ đạo đã vượt qua những quy định chặt chẽ của các thừa sai, mặt nào bỏ qua những kỳ thị ngoại giáo.

Chuông treo ở tháp chuông kiểu Nam và nhà thờ có kiến trúc theo kiểu Việt đã làm cho giáo đường Gia Tô trở nên gần gũi hơn.

Mặt tiền nhà thờ Gia Tô ở phương Tây thường gắn với tháp chuông, bên dưới tháp chuông là những cửa ra vào. Với nhà thờ Nam, do tháp chuông thường làm rời, nên cửa ra vào nhiều khi được thể hiện như tam quan chùa. Các cửa này cuốn tò vò có thể là hình móng ngựa. Diềm cửa, trán cửa thường được trang trí hoa văn. Ngoài phần cửa bên dưới, bên trên có thể là một hoặc hai, ba tầng lầu, càng lên cao càng thấp và thu nhỏ, trên cùng gắn thập giá.

Một kiến trúc thành phần đáng quan tâm vì có kiểu dáng gần gũi kiến trúc truyền thống đó là phương đình. Điển hình như toà phương đình tại quần thể Thánh đường Phát Diệm, có tên là *Thánh cung bảo toà*. Nơi đây dùng làm toà đặt

minh Thánh Chúa để Giáo dân chầu trong ngày thứ năm Tuần Thánh.

Nếu như phương đình ở Nhà thờ lớn Phát Diệm được làm rời xa nhà thờ lớn thì toà phương đình nhà thờ Hoàng Xá (Phú Thọ) lại gắn với mặt tiền nhà thờ với chức năng mở rộng không gian thiêng của nhà thờ.

Hình thức trang trí

Trang trí bên ngoài của nhà thờ Nam chủ yếu thể hiện ở mặt tiền nhà thờ, đó là các trang trí trên trán cửa hay diềm cửa, với đề tài hoa lá cách điệu như hoa sen, hoa cúc hoặc tứ liên, tứ hữu... Mặt tiền một số nhà thờ Nam còn thấy đắp câu đối chữ Hán. Tiêu biểu cho hình thức này là nhà thờ An Vân (Hương An, Hương Trà, Thừa Thiên Huế dựng năm 1887). Dọc hai bên cửa của ba tầng lầu đều có câu đối chữ Hán. Nội dung các câu đối ca ngợi Thiên Chúa sáng tạo vũ trụ; ca ngợi phẩm hạnh của Đức Maria. Đặc biệt còn thấy có những đôi câu đối mượn lời Khổng Tử để diễn đạt tư tưởng của Gia Tô giáo.

Trang trí bên trong của nhà thờ Nam đa dạng hơn nhiều so với trang trí bên ngoài, *trước hết là cung Thánh*. Thông thường trong nhà thờ phương Tây, vách cung Thánh ít có sự trang trí. Nhưng vách cung Thánh nhà thờ Nam được làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng theo quan niệm thẩm mỹ truyền thống của người Việt là: "đẹp vàng son, ngon mật mỡ" chịu ảnh hưởng của quan niệm thẩm mỹ truyền thống. Có thể kể những vách gỗ cung Thánh tiêu biểu như cung Thánh nhà thờ Trung Lao (Nam Định), nhà thờ Hảo Nho (Ninh Bình), nhà thờ Hà Hồi, Hà Tây. Điển hình là vách cung Thánh nhà thờ lớn Phát Diệm. Phần trung tâm là toà vàng, hoa văn dây lá chạy dài, cách điệu chạm bong. Bên trong toà vàng là tượng Đức Mẹ bế Chúa Hải Đồng. Hai bên là những ô nhỏ được trang trí hoa văn cách điệu, những đường chỉ gờ viền xung quanh tạo độ sâu cho ô, bên trong gắn ảnh các Thánh. Bên trên toà vàng và hai dãy ô nhỏ gắn ảnh các Thánh là bức phông gỗ trang trí hoa lá cách điệu, giống như bức màn được vén lên từ hai phía. Những đường gờ chạy ngang với hình cánh sen cách điệu tạo nền cho 7 cửa kính vẽ hình 6 Thánh tử đạo, đứng hai bên Chúa Giêsu. Diềm bao quanh các Thánh tử vì đạo và tượng chúa Giêsu được chạm trổ như một y môn. Phía trên

cùng là ảnh Đức Mẹ ban tràng hạt Mân Côi cho Thánh Đa Minh và Thánh nữ Catarina, chung quanh là 12 thiên thần.

Ngoài nghệ thuật chạm khắc và sơn son thếp vàng ở cung Thánh, bên trong nhà thờ Nam còn thấy các hình thức trang trí khác như phía trước gian cung Thánh được trang trí hoa lá mang dáng dấp cửa võng đình làng Việt.

Ngoài ra, ở các vách của nhà thờ (Yên Trị, Hiệp Hoà, Yên Hưng, Quảng Ninh; Đông Xuyên Ngoại - Đoàn Lập, Tiên Lãng, Hải Phòng) là các bức chạm khắc mà nội dung được lấy từ kinh Thánh hoặc những câu chuyện về các Thánh.

Mặt khác, nếu như nhà thờ theo phong cách Châu Âu có cửa ra vào được mở ở đầu hồi, đối diện với cung Thánh, hai bên là một hoặc một vài cửa nhỏ thì nhà thờ Nam là loại cửa bức bàn, chấn song con tiện. Cửa ra vào được mở khi nóng bức, khi trời u ám, đặc biệt khi trong nhà thờ chật kín người, cửa được mở để tín đồ ngồi bên ngoài "lễ vọng".

Quanh nhà thờ Gia Tô giáo cũng có các trụ biểu thường mô phỏng trụ biểu của các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Ngoài ra còn nhiều đơn nguyên kiến trúc khác, như:

Nhà Hội quán còn gọi là nhà Quan cư hay nhà Hội đồng. Có nhiều Hội quán được dựng như một ngôi đình nhỏ, bốn hoặc sáu hàng cột, có đầu đao, lợp ngói vẩy, hai đầu bít đốc, về mặt nào đó chúng có công năng như một đình làng.

Nhà dẫy, đó là ngôi nhà chạy dài song song với nhà thờ, có thể ở một hoặc hai bên, có nét biến thể của hành lang trong kiến trúc chùa Việt truyền thống.

Về *phong thủy*, buổi đầu nhà thờ Gia Tô có mặt tiền quay về hướng Đông, vì quan niệm hướng Đông là hướng tụ của các thần, hướng của triển nở. Nhưng các linh mục người Việt thường ít chú ý đến phương hướng, mà phần lớn nhà thờ được xây dựng quay ra hướng lộ, hoặc một hướng nào đó thuận lợi cho việc đi lại. Tuy nhiên ít nhiều thì truyền thống phong thủy cũng được quan tâm tới như: phía trước nhà thờ (cũng có khi là bên hông) người ta thường đào ao, được xem như *minh đường*, một quan niệm tụ thủy của cư dân trồng lúa nước.

Có thể xem khu quần thể Thánh đường Phát Diệm, mặt bằng bố trí tiêu biểu cho *phong*

Nguyễn Hồng Dương: *Ảnh hưởng của kiến trúc...*

cách phong thủy.



Hữu bang thuộc về âm tính với ý nghĩa về sự chuẩn bị lâu dài. Tả bang thuộc về dương tính chỉ sự phát triển thịnh đạt. Cổng nhà thờ mở về hướng Đông.

Cũng cần chú ý khu quần thể Thánh đường Phát Diệm chạy theo trục Bắc - Nam. Giữa ao hồ dựng tượng chúa Giêsu làm vua, dang rộng hai tay như mời gọi.

Theo quan niệm phong thủy của phương Đông, hướng Nam là hướng của đế vương. Thánh nhân Nam diện nhi thính thiên hạ (bậc thánh nhân nhìn về hướng Nam để nghe thiên hạ tâu bày).

Ở giáo phận Huế nhà thờ xứ Ngọc Hồ và nhà thờ xứ An Vân có gắn gương trấn trạch. Mục đích là để trừ tà ma ngăn yểm khí, theo quan niệm dân gian. Gương trấn trạch ở nhà thờ xứ An Vân gắn ở phía mặt tiền nhà thờ, còn nhà thờ Ngọc Hồ lại gắn gương trấn trạch ở phía sau. Vì phía gần đó là nơi để mồ mả, nơi được quan niệm có nhiều tà ma.

Lối kiến trúc khu Thánh đường Phát Diệm với ao hồ ở phía trước, núi Lộ Đức, núi Sọ ở phía sau cũng là một quan niệm phong thủy trước sông, sau núi, cầu mong sự thái hoà, bình an và bền vững (gối sơn, đập thủy).

Về quan niệm phong thủy ở nhà thờ Gia Tô giáo xin được dẫn ra đây một đoạn viết về quan niệm này ở xứ đạo Trung Lao (Nam Định) ghi trong cuốn *Kỷ yếu Trung Lao*: "Trước đây, con ngòi hồ nước rửa trước mặt nhà thờ xứ kéo dài từ cổng hậu phía Đông chạy sang nối liền với hồ Đức Bà. Song đời thời cha già Nhã, người có



Nhà thờ Ba Làng (Thanh Hóa) - Ảnh: Hồng Dương

biệt tài thiên phú về khoa địa lý, nhận thấy vì rửa dòng nước này, mà một số tu sĩ về giúp Trung Lao không giữ được "ơn gọi", nên cha đã ra lệnh lấp đất một đoạn ngòi ao nối liền giữa hồ Đức Bà với ao hồ nhà xứ, tạo thành con đường đất đi thẳng từ họ Tứ Lý lên nhà thờ Đức Bà như ngày nay².

Ngoài ra, nhà thờ Nam còn thường gắn với môi trường sinh thái, quanh nhà thờ thường trồng cây lưu niên như nhãn, vải, muỗm... tạo không khí trong lành râm mát. Trong khuôn viên còn trồng các loại hoa, cây cảnh như thiên tuế, vạn tuế, hoa đại, si, sung, lộc ...

Kiến trúc sinh thái đã làm cho ngôi Thánh đường trở nên thân thương, gần gũi với tín đồ Việt. Tín đồ đến nhà thờ không chỉ để hiệp thông với Chúa qua Thánh lễ mà đỉnh điểm của nó là nhận lãnh bí tích Thánh thể, để "mở tâm hồn" hoà đồng vào vũ trụ, nhằm được bay bổng siêu thoát.

* * *

Chưa có một thống kê đầy đủ về kiến trúc

nhà thờ Gia Tô giáo chịu ảnh hưởng của kiến trúc truyền thống. Nhưng chỉ ngần ấy tư liệu thôi cũng đã cho thấy nhà thờ Nam là một sáng tạo trong kiến trúc của Gia Tô giáo ở Việt Nam. Đó là loại hình văn hoá vật chất góp phần vào kho tàng văn hoá dân tộc Việt Nam.

Trải thời gian, sự tàn phá của thiên nhiên và con người, nhiều nơi khi làm nhà thờ mới đã phá bỏ không tiếc nhà thờ trước (có khi phá bỏ một phần, hay làm biến dạng) làm mất đi vĩnh viễn những di sản văn hoá vô giá của cha ông ta để lại. Vì vậy, cần phải có chương trình điều tra cụ thể và có kế hoạch để bảo vệ những di sản văn hoá này.

N.H.D

Chú thích:

1 - Sách thuật lại các Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài. In tại Kê Sở 1908, tr. 347.

2 - Kỹ yếu Trung Lao. Sđd, tr. 273.

MỘT TIẾNG KÊU CỨU

TỪ KHẢO CỔ HỌC

PGS.TS. TRỊNH SINH

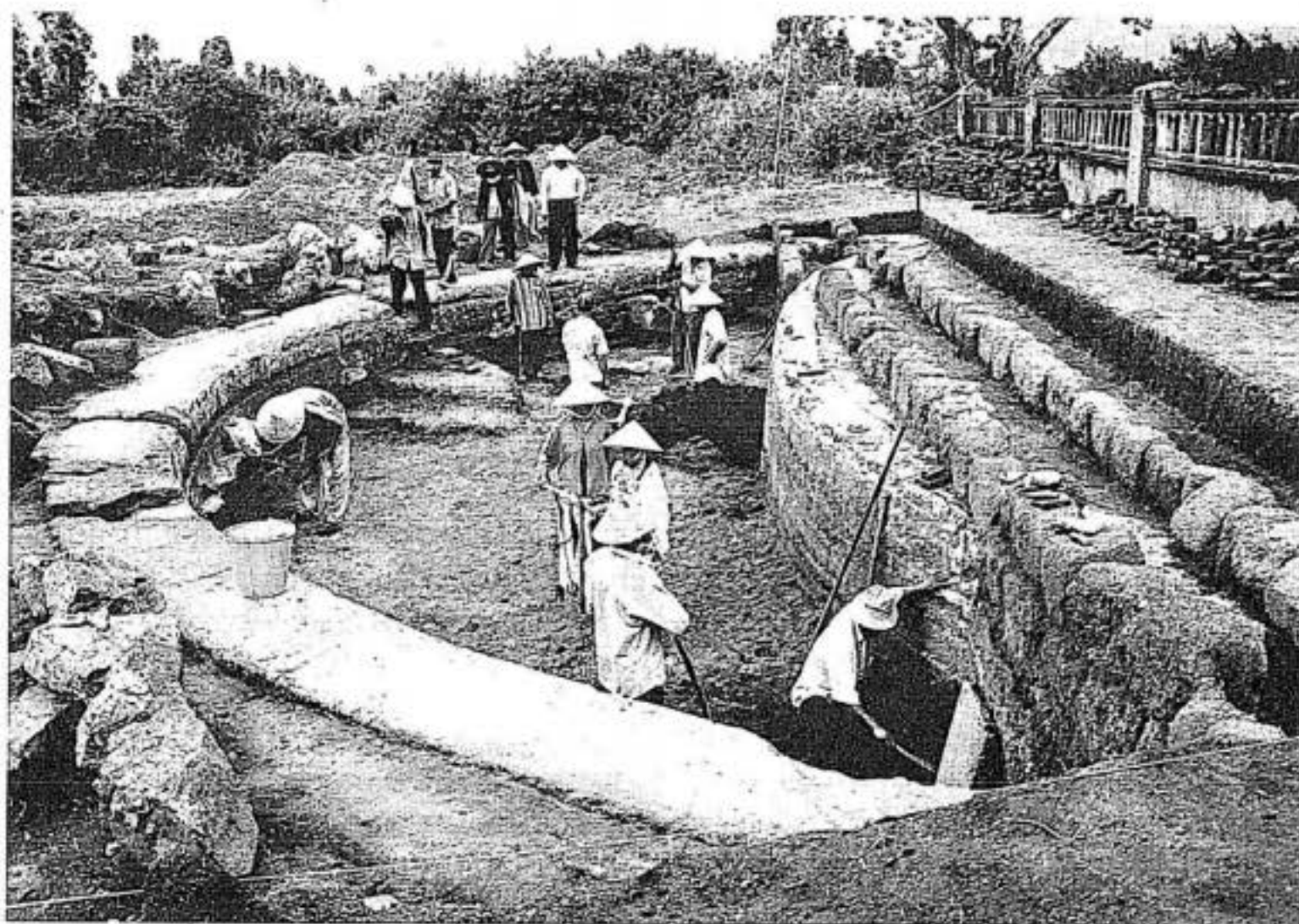
Một năm trôi qua, cùng nền kinh tế phát triển với nhịp độ nhanh, các công trình thủy điện, xây dựng, quá trình đô thị hoá... đã khiến cho vấn đề bảo vệ di sản văn hoá trong lòng đất và trên mặt đất luôn luôn trở thành vấn đề "nóng". Bài toán khó giải là làm sao vừa bảo vệ được di tích, lại vừa phát triển được kinh tế, đang trở thành vấn đề đau đầu các nhà quản lý.

Một trong những vấn đề nổi nết trong năm 2006 vẫn là việc "giải phóng di tích" để phục vụ công trình thủy điện Prei Krông ở tỉnh Gia Lai. Với diện tích khai quật lớn không kém gì di tích Lung Leng ở Kon Tum, lại rải rác thành từng cụm trong lòng hồ, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy ở đây nhiều mộ táng, có một số mang phong cách mộ táng của Văn hoá Sa Huỳnh, với đồ gốm, công cụ đá, khuôn đúc đồng, rìu đồng, bếp lò, xỉ sắt... Bước đầu có thể định niên đại cho di tích này từ thời đồ đá cho đến hậu kỳ thời đại Kim khí. Đó là một khối tài liệu khá lớn, thu thập được, đang chuẩn bị chỉnh lý sẽ có ích lợi lâu dài trong việc tìm hiểu lịch sử mảnh đất Tây Nguyên. Các công trường khác sau một đợt khai quật kéo dài vẫn trong kế hoạch thực hiện việc chỉnh lý để bảo tồn như địa điểm 18 phố Hoàng Diệu, Hà Nội. Một số di tích đã giải phóng xong mặt bằng cho việc phát triển kinh tế, đã giao cho các ngành chức năng để tiếp tục chương trình xây dựng như việc giải

phóng di tích lòng hồ Na Hang ở Tuyên Quang, di tích Gò Quê thuộc Văn hoá Sa Huỳnh ở trong phạm vi nhà máy đóng tàu thủy Dung Quất (Quảng Ngãi). Chưa bao giờ việc giải phóng di tích lại diễn ra dồn dập đến thế.

Bên cạnh những vấn đề mà Khảo cổ học đã làm được, để tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế có mặt bằng phát triển mà vẫn gìn giữ được các di sản văn hoá xa xưa của cha ông, còn có nhiều di tích văn hoá bị phá hoặc có nguy cơ bị phá mà Khảo cổ học phải bó tay, bất lực. Tiếc thay những di tích thuộc dạng bị phá hoại lại chiếm khá nhiều, do nhiều nguyên nhân và đã được báo chí, nhân dân và các nhà khoa học lên tiếng góp phần báo động.

Có quá nhiều ví dụ về việc di tích bị phá huỷ trong một năm qua. Điển hình và chua xót nhất là di tích khảo cổ học thời đại Kim khí Làng Vạc, ở xã Nghĩa Hoà, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An. Không ngờ khu mộ cổ Làng Vạc lại bị đào bới với một quy mô lớn đến vậy, mặc dù ở đây đã được xếp hạng là di tích Quốc gia có khoảng 3 vòng bảo vệ, xây cả một đài kỷ niệm và hàng năm có mở hội để tưởng nhớ những người khai phá mảnh đất này từ hai ngàn năm trước. Thực ra, đây đã là lần thứ hai người dân phá di tích này. Năm 1999, hàng trăm người đổ xô đào cổ vật để lại những hố đào sâu hoắm như hố bom B52 vừa rải thảm. Năm 2006, nghe chừng sự việc không phức tạp hơn nhưng có phần quyết



Khai quật thành Hoàng Đế (Bình Định) - Ảnh: Sở Văn hóa thông tin Bình Định

liệt hơn nhiều. Lực lượng tham gia đông đảo, có ngày lên đến 400 người, ngang nhiên hơn, đào ngày không đủ tranh thủ đào đêm... Cả một hiện trường ngổn ngang đến gần 1.000 hố đào. Công an huyện và dân quân xã đuổi làm sao hết "đội quân" thoát ẩn, thoát hiện này. Hậu quả nhãn tiền là khá nhiều cây cao su bị bới tận gốc, ảnh hưởng đến sản xuất. Nhưng cái mà những người đào cổ vật không tính được là thực sự phá hoại một di sản văn hoá quý báu bậc nhất của nước ta.

Di chỉ Làng Vạc được biết đến từ năm 1972, và ngay lập tức nổi tiếng trong và ngoài nước. Các nhà khảo cổ Nhật Bản đã từng tham gia khảo cổ ở đây 2 đợt từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước, đã đánh giá cao khu di tích này và đã xuất bản một quyển sách bề thế về các thành tựu khảo cổ ở Làng Vạc. Không một di tích nào thuộc thời đại Hùng Vương lại có nhiều dạng mộ táng đẹp như ở đây: Mộ có năm mộ được lát đá phiến, mộ rải gốm, mộ nổi vò úp nhau... Hiện vật tùy táng không những nhiều về số lượng mà còn phong phú về loại hình, từ

trống đồng, vòng ống tay, vòng ống chân, dao găm có cán tượng voi, tượng người, tượng hổ báo, tượng cặp rắn quấn nhau... Có lẽ chính sự hấp dẫn của Làng Vạc là có nhiều tác phẩm nghệ thuật được đánh giá cao so với trình độ văn minh khắp vùng Đông Nam Á bấy giờ, hầu như trên bất kỳ thứ dụng cụ thường nhật hoặc thứ vũ khí nào cũng được người đương thời trau chuốt và trang trí tinh mỹ, khi thì với đôi nét vẽ hoa văn, khi thì tạo khối tượng tròn. Làng Vạc như một "kho của" mà các nhà khảo cổ và quản lý văn hoá có kế hoạch dè xẻn để "ăn dần", cũng là một điểm để thu hút các nhà bác học nước ngoài đến đây cùng nghiên cứu. Trớ trêu thay, chính cái sức hấp dẫn của Làng Vạc cũng lại... khá hấp dẫn các nhà sưu tầm cổ vật. Theo những thông tin ngoài luồng, thì chỉ ở riêng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trong vài tháng đã có thêm gần chục chiếc trống đồng nguyên vẹn xuất hiện trong một vài sưu tập tư nhân có xuất xứ từ... Làng Vạc. Có chiếc còn đẹp hơn cả trống đồng Đông Hiếu được tìm thấy ở địa điểm này cách đây vài chục năm. Rõ

ràng là, trong nền kinh tế thị trường hiện nay, có cầu ắt có cung, vì thế thật dễ hiểu khi sức hút khá mạnh của thị trường đồ cổ, chắc với giá "thu mua" điểm cuối khá cao, nên dân tình "ào ào" đi đào cổ vật, vừa có kinh tế lại vừa không nguy hiểm như đi đào vàng, là điều dễ hiểu.

Cái mất lớn nhất trong chuyện phá di tích Làng Vạc có lẽ chưa hẳn là mất cổ vật, một số còn đọng lại trong các sưu tập tư nhân, mà là chúng ta và con cháu mai sau vĩnh viễn mất đi cơ hội tìm hiểu lịch sử của tổ tiên. Chắc hẳn gần 400 "nhà khảo cổ nghiệp dư" vì miếng cơm manh áo, chỉ chăm chăm khoét đất tìm cổ vật đẹp, còn cấu trúc mộ táng, địa tầng, những đồ gốm, những dấu vết vải mặc, dấu vết bếp lửa hồng thời đó... thì bị vứt đi, huỷ hoại không thương tiếc.

Bảy năm mà Làng Vạc bị tàn phá hai đợt nặng nề. Giải pháp nào đây cho việc bảo tồn? Có lẽ, không chỉ là sự tuyên truyền chung chung. Nên chăng có thưởng phạt kinh tế cho một số người, một số địa chỉ cụ thể trông coi di tích, giống như ngôi đền phải có ông từ, không nên để dần dà "tượng thánh" mất đi là điều dễ hiểu.

Cũng tại tỉnh Nghệ An vừa có chuyện phá hoại di tích, nhưng lần này không phải là dân. Di tích bị phá cũng khá nổi tiếng là Quỳnh Văn, thuộc xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu. Điều không may cho di tích là không biết "chọn chỗ" mà tọa lạc, lại nằm gần đường quốc lộ 1A, nơi thuận tiện cho việc xây dựng. Vì thế mà chỉ một thời gian ngắn, máy xúc ồ ạt phá đi cơ man nào là tầng văn hoá và di vật để... đổ đi, theo đúng nghĩa đen, nhằm giải phóng mặt bằng xây chợ Văn.

Đáng tiếc lắm thay, nếu như ta biết rằng, ngay từ năm 1930 của thế kỷ XX, nhà nữ khảo cổ học người Pháp, bà Madeleine Colani đã từng đến đây khai quật. Sau đó từ những năm 60 đến nay, liên tục có những cuộc khai quật khảo sát, tìm được khá nhiều di vật như công cụ ghè đẽo, chày nghiền, con kê, hòn ghè, bàn nghiền, bàn mài, mảnh tước, rìu đá. Nhà khảo cổ học Xô Viết, GS. Bôrixốpski cũng đã từng đến đây và đánh giá cao di tích. Trong lớp văn hoá còn tìm thấy vài chực bếp đun và vài chực mộ táng được táng thức theo lối nằm co. Chính xã Quỳnh Văn là địa danh được đặt tên cho nền văn hoá ven biển miền Trung có niên đại

cách đây khoảng 6 - 7 ngàn năm. Cái độc đáo của dạng di tích này đã được các nhà khảo cổ mệnh danh là những di chỉ đồng rác bếp (Kjokkenmodding), do có tầng tầng lớp lớp vỏ điệp, sò gai, sò nhẵn, vỏ hàu, ốc biển... mà người xưa ăn tại chỗ và vứt vỏ tại chỗ tạo nên.

Di tích Quỳnh Văn lộ ra đó, dân cả huyện cả nước đều biết. Nhưng hình như chính quyền xã lại... không biết. Thế là hơn 1.000 mét vuông di tích cồn sò điệp quý là thế, nay trở thành đồ phế thải. Cũng một phần cần rút kinh nghiệm là một di chỉ quý như Quỳnh Văn mà vẫn chưa kịp thời xếp hạng di tích Quốc gia, vì thế đã là cái cớ cho việc làm liều. Đến nay, phần còn lại của Quỳnh Văn vẫn đủ là vốn quý không những cho lịch sử, mà còn là vốn quý cho du lịch.

Thử ngó sang các nước xung quanh để thấy cách ứng xử với di tích của họ ra sao. Một di tích tương tự như Quỳnh Văn về mặt đặc trưng cồn sò điệp và niên đại, cũng ở ven biển Thái Bình Dương là di tích Chi Ba, nằm ngay bờ vịnh Tokyo - Nhật Bản, đã trở thành một điểm đến du lịch sầm uất. Du khách đến thăm đồi vỏ sò, thăm bảo tàng ngoài trời, bước chân lên tầng văn hoá ngàn năm mà ngẩn ngơ nhớ về một thời cổ đại. Nhờ có di tích khảo cổ mà Chi Ba ngày một phồn vinh vì các chuyến du lịch về nguồn. Thế mới biết, không ai quý từng tấc đất di tích như người Nhật, mà cũng hiếm nơi rẻ rúng di tích như một số địa phương ở nước ta.

Một di tích khảo cổ học nổi tiếng nữa cũng suýt bị biến thành nhà máy, thậm chí biến thành nơi đổ đổ nước thải công nghiệp trong năm 2006. Đó là di tích Làng Cả.

Một số cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Phú Thọ đã đồng ý ký duyệt cho phép cắt một vạt rười mét vuông đất, thuộc di tích Làng Cả, để giao cho Nhà máy mì chính Miwon sử dụng làm hồ xử lý nước thải. Đây vốn đã là một di tích bị phá huỷ nhiều qua các đợt khai quật "chứa cháy" từ trước.

Cuối năm 1976, để mở rộng Nhà máy miến - mì chính Việt Trì, nhà máy đã cho san ủi mặt bằng phần đồi phía Đông khu vực nhà máy, nơi tiếp giáp với đường Quốc lộ số 2 và giáp với địa phận Nhà máy hoá chất Việt Trì. Không ngờ, xe ủi đi tới đâu thì bật lên chi chít mộ đến đấy. Toàn những mộ đẹp, còn nguyên biên mộ do chất đất laterit đã tạo ra các vết đen hình chữ

nhật của huyết mộ rõ ràng, ngay ngắn, hiếm có một khu mộ nào lại có được vẻ nguyên vẹn như thế trong thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam. Nhiều hiện vật độc đáo cũng được tìm thấy trong đợt này. Đó là chiếc khoá thắt lưng đồng có tượng 8 con rùa, trống đồng, thạp đồng, rìu đồng có khắc hoạ hình chó săn hươu không thấy ở đâu ngoài khu vực trung du này. Đã xuất lộ một khu mộ táng độc nhất vô nhị, mặc dù trước đó, từ năm 1959, các nhà khảo cổ đã biết đến quả đồi mang tên Làng Cả có di tích, nhưng không ngờ di tích lại quá tầm kích cỡ đến vậy. Cũng trong đợt này, một mẫu than tro trong mộ của di tích Làng Cả được gửi đi nước ngoài phân tích cacbon phóng xạ C14 ngay lập tức, cho kết quả: 290 năm $\pm$ 40 năm trước Công nguyên (mẫu Bln - 1733), tức vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Khi đó, chưa có các cuộc xâm lược của nhà Hán. Đối chiếu với thư tịch thì lúc ấy nước ta thuộc vào thời đại các Vua Hùng. Vậy là một khu mộ thời Hùng Vương tìm được ở ngay vùng đất Tổ, thật sự quý giá. Đã có nhiều ý kiến đề nghị giữ lại nguyên vẹn khu di tích Làng Cả. Tuy nhiên, khi đó vấn đề "ưu tiên cơm, áo, gạo, tiền" vẫn thắng thế vấn đề bảo vệ di tích. Giá mà từ hồi đó giữ lại thì nay ta đã có một khu mộ tổ tiên thuộc loại quan trọng nhất không những đối với nguồn gốc dân tộc mà còn quý giá đối với Khảo cổ học khu vực châu Á. Nhưng rất tiếc, tiếng nói của di tích lúc bấy giờ còn nhỏ bé.

Một năm sau, năm 1977, các nhà khảo cổ không biết kêu ai, lại ngậm ngùi theo vết bánh xích của xe ủi để "khai quật chừa cháy" thêm hơn hai ngàn mét vuông nữa trong chương trình mở rộng mặt bằng cho nhà máy. Lần này, lại một loạt mộ táng thời Hùng Vương được khai quật, cho thấy, đây quả là một khu mộ hết sức phong phú. Có những mộ quá giàu, nhiều hiện vật đẹp chắc chắn phải của thủ lĩnh quý tộc thời Hùng Vương, mà theo như truyền thuyết và thư tịch, thì có thể là một dạng Lạc Hầu, Lạc Tướng của Vua Hùng. Cũng trong đợt này, các nhà khảo cổ đã cho mở rộng diện khai quật và điều tra thám sát quanh vùng. Đã thấy được phạm vi di tích Làng Cả lại còn rộng hơn những gì mà xe ủi đã "giúp" chúng tôi khai quật. Ngay cả trong phạm vi nhà máy đang sản xuất, các nhà khảo cổ cũng đào thử một hố thám sát 4 mét vuông mà đã thu được 1 mũi giáo đồng, 1

mảnh nồi nấu đồng và nhiều mảnh gốm trong một tầng văn hoá dày 60 - 80cm. Qua đợt này, diện mạo một khu di tích Làng Cả đã tương đối rõ, vừa là khu mộ, lại vừa là khu cư trú với phạm vi khá rộng, bao trùm cả Nhà máy miến - mì chính cũ mà nay là Nhà máy mì chính Miwon. Giá mà hồi đó cho quy hoạch ngay, thậm chí mạnh dạn di dời nhà máy đi vị trí khác thì đã không có chuyện phải bàn ngày hôm nay.

Qua hai đợt khai quật này, giới sử học mới sững sốt trước những gì thu được ở di tích Làng Cả: Tìm được 314 mộ táng, trong đó có 307 mộ là của thời Hùng Vương, có tới 307 hiện vật độc đáo liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ, trong đó nhiều mộ là của thủ lĩnh. Vấn đề Kinh đô Văn Lang ở Việt Trì. Tất cả đều thấy có mối liên hệ giữa một di tích lớn rộng đến vậy với Kinh đô Văn Lang mà thư tịch và truyền thuyết còn ghi rõ ở vùng ngã ba sông Việt Trì. Đương nhiên, Kinh đô thuở đó phải hiểu là kinh đô của một dạng nhà nước sơ khai chưa thể bề thế như kinh đô của các triều đại phong kiến sau này. Tìm quanh vùng, khắp 67 di tích đương thời quanh Đất Tổ, chưa có nơi nào lại có một khu mộ táng đậm đặc và phong phú như vậy. Mà, phần nghĩa trang đã phong phú như vậy, ắt hẳn khu vực thị thành nơi có cư dân sinh sống không thể quá xa và ắt phải là nơi sầm uất. Chính giá trị của khu Làng Cả là như vậy: Đích thị của thời các Vua Hùng và là khu vực có liên quan đến Kinh đô Văn Lang phần nào đã được xác minh.

Cuối năm 2005, các nhà khảo cổ quay trở lại Làng Cả. May mắn là di tích đã được giữ lại một phần, được trồng cây Bạch Đàn và cũng không bị xâm phạm. Tuy nhiên, ngoài phần đất được trồng cây này thì đã có nhiều phần đất di tích khác bị lấn chiếm, thậm chí bị xoá sổ. Chẳng biết từ lúc nào Nhà máy Miwon đã mở rộng lãnh thổ, rời hàng rào, lấn vào đất di tích vài chục mét chiều rộng về phía Đông. Khu vực nằm giữa đường sắt Hà Nội - Lào Cai và đường Hùng Vương là khu mộ vẫn gọi là khu đồi Nhân thì dân tình làm nhà kín, đã hạ cốt mặt bằng xuống khoảng 3 mét và di tích nơi này không còn. Tuy nhiên, kết quả khai quật mới nhất đã tìm ra được thêm 22 mộ táng thời Hùng Vương, khẳng định thêm một tầng văn hoá là vết tích cư trú, 3 mộ táng thời phong kiến. Di tích Làng Cả vẫn còn, nhiều chỗ chưa bị xâm phạm.

Làng Cả không những là trung tâm chính trị, kinh tế của thời Hùng Vương mà còn là trung tâm của nhiều đời sau, vì đây là mảnh đất thiêng, một vùng địa linh nằm ngay ngã ba sông. Vị trí này sầm uất nhiều đời, vì án ngữ điểm giữa của tuyến "hành lang sông Hồng" quan trọng, giao lưu giữa các vùng đất xuôi ngược trong thời cổ đại.

Những tướng Làng Cả quan trọng như vậy thì nghiêm nhiên phải được bảo tồn, để còn "đất" cho các nhà khảo cổ mai sau nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc, về mối quan hệ giữa Làng Cả và Kinh đô truyền thuyết Văn Lang. Một lúc nào đó, khi kinh tế giàu mạnh rồi, có khi còn phải di dời Nhà máy Miwon đang chễm chệ "ngồi" lên di tích. Nhưng, dường như một lần nữa di tích Làng Cả lại có nguy cơ bị xén thẳng tay một vạn rưỡi mét vuông cho Nhà máy Miwon theo yêu cầu phát triển mặt bằng.

Có đáng để cắt đất di tích như vậy không, khi mà di tích Làng Cả thực sự quý giá. Một di tích không những là tài sản của một tỉnh mà còn của một dân tộc.

Một điều đáng nói nữa là việc chứa nước thải (dầu là nước thải công nghiệp) vào cái nơi mà thực sự là mảnh đất tâm linh, nơi mà một thế hệ tổ tiên người Việt đã từng nằm xuống, dầu là đã ở một thời xa xôi lắm rồi, thì liệu có nên không?

Về lâu dài, có lẽ chẳng nên biến Làng Cả thành một điểm bảo tồn vĩnh viễn và là một điểm đến du lịch cội nguồn trong tổng thể chung với Đền Hùng, nhất là khi Việt Trì đã được chọn là một thành phố lễ hội.

Năm 2006 cũng là năm một số thành cổ bị phá hủy. Qua các phương tiện truyền thông đại chúng, ta biết được thành cổ Biên Hoà, tọa lạc ở phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai có niên đại từ thế kỷ XIV - XV gắn liền với quá trình mở cõi trời Nam của người Việt, còn có tên là thành Cựu, mang dấu tích của nhiều thời đại cũng đang lâm vào cảnh hoang phế theo thời gian do chưa được tu sửa, lại đang bị biến thành bãi đỗ xe ô tô. Một thành cổ nữa cũng suýt bị san bằng, nếu như không có sự lên tiếng của các nhà khoa học và báo chí, đó là thành cổ Đại La.

Nguy cơ một đoạn thành cổ Đại La bị xóa sổ đã được các nhà khoa học và các phương tiện thông tin đại chúng cảnh báo. Theo Thông báo

của Ban Quản lý dự án giao thông đô thị thuộc Sở Giao thông Công chính Hà Nội; số 796/BQL, ký ngày 24/6/2006, kèm theo bản vẽ quy hoạch thì khi xây dựng tuyến đường Hoàng Hoa Thám - Hồ Tây, một đoạn khá dài phố Hoàng Hoa Thám, tức thành cổ, sẽ bị san phẳng không còn dấu vết, trùm lên đó là một phố mới có chiều rộng khoảng hơn 50 mét.

Liệu có nên "hy sinh" thành cổ trong lúc vẫn còn có thể có những cách mở rộng đường giao thông khang trang hơn mà vẫn không chạm đến di tích, như xây một con đường mới song song chẳng hạn? Hài hoà giữa lợi ích của ngành giao thông và bảo vệ di tích không phải là việc không thể làm được, nhất là di tích thành cổ này có giá trị khá lớn.

Bản đồ cổ nhất nước ta được vẽ vào năm 1490 thời Lê Hồng Đức lưu lại hình ảnh một số công trình kiến trúc Thăng Long nổi tiếng bấy giờ, mà một ít di tích vẫn còn cho đến tận ngày nay, trong đó có một đoạn thành ngoài, còn gọi là thành Đại La che chắn phía Bắc cho Kinh đô Thăng Long và lại là dấu vết cổ nhất trong nhóm di tích thể hiện trên bản đồ. Khi đó, kể cả khu phố cổ mà chúng ta đang ra sức bảo tồn còn chưa có mặt. Theo chúng tôi, riêng chuyện đoạn thành lưu dấu trong bản đồ cổ cũng đã xứng đáng được bảo tồn vĩnh viễn trong lịch sử dân tộc, đó chính là đoạn phố Hoàng Hoa Thám hiện nay. Khi nghiên cứu bản đồ Hồng Đức và các di tích còn lại được vẽ trên đó, một nhà khảo cổ Nhật Bản đã đánh giá: Hiếm có dân tộc nào còn giữ được những di sản có "lý lịch" chân xác và đầy tính thuyết phục như vậy.

Thực ra, lịch sử đoạn thành này còn có trước thời Lê Hồng Đức khá lâu. Vào thế kỷ thứ VIII và thứ IX, thành có tên là thành Đại La. Thành được gắn với truyền thuyết "Cao Biền dậy non", tương truyền phải vất vả lắm mới xây được thành. Thành Đại La còn chứng kiến bao sự kiện lớn của dân tộc như cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng thế kỷ thứ VIII, của Ngô Quyền thế kỷ IX và X. Đặc biệt, khi vua Lý Công Uẩn lên ngôi, lập đô ở Thăng Long thì thành Đại La vẫn được sử dụng và tôn tạo, coi như một bộ phận của thành Thăng Long thời Lý. Đến thời Trần và Lê, vai trò đoạn thành này ngoài bảo vệ Thăng Long còn mang thêm một chức năng con đê ngăn lũ cho kinh đô. Cho đến tận thời Pháp thuộc, thành vẫn còn và được đặt tên là

Đường Thành. Gần đây, thành được đổi tên là phố Hoàng Hoa Thám. Vậy là, thành có một bề dày lịch sử liên tục, ít ra hơn 1.200 năm.

Chính nằm gọn dưới nền đường phố Hoàng Hoa Thám nên dường như cốt thành không bị phá hoại, hứa hẹn nhiều khám phá khảo cổ học trong lòng thành. Theo như sử sách ghi lại, thì đây là thành đất, nhiều đoạn lại được gia cố thêm gạch ngói, khảo cứu trong tương lai có thể biết được nhiều biến động lịch sử, kỹ thuật đắp thành thời xưa... Thành còn là một địa điểm du lịch trong tương lai, khi mà chúng ta có điều kiện phục hồi lại dáng vẻ xưa kia của thành từ độ cao cho đến cảnh quan hai bên.

Chính vì thành là một di tích gắn liền với lịch sử ngàn năm Thăng Long nên trong quy hoạch tổng thể thành Thăng Long, các nhà khoa học đều đánh giá cao vai trò bảo tồn của vòng thành ngoài này, nhất là trong dịp kỷ niệm Thăng Long chẵn một ngàn năm sắp đến, cụm di tích các vòng thành Thăng Long trên mặt đất và dưới lòng đất đang được UNESCO xem xét để xếp hạng di sản thế giới.

May mà bản quy hoạch chưa triển khai và vẫn còn nằm trên giấy, nên còn cơ may điều chỉnh. Đừng bao giờ để lịch sử lặp lại chuyện phá thành, nếu chúng ta nhớ lại vào cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã phá đi cả một toà thành Hà Nội, chỉ còn giữ lại một đoạn có Cửa Bắc lỗ chỗ vết đạn đại bác. Ngay khi cao trào "phá thành" lúc đó để dựng phố mới, mà đoạn thành cổ Đại La xưa, Pháp còn chưa kịp phá hoặc chưa ra không phá, thì lẽ nào một thế kỷ sau chúng ta lại tiếp tục sự nghiệp... phá thành xưa kia của thực dân? Kinh nghiệm của Trung Quốc, một lý do nào đó mà thành cổ ở Thủ đô Bắc Kinh bị huỷ hoại, gần đây nhà nước lại phải tốn tiền xây dựng phục chế 24km tường thành, chúng tỏ họ quý giá từng đoạn thành cổ lắm lắm. Kể cũng lạ trong chuyện ứng xử với thành cổ. Người ta xây chẳng được mà mình lại phá thì liệu một thế kỷ nữa, con cháu chúng ta có

ngồi tiếc cho thành Đại La như hôm nay chúng ta đang tiếc một tháp Báo Thiên, một toà thành nhà Nguyễn hay không?

Chuyện đoạn thành cổ - phố Hoàng Hoa Thám phải được bảo tồn vĩnh viễn là chuyện không còn phải bàn cãi, báo chí và các nhà khoa học đã có những tiếng nói khá thống nhất và kiên quyết. Thật tiếc cho các nhà làm quy hoạch không có sự tham khảo ý kiến của các nhà khoa học và văn hoá trước khi bắt tay xây dựng quy hoạch. Sự lãng phí thời gian và cả tiền của qua chuyện xây dựng quy hoạch một tuyến đường cụ thể này âu cũng cần được rút kinh nghiệm.

Hà Nội đang trên con đường đô thị hoá mạnh mẽ, các nhà quản lý và văn hoá cần có một tầm nhìn rộng hơn để gìn giữ những di sản văn hoá đích thực cho mai sau, nếu không đến một lúc nào đó, đời sống kinh tế và du lịch văn hoá phát triển, chẳng nhẽ con cháu chúng ta lại phải đắp lại... thành cổ dựa trên các nét vẽ của bản đồ Hồng Đức chăng? Hay là, tệ hơn nữa, nếu không kịp thời giữ lại, thành cổ Đại La sẽ vĩnh viễn chỉ còn trong truyền thuyết của các thế hệ người Việt mà thôi.

Còn nhiều di tích nữa hàng ngày, hàng giờ đang bị phá huỷ mà các nhà quản lý văn hoá chưa nắm hết được. Di tích khảo cổ Phùng Nguyên nổi tiếng ở Lâm Thao - Phú Thọ đang bị một số lò gạch ngày đêm gặm nát, di tích bãi đá cổ Sa Pa cũng đang bị biến thành nơi để du khách thiếu ý thức khắc bậy, chưa kể đến độ bào mòn của thời gian làm mờ hình khắc cổ...

Năm 2006 đã trôi qua, Khảo cổ học vẫn gồng mình đi cứu các di tích để giải phóng mặt bằng cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, bức tranh chung vẫn là các di tích đang bị phá hoại một cách triệt để, cần có những biện pháp mạnh hơn từ góc độ của các nhà quản lý và cả tiếng nói của công luận./.

T.Đ

A CALL FOR HELP FROM ARCHAEOLOGICAL SITES - PROF. TRỊNH SINH, PHD

Archaeological sites all over the country currently suffer serious intrusion, partly by economic development and mostly by the hunting for antiques. This makes the preservation of underground cultural heritage a constant "hot" issue. Examples are the sites of Làng Vạc, Quỳnh Văn, Làng Cỏ, Phú Thọ, etc. These sites are certainly the echoing voices from our ancestors, which make the nation's cultural identity. Therefore, an urgent resolution for preservation of the sites needs to be adopted.

KHẢO CỔ HỌC XỨ THANH - MỘT VÀI THÀNH TỰU

TB. LÊ NGỌC TẠO

Trong khoảng gần một thế kỷ phát hiện và nghiên cứu, khảo cổ học Thanh Hoá đã có nhiều thành tựu nổi bật. Các bộ thông sử cũng như các bộ giáo trình khảo cổ học ở nước ta đều có những trang viết về di chỉ núi Đọ, thuộc sơ kỳ đồ đá cũ cách đây chừng vài chục vạn năm. Phát hiện sau đó, cùng niên đại với di chỉ núi Đọ, là di chỉ núi Nuông (xã Định Thành) và núi Quan Yên (xã Định Công). Ba di chỉ này phân bố theo thế chân vạc bên sông Mã và sông Cầu Chày, thuộc huyện Thiệu Hoá. Các hiện vật thuộc sơ kỳ đá cũ tìm được ở đây với những chiếc rìu tay điển hình (chopper), những mảnh tước (Claton) to lớn, đã được trưng bày ở một vị trí trang trọng trong Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng tổng hợp Thanh Hoá.

Sau những phát hiện ở núi Đọ, Nuông, Quan Yên, giới khoa học đã tìm thấy tại hang làng Tráng (huyện Bá Thước), ngoài những hoá thạch của xương răng động vật còn có cả xương răng người. Quan trọng hơn, việc khai quật trên một diện tích khá lớn ở Mái Đá Điều (cũng thuộc huyện Bá Thước) các nhà khoa học đã xác lập được một mặt cắt địa tầng diễn biến liên tục từ kỷ Cánh tân đến kỷ Toàn tân (Holocène) xác nhận một sự chuyển đổi khá rõ nét từ thời đại đá cũ sang thời đại đá mới. Sau khi phát hiện và khai quật di chỉ Mái Đá Điều, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện và khai quật di chỉ khảo cổ học Con Moong (xã Thành Yên, huyện Thạch Thành). Kết quả khai quật tại địa điểm này đã giúp cho chúng ta nhận thức sâu sắc hơn về quá trình phát triển từ văn hoá Sơn Vi qua văn hoá Hoà Bình, tới văn hoá Bắc Sơn. Từ những năm 20 của thế kỷ

XX, M.Colari đã phát hiện và khai quật tới 17 địa điểm văn hoá Hoà Bình ở xứ Thanh - sau đó, dưới tay các nhà khảo cổ học mới, 14 di chỉ Hoà Bình khác cũng được phát hiện. Tất cả đã chứng minh về nền nông nghiệp trồng trọt dưới thời tiền sử của một bộ phận người Việt cổ, mà điển hình là di chỉ/văn hoá Đa Bút.

Di chỉ Đa Bút nằm gần sông Bưởi thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, được viên Tây đoan Pajot phát hiện từ năm 1929, năm 1932 được nhà khảo cổ học E.Patte người Pháp khai quật và công bố. Qua khai quật, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số lượng khổng lồ vỏ hến, vỏ ốc cạn, một số loài nhuyễn thể, xương cốt động vật, cá biển, rìu mài kiểu Bắc Sơn và các bàn nghiền bằng đá. Men theo sông Mã về phía Đông còn phát hiện được di chỉ Bản Thuỷ ở xã Vĩnh Thịnh có niên đại muộn hơn Đa Bút. Trên chặng đường chiếm lĩnh đồng bằng và phát triển kinh tế, người nguyên thủy đã dừng chân tại cồn Cổ Ngựa - Hà Lĩnh - Hà Trung và đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong đời sống cho thấy kinh tế nông nghiệp đã dần chiếm vai trò chủ đạo, cùng với việc hái lượm, săn bắn, chăn nuôi tạo đà cho kinh tế phát triển.

Nhìn chung, những phát hiện về khảo cổ học (1976 - 1978) đã cho chúng ta nhận diện rõ thêm về quá trình chiếm lĩnh đồng bằng, ven biển của cư dân văn hoá Đa Bút, diễn ra theo một tiến độ nhanh dần. Đó là diễn biến liên tục mạnh mẽ từ sớm đến muộn từ miền trước núi qua trung du, được kết nối qua việc phát hiện di chỉ Gò Trũng (xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc), nằm sát kề với bờ biển. Như vậy, truyền thống văn hoá Đa Bút đã được định hình với các công

cụ đặc trưng như: rìu đá, chày nghiền đá, chì lưới đá, chì lưới đất nung...

Qua những thành tựu mà khảo cổ học đã thu nhận được, chúng ta thấy sự phát triển liên tục của người nguyên thủy trên đất Thanh Hoá thời kỳ đá mới là một hiện tượng khá độc đáo. Trong bước phát triển ở thời kỳ này, khảo cổ học Việt Nam đã biết đến 3 nhánh, ngoài Đa Bút đó là nhánh Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) với đặc trưng đồ gốm dải cuộn, nhánh Cái Bèo (Hạ Long) với đồ đá ghè đẽo và rìu mài lưỡi, nhánh Bàu Dũ (Quảng Nam) với công cụ ghè đẽo một mặt hay hai mặt gần giống với công cụ thuộc văn hoá Hoà Bình (chưa có gốm)... giai đoạn đầu của con đường thuộc văn hoá Đa Bút mới chỉ có rìu mài đơn giản, đến giai đoạn sau đã có rìu mài toàn thân, đồ gốm đáy tròn tạo tác bằng bàn đập, hòn kê... Cho thấy nền văn hoá này là một bước tiến bộ trong số các nhánh văn hoá tiền sử ở Việt Nam đương thời.

Đến thời kim khí, thành tựu mà giới khảo cổ học thu được cho thấy ở Việt Nam, di chỉ tương ứng đã xuất hiện dần trên một diện rộng. Giai đoạn tiền Đông Sơn, ở Thanh Hoá, tuy có sự giao lưu với các vùng miền khác, nhưng đã có nét riêng biệt. Nếu như ở khu vực sông Hồng, khảo cổ học đã biết đến các bước phát triển từ văn hoá Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn thì ở Thanh Hoá đã diễn ra các giai đoạn: Cồn Chân Tiên - Đông Khối - Quỳ Chử - Đông Sơn. Phải nhấn mạnh rằng, vào buổi đầu thời kim khí, cư dân Việt cổ ở xứ Thanh đã có mặt từ miền núi với nhóm di tích Mỹ Tế (Thường Xuân), tới miền đồng bằng với di tích Cồn Chân Tiên (Thiệu Hoá) và miền biển với văn hoá Hoa Lộc (Hậu Lộc). Các giai đoạn tiếp theo như Đông Khối (có người gọi là giai đoạn Bái Man, tương đương với văn hoá Đồng Đậu ở lưu vực sông Hồng), nhưng giai đoạn Quỳ Chử lại không giống với các nền văn hoá ở sông Hồng (phía Bắc) và sông Cả (phía Nam). Đó là một đặc điểm riêng phát triển trên khắp địa bàn xứ Thanh. Tuy nhiên sự phát triển đó không hẳn độc lập, ví như trong giai đoạn Cồn Chân Tiên, các nhà khảo cổ học đã nhận thấy gốm nơi ấy có sự gần gũi với gốm Phùng Nguyên và cả với gốm đến Đồi ở sông Lam (Nghệ An). Tính đa dạng cũng như sự giao lưu văn hoá mạnh mẽ vào buổi đầu thời kim khí trên đất Thanh Hoá

chúng ta đã có những bộ tộc cùng tồn tại bên nhau trong thế hoà đồng.

Đến thời kỳ văn hoá Đông Sơn, qua sự phát hiện và nghiên cứu hàng trăm di tích trên địa bàn Thanh Hoá, thành tựu quan trọng mà giới khảo cổ học thu nhận được, đã đưa ra một số kết luận có nhiều sức thuyết phục với tính địa phương trong văn hoá giảm dần, địa bàn văn hoá Đông Sơn đã mở rất rộng mang tính chất của một nền văn hoá chung cho cộng đồng Việt. Tính thống nhất của văn hoá Đông Sơn đã chứng minh một bước ngoặt trong lịch sử Việt Nam, đánh dấu sự ra đời của một "quốc gia cổ đại".

Xứ Thanh không chỉ là nơi đầu tiên phát hiện ra văn hoá Đông Sơn, nơi tìm thấy trống đồng thông qua khai quật khảo cổ học, mà còn là địa phương có số lượng di tích đồ đồng tiền sử nhiều nhất nước, với 74 địa điểm (đã được phát hiện) phân bố trên cả 4 miền của tỉnh: miền núi, trung du, đồng bằng, ven biển. Những thành tựu mà khảo cổ học thu nhận được không chỉ chứng minh người Việt cổ trên đất Thanh Hoá đã trải qua một quá trình đấu tranh gian khổ vật lộn với thiên nhiên để làm chủ bản thân, phát triển đời sống, đồng thời đã phần nào tạo ra sắc thái riêng trong văn hoá chung ở đương thời. Xứ Thanh còn là địa phương có đầy đủ các loại hình thuộc văn hoá Đông Sơn, như các di tích cư trú, mộ táng, xưởng, kể cả các di vật phát hiện lẻ tẻ... Tất cả đã phản ánh tính làm chủ đồng bằng với những làng cổ định cư lâu đời của cư dân nơi đây.

Văn hoá Đông Sơn trên đất Thanh Hoá còn cho thấy nghề trồng lúa nước ở thời kỳ này đã có bước phát triển vượt bậc, nghề đúc đồng, kỹ nghệ rèn sắt cùng với sự phát đạt của nghề gốm... đã phản ánh một cách khách quan, quan điểm kỳ thị dân tộc của các sử gia phong kiến phương Bắc về cư dân xứ Thanh trong lịch sử.

Thành tựu qua nhiều thập kỷ nghiên cứu khảo cổ học cho thấy đương thời đã có một sự giao lưu "công cụ" giữa người Thanh Hoá với cư dân nhiều vùng khác ở thời điểm bản lề ấy, dòng chảy văn hoá trên mảnh đất này là một trong nhiều nhánh văn hoá cùng hoà vào biển lớn Đông Sơn, người xứ Thanh đã cùng sẻ chia niềm vui với cả nước cũng như cùng chung nỗi đau của dân tộc trong trường kỳ lịch sử.

L.N.T

TỪ VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

ĐẾN VĂN MIẾU TRẦN BIÊN

THS. TRẦN QUANG TOẠI*

1. Thời Lý là thời kỳ thịnh của Phật giáo, tuy nhiên trong việc tổ chức xã hội, hình thành bộ máy quản lý nhà nước để củng cố quyền lực, cai trị muôn dân, tư tưởng, triết lý Phật giáo không thể đáp ứng được. Trong tình hình đó, tư tưởng Nho giáo về thiên mệnh, về tu, tề, trị, bình với mô hình vương triều phong kiến phương Bắc tỏ ra có nhiều kết quả.

Nhận thức được vấn đề đó, cộng với việc dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống hiếu học và học để phụng sự cho đời, cho xã tắc, nên chỉ 60 năm sau khi định đô nước Đại Việt ở Thăng Long (1010), vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng Văn miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội (1070) - trường Đại học đầu tiên của nước Đại Việt, nhằm đào tạo một đội ngũ trí thức để đảm đương trách nhiệm trị nước.

Từ khoa thi đầu tiên (1075) đến khoa thi cuối cùng (1919), chế độ khoa cử thời phong kiến đã tổ chức trên 180 khoa thi, với trên 2.900 vị đỗ các kỳ thi ở cấp Trung ương - những người rất tường về Tứ thư, Ngũ kinh, am hiểu Nho học để có thể ra làm quan, làm thầy phụng sự cho xã hội. Nhưng mãi đến thời hậu Lê, triều đình phong kiến mới quyết định cho lập Bia ở Văn miếu - Quốc Tử Giám sau mỗi khoa thi. Bia được dựng đầu tiên vào năm 1442 thời Lê

Thánh Tôn. Đến nay, tại Văn miếu - Quốc Tử Giám hiện còn 82 Bia tiến sĩ. Đó là những di sản văn hoá của dân tộc, thể hiện được tiến trình phát triển của nền khoa cử thời phong kiến. Mỗi văn bia được khắc dựng ở Văn miếu là một áng văn chương thể hiện công đức các triều vua, mục đích ý nghĩa của mỗi khoa thi, khẳng định vị trí của nền giáo dục trong việc xây dựng phát triển đất nước, tôn vinh những bậc hiền tài.

Bia Tiến sĩ đầu tiên ghi về khoa thi năm 1442, do Đại học sĩ Thân Nhân Trung soạn, khẳng định: *"Hiển tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí vững thì thế nước mạnh và hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn, cho nên các đấng đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần kíp"*.

Nhưng các bia Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) được dựng không chỉ để tôn vinh các bậc hiền tài, mà còn mang tính giáo dục cao, răn đe những kẻ mưu đồ việc học để chỉ "vinh thân phì gia". Bia dựng năm 1463 ghi: *"Nếu kẻ nào nhờ việc thi đỗ để làm cái cầu ấm no, mượn con đường ấy để làm lối tắt ra làm quan, chỉ biết mưu cho thân, không nghĩ đến việc nước, thì người ta sẽ chỉ tận tên mà nói: Kẻ này gian, kẻ này nịnh, kẻ này đặt việc nhà lên trên việc nước, làm gậy người béo mình, kẻ này*

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG ĐỒNG NAI

hãm hại người thiện, bè đảng với lũ gian, như nhục cho khoa mục".

Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là một biểu trưng của nền văn hiến Việt Nam; là nơi đào tạo biết bao hiền tài thực học "kinh bang tế thế" cho đất nước thời phong kiến.

2. Tiếp nối truyền thống hiếu học của dân tộc, vào năm 1715, chúa Nguyễn Phúc Chu trong quá trình mở đất phương Nam, để tôn vinh việc học, đã cho xây dựng Văn miếu Trấn Biên - Văn miếu đầu tiên ở đất Nam Bộ, thể hiện sự tiếp nối Văn hiến ngàn đời của nước Đại Việt: Từ Văn miếu - Quốc Tử Giám đến Văn miếu Trấn Biên.

Văn miếu Trấn Biên được xây dựng trong bối cảnh chế độ phong kiến Việt Nam đã qua thời kỳ cực thịnh chuyển sang suy thoái, lạc hậu. Hai tập đoàn phong kiến Trịnh (ở phía Bắc) - Nguyễn (ở phía Nam) đang ra sức tập hợp lực lượng để tranh giành quyền lực. Nhà Nguyễn ở Đàng Trong đang cố sức xây dựng một vương triều riêng của mình, mặc dù bên ngoài vẫn tỏ ra tuân phục triều đình Lê. Việc xây dựng Văn miếu Trấn Biên của nhà Nguyễn chắc hẳn không tách rời với ý đồ chính trị nói trên.

Văn miếu Trấn Biên là sự nối tiếp của Văn miếu - Quốc Tử Giám, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc hình thành nền quốc học ở vùng đất mới (đĩ nhiên người dạy và người học đều theo tư tưởng Nho giáo và Nho học phương Đông), thường được nhân dân địa phương gọi một cách trân trọng là Văn Thánh miếu, thể hiện lòng thành và sự ngưỡng mộ của người phương Nam với sự nghiệp vun trồng người; thể hiện tinh thần trọng học của nhân dân vùng đất mới.

Theo thư tịch cũ: Văn miếu chỉ cách tỉnh thành Trấn Biên hai dặm về phía Tây Bắc. Phía Nam, miếu ngó ra sông Phước Long (tức sông Đồng Nai); phía Bắc dựa núi Long Sơn, là đệ nhất danh thắng của đất Trấn Biên lúc bấy giờ. Sử cũ cũng cho biết, Văn miếu Trấn Biên đã hai lần được trùng tu (vào năm 1794 và năm 1852), hình thành những công trình tinh xảo, công phu như: Đại Thành điện, Đại Thánh điện, Khuê Văn các, Sùng Văn đường, Dị Lễ đường, Nghi môn... Hàng năm hai kỳ xuân thu, chúa Nguyễn hoặc quan đầu tỉnh đều đến tế lễ.

Tiết thay, tháng 12 - 1861, Văn miếu

Trấn Biên đã bị chiến tranh tàn phá không còn dấu vết.

3. Đất nước đổi mới, Đồng Nai là một tỉnh trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, đang trong tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài được đặt ra rất cấp thiết. Thực hiện nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII): "xây dựng phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", đồng thời để tiếp nối nền văn hiến, phát huy truyền thống trọng học - "tôn sự trọng đạo" của dân tộc, khuyến khích cổ vũ các tầng lớp nhân dân chung tay xây dựng xã hội học tập, Đảng bộ Đồng Nai chủ trương cho phục dựng lại Văn miếu Trấn Biên để chào mừng sự kiện 300 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai (1698 - 1998), xây dựng nơi đây thành một thiết chế văn hoá, nhằm tôn vinh những giá trị văn hoá, giáo dục, khoa học; nêu gương những nhà văn hoá, nhà khoa học, nhà giáo... có nhiều cống hiến cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá quê hương, đất nước.

Sau một quá trình nghiên cứu, khảo sát điền dã, có đối chiếu với các thư tịch cổ, xác định chính xác địa điểm xây dựng Văn miếu xưa; nghiên cứu, học tập kinh nghiệm ở Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), Văn miếu Vĩnh Long, Văn miếu Huế; lập dự án, lên thiết kế, ngày 9 - 12 - 1998, Văn miếu Trấn Biên đã được khởi công phục dựng. Ngày 14 - 2 - 2001, tỉnh tổ chức lễ khánh thành Văn miếu Trấn Biên giai đoạn I, bao gồm các hạng mục: Văn miếu môn, Nhà bia, Khuê Văn các (hai tầng), Nghi môn, Nghi môn, Nhà bia Khổng Tử, Nhà Bái đường¹ trong khuôn viên khoảng 2 hecta. Tiếp đến giai đoạn II, nhiều hạng mục khác trong khu Văn miếu đã được thực hiện: Xây dựng nhà Đệ danh, Nhà Truyền thống (kết hợp hội trường) ở hai bên Nghi môn; tiến hành trưng bày trong nhà Thư khố (gồm tất cả các loại sách chữ Hán, chữ Pháp, chữ Việt viết về lịch sử, văn hoá vùng đất Trấn Biên, Biên Hoà, Đồng Nai) và nhà Văn Vật khố (trưng bày những sản phẩm thủ công đặc sắc của Biên Hoà - Đồng Nai, với các chất liệu gốm, đá, gỗ, đồng); đồng thời, mở rộng thêm 7 hecta xung quanh để trồng cây xanh, cây ăn trái, tạo cảnh quan môi trường thiên nhiên đẹp cho khu Văn miếu.

Đến với Văn miếu Trấn Biên, khách tham

quan đến với một cảnh quan môi trường thiên nhiên thông thoáng, hài hoà, chiêm ngưỡng văn bia do Giáo sư Anh hùng lao động Vũ Khiêu soạn, nêu bật truyền thống văn hiến dân tộc, quá trình hình thành Văn miếu Trấn Biên, sự tiếp nối truyền thống văn hoá của dân tộc trên đất Biên Hòa - Đồng Nai... Nhà bia Khổng Tử, được xây dựng đối xứng với nhà Bái đường. Đặc biệt, nhà Bái đường 3 gian là một không gian thực sự thiêng liêng, trang trọng: Gian chính giữa với biểu tượng trống đồng và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng dân tộc, nhà văn hoá lớn, thể hiện sự kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gian bên trái là nơi thờ những bậc danh nhân văn hoá dân tộc như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du; gian bên phải là nơi thờ những danh nhân văn hoá tiêu biểu của đất Nam Bộ: Đặng Đức Thuật, Võ Trường Toản, "Gia Định tam gia" (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh), Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa. Cùng đó, trong nhà Bái đường còn có một hệ thống hoành phi câu đối khá hoàn chỉnh, thể hiện sự tiếp nối truyền thống văn hiến của dân tộc ở vùng đất mới phương Nam, và tinh thần của nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai nói chung, trí thức đất này nói riêng, trong chiến đấu và xây dựng, nêu bật khí phách những người đi đầu trong việc xây đắp nền văn hiến phương Nam, thể hiện nguyện vọng vươn cao hơn của nhân dân và trí thức địa phương trong thời kỳ đổi mới²³.

Có thể khẳng định rằng, việc phục dựng lại Văn miếu Trấn Biên không nhằm phục dựng lại nền văn hoá gắn với Nho giáo, bởi thực tế Nho học chỉ là một trong những yếu tố góp phần làm nên Văn hoá Việt Nam. Mục đích của việc phục dựng Văn miếu Trấn Biên là nhằm tiếp nối truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc, phát triển nền quốc học Việt Nam hướng tới tương lai, trên nền tảng tinh thần "trọng học, hiếu học", "tôn sư trọng đạo"; tôn vinh những bậc hiền tài, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hoá, khoa học, giáo dục của Đồng Nai và của cả nước. Và, điều quan trọng hơn là, xây dựng Văn miếu Trấn Biên là xây dựng một thiết chế văn hoá, khoa học, giáo dục, học thuật cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, đặc biệt đối với các thế hệ trí thức, học sinh, sinh viên. Thực tế, từ năm 2001 (khi khánh thành giai đoạn I

đến nay), hàng năm vào ngày mừng 3 Tết Âm lịch, Đảng bộ Đồng Nai đều tổ chức lễ viếng các bậc tiền nhân tại Bái đường Văn miếu; tổ chức lễ tuyên dương, báo công, động viên những học sinh tài năng, những nhà giáo ưu tú, thầy thuốc ưu tú ..., việc làm này đã thực sự có ý nghĩa tuyên truyền, giáo dục rất lớn. Và, suốt những năm qua, Văn miếu Trấn Biên đã thu hút đông đảo nhân dân Đồng Nai đến tham quan, bày tỏ lòng thành kính, ngưỡng vọng với các tiền nhân. Qua đây, không gian văn hoá thiêng liêng này đã toả thấm vào mọi người, giúp họ nâng cao nhận thức, tình cảm và trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước.

Không chỉ dừng lại ở đó. Do ở một vị trí gần liền với khu di tích thắng cảnh Bửu Long, Văn miếu Trấn Biên đã và sẽ hợp thành một khu du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, với thảm thực vật phong phú, với những sinh hoạt văn hoá, khoa học, văn học nghệ thuật mang tính truyền thống, góp phần tô điểm và nâng cao đời sống tinh thần nhân dân ở địa phương, giới thiệu với khách tham quan gần xa về nét đẹp văn hoá của Biên Hòa - Đồng Nai, một bộ phận của nền văn hoá dân tộc Việt Nam đầy bản sắc.

T.Q.T

Chú thích:

1 - Công ty Tư vấn di tích Trung ương thiết kế nội thất các hạng mục và Công ty Mỹ thuật Trung ương chỉ nhánh thành phố Hồ Chí Minh thi công.

2 - Chữ trên các Hoành phi:

"Kế thế hiền tài"; "Đại Việt tinh thần"; "Văn hiến Trấn Biên"; "Nam phương cốt cách"; "Thiên thu nguyên khí".

3 - Các câu đối:

- "Bến Nghé của tiền những ứa gan trung người quốc sĩ/Đồng Nai tranh ngôi càn khôn lửa hận lớp anh hùng".

- "Ngô Vương Quyền đuổi giặc, Lý Công Uẩn dời đô muôn dặm tung bay cờ Đại Việt/Chu Tiểu Ẩn giảng văn, Nguyễn Úc Trai định hướng ngàn thu sáng mãi trí Thăng Long".

- "Thu hết tinh hoa kim cổ lại/Xây cao văn hiến nước non này" - (câu đối hai bên tượng Hồ Chủ tịch).

- "Nguyễn Hữu Cảnh định nghiệp Trấn Biên, lớp lớp anh hùng vang lục tỉnh/Võ Trường Toản mở trường Gia Định đời đời sĩ khí nổi tam gia".

- "Dân tộc anh hùng, sự nghiệp đi vào thiên kỷ mới/Đồng Nai hào khí, tiền đồ vươn tới vạn trùng cao".

ĐÔI NÉT VỀ THÀNH BIÊN HÒA

PHAN THỊ THỊNH*

Nằm ở cuối đường Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, hiện vẫn còn một phần của thành Biên Hòa xưa. Đây là điều may mắn cho vùng đất Đồng Nai. Bởi lẽ, trải qua 170 năm được tạo dựng (tính từ mốc khởi nguyên), với bao biến cố lịch sử, xã hội đã làm thay đổi và mất đi nhiều di sản văn hóa vật thể, thì thành cổ Biên Hòa vẫn còn nhiều dấu tích khá rõ nét, hiện diện trong đời sống hiện tại. Thành Biên Hòa có rất nhiều tên gọi khác nhau: thành Cựu (thời Chân Lạp), thành Biên Hòa (thời Nguyễn), thành Sơn Đá, thành Kèn (thời Pháp thuộc). Tuy nhiên, tên gọi mang ý nghĩa nhất vẫn là thành Biên Hòa, nơi minh chứng cho lịch sử hào hùng của con người vùng đất Biên Hòa, Đồng Nai suốt chặng đường hình thành và phát triển. Sách **Gia định thành thông chí** có viết: *Lỵ sở Trấn Biên Hòa xưa kia ở địa phận thôn Phước Lư, huyện Phước Chánh (nay là phường Quyết Thắng) đất ẩm thấp, hàng năm có nạn lụt. Năm Gia Long 15 (1816) dời qua gò cao thôn Tân Lân (nay là phường Hòa Bình và phường Quang Vinh) hoạch định ra thành hai sở ngang, dọc đều 200 tấm, trong chủa thành đường chữ.*

Chính giữa dựng vọng cung làm ba công đỉnh rộng 80 tấm chia ra làm ba phần, duy có đỉnh giữa rộng 5 tấm, dài 10 tấm. Hai con đường tả hữu làm thừa ty và quân trại ...¹.

Bộ sách **Đại Nam nhất thống chí** của triều Nguyễn, năm 1820, viết: *Thành Biên Hòa chu vi 388 trượng, cao 8 thước, 5 tấc, dày 1 trượng, hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước, mở 4 cửa dựng 1 kỳ đài. Ngoài mỗi cửa đều xây cầu đá ngang qua hào để qua lại. Tỉnh thành này ở địa phận thôn Tân Lân, huyện Phước Chánh. Hồi bản triều mới xây dựng, lỵ sở ở thôn Phước Lư. Năm Gia Long thứ 15 (1816) dời qua chỗ này. Năm Minh Mạng 15 (1834) đắp thành đất, năm thứ 18 (1837) xây lại bằng đá ong.²*

Một số tư liệu thành văn khác cho biết: Tháng 6/1834, xây đắp thành đất tỉnh Biên Hòa, bốn mặt thành đều dài 70 trượng, cao 4 thước, 3 tấc, dày 1 trượng, mở 4 cửa. Đào hào rộng 2 trượng, sâu 6 thước. Tỉnh này trước kia cũng có thành và hào. Nay khâm mạng nhà vua phái quan khâm sai Đoàn Văn Phú chịu trách nhiệm tru tính trình tấu thi hành, chọn lấy 1000 dân trong hạt đúng ra xây đắp, số dân làm thành được hậu cấp tiền, gạo.

Và, năm Minh Mạng thứ 18 có đợt xây dựng với quy mô lớn hơn. Tư liệu cho biết: Tháng

* PHÓ TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ, BAN QUẢN LÝ DI TÍCH - DANH THẮNG ĐỒNG NAI

Giêng năm 1838, xây đắp thành tỉnh Biên Hòa bằng đá ong. Chu vi dài 388 trượng, cao 8 thước, 5 tấc, dày 1 trượng, 5 thước, hào rộng 3 trượng, có 4 cửa thành. Vua Minh Mạng sai phái 4000 binh dân làm việc, lại cho đây là công trình trọng đại nên phái Vệ úy Vệ tả Bảo thị là Nguyễn Văn Gia, phó Vệ úy tiền doanh Long võ là Phan Văn Lăng, Vệ úy Tả thủy Gia Định là Lê Văn Tự, Vệ úy Bình Thuận là Tôn Thất Mậu trông coi việc thực hiện.

Ngoài ra cũng còn một số tư liệu khác cũng nhắc tới thành Biên Hòa với một số chi tiết khác như: Có dựng một kỳ đài, mỗi cửa ra vào đều bắc cầu đá ngang qua hào để làm lối ra vào, hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước, tường dày 1 trượng.

Một số giả thuyết cho rằng: thành Biên Hòa được xây dựng trên nền Man thành của dân Lạp Man (Chân Lạp).

Tác giả Lương Văn Lựu trong cuốn **Biên Hòa sử lược toàn biên** thì viết: "thành Biên Hòa được xây dựng vào năm Gia Long (1816) tại địa hạt thôn Bàn Lân (thôn Tân Lân), huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa với tên gọi là thành Cựu do dân Lạp Man xây đắp bằng đất. Chu vi thành dài 388 trượng, cao 8 thước, 5 tấc, dày 1 trượng. Hào xung quanh rộng 4 trượng, sâu 5 thước. Thành có 4 cửa và 1 kỳ đài (phía chính diện). Mỗi cửa ngõ bắc một cầu đá ngang qua hào để làm lối lưu thông ra ngoài. Thành Cựu được xây theo hình cánh cung. Năm Minh Mạng 18 (1837), thành Cựu được xây lại bằng đá ong và đổi tên là thành Biên Hòa.

Khi Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, thành Biên Hòa trở thành nơi phòng ngự, phần công địch của quan quân nhà Nguyễn.

Ngày 17/12/1861, thành Biên Hòa rơi vào tay thực dân Pháp. Trong thời gian chiếm đóng, quân đội Pháp tiến hành xây dựng lại, thu gọn chu vi thành còn 1/8 so với trước, Hào phía Đông được lấp lại xây cất phố xá bên cạnh "Xách" thành và một số doanh trại, biệt thự, nhà thương...trong nội thành cho sĩ quan cao cấp và quân đội Pháp ở.

Hay trong **Dư địa chí tỉnh Biên Hòa** năm 1923, M.Robert viết: "thành Biên Hòa nằm cách ... trên tả ngạn sông Đồng Nai và trên con đường ra Trung kỳ, được làm điểm giao kết với Nguyễn Tri Phương và một số lớn những người lính đào tẩu của quân đội Trung Hoa đáng lo

sợ. Bờ sông Đồng Nai về phía Sài Gòn được bảo vệ mạnh mẽ bằng công sự chiến đấu và nhiều chướng ngại. Đặc biệt là một trại lính với 3000 người được dựng lên ở Mỹ Hòa. Phía trước nơi đó còn được ngăn cản bởi 9 bức chắn kiên cố bằng gỗ, đá. Ngoài tất cả những công trình trên còn có đồn lính ở hai bên bờ sông Đồng Nai bố trí những khẩu đại bác".

Những tư liệu trên đã cho thấy: Quy mô, vị trí, cấu trúc tường thành và các kiến trúc trong cổ thành, tầm quan trọng chiến lược quân sự của thành Biên Hòa đối với vùng đất Biên Hòa, Đồng Nai.

* **Quy mô:** Theo tài liệu trên thì thành Biên Hòa có quy mô khá lớn: chu vi 388 trượng, chỉ đứng sau thành Gia Định (429 trượng) và lớn hơn thành Định Tường (320 trượng), thành Vĩnh Long (100 trượng), thành An Giang (362 trượng), thành Hà Tiên (96 trượng, 2 thước).

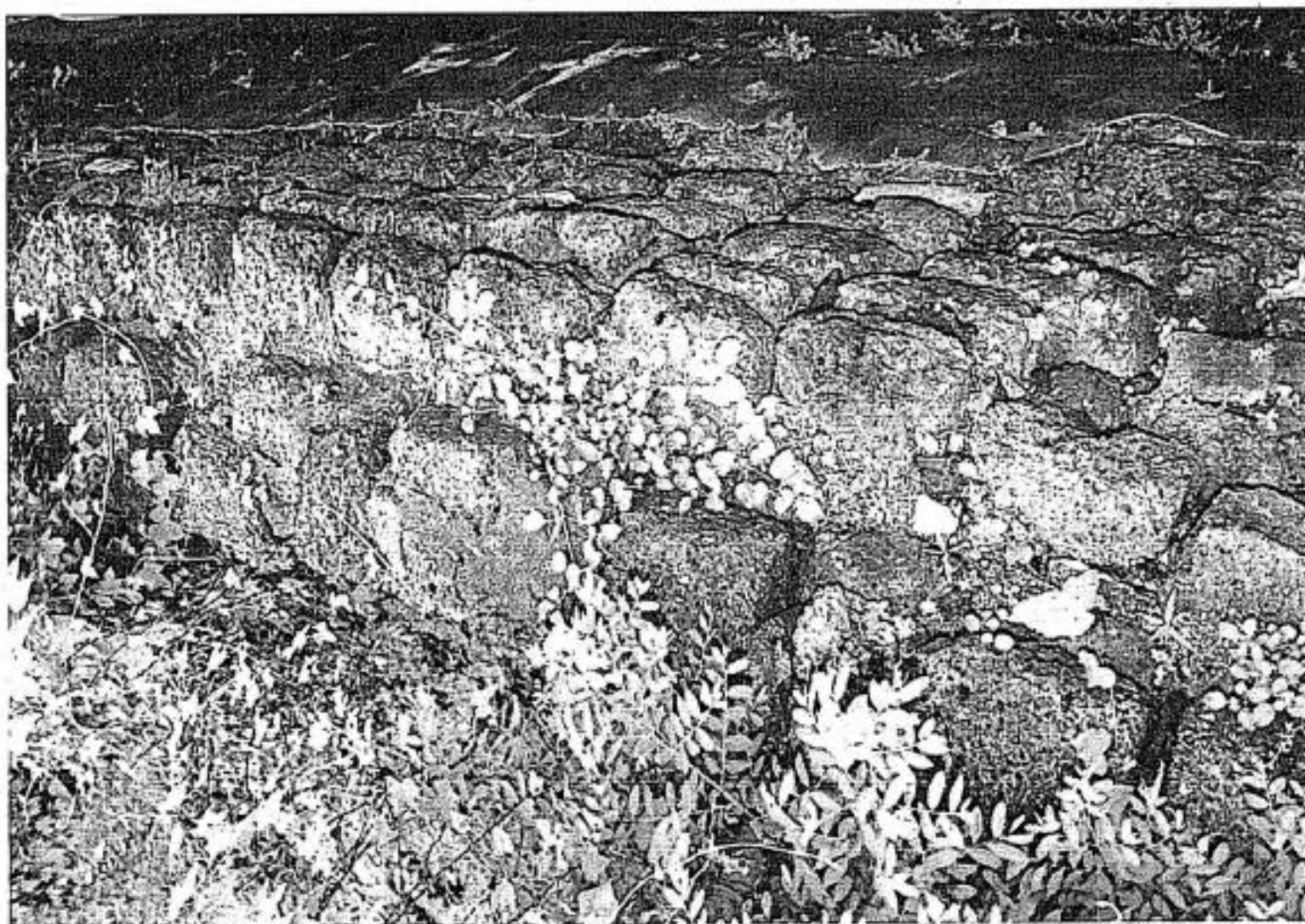
Nếu quy đổi ra hệ mét (tính theo định chuẩn của thước "Quan mộc xích"), 1 thước bằng 0m.424, 1 trượng bằng 4m.24, 1 tấc bằng 0m.042, thành Biên Hòa sẽ có kích thước như sau:

- Chu vi 388 trượng sẽ bằng 1.645m.12.
- Tường cao 8 thước, 5 tấc tức 3m.604, dày 1 trượng tức 4m.24.
- Hào rộng 4 trượng tức 16m.96, sâu 6 thước tức 2m.544.
- Diện tích trong lòng 4 bức tường thành sẽ là 169.151m².2384 khoảng 17 ha. Nếu tính luôn cả hào nước xung quanh thành Biên Hòa sẽ có diện tích trên 18 ha.

* **Vị trí tỉnh thành Biên Hòa:**

Theo hai bản đồ: Plandes raipides de Biên Hoà và bản đồ chỉ dẫn tỉnh Biên Hoà do nhật báo Sài Gòn mới in tặng bạn đọc vào khoảng năm 1965 cùng sự chú giải của nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu trong Hội thảo khoa học về thành Biên Hoà vào tháng 6 năm 2004, do Sở Văn hoá - Thông tin tổ chức tại hội trường Nhà Bảo tàng Đồng Nai, mà chúng ta có thể biết được một cách khá chính xác vị trí của thành Biên Hoà.

Ở bản đồ Plan des raipides de Biên Hòa (bản đồ thác nước sông Đồng Nai) do 3 kỹ sư thủy quân là Maner, Vidalin và He'sraud đo vẽ vào năm (1862 - 1863) cho thấy: thành Biên Hòa được ghi chép đúng kích thước và vị trí với Kỳ đài (tức cột cờ) nằm ở phía Nam thành nhìn



Một đoạn tường thành Biên Hòa - Ảnh: Phan Thị Thịnh

ra sông, vị trí 10056'40" vĩ tuyến Bắc và 104030'1" kinh tuyến Đông Paris. Thành Biên Hòa xây dựng hình vuông, giữa mỗi cạnh là một vòng cung trông như hình hoa mai tám cánh. Kỳ đài nằm ở vòng cung nhìn ra sông. Có lẽ thành cách bờ sông Đồng Nai không quá 300m.

Bản đồ chỉ dẫn tỉnh lỵ Biên Hòa do Nhật báo Sài Gòn in tặng bạn đọc, khoảng năm 1965, cho biết: Dấu vết tòa thành còn khá rõ, cạnh thành phía Tây hầu như còn giữ nguyên hình, kể cả vòng cung bán nguyệt, đường từ bờ sông vào thành còn dùng tên tiếng Pháp từ thời thuộc địa: Boulevard Citadelle (Đại lộ thành trì). Một khuôn viên nằm gần ở trung tâm thành cũng gọi là nội thành. Nội thành được củng cố và xây thêm một số biệt thự, sau khi phá bỏ tường thành cũ và lấp hết hào nước xung quanh thành cổ. Trên bản đồ này, khuôn viên nội thành ghi số 11 và bảng chú giải định vị đây là thành.

* Cấu trúc tường thành và kiến trúc trong cố thành:

Như tài liệu đã dẫn: Tường thành Biên Hòa được đắp bằng đất vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834), và xây dựng bằng đá ong vào năm Minh Mạng 18 (1837). Dưới thời Gia Long, Minh Mạng, thành trì toàn quốc đều xây dựng bố phòng theo kiểu Vauban. Nghĩa là tường cao và dày, lại có cạnh dích dắc để súng đạn từ trong thành bắn ra được bao phủ đều khắp. Bao xung quanh ngoài tường thành là hào nước vừa rộng vừa sâu.

Trong thành, ngoài kỳ đài, có 10 ngôi công đường, mà hiện chưa biết rõ chức năng. Cũng như các thành Hà Nội (1805), Huế (1804 - 1832), Gia Định (thành Phụng 1836)...., thành Biên Hòa tuy xây theo kiểu Tây phương nhưng phương hướng vẫn tuân thủ truyền thống phương Đông.

Ngoài chức năng của một trung tâm hoạt động nhiều mặt của xã hội đương thời, thành Biên Hòa còn đóng góp rất quan trọng trong việc bố phòng, trấn an vùng đất Biên Hòa, Đồng Nai. Là một trung tâm điểm chỉ huy các cuộc trấn áp sự nổi dậy của các tộc người miền

núi không tuân phục triều đình, nhà Nguyễn xếp họ vào những Man sách. Có thể coi đây là một công trình phòng thủ quân sự của triều Nguyễn ở vùng đất Biên Hòa. Hệ thống bố phòng của tỉnh Biên Hòa bấy giờ còn có các trạm, lũy, trấn, đồn thủ tại các nơi xung yếu (cũng cần nói thêm: Tỉnh Biên Hòa lúc bấy giờ gồm Phủ Phước Long và 4 huyện là Phước Chánh, Phước An, Bình An, Long Thành. Đối chiếu với địa giới hiện nay thì nó bao gồm các tỉnh: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và một phần đất của các quận, huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Thuận).

Trong diễn trình lịch sử kế tiếp, thành Biên Hòa mang tư cách một vị trí quan trọng của triều Nguyễn trong việc trấn áp các cuộc nổi dậy mà tiêu biểu là cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi ở Phiên An (nổi dậy vào năm 1833 và bị dập tắt hoàn toàn vào năm 1835). Trong thời đoạn này, thành Biên Hòa nhiều lần đổi chủ. Lúc thì quân của Lê Văn Khôi chiếm lấy, sau đó quân của triều Nguyễn chiếm lại. Sự biến động này không chỉ chống lại triều Nguyễn mà còn làm cho lê dân trăm họ ở Biên Hòa lâm vào cảnh lầm than (xin xem *Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở Gia Định 1933 - 1935*, Nxb.Tp.Hồ Chí Minh, 1991). Chính từ sự kiện nổi dậy của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng thấy việc xây thành Biên Hòa là "công trình trọng đại" ba năm sau chuẩn cho xây thành Biên Hòa và trao trách nhiệm cho nhiều vị tướng quân. Tầm quan trọng của thành Biên Hòa không chỉ bó hẹp trong phạm vi tỉnh Biên Hòa mà còn chung cho cả khu vực Đông Nam Bộ. Điều này thể hiện sự phân công của vua Minh Mạng đối với các vị quan ở Bình Thuận, Gia Định cùng được điều động để trông coi.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bởi ý thức chủ hòa của một số tướng triều Nguyễn nên đã không ngăn được bước tiến của quân thù. Cả thành Biên Hòa rơi vào tay giặc và bắt đầu thời đoạn lịch sử đau thương dưới sự thống trị của quân xâm lược phương Tây. Thành Biên Hòa được đánh giá có một vị trí chiến lược quan trọng (xin xem giáo trình Đại học Sư phạm "*Lịch sử Việt Nam 1858 - cuối thế kỷ XIX*", được thể hiện trong huấn lệnh của đô đốc Bonard về kế hoạch đánh chiếm thành Biên Hòa (công bố lần đầu tiên

trong bộ "*Histoire de L'Indochine*"); hay trong lịch sử đánh chiếm thành Biên Hòa trích từ "*Monographie de la province de Biên Hòa*" (xuất bản tại Sài Gòn năm 1901). Còn nhiều nguyên nhân dẫn đến thất bại của việc bảo vệ thành nhưng phải công nhận rằng: thành Biên Hòa đã không được sử dụng đúng với tầm chiến lược của một vị thế quan trọng trong thời điểm lịch sử này.

Trong những giai đoạn tiếp theo, thành Biên Hòa gắn với những sự kiện lịch sử đáng chú ý, như trận đánh của nhóm hội kín Lâm Trung trại vào ngày 14/2/1961. Đại cuộc bất thành, một số nghĩa dũng của nhóm bị quân Pháp bắt và tử hình. Song, tinh thần yêu nước và quật khởi vì đại nghĩa của những người lãnh đạo Lâm Trung trại đã được người dân Biên Hòa ghi nhớ tạc lòng, thờ phụng tại chùa Bửu Hưng (người dân quen gọi là chùa Cô Hồn - di tích cách thành Biên Hòa hiện nay khoảng 300m về hướng Đông Bắc và đã được UBND tỉnh Đồng Nai xếp hạng).

Vào đầu năm 1946, lực lượng vũ trang cách mạng đã tấn công quân Pháp ở thị xã Biên Hoà. Trận đánh lịch sử này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp của nhân dân Biên Hòa nói riêng và Nam Bộ nói chung, đã thu hút các lực lượng yêu nước ở Sài Gòn và các tỉnh miền Tây tìm về Biên Hòa tham gia kháng chiến. Đồng thời dập tan luận điệu tuyên truyền huênh hoang của thực dân Pháp "Bình định xong Nam kỳ trong vòng ba tháng".

Tiếp đến là trận đánh phối hợp của công binh xưởng chi đội 10 do đồng chí Bùi Cát Vũ chỉ huy với các đơn vị bộ binh khác, vào lúc 2 giờ sáng ngày 1/1/1947, đã gây cho địch tổn thất nặng nề, hứa hẹn một khả năng chế tạo vũ khí của công binh xưởng trong những ngày đầu kháng chiến (xin tìm hiểu diễn biến chi tiết các trận đánh trong sách *Lịch sử Đảng bộ Đồng Nai* - tập 1, 1997; "*Bùi Cát Vũ - Buổi đầu chập chững*", Nxb. Đồng Nai, 1998).

Ngoài những sự kiện tiêu biểu trên, thành Biên Hòa còn là nơi minh chứng về tội ác của Pháp - Mỹ đối với những người chiến sĩ cách mạng. Bởi lẽ trong thời kỳ (1945 - 1954), nhất là giai đoạn từ 1957 trở về sau, chính quyền phản động đã sử dụng và xây thêm một số công trình trong phạm vi thành Biên Hòa để

phục vụ các hoạt động về an ninh, quân sự. Đây là nơi giam giữ, khảo tra các chiến sĩ cách mạng của phòng Nhì, nơi Sở Chỉ huy an ninh quân đội Sài Gòn đề ra các kế hoạch tác chiến, đàn áp, khủng bố các phe phái đối lập, các phong trào đấu tranh cách mạng của quân dân Biên Hòa, Đồng Nai nói riêng, 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ nói chung.

Khi nghiên cứu về thành Biên Hòa, chúng ta cần nhận rõ các điểm sau:

- Cùng với hệ thống bố phòng khác, thành Biên Hòa là một công trình kiến trúc quân sự có vị thế chiến lược của vùng Đông Nam Bộ. Dấu tích thành Biên Hòa còn sót lại ngày nay có giá trị phản ánh tầm nhìn chiến lược quân sự của ông cha, phản ánh được một số nét nổi bật trong diễn trình lịch sử của Biên Hòa, Đồng Nai. Ngày nay, trong các thành trì của nhà Nguyễn ở Nam Bộ, thành Biên Hòa có lẽ là duy nhất còn để lại những dấu tích về kiến trúc, kết cấu vật liệu xây dựng ...

- Thành Biên Hòa được xây dựng là một đóng góp to lớn của thế hệ tiền nhân tại Biên Hòa. Vật liệu xây thành Biên Hòa vào năm 1838 là vật liệu tại chỗ với những tảng lớn bằng đá ong (hiện nay vẫn còn lại ở phía Nam, phía Bắc) cho thấy chúng được khai thác, vận chuyển khá kỳ công mà người dân Biên Hòa đã thực hiện. Theo tài liệu thống kê vào những năm đầu của thế kỷ XX, Biên Hòa có hàng trăm chỗ khai thác loại đá ong này, nhưng đặc biệt là ở các làng: Bình Đa, Nhứt Thanh, Tân An, Tân Bản, Bình Dương, Long Điền, Phước Tân, Bình Ý, Tân Mai, Tân Phong, Bình Thành, Long Thuận, Phước Long, Phước Kiểng. Trước đây khi nhà Nguyễn xây thành Bát Quái tại Gia Định có ba lớp bảo vệ thì lớp trong cùng cũng được xây bằng loại đá ong Biên Hòa (cao 13 thước, chân tường dày 7 trượng, 5 thước).

Với những dữ liệu nêu trên, thiết nghĩ dấu tích kiến trúc của thành Biên Hòa (hiện tồn trong nội ô thành phố Biên Hòa) là một di tích cần được bảo vệ, tôn tạo và phát huy trong đời sống hiện tại. Sự tồn tại những dấu tích kiến trúc này là điều may mắn, tự hào cho địa phương, cho các nhà quản lý, chuyên ngành Bảo tồn - Bảo tàng, vì các di sản văn hóa vật thể loại hình thành trì "thời Nguyễn ở Nam Bộ hầu như không còn để lại dấu tích như thành Biên Hòa". Vì vậy khi thành Biên Hòa được bảo

tồn, tôn tạo thì đây sẽ là loại hình di tích độc đáo của cả Nam Bộ và có thể phát huy giá trị của nó trong hoạt động kinh tế, văn hóa, du lịch đạt hiệu quả cao.

Nhưng bảo tồn, tôn tạo như thế nào? Đó là vấn đề nan giải hiện nay của các ngành chức năng, vì trong công tác quy hoạch chưa được đồng bộ giữa phát triển đô thị và bảo tồn di sản văn hóa. Theo chúng tôi, đối với di tích thành Biên Hòa, nên giữ nguyên hiện trạng 10.816m² còn lại của di tích và gia cố, phục dựng, tôn tạo một số hạng mục kiến trúc của thành xưa, đồng thời thực hiện trưng bày hình ảnh, tài liệu, hiện vật liên quan tới thành. Cần điều chỉnh một số chi tiết về quy hoạch đô thị liên quan đến di tích thành Biên Hòa, như thế người dân Biên Hòa sẽ rất vui khi thấy thành phố ngày càng phát triển với những quy hoạch hiện đại, khoa học mà vẫn bảo lưu được những giá trị di sản độc đáo.

P.T.T

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, quyển VI, tập hạ, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1973, tr.104.
- 2 - Quốc sử quán: *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Biên Hòa, lục tỉnh Nam kỳ*, dịch giả Tu Trai Nguyễn Tạo, tập thượng, Nha Văn hóa Sài Gòn, 1973, tr.10.
- 3 - Lương Văn Lựu: *Biên Hòa sử lược toàn biên* (tập 1).
- 4 - M.Robert: *Địa dư chí tỉnh Biên Hoà*, năm 1923 (Bản dịch, tư liệu Nhà Bảo tàng Đồng Nai)
- 5 - Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai: *Địa chí Đồng Nai*, tập 1, 3, Nxb. Đồng Nai, 2001.
- 6 - Ban Chấp hành Đảng bộ Đồng Nai: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Nai*, tập 1, Nxb. Đồng Nai, 1997.
- 7 - Trần Văn Giàu (chủ biên): *Địa chí văn hóa Tp.Hồ Chí Minh*, tập Lịch sử, Nxb.TP.HCM, 1987.
- 8 - Nguyễn Đình Đầu: *Địa bạ triều Nguyễn (tỉnh Biên Hòa)*, Nxb. TP.HCM, 1991.
- 9 - *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định 1833 - 1835*, Nxb.TP.HCM, 1991.
- 10 - Bùi Cát Vũ: *Buổi đầu chập chững*, Nxb. Đồng Nai, 1998.
- 11 - Lịch sử đánh chiếm Biên Hòa, trích từ *Monographie de la province de Biên Hòa*, Nxb. Sài Gòn, 1901.
- 12 - Huân lệnh của đô đốc Bonard về kế hoạch đánh chiếm thành Biên Hòa công bố lần đầu tiên trong bộ *Histoire de L'Indochine*, bản dịch tại Bảo tàng Đồng Nai.

HỆ THỐNG DI TÍCH CĂN CỨ ĐỊA CHIẾN KHU Đ Ở ĐỒNG NAI

LÊ MINH NHẬT*

Chiến khu Đ nằm trên địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ ngày nay, được bao bọc bởi hệ thống rừng nguyên sinh bạt ngàn, nổi từ cao nguyên miền Trung và biên giới Campuchia xuống gần giáp với thành phố Sài Gòn và những đô thị lớn như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, địa hình hiểm trở, sông suối chằng chịt, hệ động thực vật phong phú, rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ, cất giấu lương thực, xây dựng kho tàng dự trữ và phát triển lực lượng. Chiến khu Đ vừa án ngữ một vị trí chiến lược nổi nhiều chiến trường ở Nam Bộ và là một trạm trung chuyển quan trọng từ miền Bắc vào miền Nam; vừa có vị thế của một bàn đạp quân sự đối với các mục tiêu chính trị, quân sự, kinh tế của địch ở Sài Gòn và các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Đây lại là một địa bàn mà cư dân trên đó chủ yếu là nông dân bị khánh kiệt ruộng đất mới di cư đến, công nhân cao su và đồng bào dân tộc ít người; có phong trào yêu nước và cách mạng luôn diễn ra sôi nổi, liên tục. Thuận lợi là vậy nhưng cũng

có không ít khó khăn: khí hậu khắc nghiệt, dân cư thưa thớt, bệnh nhiệt đới hoành hành (sốt rét, đường ruột...), việc huy động lương thực, thực phẩm vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, Chiến khu Đ vẫn là căn cứ địa quan trọng. Cố tổng Bí thư Lê Duẩn đã khẳng định: Rừng núi miền Đông Nam Bộ và Khu 6 đối với Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long có vị trí quan trọng như khu căn cứ Việt Bắc đối với Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ trong cuộc kháng chiến chống Pháp, còn thực dân Pháp và đế quốc Mỹ phải thừa nhận: *Chiến khu Đ còn, Sài Gòn mất*. Phát biểu trong chuyến về thăm và làm việc tại Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã khẳng định: miền Đông không chỉ có vị trí quan trọng về quốc phòng mà còn là vùng đất giàu tiềm năng tự nhiên và văn hóa. Người miền Đông anh dũng, kiên cường bất khuất trong chiến đấu góp phần làm nên những chiến công vang dội trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, ngày nay lại vươn lên làm giàu, biến miền Đông trở thành vùng kinh tế trọng điểm.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp,

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG
ĐỒNG NAI

chống Mỹ cán bộ chiến sĩ, nhân dân Chiến khu Đ đã chịu đựng và vượt qua muôn vàn gian lao thử thách ác liệt, giữ vững căn cứ, góp phần làm nên truyền thống *miền Đông gian lao mà anh dũng*. Những địa danh: Lác An, Tân Tịch, Nhà Hai, Suối Sâu, Bà Đã, Bà Phụng, Bà Hào, Suối Linh, Suối Nhung, Mã Đà, Hiếu Liêm, Suối Dênh Dênh, Đồi Tây Ngủ, Bù Cháp, Lý Lịch, Đồi Củ Chụp... đã trở nên bất tử và gắn liền với những chiến công, tấm gương chiến đấu, hy sinh của nhiều thế hệ và sự nghiệp giải phóng dân tộc. Chiến tranh đã đi qua, có những căn cứ đã tồn tại 2/3 thế kỷ, dấu tích của các căn cứ đang dần mờ nhạt bởi sự xâm thực của tự nhiên. Việc phục hồi, tu bổ, tôn tạo các di tích căn cứ địa cách mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho các thế hệ tương lai và phục vụ phát triển văn hóa, du lịch là không thể chậm trễ. Tỉnh Đồng Nai đã lập hồ sơ và được Bộ Văn hóa - Thông tin ra Quyết định công nhận ba di tích: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Căn cứ Khu ủy miền Đông, Địa đạo Suối Linh là di tích cấp Quốc gia. Trong những năm qua, được sự quan tâm của Cục Di sản văn hóa - Bộ Văn hóa - Thông tin và các bộ, ngành Trung ương, Đồng Nai đã cơ bản hoàn thành việc phục hồi, tu bổ, tôn tạo hai di tích: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam và Căn cứ Khu ủy miền Đông. Dự kiến trong hai năm tới (2008 và 2009) sẽ tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích Địa đạo Suối Linh. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu khái quát về hệ thống di tích căn cứ địa Chiến khu Đ ở Đồng Nai với hy vọng nhận được sự quan tâm nhiều hơn của nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế.

1. Di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961 - 1962)

Di tích nằm trên đồi Bằng Lăng, thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Di tích huyện Vĩnh Cửu, được bao bọc bởi sông Mã Đà, Suối Sai và Suối Nứa, giữa vùng rừng nguyên sinh, nối liền với Vườn Quốc gia Cát Tiên - Khu dự trữ sinh quyển thế giới và đang được lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận là di sản thế giới. Trải qua gần nửa thế kỷ, di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam chỉ còn là phế tích, nhưng sự kiện thành lập Trung ương Cục miền Nam và những chiến công quân dân ta giành được dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam đã đi vào

lịch sử dân tộc như một tiền đề của những thắng lợi, góp phần làm nên chiến thắng mùa Xuân năm 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Từ một phế tích, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961 - 1962) đã được đầu tư hàng tỷ đồng phục hồi, tu bổ, tôn tạo thành một công trình văn hóa lớn. Trên con đường đến thăm di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, từ ngã ba Bà Hào băng qua những cánh rừng hun hút, ta được hòa mình trong thế giới tự nhiên, tận mắt nhìn thấy bao điều kỳ thú, một con sóc, một đàn gà rừng, một nhánh lan rừng.... Vượt qua sông Mã Đà trên chiếc cầu nhỏ, trước mắt chúng ta sẽ là khu di tích, với những hạng mục: Hội trường Trung ương Cục, Hầm trú ẩn, Giao thông hào, Đường giao liên, Cáp treo... Nhà bia nằm ở vị trí trung tâm, cao 15m, xung quanh là những cây bằng lăng cổ thụ rực rỡ màu tím. Bia được làm bằng đá hoa cương, họa tiết hoa văn tinh tế, minh họa sự kỳ vĩ, phong phú đa dạng của hệ động thực vật rừng miền Đông gắn liền với những chiến công oanh liệt làm nức lòng nhân dân cả nước. Nhà trưng bày - Đền tưởng niệm được xây dựng theo phong cách kiến trúc đình, chùa Nam Bộ, ba gian hai chái, mái ngói âm dương men xanh. Bên trong, gian chính giữa có tượng Bác Hồ trong tư thế đang ngồi nghiên cứu lịch sử Đảng, do Bộ tư lệnh Lãng táng, và sa bàn Chiến khu Đ. Một bộ sưu tập hiện vật, hình ảnh về Trung ương Cục miền Nam được trưng bày trang trọng theo phương pháp trưng bày hiện đại. Cách nhà bia khoảng 100m là Hội trường, nơi diễn ra Hội nghị Trung ương Cục lần thứ nhất - Tại hội nghị này đồng chí Nguyễn Văn Linh được chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục. Sau khi thắp hương tưởng niệm đồng bào chiến sĩ đã hi sinh anh dũng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tham quan Nhà trưng bày, Đền tưởng niệm, Hội trường Trung ương Cục, đi bộ một vòng tham quan toàn bộ khu di tích theo con đường mòn ngoằn ngoèo hun hút giữa rừng già, dọc theo sông Mã Đà, Suối Nứa, với các bia cắm mốc địa điểm, các cơ quan thuộc Trung ương Cục, hệ thống giao thông hào, hầm trú ẩn, ụ chiến đấu.... Trên con đường thổ, ta có thể vượt sông Mã Đà để sang địa phận tỉnh Bình Phước bằng hệ thống cáp treo, nhưng không phải là cáp treo hiện đại thường thấy ở các khu du lịch, mà là cáp treo bằng hệ thống

ròng rọc một thời dùng để vượt sông, chuyển lương thực, vũ khí vào căn cứ. Đặc biệt, ở sát Nghĩa trang quân y có một gốc đa cổ thụ như sự sắp đặt của tự nhiên. Những người dân đi rừng đã gom nhặt các tấm bia ghi tên 4 chiến sỹ hi sinh trong các ngày 26, 27, 28 tháng 4 năm 1975 đặt dưới gốc đa, rồi những người thợ xây tham gia tu bổ, tôn tạo di tích, dấu không mấy dư giả, kể có công, người có của, đã xây dựng một ngôi miếu nhỏ dưới gốc đa này làm nơi thờ 4 chiến sỹ đã hi sinh vào thời khắc linh thiêng đó. Và, được sự chấp thuận của Bộ Văn hóa - Thông tin, tỉnh Đồng Nai đang thực hiện dự án giai đoạn II trùng tu, tôn tạo di tích Trung ương Cục miền Nam với số vốn đầu tư gần 3 tỉ đồng, dự kiến công trình sẽ được hoàn thành vào tháng 12/2007 - đúng vào dịp kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Di tích Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam Bộ

Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam Bộ (1962 - 1967) ngày nay thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Di tích huyện Vĩnh Cửu, cách ngã ba Bà Hào 15km, cách thành phố Biên Hòa khoảng 70km. Năm 1960, Khu ủy miền Đông (T1) và Ban Chấp hành vũ trang giải phóng miền Đông (Quân khu miền Đông) được thành lập. Bộ chỉ huy đặt tại ngọn Suối Linh (gọi tắt là căn cứ 820) thuộc Chiến khu Đ. Khu ủy miền Đông Nam Bộ do đồng chí Mai Chí Thọ (Tám Cao) làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Lâm Quốc Đăng làm Phó Chỉ huy trưởng. Năm 1962, quán triệt đường lối của Đảng, Khu ủy miền Đông Nam Bộ, Bộ Tư lệnh quân khu miền Đông tiến hành xây dựng căn cứ để chỉ đạo, lãnh đạo phong trào cách mạng trên địa bàn Khu. Căn cứ được xây dựng trên một quả đồi có diện tích khoảng 28ha, độ cao so với Suối Linh khoảng 20m. Để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài, căn cứ được xây dựng thành ba tuyến phòng thủ và bố trí lực lượng vệ binh ngày đêm canh phòng cẩn mật, đảm bảo nối liền thông tin liên lạc với Trung ương Cục miền Nam và các địa phương. Sau gần 40 năm, để chào mừng lễ kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Chiến khu Đ, tỉnh Đồng Nai đã cho phục hồi, gia cố, tu bổ, tôn tạo lại toàn bộ di tích, bao gồm các hạng mục:

- Hệ thống giao thông hào dài 600m, gồm ba tuyến: tuyến phòng thủ vòng ngoài; tuyến

phòng thủ vòng trong; tuyến phục vụ, canh gác chiến đấu. Toàn bộ hệ thống giao thông hào đã được nạo vét và gia cố vững chắc.

- Hệ thống địa đạo liên hoàn theo hướng Đông - Bắc và Tây - Nam, có nhiều đoạn gấp khúc, quanh co, nhiều ngả nối nhau, có độ sâu từ 3 đến 4m, toàn bộ hệ thống địa đạo dài gần 600m, trong lòng địa đạo có nơi làm việc, nơi cất giấu vũ khí, thuốc men, lương thực, thực phẩm. Từ trong lòng địa đạo có thể thoát hiểm theo hai hướng Suối Linh và sông Mã Đà.

- Nhà ở, nơi làm việc của các đồng chí lãnh đạo Khu ủy, các cơ quan trực thuộc Khu ủy gồm: nhà đồng chí Bí thư, phó Bí thư, Chánh văn phòng, Phó văn phòng, cơ yếu, phục vụ, y tế, vệ binh... Hệ thống này được bố trí đến khắp căn cứ, diện tích từ 20 đến 30 mét vuông, chủ yếu được làm bằng cây rừng, mái lợp lá Trung quân - một loại lá rất khó bén lửa, cháy rất chậm. Các nhà đều có hầm trú ẩn, miệng nối với địa đạo, giao thông hào.

- Bếp Hoàng Cầm, một loại bếp nấu không có khói (khói được phân hủy trong lòng đất), được phổ biến trong khắp chiến trường miền Nam vì nó tránh được sự phát hiện của địch. (Yêu cầu của chiến trường là "đi không dấu, nấu không khói").

Trong giai đoạn từ 1962 - 1967, Khu ủy miền Đông đã chỉ đạo phong trào cách mạng trên địa bàn khu, phối hợp với lực lượng vũ trang, quân chủ lực Miền làm nên những chiến thắng vang dội: Phước Thành, Bình Giã, Đồng Xoài, Bàu Sấm..., góp phần từng bước làm phá sản chiến lược "Chiến tranh Đặc biệt", "Chiến tranh Cục bộ" của Mỹ, Ngụy, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.

Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam Bộ (1962 - 1967) được xếp hạng di tích Quốc gia là niềm tự hào của quân và dân Đồng Nai nói riêng, cả miền Đông Nam Bộ nói chung. Đây là minh chứng hào hùng cho tinh thần cách mạng của một vùng đất *miền Đông gian lao mà anh dũng*. Đến với di tích Căn cứ Khu ủy miền Đông, không những các bạn sẽ hài lòng vì được phục vụ chu đáo mà còn được thưởng thức vị thơm ngon đặc biệt của nhiều loại trái cây rừng như: mít, xoài, chôm chôm, măng cụt..., được uống nước sâm rừng, ăn cơm lam, củ chụp, canh lá bép - những đặc sản của người Đông.

3. Di tích Địa đạo Suối Linh

Địa đạo Suối Linh thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Di tích huyện Vĩnh Cửu, cách Nhà máy Thủy điện Trị An khoảng 10km, là căn cứ của Ban thông tin Khu ủy miền Đông (1962 - 1967). Tháng 12/1962, Ban Thông tin Khu ủy miền Đông Nam Bộ chính thức được thành lập phiên hiệu là C505, Ban lãnh đạo gồm các đồng chí: Phan Công Nhơn, Trưởng ban; Lê Văn Hoàng, Phó Trưởng ban; Lê Văn Khai (Sáu Kèn), Ủy viên; Lê Trọng Hứa (Tư Hứa), Ủy viên; Văn Út (Út Tước), ủy viên.

Từ khi được thành lập đến năm 1967, Ban Thông tin Khu ủy miền Đông Nam Bộ đã không ngừng củng cố lực lượng, đào tạo cán bộ, xây dựng căn cứ, đảm bảo thông tin liên lạc từ Khu ủy đến Căn cứ và Trung ương Cục.

Địa đạo Suối Linh được tạo thành bởi hệ thống giao thông hào liên hoàn, hệ thống hầm trú ẩn và hệ thống địa đạo.

- Hệ thống giao thông hào: phân bố ở khu vực phía Tây Bắc, có chiều dài khoảng 260m, sâu từ 50cm - 60cm, ngang 60cm, nối thông vào lòng địa đạo và chỉ có một tuyến. Đây là hệ thống duy nhất phục vụ canh gác chiến đấu của Ban Thông tin Khu ủy Nam Bộ. Ở khu vực nối với địa đạo, hệ thống giao thông hào được chia làm ba ngã rẽ tỏa về ba hướng nhưng không dài.

- Hệ thống địa đạo: có chiều dài 383,5m được phân bố theo hướng Bắc và Đông Bắc, tạo thành trục chính có hình chữ V liên hoàn nối thông với hệ thống giao thông hào theo hướng Tây Bắc. Lòng địa đạo có chiều cao trung bình 1,6m đến 1,8m, cá biệt có đoạn cao trên 2m, bề ngang 60cm đến 80cm. Đỉnh địa đạo hình vòm, bề dày từ đỉnh vòm đến mặt đất phía trên từ 4m đến 6m. Toàn bộ hệ thống địa đạo đều có lỗ thông hơi trên mặt đất để lấy không khí. Đường đi trong địa đạo tương đối bằng phẳng, có thể di chuyển bình thường. Lòng địa đạo có tầng trên tầng dưới thuận lợi cho việc thoát hiểm. Miệng địa đạo có kích thước vừa một người chui, có nhiều ngách dùng để chứa vật dụng và tránh nhau khi di chuyển, có "buồng" hình chữ nhật, diện tích dao động từ 80cm đến 90cm, chiều dài khoảng 2m đến 3m. Địa đạo được mở thêm hai đoạn chính, trục xương sống được mở ở đỉnh đồi (khu Văn phòng Ban) sang hướng Đông Bắc (khu vực Cùm đài 1), dài

khoảng 211m, với 8 nhánh. Trục thứ hai ở hướng Tây Bắc, là nơi làm việc của Thông tấn xã và bộ phận bảo vệ, trục này có chiều dài 113,52m, với hai nhánh.

- Hệ thống hầm trú ẩn: được phân bố đều khắp trên mặt bằng di tích, có dạng hình chữ nhật, có từ một đến hai miệng, địa đạo nối thông với hầm trú ẩn.

- Miệng địa đạo độc lập: có dạng hình tròn (đường kính rộng khoảng 1,2m), hình chữ nhật (kích thước khoảng 1,2m x 1m). Miệng địa đạo độc lập được đào rất quy mô, xuyên qua lớp sỏi laterich dài khoảng 2m, độ sâu từ 4m đến 6m, có tất cả 12 miệng.

Để bảo vệ căn cứ từ xa, Ban thông tin đã cho xây dựng hệ thống phòng thủ bằng rào cỏ, cây rừng buộc chặt, ngã gập xuống, đan xen nhau có độ dày từ 50m đến 70m, tạo thành rào bao quanh, bên dưới cắm chông tre hoặc cây rừng.

Trải hơn 40 năm qua, khu di tích nằm giữa rừng sâu đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Các hầm trú ẩn bị sập, chỉ còn lại dấu vết, nhiều đoạn giao thông hào bị sạt lở, các miệng địa đạo bị tắc nghẽn, trên mặt bằng di tích còn nhiều bom đạn. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa - Thông tin cho lập dự án tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích trong năm 2008, 2009. Bộ Văn hóa - Thông tin cũng đã có văn bản chấp thuận cho tỉnh Đồng Nai lập hồ sơ dự án trình Bộ Văn hóa - Thông tin xem xét. Việc tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích Địa đạo Suối Linh sẽ mở ra một tuyến du lịch về nguồn kết hợp du lịch khám phá, bao gồm các địa điểm: Thác Trị An, Đảo Ó Đồng Trường, Hồ Trị An, Nhà máy Thủy điện Trị An, Đồi Đá Dựng, di tích khảo cổ học Suối Linh, làng dân tộc thiểu số (Chơro, Lý Lịch), Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam Bộ, Địa đạo Suối Linh, Vườn Quốc gia Cát Tiên... Trong tương lai gần, Khu Trung tâm sinh thái văn hóa - lịch sử Chiến khu Đ được xây dựng và đưa vào khai thác sẽ mở ra một triển vọng lớn thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước.

L.M.N

Chú thích:

1 - Dựa theo: *Lịch sử Chiến khu Đ*, Nxb. Đồng Nai, 1997.

VỀ NHỮNG NGÔI CHÙA CỔ Ở ĐỒNG NAI

THS. NGUYỄN ĐĂNG HIỆP PHỐ*

Phật giáo chính thức được truyền vào Đồng Nai khi nào hiện vẫn chưa có lời giải đáp. Theo Lê Quý Đôn trong *"Phủ Biên tạp lục"* thì: "Đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển sông lớn và nhỏ như Cần Giờ, cửa Soài Rạp đi vào, toàn là những đám rừng hoang đầy cỏ rậm¹... Từ sau năm 1620 với cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn (con của Sãi Vương) và vua Chân Lạp Chey - Chétta II mới có một nhóm người Việt theo công chúa đến sinh sống tại Biên Hòa. Theo Phan Khoang trong *"Việt sử xứ Đàng trong"* thì từ năm 1628 - 1669 người Việt từ Đàng Ngoài di dân vào đất Đồng Nai - Gia Định và Mỗi Xuy (Bà Rịa) ngày càng đông². Năm 1679, Tổng binh Trần Thượng Xuyên không chịu quy phục nhà Thanh đem hơn 3000 quân và 50 chiến thuyền cùng gia quyến đến xin trú ngụ tại đất Việt, được chúa Nguyễn Phúc Tần chấp thuận cho vào đất Đồng Phố khẩn hoang. Đến cù lao Phố ông thấy dải đất này có ưu thế cho việc phát triển nông nghiệp, lại thuận tiện cho giao thông thủy bộ, rất thuận lợi cho việc buôn bán, ông đã lập ra thương cảng Cù lao Phố - một thương cảng bậc nhất ở miền Nam, thường xuyên có nhiều tàu ngoại quốc lui tới buôn bán

và trao đổi hàng hóa... cảnh phồn thịnh ấy đã được sách *"Gia Định thành thông chí"* của Trịnh Hoài Đức ghi nhận: "... Phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch ra ba đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau..."³. Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược, ông lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn và khi ấy "đất đã mở rộng một nghìn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ"⁴.

Vào buổi đầu khẩn hoang, đối diện với một vùng đất mới xa lạ, với một trình độ kỹ thuật canh tác và trình độ nhận thức có nhiều hạn chế nên việc cần có một "đấng siêu nhiên" phù hộ cho bản thân, gia đình và cộng đồng là tất yếu. Do đó chùa làng, miếu, đình được thành lập để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân. Cũng trong thời gian này một số thiền sư, cao tăng theo chân các đoàn di dân vào Đồng Nai ẩn tu truyền bá đạo pháp, đào tạo nhiều đệ tử, pháp tôn nổi tiếng và lập nhiều chùa lớn tồn tại đến ngày nay. Ở Đồng Nai hiện còn ba ngôi

* PHÒNG NGHIỆP VỤ, BAN QUẢN LÝ
DI TÍCH - DANH THẮNG ĐỒNG NAI



Chùa Đại Giác, Cù lao Phố (Đồng Nai) - Ảnh: Hiệp Phố

chùa cổ đó là chùa Đại Giác, Long Thiển, Bửu Phong được xây dựng khang trang, quy tụ được nhiều phật tử.

1. Chùa Đại Giác

Chùa Đại Giác còn gọi là chùa Phật lớn xưa kia thuộc thôn Bình Hoành, xã Hiệp Hòa, tổng Trấn Biên, nay là xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Chùa Đại Giác được khai sơn từ năm nào hiện không ai rõ, sách "Gia Định Thành Thông Chí" của Trịnh Hoài Đức (biên soạn đầu thế kỷ XIX) không thấy nhắc đến, nhưng cuối thế kỷ XIX được liệt kê trong mục "tự quán", của "Đại Nam nhất thống chí": "chùa Đại Giác ở xã Tân Hưng, huyện Phước Chánh không biết xây dựng năm nào, gần đây có người cúng tẩm biển khắc ba chữ "Đại Giác tự", chữ ấy khắc vàng, bên tả khắc "Minh Mạng nguyên niên, mạnh đông, cốc đán (ngày lành, tháng mạnh đông (tháng 10), niên hiệu Minh Mạng nguyên niên/1820), bên hữu khắc Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ánh (bà Nguyễn Thị Ánh, công chúa thứ ba, Hoàng nữ tiên triều)"⁵. Như vậy, tấm biển ghi tên chùa do công

chúa Ngọc Anh tặng năm 1820. Theo tạp chí "Bulletin Des Amis Du Vieux Huế" (B.A.V.H) năm 1915: " công chúa Ngọc Anh, chị của Vua (Minh Mạng) còn trẻ và tiết liệt, khi Tây Sơn khởi nghĩa đã đến tu ở chùa Đại Giác, giữ cuộc sống cô độc, trầm tư mặc tưởng và tu hành hết sức sùng mộ"⁶. Theo Nguyễn Hiền Đức trong "Lịch sử Phật Giáo Đàng trong" thì chùa Đại Giác khai sơn vào nửa sau thế kỷ XVII (?).

Vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, trong thời gian bôn tẩu, Nguyễn Ánh cùng triều thần và Hoàng gia có thời gian trú ngụ ở chùa Đại Giác. Do vậy, sau khi lên ngôi (1802), Gia Long đã ra lệnh cho quan ở trấn Biên Hòa cho binh thợ đến xây cất và cho tượng binh đem voi đến dậm nền chùa, vì thế chùa Đại Giác còn gọi là "Chùa Tượng". dịp này, Gia Long còn cúng cho chùa một pho tượng phật A Di Đà bằng gỗ mít rất lớn, cao 2,56m⁷. Như vậy, qua các tài liệu đã dẫn trên, có thể chùa Đại Giác đã được khai sơn khá sớm, song, đến đầu thế kỷ XIX mới xây dựng quy mô. Niên đại 1820 ghi trên tấm biển "Đại Giác tự" có lẽ là năm khánh thành của

lần xây dựng này. Lịch sử là vậy, song ngôi chùa hiện tồn mới được xây dựng hoàn toàn vào năm (1959 - 1961) với mái ngói, tường gạch, cột, vì kèo đúc bằng bê tông cốt sắt. Tuy nhiên, chính điện vẫn bảo lưu kết cấu căn bản của kiểu nhà tứ trụ với hai lầu chuông trống thường thấy trong kiến trúc chùa kiểu Huế, điện Phật và giảng đường vẫn được nối kết theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc...". Tóm lại, "di tích hiện là một cái đổi có gia giảm kiến trúc truyền thống"⁶. Những gì còn đọng lại của lớp thời gian xưa hiện chỉ là những ngôi tháp cổ phía sau chùa.

Đến nay, chùa Đại Giác đã truyền thừa tới trên mười đời, trong số đó có ba vị sư tổ được người đời truyền tụng, đó là: vị tổ đời thứ hai: Thiền sư Thành Đăng - Minh Lượng - Nguyệt Ấn (1686 - 1769) đệ tử của hòa thượng Nguyên Thiều ở chùa Thập Tháp (Bình Định) và Quốc Ấn (Thừa Thiên). Ngài Hoàng Dương đạo pháp ở chùa Đại Giác một thời gian, sau vân du ra miền Trung lập chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa và lập chùa Vạn Đức ở xứ Cây Cau (Hội An). Trụ trì chùa Đại Giác đời thứ ba là Thiền sư Linh Nhạc (1725 - 1821) hiệu Phật Ý, gốc người Minh Hương sau xuống Gia Định lập chùa Từ Ân. Đặc biệt vị trụ trì thứ tư là ngài tổ, ân tứ Mật Hoàng (1735 - 1835), được triều Nguyễn phong tặng Tăng Cang, rồi đưa ra trụ trì ở nhiều chùa danh tiếng tại Huế. Mật Hoàng có nhiều đệ tử nổi tiếng ở Thừa Thiên, Bình Định, Biên Hòa, Gia Định, Định Tường... ông là một danh tăng trong Phật giáo Việt Nam ở xứ Đàng Trong.

2. Chùa Long Thiền

Chùa Long Thiền, nằm bên hữu ngạn sông Đồng Nai, trước kia thuộc thôn Bình Long, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên, hiện nay là ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa. Theo tài liệu lưu lại của Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai thì chùa Long Thiền được xây dựng vào năm 1664, do tổ sư Thành Nhạc - Ấn Sơn (? - 1776), người miền Trung vào khai sáng. Hiện chưa rõ về quê quán và hành trạng của hòa thượng Ấn Sơn, chỉ biết hòa thượng là đệ tử của tổ sư Nguyên Thiều, một trong những cao tăng theo đoàn di dân di cư vào Nam, mưu tìm cuộc sống ở vùng đất mới. Đến hữu ngạn sông Đồng Nai, thiền sư nhận thấy cảnh trí tịch mịch, nên dựng một ngôi chùa để ẩn tu, đặt tên là Long Thiền tự. Tương truyền ban đầu chùa chỉ là một thảo am nhỏ, mái lá, vách ván, nền

đất. Theo quan niệm của nhân gian thì chùa Long Thiền tọa lạc trên vùng đất long mạch quý. Trước chùa có sông Đồng Nai, sau lưng có núi Châu Thới. Trải qua bao thời gian, ngôi chùa được tu bổ khang trang như hiện nay. Lần thứ nhất vào năm 1748, đời tổ Phật Chiêu dòng Lâm Tế thứ 35, với chánh điện và nhà tổ được dựng lại, kết cấu theo kiểu nhà ba gian hai chái, mái ngói, cột và kèo bằng gỗ, vách ván. Gần một thế kỷ sau, vào năm 1842, tổ Tiên Đức dòng Lâm Tế thứ 37 trùng tu lần thứ hai với tổ đường được tu bổ lại, cất thêm khách đường và nhà trù, kết cấu tường gạch tàu, mái vẩy lợp ngói âm dương. Từ đó diện mạo chùa khang trang, nghiêm kính được đông đảo phật tử gần xa đến chiêm bái. Năm 1952 (Nhâm Thìn), chùa bị ảnh hưởng nặng nề bởi trận lụt lớn. Năm ấy, hơn một tuần lễ, thành phố Biên Hòa chìm trong nước, chùa Long Thiền chỉ còn nhô cái nóc trên mặt nước, khiến chùa có nguy cơ sụp đổ. Sau đó hòa thượng Thích Huệ Thành dòng Lâm Tế thứ 40 chủ trì trùng tu. Lần trùng tu này đã đem lại cho ngôi chùa diện mạo mới. Giảng đường, khách đường, tăng đường được xây mở rộng ra hai bên.

Với một lịch sử tồn tại khá lâu, chùa Long Thiền được xem như một đầu mối của trung tâm truyền bá Phật giáo vào vùng đất Nam Bộ, nơi đây còn minh chứng cho sự hiện diện của người Việt trên đất Đồng Nai từ giữa thế kỷ XVII.

3. Chùa Bửu Phong

Sách "Đại Nam Nhất Thống Chí", phần tỉnh Biên Hòa viết: "Núi Bửu Phong ở phía Nam huyện Phước Chánh mười ba dặm, phía Tây dóm sông lớn (sông Đồng Nai), làm hộ vệ cho núi Long Ẩn. Trên núi có chùa Bửu Phong, khói mây man mác, cây cối um tùm, là thắng cảnh thứ nhứt trong tỉnh hạt (Biên Hòa). Khi xưa có tăng sĩ, hiệu là Bửu Phong, lập chùa trên núi, nên gọi là núi Bửu Phong."⁹.

Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức lại viết: "núi Bửu Phong phía Tây Nam ngó xuống Đại Giang hộ vệ phía sau núi Long Ẩn, suối bầu tắm nhuận, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía dưới tả có đá long đầu đứng sừng, phía hữu có đá thiền sàng la liệt, khói mây man mác, cây cối sum suê. Văn nhân nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ nữ nổi gót đến hành hương, thật là đệ nhất

thắng cảnh của trấn thành vậy"¹⁰.

Chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long xưa thuộc thôn Bình Điền, tổng Tân Chánh, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên nay là phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Cho đến nay, vẫn chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chính xác năm khai sơn chùa. Ngôi cổ tự hiện đã trải qua nhiều lần trùng tu. Theo Lương Văn Lựu trong "*Biên Hòa sử lược toàn biên*" thì "Năm 1679, một nhóm dân binh Trung Quốc thuộc hạ Tổng lãnh binh Trấn Thượng Xuyên nhà Minh chống Thanh triều đến chùa tị nạn đã xây cất lại bằng gạch ngói và thỉnh đại sư Hoàng Long đường thượng hiệu Thành Chí đến trụ trì và tôn làm tổ khai sơn". Đây là lần trùng tu thứ nhất. Lần trùng tu thứ hai là vào năm 1829, do tham tướng Nguyễn Văn Hiệp và hương bảo Nguyễn Văn Tâm phụng cúng (chi tiết này được khắc trên cột đá nơi tiền điện). Năm 1896, hòa thượng Pháp Truyền, tự là Chơn Ý, tiếp tục sửa lại nhà tổ, giảng đường, trang trí lại nội thất, sơn thếp lại hoành phi, liễn đối. Năm 1944, hòa thượng Huệ Quang cho lợp lại ngói chánh điện, nới rộng thêm hậu đường. Những năm sau này, ni sư Huệ Hương xây cất lại nhà cầu, chỉnh trang lại nội thất, sơn thếp các bức hoành phi, liễn đối.

Chùa Bửu Phong kết cấu theo lối chữ tam gồm chánh điện, giảng đường và nhà hậu tổ. Ngoài ra còn có phòng ni phái và nhà dưỡng tăng. Chất liệu xây dựng bằng gạch thẻ, vữa hợp chất, mái lợp ngói âm dương, nền lót gạch tàu, hệ thống cột, vì kèo bằng gỗ. Mặt tiền kiến thiết theo kiểu mặt dựng, trang trí bằng các bức phù điêu ghép sành khá công phu, mang tính nghệ thuật khá cao với các đề tài: lân công cuốn thư, nhật nguyệt, rồng chầu mặt trời, dây lá cách điệu. Chánh điện thoáng rộng, trang nghiêm với những cột gỗ cao treo câu đối, các bức hoành phi, bao lam bằng gỗ được chạm khắc công phu, thể hiện các điển tích cổ. Đặc biệt chùa còn lưu giữ một pho tượng Phật Di Đà bằng gỗ và một "bảo cái" lục giác chạm rồng, truyền lại có từ thời thành lập chùa.

Kể từ khi tạo lập đến nay, chùa Bửu Phong đã trải qua 13 đời tổ trụ trì. Trong các đời tổ truyền thừa thì Đại lão Hòa thượng Pháp Truyền, tự Chơn Ý (1893 - 1922) thuộc tổ thứ tám đã có công lớn trong việc trùng hưng chùa Bửu Phong. Ngài là bậc chân tu Phật học, tài

đức song toàn cảm hóa được nhiều người quy y học đạo. Với uy danh và đức độ của tổ Chơn Ý, triều đình Huế nhiều lần thỉnh giáo Hòa thượng thuyết pháp trong Hoàng cung và các nơi khác.

Như vậy Phật giáo được truyền vào Đồng Nai bằng hai hướng. Hướng thứ nhất theo các đoàn di dân từ Thuận Quảng vào và hướng thứ hai từ Trung Quốc, như các nhà sư thuộc nhóm Trấn Thượng Xuyên (đến vào năm 1679). Việc hoằng dương đạo pháp này tiếp tục phát triển ở Đồng Nai vào các thế kỷ sau và đã có một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của lớp cư dân đến đây khai khẩn. Sự phát triển của Phật giáo là một tiền đề dẫn đến sự hình thành các cơ sở tôn giáo là chùa chiền. Trong hệ thống chùa ở Đồng Nai, chùa Đại Giác, Long Thiền, Bửu Phong là những ngôi cổ tự, được xem là một trung tâm truyền bá Phật giáo vào vùng đất Nam Bộ. Không những thế, chúng còn minh chứng cho sự hiện diện của lưu dân Việt vào Đồng Nai từ thế kỷ XVI - XVII, tạo cơ sở cho Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập nền hành chánh Đồng Nai thuộc lãnh thổ Đại Việt được hoàn thiện.

N.D.H.P

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập II, quyển 4,5,6, bản dịch Lê Xuân.
- 2 - Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong (1558 - 1777)*, Nhà sách Khai Trí, tr.393 - 400.
- 3 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nhà Văn hóa xuất bản, S., 1972, tập trung, tr.34.
- 4 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, sách đã dẫn, tr.12.
- 5 - *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt*, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nhà Văn hóa, S., 1973, tập thượng, tr.47.
- 6 - *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, 1915.
- 7 - Nguyễn Hiến Đức: *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tập III, tr. 255 - 264.
- 8 - Huỳnh Ngọc Trảng và những người khác: *Cù lao Phố lịch sử và văn hóa*, Nxb. Đồng Nai, tr. 352.
- 9 - *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn.
- 10 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, sách đã dẫn.

ĐỀN THỜ

NGUYỄN HỮU CẢNH

LƯƠNG THÚY NGA*

I. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh

Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh còn gọi là miếu Bình Kính, xưa kia thuộc thôn Bình Hoành (Cù lao Phố), dinh Trấn Biên; nay là ấp Bình Kính, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Ngày nay chưa tìm thấy một văn liệu nào để cập một cách cụ thể năm xây dựng ngôi đền. Chắc rằng sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, người dân thôn Bình Hoành nhớ ơn vị quan có công lớn trong việc khai hoang, lập ấp, khai sáng vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai nên đã dựng ngôi đền thờ ông trên khu đất ông từng đặt Tổng hành dinh khi đi kinh lược xứ Đàng Trong, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII.

Tương truyền, ban đầu ngôi đền có quy mô nhỏ, cột gỗ, vách ván, mái lợp ngói âm dương. Sách **Gia định thành thông chí** viết về đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh với tên gọi là đền Lễ công như sau: "... ở phía Nam cù lao Phố, thôn Bình Hoành, huyện Phước Chánh thờ khai quốc công thần Tráng Hoàn Hầu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh). Đền trông ra sông Phước Giang, lấy đá ngầm làm thủy thành, dưới có cá chép lạ

lớn 6,7 thước, cứ đêm khuya tĩnh mịch thường hướng vào đền quảy nháy dưới sông, bơi lội ngược xuôi như hình múa lạy...

Đến thời trung hưng, cấp cho 10 người từ phu, hàng năm cho tiền công tế vào mùa xuân, cầu đảo thường linh ứng. Năm Tự Đức thứ tư, quan tỉnh tâu rằng đền lâu ngày mục nát, lại bị nước xói, phụng mệnh cấp cho 400 quan tiền giao dân sở tại mua vật liệu, dựng lại đền ở sau cách 10 trượng^m.

Sách **Đại Nam nhất thống chí** cũng ghi về đền thờ Lễ công như sau: "ở phía Nam châu Đại Phố, thôn Bình Hoành, huyện Phước Chánh, thờ vị khai quốc công thần: Tráng Hoàn Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, nguyên xưa ông phụng mạng kinh lược đất Nông Nại (Đồng Nai), mở đất được ngàn dặm, chiêu mộ dân cư, đặt thành thôn ấp, dân địa phương nhớ ơn lập đền thờ phụng, ở trước mặt đền ngó xuống sông Phước Giang, lấy vũng đá làm thủy thành, dưới vũng đá có con cá gáy to lớn dị thường, vóc lớn đến 6,7 thước, mỗi khi canh khuya đêm vắng thường đến trước đền bơi nháy, khi lặn, khi nổi, khi vượt qua thác đá, khi nháy qua cơn sóng lớn, hình như lạy múa vậy.

* TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ, BAN QUẢN LÝ DI TÍCH - DANH THẮNG ĐỒNG NAI

... Lúc bản triều trung hưng được cấp cho 10 từ phu để trông nom đền này, thường năm mùa xuân được chuẩn cấp một số tiền công quỹ để làm tế lễ, mỗi khi có cầu đảo việc gì thường thấy có linh ứng. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), Tỉnh thần tư nói: Đền này lâu năm mục nát lại bị ngọn nước xoi lở; nên được cấp 400 quan tiền giao cho dân sở tại lựa mua cây gỗ cất lại ở sau đền cũ cách 10 trượng, để phụng sự⁹.

Từ những tư liệu trên cho thấy Nguyễn Hữu Cảnh có vai trò quan trọng đối với triều Nguyễn, đền thờ của ông cũng chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Biên Hòa - Đồng Nai.

Hiện nay, kiến trúc ban đầu của ngôi đền không còn bảo tồn được do sự hủy hoại của tự nhiên. Năm 1851, đền được xây lại cách vị trí cũ 400m về phía Nam. Trong 100 năm tiếp theo không biết ngôi đền được trùng tu, sửa chữa bao nhiêu lần (không có sử liệu nào ghi lại). Mãi đến năm 1960, Ban quý tế đình đứng

ra chủ trì việc trùng tu (mở thêm hành lang (tiền sảnh) ở phía trước chánh điện, rộng 2m). Các cột ở tiền sảnh được đắp rồng cuốn mây. Cửa ra vào bằng gỗ lâu ngày hư mục được thay bằng cửa sắt kéo, mái ngói vẩy cá thay cho loại ngói âm dương trước đây. Kiến trúc của ngôi đền hiện nay khá hiện đại, đặc biệt là phần mặt tiền ngôi đền. Phần nội thất với các đồ thờ, hoa văn trang trí còn giữ được nét nghệ thuật của năm xây dựng lại ngôi đền (1851).

Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh xây theo lối kiến trúc dạng nhà chữ Đinh, mặt tiền quay theo hướng Tây - Nam, nhìn ra sông Đồng Nai. Trước đình có khoảng sân rộng đủ để tổ chức lễ hội thường niên. Điểm nổi bật nhất của ngôi đền là ở phần chánh điện với mặt bằng hình vuông có diện tích 216,24m²; tường gạch ngoài tô đá rửa; nền cao 0,8m xây bằng đá xanh, lát gạch tàu; bốn mái chảy nhẹ xuống, lợp ngói vẩy cá. Ở mặt trước mái gắn cặp rồng chầu bằng gốm pháp lam, đối xứng hai bên là



Lăng Nguyễn Hữu Cảnh - Ảnh: Ban Quản lý di tích Đồng Nai

cặp lân. Hàng cột ở hành lang mặt tiền đắp nổi rồng cuốn mây, biểu tượng quyền uy, sức mạnh và sự thịnh vượng trường tồn.

Từ ngoài vào chánh điện qua ba cửa chính. Hai bên cửa trên tường có khắc chìm câu đối chữ Hán nội dung nói về miếu Bình Kính và công lao của Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai.

Nội thất chánh điện chia làm ba gian với 12 cột gỗ căm xe tròn, có đường kính 30cm, cao từ 5m.50 đến 6m.50, trên các cột đều có treo liên đối. Hoành phi treo trên xà ngang của mỗi gian. Liên và hoành phi chất liệu gỗ, trên khắc chữ Hán, trang trí hoa văn sơn son thếp vàng, trải qua nhiều năm tháng vẫn giữ nguyên đường nét và màu sắc. Dưới các bức hoành phi là bao lam bằng gỗ chạm thủng để tài rồng chầu mặt trời, hoa điệu... sơn kim nhũ vàng óng ánh. Gian giữa chánh điện thờ Nguyễn Hữu Cảnh, bài vị lỏng trong hương án gỗ, đường diềm khắc rồng chầu mặt trời, hoa lá, chim muông, đặt ở vị trí trang trọng. Góc bệ thờ bên trái đặt một tủ gỗ, cửa kính bên trong treo bộ áo mào, tương truyền là của Nguyễn Hữu Cảnh lúc sinh thời. Hai bên bàn thờ chánh điện là bàn tả ban, hữu ban; phía trước có bàn La liệt, bàn Hội đồng; xung quanh đắp nổi bộ tứ linh, phía trên có lưỡng long và cặp hạc; ngoài cùng là ba hương án bằng gỗ đặt theo chiều ngang ngôi đền (mỗi gian một hương án). Các hương án được trang trí chạm thủng, chạm nổi các đề tài độc long, tứ linh, chim muông, hoa lá... Dọc theo gian giữa bày hàng bát bửu bằng đồng. Hai bên tường tả, hữu có 4 bệ thờ Tiên hiền, Hậu hiền, Thế hiền và Thánh Mẫu nương nương.

Điểm nổi bật trong nội thất chánh điện là các hàng cột gỗ tròn cao, to và các mảng diềm khắc gỗ ở hoành phi, liên đối, bao lam, hương án với các đề tài truyền thống được các nghệ nhân thể hiện rất tinh vi, sắc sảo.

Phía sau chánh điện là nhà khách, bếp và nhà kho. Các công trình này được tạo dựng theo lối thông thoáng, cột gỗ tròn đỡ mái ngói âm dương, không có tường bao quanh.

Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh là một trong số ít những ngôi đền ở Biên Hòa còn lưu giữ được sắc phong dưới hai triều Minh Mạng và Tự Đức,

trong đó ghi rõ tên họ, chức tước vinh hiển, thứ bậc Thượng đẳng thần của vua ban phong cho Nguyễn Hữu Cảnh.

II. Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc kinh lược xứ Đàng Trong

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650 tại Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa; quê gốc ông ở xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Quảng Ninh, huyện Quảng Ninh). Cha ông là Tiết chế Chiêu Võ Hầu Nguyễn Hữu Dật - thuộc dòng dõi Nguyễn Trãi - là danh tướng đương triều.

Từ thuở thiếu thời, Nguyễn Hữu Cảnh đã tỏ ra là người thông minh, học giỏi, văn võ song toàn. Ông theo cha tham gia nhiều trận mạc, lập công lớn, được chúa Nguyễn tin yêu phong cho chức Chưởng cơ. Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược vùng đất mới phía Nam khi đó còn rất hoang vu, chưa có bộ máy hành chính. Cuộc kinh lược của Ông được sách "Đại Nam thực lục" tiền biên, quyển IV chép như sau:

"Bắt đầu đặt phủ Gia Định, Chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đồ thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chanh trở vào Nam đến ở cho đông. Thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập xã Minh Hương. Từ đó người Thanh buôn bán đều thành dân hộ của ta..."

Năm 1699, vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Thu cho đắp các lũy Bích Đồi, Nam Vang và Cầu Nam, cướp bóc dân buôn. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất lãnh quân hai dinh Bình Khang (nay là Khánh Hòa) và Trấn Biên đi dẹp loạn.

Nguyễn Hữu Cảnh đem quân các đạo tiến vào nước Chân Lạp, đóng ở Ngự Khê (Rạch

Cá), lại sai người đi do thám quân địch rồi chia quân theo các ngã. Khi quân ta đến lũy Bích Đồi và Nam Vang, Nặc Ông Thu đem quân đón đánh. Nguyễn Hữu Cảnh đứng trên đầu thuyền, vung gươm, vẫy cờ thúc quân đánh gấp, tiếng súng vang như sấm. Nặc Ông Thu thua phải bỏ thành chạy. Nguyễn Hữu Cảnh tiến quân vào thành, trấn an dân chúng, không cho lính cướp bóc, tơ hào một vật gì của dân.

Ít lâu sau, Nặc Ông Thu đến cửa quân đầu hàng, xin nộp cống. Nguyễn Hữu Cảnh dẫn quân về đóng ở đồn Cây Sao (nay là cù lao Ông Chưởng - tỉnh An Giang) rồi làm tờ điệp báo tin thắng trận về triều. Tương truyền, vào một đêm mưa gió, Nguyễn Hữu Cảnh nằm mộng thấy một người tay cầm búa vàng, mặt đỏ, râu mày bạc trắng bảo rằng: "Tướng quân nên kéo quân về cho sớm, không nên ở lâu nơi ác địa này". Tuy trong dạ bốn chồn nhưng vì việc biên cảnh chưa thành, quân giặc còn núp trong rừng núi nên Nguyễn Hữu Cảnh chưa về được. Giữa lúc đó Ông bị nhiễm bệnh dịch, hai chân tê bại, ăn uống không được... Ông cho rút quân về, đến Sầm Giang thì mất, nhằm ngày 16 tháng 5 (Âm lịch) năm 1700, hưởng thọ 51 tuổi. Thi hài ông được đưa về dinh Trấn Biên để tạm. Chúa rất thương tiếc sắc tặng là "Hiệp tán công thần, thụy Trung Cần". Sau được truy phong Thượng đẳng công thần đặc trấn phủ quốc Chưởng cơ, tước Lễ Thành hầu. Người Cao Miên lập miếu thờ ông ở đầu châu Nam Vang; nơi cù lao ông đóng quân, nhân dân cũng lập đền thờ được mệnh danh là cù lao Ông Lễ; chỗ đặt quan tài ở dinh Trấn Biên cũng lập miếu thờ, các miếu đều linh ứng.

Như vậy, nếu tính từ năm 1620, khi công chúa Ngọc Vạn sánh duyên cùng vua Chetta II của Chân Lạp, rồi việc Chúa Sãi "mượn" Prey Nokor để lập trạm thu thuế thương chính, đến khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh lãnh mệnh vào Nam kinh lược (1698) thì mới chỉ hơn 70 năm mà công cuộc khai mở bước đầu đạt được kết quả hết sức to lớn với đất đai rộng ngàn dặm, dân được bốn vạn hộ. Hoạt động của Nguyễn Hữu Cảnh chỉ có tính chất phân chia địa giới hành chánh, xây dựng chính quyền... nhưng ông lại là nhân vật xác lập chủ quyền

người Việt trên vùng đất mới, chuyển thân phận lưu dân người Việt lên chính cư. Cuộc kinh lược phương Nam của Nguyễn Hữu Cảnh đã đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình Nam tiến của người Việt.

Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh không chỉ được biết đến như là người xác lập chủ quyền của nước Việt lên vùng đất mới phía Nam, hoàn thành tốt nhiệm vụ được chúa Nguyễn giao phó, mà còn ở tài năng và nhân cách của ông. Trên vùng đất mới có nhiều tộc người cư trú với các dòng văn hóa khác nhau, ông đã có cái nhìn và biện pháp giải quyết kịp thời, hợp lý những vấn đề trong mối quan hệ giữa các nhóm dân cư, tộc người cư ngụ đan xen nhau. Riêng đối với công cuộc tiến quân vào Nam Vang dẹp loạn Nặc Ông Thu, Nguyễn Hữu Cảnh đã không sa lầy vào việc "bình định" mà chỉ thi hành những chính sách nhằm làm yên ổn vùng đất phương Nam, cách ứng xử đầy tính nhân văn đó đã cảm hoá được Nặc Ông Thu tự ra hàng. Chính vì thế, không lấy gì ngạc nhiên khi Nguyễn Hữu Cảnh là nhân vật duy nhất không những được người Việt mà còn cả người Hoa, người Khơme lập đền thờ trên đất Nam Bộ. Ngay trên đất Nam Vang, nhân dân địa phương cũng lập đền thờ ông, dù Nguyễn Hữu Cảnh chỉ một lần tới đây.

Hàng năm vào ngày 16 tháng 5 Âm lịch, tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh diễn ra lễ giỗ Ông rất long trọng với nghi thức lễ Kỳ Yên truyền thống được đông đảo gia tộc của Ông và nhân dân địa phương tham dự. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở Biên Hòa - Đồng Nai đã được xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia (Quyết định số 457/QĐ ngày 25/3/1991).

L.T.N

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập hạ, Nha Văn hóa Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, xuất bản năm 1972.
- 2 - *Đại Nam nhất thống chí lược tỉnh Nam Việt*, tập thượng (Biên Hòa - Gia Định), Nha Văn hóa Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, tái bản năm 1973, tr. 41, 42.

Về di sản văn hóa

Ở CÙ LAO PHỐ

THS. PHAN DINH DUNG

Từ thác Trị An đổ ra biển Đông, dòng chảy sông Đồng Nai để lại nhiều cù lao lớn nhỏ. Tới địa phận Biên Hòa, dòng sông chia ra làm hai nhánh ôm trọn một dải đất có: "địa thế khuất khúc chạy tới hình con hoa cù (tức con rồng có sừng) uốn giỡn giữa biển nước". Đó chính là Cù lao Phố, còn có tên gọi là Đông Phố Cù Châu, Giản Phố, Bãi Rồng hay Nông Nại Đại Phố". Đây là một thương cảng sầm uất nhất Nam Bộ vào thế kỷ XVII, XVIII, nay thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa của tỉnh Đồng Nai.

Sử sách chép về Đồng Nai - Gia Định xưa cho biết: vào tháng 5 năm Kỷ Vị (1679) Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, không phục nhà Thanh đã dẫn 3.000 người với 50 chiến thuyền nhập cửa biển Tư Dung (Đà Nẵng) xin định cư ở nước ta. Chúa Nguyễn chấp thuận và sai các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn cho vào đất Đông Phố. Nhóm Long Môn của Dương Ngạn Địch theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư tại Mỹ Tho. Nhóm Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giờ đến sinh sống ở xứ Bàn Lân (tức Biên Hòa ngày nay). Khi đến vùng Cù

lao Phố, Trần Thượng Xuyên thấy địa hình này có ưu thế cho việc phát triển nông nghiệp, lại thuận tiện giao thông thủy, bộ; có lợi cho việc buôn bán nên đã xây dựng nơi đây thành một thương cảng. Đường xá ở Cù lao Phố được mở mang, phố xá được tạo dựng, chợ búa được thành lập, hàng hóa dồi dào, thường xuyên có nhiều tàu nước ngoài đến buôn bán. Cảnh phồn vinh, sầm uất của Cảng thị này đã được sử sách ghi chép: "Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu mộ người buôn nước Tàu đến khai thác. Nông Nại đại phố ở đầu phía Tây Cù lao Đại Phố được kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới năm dặm. Chia vạch làm ba đường phố: đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng.

Kể buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều neo liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội. Những nhà buôn bán lớn, duy ở đây là nhiều hơn".

Trong lịch sử phát triển, Cù lao Phố là một cảng sông nằm sâu trong nội địa, có nhiều ưu thế về thương mại.

Vùng Cù lao Phố là nơi sớm tập trung các ngành nghề thủ công: dệt chiếu, dệt tơ lụa, làm gốm, mộc, đúc đồng, làm pháo, trồng mía, nấu đường... Đường thời Cù lao Phố còn tiếp nhận các nguồn hàng hóa từ nhiều nơi như một đầu mối để từ đây bán cho các nơi khác.

Sử sách cho biết đến nửa cuối thế kỷ XVIII, thương cảng Cù lao Phố đã phát triển mạnh mẽ trên phạm vi của thị trường lớn trong nước và ngoài nước. Nhưng, sau đó Cù lao Phố bị tàn phá nặng nề (qua cuộc bạo loạn của thương nhân người Phước Kiến là Lý Văn Quang vào năm 1747); và biến động lịch sử vào năm 1776, *"...từ đấy chỗ nầy biến thành gò hoang, sau khi trung hưng, người ta tuy có trở về, nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước"*.

Tuy nhiên, vốn là một thương cảng sầm uất, Cù lao Phố đã là nơi được xây dựng nhiều kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, với 5 ngôi chùa, 3 tịnh xá và 11 ngôi đình, một bảo toà Cao Đài, nhiều ngôi miếu... Trong đó, hiện có 4 di tích được nhà nước xếp hạng. Một trong những di tích tiêu biểu ở đây là miếu Quan Đế (còn gọi là Thất phủ cổ miếu/ chùa Ông). Sử sách cho biết miếu điện này khá nguy nga ở phía Nam châu Đại Phố, ngó ra sông Phước Long (Đồng Nai), đền đài rộng rãi, tráng lệ với hai hội quán Phước Châu và Quảng Đông. Miếu Quan Đế vẫn là một công trình kiến trúc nghệ thuật khá độc đáo với những tượng phù điêu chạm khắc bằng đá, gốm liên hoàn, thể hiện nhiều đề tài dân gian sinh động.

Ở đây còn đền thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh - người có công lớn với vùng đất Nam Bộ, khi ông đi kinh lược, và thiết lập chế độ hành chánh ở vùng đất này vào năm 1698. Đền thờ Lễ công được Trịnh Hoài Đức đánh giá là: "miếu võ trang nghiêm" được xây dựng trên một địa điểm mà cảnh quan tự nhiên được coi là "địa linh". "Trước mặt đền ngó xuống sông Phước Long, lấy tảng đá lớn làm thủy thành, dưới đáy có con cá gáy hấp gió giỡn sóng, bơi lượn ra vào, khi gió mưa tiếng nước chọi vào đá vang ồ ạt, sóng dậy chập chờn, thanh oai lắm liệt". Vào năm 1998 - nhân dịp lễ kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển đất Đồng Nai, trong khuôn viên di tích xưa, bia và tượng tưởng

niệm danh tướng Nguyễn Hữu Cảnh đã được xây dựng.

Ngoài hai công trình kiến trúc được coi là tiêu biểu trên, nơi đây còn có các đình chùa như chùa Đại Giác, chùa Thủ Huống, chùa Phước Hội, đình Bình Tự, Tân Giám... gắn liền với tích truyện cổ, còn đọng sâu trong lòng người.

Chùa Đại Giác được xem là một trong ba ngôi danh lam cổ tự xứ Biên Hoà. Lịch sử chùa còn gắn liền với tích truyện về nhà Nguyễn: Trước đây, trên đường bôn tẩu, Gia Long đã từng nương náu ở chùa này. Nay (1802), được lên ngôi hoàng đế, ông đã chỉ dụ cho quan quân địa phương (trấn Biên Hòa) đưa binh thợ đến xây cất và cho tượng binh đem voi đến dậm nền chùa. Vì vậy, sau này chùa Đại Giác còn được gọi là chùa Tượng (chùa Voi). Dịp này, Gia Long đã cúng cho chùa Đại Giác một pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít lớn, cao 2,25 mét, nên nhân dân địa phương còn gọi chùa Đại Giác là chùa Phật lớn. Năm 1820, vua Minh Mạng tiếp tục cho tu sửa mở rộng nhà giảng và Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã cúng cho chùa tấm biển tên chùa "Đại Giác tự" sơn son thếp vàng, bên phải có khắc: "Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh". Chùa Đại giác còn gắn liền với câu chuyện tình nơi cửa Phật đầy bi cảm của một Hoàng cô với nhà sư. Sức mạnh của tình yêu lứa đôi và sức mạnh của niềm tin Phật pháp trong câu chuyện như vẫn còn nhắc nhở cho hậu thế những bài học đầy cảm động.

Chùa Thủ Huống gắn với tích truyện về nhân vật là thư lại vốn gian tham, gây bao tội lỗi, sau khi giác ngộ nhân vật Thủ Huống đã tự bán của cải để bố thí cho người nghèo, giúp người sa cơ lỡ vận... nên cuối cùng đời đã được thanh thản và chuyển kiếp làm người có địa vị hiển vinh. Ngôi chùa Hoàng Ân với những tích truyện có nhiều yếu tố huyền thoại, thể hiện triết lý nhân sinh sâu sắc như muốn nhắc nhở con người cần có lòng từ bi, bác ái. Và, lẽ đời không chỉ ở kiếp sau mà ở ngay cả khi mình đang sống.

Nhiều đình, chùa, miếu, mộ, nhà ở trên Cù

(Xem tiếp trang 106)

bằng cách thấp hương. Có cái gì ẩn chứa trong tâm, sao mà đắm đắm thế...!

Tôi lại nhớ, có những buổi diễn dã tại miền Trung - từ Hà Tĩnh trở vào, đó đây tại những nghĩa trang, hình tượng ngôi mộ dạng cổng chiêng có nùm đã xuất hiện. Nếu như xưa kia ở đất Bắc, thông thường sau khi cải táng, người ta thường đắp mộ đất cho "kiếp đời đã qua" dưới dạng nắm tròn; sau này, khi xây mộ, người ta cũng xây tròn với ba cấp trở lên, với tư duy liên tưởng mệnh mông để thể hiện ước vọng cầu cho linh hồn của người thân được phiêu diêu vào cõi thường hằng của vũ trụ bao la, được siêu thoát khỏi thế gian đầy tục lụy. Trên địa bàn từ Hà Tĩnh trở vào, thì nắm mỗ siêu thoát ấy được thể hiện dưới dạng chiếc cổng có nùm. Qua điều tra, bước đầu chúng tôi được trả lời: người xưa làm thế, nay làm theo,... nhờ thế mà linh hồn tổ tiên mới siêu thoát. Phải chăng hình thức đó cũng là một biểu tượng cho tầng trên, khiến chúng tôi càng ngỡ rằng chiếc cổng có nùm là một biểu tượng về hình thể của cõi thường hằng (thượng giới).

Như vậy, một ý nghĩa cứ ám ảnh trong bộ óc

non nớt của những con người mới chấp chững bước vào nghề nghiên cứu như chúng tôi, là: Cái vật thể hữu hình, ở một chừng mực và hoàn cảnh nào đó, chỉ như cái "xe" cồng trên lưng nó một ý nghĩa thuộc văn hóa phi vật thể "mệnh mông ngang tầm trái đất" (câu nói của cố Giáo sư Từ Chi).

Vậy thì, chúng tôi mong những quan tâm tới vấn đề này, hãy vượt qua những nghiên cứu bước đầu (mà máy móc có thể làm thay) để dẫn dắt quần chúng, ít nhất là những người học trò như chúng tôi, không bị rơi vào sự ồn ào của cổng chiêng với kích thước to nhỏ, hay gõ bằng cái gì (thuộc yếu tố "thể")... Điều chúng tôi cần là những ý nghĩa nó đã chở theo (yếu tố "mật"), để có điều kiện nâng cao hơn nữa lòng yêu quê hương xứ sở, yêu quý con người trên dòng trôi chảy của bản sắc văn hóa dân tộc (yếu tố "dụng") đúng như tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã chỉ ra.

N.L

(Xem tiếp trang 93)

lao Phố gắn liền với quá trình phát triển của cư dân và lịch sử vùng đất này. Những di tích văn hoá đó thể hiện tín niệm của cộng đồng, những nét tài hoa trong kiến trúc, của ngành nghề thủ công truyền thống đã gắn với nhiều sự kiện lịch sử đấu tranh hào hùng trong suốt chặng đường lịch sử. Gắn với những thiết chế di tích là các lễ hội đình làng, chùa chiền của bao thế hệ đã từng sinh sống. Những tích truyện, hò, vè... cùng những kinh nghiệm sống được đúc kết, những bí quyết của nghề truyền thống... trở thành những giá trị di sản làm phong phú văn hoá Đồng Nai trong tính đa dạng.

*
* *

Trong quy hoạch phát triển của đô thị Biên Hoà, với vị thế của một vùng đất có bề dày văn hoá, ẩn chứa những giá trị lịch sử và địa thế của một cù lao trong lòng phố thị Biên Hoà, Cù lao Phố sẽ phát triển thành một vùng du lịch

sinh thái hấp dẫn. Và chắc chắn, những giá trị di sản văn hóa của vùng đất này sẽ được bảo tồn và phát huy có hiệu quả trong hướng quy hoạch phát triển này.

P.D.D

Chú thích & Tài liệu tham khảo:

- 1 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí* (tập thượng, trung, hạ), bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha văn hoá, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản năm 1974.
- 2 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. (sdd).
- 3 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. (sdd).
- 4 - Nhiều tác giả: *Cù lao Phố - Lịch sử & văn hoá*, Nxb. Đồng Nai, 1998.
- 5 - Nhiều tác giả: *Địa chí Đồng Nai*, tập 3 - Lịch sử, Nxb. Đồng Nai, 2001.
- 6 - Nhiều tác giả: *Đồng Nai - di tích lịch sử văn hoá*, Nxb. Đồng Nai, 2004.
- 7 - Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng: *Văn hoá Đồng Nai (sơ thảo)*, Nxb. Đồng Nai 2005.
- 8 - Và một số tư liệu trong *Hồ sơ di tích* lưu tại Bảo tàng Đồng Nai.

CHIẾC “CHẬU CẢNH” và nỗi khắc khoải của một người chơi cổ ngoạn



PHẠM QUỐC

I. Chuyện mười hai năm trước

Câu chuyện bắt đầu từ cuộc săn lùng chiếc “chậu cảnh” đặt không đúng chỗ, sử dụng không đúng chức năng của một nhóm người sưu tầm cổ ngoạn Hà Nội, khi thấy một gia đình nông dân ở miền quê trung du Bắc Bộ trồng cây khoai nước vào chiếc ang gốm men lam, để ở bức tường hoa, đường ranh ngăn cách giữa sân và vườn của đa số những gia đình thôn quê, khiến cho họ xót xa.

Thoạt đầu, một trí thức làng gạ gẫm đổi chác một chiếc chậu cảnh mới và đẹp lấy chiếc ang gốm, với lý do để phù hợp hơn với hệ thống chậu cảnh gia đình. Việc đổi chác ấy cũng từ lời sui bầy của một tay săn lùng cổ vật có hạng ở Thủ đô, vốn thân quen trong quan hệ mua bán

cây cảnh qua mấy chục năm với chàng trí thức làng nọ. Không trực tiếp mà qua một trung gian, đây là nghệ thuật mua bán “xưa như trái đất” của làng chơi cổ ngoạn, nhằm giảm bớt sự nghi ngờ của chủ nhà, theo đó, giá sẽ rẻ hơn nhiều. Quả đúng thế, cuộc đổi chác chỉ mất có vài giờ và đâu đó hơn trăm ngàn mua chiếc chậu mới.

“Vỏ quýt dày, có móng tay nhọn”, chẳng hiểu mô tê gì về giá trị của chiếc ang, sau khi đã sở hữu trí thức làng đôn giá lên cao và quát đến ù tai với người “thầy” bất đắc dĩ. Dần mặt kẻ tiểu nhân sau khi đã chịu xuống nước, trả gấp 20 lần so với giá đổi chác, vẫn chưa đi tới hồi phân giải, sưu tập gia Hà thành bỏ về, với nỗi uất ức bầm gan tím ruột. Rồi, có tới cả chục

lần qua lại, mọi chuyện vẫn đứng im không có gì cải thiện.

Bức xúc, muốn trút bỏ đôi phần, sư tập gia nọ trong cuộc "trà dư" đã thổ lộ với một người bạn chơi, nhưng vẫn cảnh giác giữ bí mật tên người, tên làng hiện đang có chiếc ang gốm, mà với ông thế nào cũng phải mua bằng được thì mới thoả lòng đam mê và khỏi lãng phí chất xám đã bỏ ra.

Nắm được thông tin, người bạn chơi vong niên - còn sức trẻ, tổ chức một chiến dịch truy tìm thông qua những mạng lưới được cài cắm ở xã, thôn. Và, thật là tài tình, chỉ khoảng một tháng sau, chiếc ang gốm bị lộ tung tích. Một cuộc tiếp cận được bố trí thông minh và bài bản.

Giá từ năm triệu, tám triệu, mười lăm triệu và chung kết là mười tám triệu. Trao tiền và gói đồ, chỉ một điều kiện, cuộc mua bán này "sống để bụng, chết mang đi". Điều kiện ấy thì quá dễ với một trí thức làng chuyên sống bằng nghề buôn cây, không có quan hệ gì với làng chơi cổ ngoạn.

Chớ trêu thay, "Hà Nội như một làng quê lớn", thông tin bắt đầu rò rỉ và đến tai sư tập gia nọ. "Ngậm bồ hòn làm ngọt", đứng dưng và phớt lờ, không một lời phẩm bình, ông lặng lẽ tổ chức bữa tiệc sinh nhật tại tư gia với trên dưới chục người, đều là bạn bè đến mừng ông lục tuần. Ai mà chẳng phải đến và lễ đương nhiên, có cả người bạn vong niên kia.

Rượu đã nồng, ông đột nhiên hỏi: "Chú đã mua chiếc ang gốm ấy giá bao nhiêu?". Bất ngờ với đòn giã dơ của người từng trái, người bạn trẻ tái mặt và hoàn toàn là bản năng đã chối đây đẩy, rồi thề thốt: "Nếu mua nó, em bỏ con em". Một nụ cười ớn lạnh và không khí nặng nề bao trùm lên mâm tiệc, thay thế cho sự ồn ã, vui vẻ lúc ban đầu.

Từ trên thang gác, trí thức làng đi xuống như một bóng ma. Dùng cả chục triệu đồng để mua một cây cảnh không đáng giá một triệu, ông buộc người bạn vong niên và kẻ nuốt lời phải đổi chất. "Tiểu phẩm" chỉ có vậy, sư tập gia đã dạy cho cả hai về bài học bạn bè, về tham tiền bỏ nghĩa, về sự nuốt lời hứa tới hai lần chỉ vì đồng tiền làm loá mắt...

Mọi chuyện giữa hai người bạn ham thích cổ ngoạn sẽ tan vỡ nếu như thiếu lòng vị tha và cổ tình truy chụp về sự thiếu đạo đức mà không

quan tâm tới cội sâu thẳm của mỗi người, đó là lòng đam mê đến cháy bỏng của người sưu tầm cổ ngoạn. Rồi họ đã bỏ qua cho nhau và coi chuyện cũ là vật vãnh, chẳng đáng quan tâm. Lòng vị tha hay sự chia sẻ đều là cách lý giải tích cực trong thú đam mê.

II. Vì sao chiếc ang lại quý

Ang có màu xanh lam, miệng đứng, vai thuôn, bụng nở rồi thuôn dần xuống đáy. Đáy ang loe và dầy nên đã tạo được vẻ đường bệ cho toàn thể khối hình. Những nhà sưu tập cổ ngoạn thường gọi đây là loại "ghè" mà đôi lúc gặp được trên các ấn phẩm, qua các loại hình tương đồng của gốm hoa lam thời Nguyên - Trung Quốc (thế kỷ 13 -14) và giống với nó qua gốm men trắng vẽ lam thời Lê sơ của Việt Nam (thế kỷ 15). Trên vai ang là một hàng cánh sen đúc nổi, cánh to xen cánh nhỏ. Bên ngoài bụng là một băng ám họa hoa cúc dây uyển chuyển, với những đường dây hoa lá và hoa mãn khai. Chân ang là những băng cánh sen kép được vẽ khá quy chuẩn, không giống với lối vẽ phóng khoáng thường gặp trên những nậm tì bà men trắng vẽ lam cùng thời hoặc muộn hơn đôi chút, được sản xuất ở Việt Nam, phục vụ cho nhu cầu nội địa. Nó cũng chẳng giống với sự chặt chẽ của cánh sen trên gốm sứ thời Nguyên (Trung Quốc) và đồng loại trên gốm hoa lam Việt thời cuối Trần - đầu Lê, thuộc loạt hàng xuất khẩu, với những đầu cánh hoa khá vuông vức cùng bố cục chặt chẽ đến bức bối của các băng hoa văn. Những so sánh sơ lược trên đây, độc giả dường như bị đặt vào tình thế phân vân về nguồn gốc. Nó là sản phẩm gốm sứ Trung Quốc hay Việt Nam?

Rõ ràng về loại hình, cũng có đôi nét giống với đồ gốm hoa lam thời Nguyên, cho dù đáng về không điều ã thanh thoát như ang gốm thời Nguyên. Tuy nhiên, nếu xét toàn diện về xương gốm, màu men lam, hoa văn trang trí..., chúng ta có thể khẳng định đây là sản phẩm có xuất xứ ở Việt Nam, niên đại thế kỷ 15, thời Lê sơ. Nguồn gốc và niên đại này đã được thừa nhận, không còn tranh cãi, cho dù không thể phủ nhận những thành tố chịu ảnh hưởng của gốm thời Nguyên.

Ang gốm dạng này, trong phổ hệ gốm sứ Việt, ta thấy trên gốm men trắng vẽ lam, và một

số ít trên gốm màu trắng độc sắc. Với dáng hình ấy, trên cả ba màu men, chúng đều là những sản phẩm khá đặc sắc của gốm Việt trong mọi thời đại.

Với màu men, thì trước kết quả khai quật tàu cổ cù lao Chàm, đây là tiêu bản men lam duy nhất có niên đại sớm nhất ở Việt Nam. Đồ gốm men lam xám chủ yếu trên những chân đèn, lư hương thời Mạc, thế kỷ 16. So sánh với màu lam thời Mạc, màu lam trên gốm Lê sơ, thế kỷ 15, tươi, trong và đều hơn. Nó có đặc điểm giống với màu lam trên gốm thời Nguyên hơn so với màu lam trên gốm thời Mạc.

So sánh với chiếc ang gốm men lam trên tàu cổ cù lao Chàm, chúng tôi càng tin rằng, cả hai màu giống nhau đến mức lạ kỳ và có sự khác biệt hoàn toàn với màu lam xám trên gốm Mạc. Cho đến nay, về loại hình ang, với màu men lam xám, tôi mới chỉ được biết có hai tiêu bản. Niên đại sớm, sự hiếm hoi, trang trí đẹp là những giá trị để chiếc ang đang bàn trở thành hiếm quý, khi mà mười hai năm trước nó là hiện vật duy nhất.

Hiếm quý cũng là hợp lý, bởi ngay như ang gốm ở tàu cổ cù lao Chàm đã được các nhà khảo cổ học chọn là hiện vật độc bản, lưu giữ trong sưu tập độc bản ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Tôi cho rằng, chiếc ang gốm đang bàn không kém gì chiếc ang trên tàu cổ cù lao Chàm, nếu không muốn nói là trội vượt ở nhiều tiêu chí, từ độ bền vững của men, đến kích thước và sự hoàn hảo. Như thế, nếu nó không nằm trong những lô hàng xuất khẩu, mà còn ở trong nước sau 500 năm, có lẽ phải hiểu là đồ dùng cung đình. Giá của nó dưới đây phần nào phản ánh thực tế ấy khi đương thời.

III. Giá chiếc ang là bao nhiêu?

Không hiểu vì lý do gì và bằng cách nào, chiếc ang đã "vượt biên" xa xứ để lại nỗi quặn đau cho người đã từng yêu thích nó và thân thân đã không mua được để lưu lại cho đất nước mình. Chính người ấy đã mang đến cho tôi một cuốn sách để thông báo cuộc đấu giá cổ vật Việt Nam tại Pari ngày 19 - 11 - 2003, mà chiếc ang gốm kia được chào bán với giá 8000 - 10.000 USD. Và, nó đã được bán với giá 6.462 EUR.

Ông buồn bã kể cho tôi hay, mười mấy năm, chiếc ang đã qua bao tay sở hữu, giá cứ nhích

dần qua mỗi lần chuyển chuyển. Cứ mỗi lần như vậy, ông đều tiếp cận, nhưng ở vào những thời điểm chẳng có lợi chút nào vì họ đang say như điệu đờ khi vừa được sở hữu món đồ quý. Công việc kinh doanh trong thời buổi thị trường nghiệt ngã làm ông chao đảo, có lúc tưởng chừng công ty phá sản. Vực được dậy thì chiếc ang lại chuyển chủ sở hữu. Cũng là người kiên nhẫn theo đuổi, nhưng đôi khi, do những tay chủ mới của chiếc ang thiếu sự lịch thiệp và văn hoá của người sưu tầm tao nhã, đam mê, nên ông không muốn tiếp xúc. Duy chỉ có một lần, nghe phong thanh có một nhà sưu tập Nhật Bản hỏi mua chiếc ang với giá 12.000 USD, nên ông có ý định cạnh tranh với người ấy, đơn giá lên tới 14.000 USD, do đó, người chủ sở hữu lại ngờ mình bị hớ nên việc mua bán cũng chẳng thành. Tất cả lại trở về lúc ban đầu, khiến ông chán nản đến tận cùng.

Khoảng năm, sáu năm trước lúc chiếc ang "vượt biên", ông buông xuôi, đành tiền mua đồ sứ ký kiểu, đồ gỗ chạm, hoành phi, câu đối khảm trai, sơn son thếp vàng bài trí cho ngôi nhà mới, mong thỏa mãn ý nguyện của người cha già đã mãn chiều xế bóng. Tuy nhiên, chiếc ang vẫn ở trong đầu ông như một ấn tượng khó phai về một món đồ gốm có tuổi và vô cùng đẹp của Việt Nam. Bởi thế, khi nhận được thông tin về cuộc đấu giá những cổ vật Việt Nam ở Thủ đô Châu Âu, trong thẳng thốt, phẫn muộn, như một người mất hồn, ông đã cay đắng báo cho tôi thông tin kia. Tôi chạnh nghĩ, nếu người Việt Nam, ai cũng như ông, di sản văn hoá nước nhà sẽ được gìn giữ, bảo vệ, nhất là đến hôm nay, hành lang pháp lý cho những người sưu tập đã được đảm bảo. Tâm sự với tôi, nếu ăn nên làm ra, ông sẽ cùng với những người bạn tâm huyết xây dựng một kế hoạch "hồi hương" di sản văn hoá Việt Nam từ Châu Âu, Nhật Bản, Mỹ... như ở một số quốc gia (Hàn Quốc, Trung Quốc) sau khi vượt qua một thời nghèo khó đã và đang làm. Cầu mong cho ý tưởng tốt đẹp của ông được thực hiện trong tương lai gần và cổ vật Việt Nam nói riêng, di sản văn hoá Việt Nam nói chung sớm có một vị trí xứng đáng ở trong và ngoài nước, như tự thân nó vốn có, qua bao đời truyền nối của cha ông.

P.Q

VỀ MỘT SỐ QUY CHUẨN TẠO HÌNH CỦA TƯỢNG PHẬT GIÁO Ở CÁC CHÙA VIỆT CỔ TRUYỀN

TRIỆU THẾ VIỆT

Dạo Phật Việt Nam đã sớm có định hướng dùng thẩm mỹ làm một "pháp môn" trong tám vạn bốn ngàn pháp môn của Phật giáo. Cũng bởi tính trung dung giữa đời và đạo mà ngôi chùa Việt là không gian thuận lợi cho đời sống tâm tưởng của Phật tử.

Khi bước chân đến chốn Già Lam, qua cánh cửa "u huyền" của tiền đường rồi theo sự "dẫn dắt" như vô tình mà đầy ngụ ý của không gian chùa, đến trước toà thượng điện để rồi thành kính lẳng lẳng trước tiểu Niết bàn được mở ra giữa cõi thế mệnh mang là những bộ tượng Phật giáo vừa quen vừa lạ trên bảo điện.

Thế rồi, bắt đầu cuộc đối thoại thầm lặng trong **TÂM** người chiêm bái. Trước những pho tượng Phật bằng gỗ đá dường như vô tình, dường như mang tính cội nguồn của chân thiện, với với sự linh thiêng, đâu là có, đâu là không... đâu là thế và chẳng phải thế... tự bao đời.

Những pho tượng Phật đâu còn là những đồ thờ đơn thuần, mà đó là niềm tin và khát vọng, là giáo lý vô biên, là hiện thân của Phật, là nghệ thuật tượng Phật giáo, mang bản sắc muôn đời muôn thuở của người Việt.

Nghệ thuật tượng Phật giáo đã đạt đến hoàn thiện bởi những quy chuẩn và niêm luật tạo hình tượng Phật giáo, mà bất cứ một nghệ nhân hay một phường thợ chân chính nào cũng cần nắm bắt được những nguyên tắc đó,

từ tư thế, y phục, tướng mạo... và những quy chuẩn này được ghi lại thành văn bản, như: *Đại thừa tạo tượng công đức kinh, Phật thuyết tạo hình tượng kinh, Phật thuyết Vị hình tượng phúc báo kinh...*

Nghệ thuật tượng Phật giáo tuy do các làng nghề, các thợ thủ công đảm nhận, nhưng khi thực hiện lại còn do kinh tế của mỗi chùa, mỗi làng, mỗi thời quy định... song không vì thế mà các tượng Phật giáo ở Bắc Bộ thiếu đi tính thống nhất, mà ngược lại, cha ông ta đã gìn giữ những quy chuẩn tạo tượng, những phương pháp tạo hình đủ đầy, thống nhất và khoa học.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu những quy chuẩn tạo hình tượng Phật giáo đã từng được áp dụng với từng thể loại, chủ đề của tượng Phật giáo Việt.

Quy chuẩn toạ như chung (*Dáng ngồi vững và cân đối như chuông*).

Bao gồm nhiều tư thế ngồi khác nhau nhưng đều lấy chuẩn mực chung nhất là *Toạ như chung*.

Tư thế *Kiết già phu toạ* hay còn gọi là *Liên hoa toạ* (*Padmasana*)

Thế ngồi này giúp cho các huyết đạo, kinh mạch và hệ luân xa trong người được bình hoà nên không mệt mỏi, thân tâm hợp nhất, thần trí vững vàng, khí lực dồi dào, nội ngoại viên thông, vì những ưu việt như vậy nên đây là tư thế phổ

cập trong toạ thiền của nhà Phật.

Tư thế Hàng ma toạ (Vajraparyanka).

Chân phải bắt lên đùi trái, thường gặp ở tượng Thích Ca ngộ đạo với tư thế tay bắt ấn Xúc địa (tượng Phật - Đất chứng giám), hoặc một vị Bồ Tát có chức năng hàng ma, phục quỷ như Quan Âm Chuẩn Đề.

Tư thế Cát tường toạ (Kichlozazo).

Chân trái bắt lên đùi phải, dáng này có ý tuyên bố sự giải thoát viên mãn, là dáng ngồi của Như Lai, còn gọi là Như Lai toạ hay Di Đà đại định, dáng này hay gặp ở các tượng tại vị trí trục dọc, chính giữa Phật điện, như những pho Tam thế, tượng A Di Đà, Thích Ca niêm hoa hay ở phía nhà tổ với các tượng Tổ chùa, thậm chí cả tượng hậu nữa. Hai tư thế trên là biến thể của Liên Hoa toạ. Đến nay chưa tìm thấy tượng Phật nào ở Ấn ngồi với hai tư thế biến thể này, trong khi đó lại thường gặp ở các chùa Bắc Bộ.

Tư thế Vương giả toạ (Rajalilasana) chân khoanh tròn, chân kia chống gối.

Tư thế Thư thái toạ (Lalitasana) chân khoanh tròn, chân duỗi xuôi xuống.

Hai tư thế này thường gặp ở tượng các Bồ Tát, như Quan Thế Âm, Quan Âm toạ sơn hay tượng Văn Thù Sư Lợi, Đại Hạnh Phổ Hiền, với ngụ ý nói về sự hoan hỷ khi các vị Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện hành đạo của mình... ngoài ra còn gọi tên chung là Bồ Tát toạ (*Avalokitesvarasana*). Nhưng cũng có tượng không phải hàng Bồ Tát vẫn ngồi ở dáng Hàng ma toạ đó là tượng Di Lặc (một vị Phật đã trút bỏ được lục dục thất tình, nhập Niết Bàn và trở thành một vị Phật tổ, đây là vị Phật gần với thời vị lai (ngụ ý cho tương lai sung mãn, tuyệt diệt ưu phiền). Còn một số tư thế ngồi khá nữa phổ biến ở Trung Hoa, như: Hiên toạ (*ngồi như các vị quan lại ngồi trên ngai*); Trấn tư toạ, tư thế ở Nhật như Kizazo, Kikyakuzo; tư thế phổ biến ở Ấn Độ mang ảnh hưởng của Ấn giáo như Giao hợp toạ (*Yab - Yum*), vũ điệu *Ardhaparyanka*... nhưng trong hệ thống tượng Phật giáo chùa Việt ở Bắc Bộ thì hầu như vắng bóng.

Quy chuẩn ngoại như cung (Thân hình mềm mại trong dáng nằm nghiêng, tựa như cánh cung).



Tượng Tam Thế, chùa Hương Trại (Hoài Đức - Hà Tây - gỗ đầu thế Kỷ 17) - Ảnh: Đạt Thúc

Tư thế *Đại Niết bàn ngoạ* (*Parinirvanasana*) nằm nghiêng bên phải, bàn tay phải đỡ đầu, tay trái để ép sát hông và hai chân duỗi thẳng.

Các hành giả thường dùng tư thế này để ngoạ Thiền bởi tính năng âm dương đối đãi giữa cơ thể người ở vị trí trung cung với bốn phương, tám hướng nhằm tiếp nhận nguồn sinh lực vô biên của vũ trụ. Tư thế này chỉ dành cho tượng Thích Ca nhập Niết bàn, với toàn thân thường dát vàng diễn tả hào quang ở mình Phật lúc đắc đạo (*Thân kim sắc - Thân tỏa ánh vàng ròng*). Tượng này xuất hiện rất ít ở các chùa Bắc Bộ. Nhưng các chùa Nam Bộ thường thể hiện dáng này ở ngoài trời hoặc trong hang đá với kích thước khá lớn và không có Thị giả.

Quy chuẩn trụ như tùng (*Đứng uy nghi và hùng vĩ như cây Tùng*).

Tư thế Trụ (*Kayotsarga*) đứng nghiêm trang, hai chân song song với nhau tay chắp trước ngực, tay áo buông rủ đều là các tượng Di Đà thuyết pháp, Tây phương Tam thánh (Quan Thế Âm, Đại Thế chí, A Di Đà), bộ Đông phương Dược sư, (Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát, Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, Dược Sư Lưu Ly Như Lai Quang Phật), các Tôn giả, Bồ Tát theo Phật làm Thị giả. Dáng chân trước đang như bước tới và tay đưa ra, là tượng Di Đà tiếp dẫn hay đôi khi là tượng Bồ Tát Thị giả, như: Pháp Hoa Lâm, Đại Diệu Tượng, các vị Tổ kế đăng như: A Nan Đà, Ma Ha Ca Diếp, Bà Tu Mật (Chùa Tây Phương - Hà Tây).

Quy chuẩn hành như phong (*đi nhẹ, nhanh như gió thổi, chân bước theo hình chữ nhất, nhịp đi thoải mái không cong khớp gối, lưng thẳng, thân tâm an lạc*).

Tư thế Hành (*Abhaya*), tư thế hành thiền, nghĩa là đi trong trạng thái Thiền hoặc đi trong nghi thức nhiều Phật, hành thiền quanh Cửu phẩm liên hoa hay tháp Phật... ở Đại Hùng bảo điện tượng có tư thế này thường là tượng Thích Ca sơ sinh, là hình dáng bé trai bụ bẫm một tay chỉ trời, một tay chỉ đất hai chân bước đi trên đoá sen trong đài Cửu long. Ngoài ra, các vị Tổ kế đăng hay La Hán ở khu vực hậu đường hay hành lang cũng được thể hiện ở dáng này.

Quy chuẩn về các ấn pháp của tượng Phật giáo

Thế tay trong đạo Phật được hiểu là các ấn pháp có quyền năng siêu việt, những ấn có tác dụng khác nhau, những mục đích khác nhau.

Tư thế *Liên hoa hợp chưởng ấn* (*Anjali*) là ấn pháp thông thường, tay chắp trước ngực, ngón tay chắp đều đặn có ý nghĩa tán thán công đức Phật viên mãn như bông sen. Thế tay thường gặp trên nhiều tượng, một biểu tượng về Bát chính đạo và công đức vô lượng của thập phương chư Phật.

Tư thế *Di Đà định ấn - Pháp giới định ấn* (*Amittabha Mudra*) biểu thị cho sự thiền định, gạt bỏ tạp niệm, chiến thắng Ma vương, giữ gìn pháp giới, biểu thị sự giác ngộ viên mãn, là đỉnh cao tột cùng của giác ngộ chân lý Phật pháp, thường có ở A Di Đà, Quan Âm nhiều tay...

Tư thế *Xúc địa ấn* là chạm tay xuống đất biểu thị sự giao cảm với đất mẹ. Đức Thích Ca khi ngộ đạo đã dùng ấn này để báo cho Thổ địa biết sự đắc pháp của mình

Tư thế *Thuyết pháp ấn* là tư thế thường thấy trong tượng Di Đà dùng thuyết pháp hoằng hoá đạo Phật nhằm giải nghiệp ác báo, khai ngộ và đưa chúng sinh cập bờ đại giác (đáo bỉ ngạn).

Ngoài ra còn những ấn có tính chất huyền vi, pháp lực cao siêu mà Mật tông hay dùng, như: *Tiểu nguyệt ấn, Chuẩn Đề ấn, Trí quyền ấn, Thí vô úy ấn, Hàng ma ấn, Kim cương giới Đại Nhật Như Lai ấn, Thai tạng giới Đại Nhật Như Lai ấn*...

Những tư thế ấn này là những dấu hiệu để chúng ta hiểu tượng Phật đang chuyển tải ý nghĩa gì.

Các bảo vật tùy thân

Các bảo vật rất đa dạng tùy theo từng chức năng của các vị Phật mà mang bảo vật khác nhau, như Đông Phương dược Sư Lưu Ly Như Lai Quang Phật là vị Phật chế thuốc cứu bệnh cho chúng sinh nên tay cầm bát thuốc, Quan Âm Nam Hải cầm tịnh bình và cành dương liễu, Thích Ca gởi hoa sen, Quan Âm Chuẩn Đề nhiều tay nâng mặt trăng, mặt trời, cành phan, tràng hạt, ngọc bích, vũ khí hàng ma, kim cương chữ... Nguyệt Quang Bồ Tát đỡ hoa sen và vầng trăng khuyết, Nhật Quang dâng hốt bấu và mặt trời, Địa Tạng Vương Bồ Tát giữ tích trượng lục khuyên... Các bảo vật cầm theo là biểu tượng cho quyền năng các vị Phật, Bồ Tát, Kim Cương, La Hán, hay các vị Tổ kế đăng.

Y phục của tượng Phật giáo

Đối với tượng Phật A Di Đà, tượng Thích Ca Mâu Ni Phật trang phục thường là Đại y, tiếng Phạn là Tăng Già Lê (*Shadha*), che kín thân,

nhiều lớp, tà áo chảy dài mềm mại, đầu không đội mũ, tóc xoắn ốc tròn, đỉnh đầu có nhục kế.

Đối với tượng Quan Âm hay hàng Bồ Tát nói chung thường mặc trang phục của quý tộc như áo Thiên y, mũ Bảo quan, đeo anh lạc. Chỉ riêng Địa Tạng Vương Bồ Tát thường mặc Tăng Già Lê, đội mũ Tỳ Lư và Quan Âm Bạch y mặc áo lụa trắng mỏng và kết tóc theo mũi, phủ khăn. Ở thế kỷ XVII ít nhiều tượng Quan Âm và Phật được mặc theo trang phục quý tộc đời Lê Trung hưng, áo choàng mỏng, yếm kéo sát ngực, thắt dây ngang yếm và đội "mũ pháp" được tạc giống như vương miện (chùa Bút Tháp - Bắc Ninh), nhưng đến thế kỷ XIX, các Quan Âm mặc Thiên y, đội bảo quan, y phục này có vẻ xa cách với đời hơn, nó gợi cho ta về y phục các tiên nữ xinh xắn ở bích họa Trung Hoa (Tượng Quan Âm Tống tử - chùa Trăm Gian - Hà Tây).

Đối với hàng Minh Vương, Kim Cương đại lực sĩ thường đứng theo thế võ uy nghiêm hay cười mãnh thú, mặc giáp trụ khoác chiến bào, mang kính hộ tâm, đeo binh phù, thắt ngọc đới, đội mũ trụ Kim Khôi, có ngà bằng tơ bàng hay tua lông chim trĩ, tay cầm binh khí hoặc ngọc quyết... hiện ngang hộ trì Phật Pháp.

Đối với hàng A La Hán và các vị sư Tổ thì chỉ mặc Tăng y, đầu cạo, trên đỉnh đầu có thể có nhục kế thể hiện trí tuệ siêu việt.

Quy chuẩn về tướng pháp của tượng Phật giáo

Tượng Phật mang dáng vẻ con người, nhưng lại có các tướng phi phàm được hội tụ và đúc kết sâu sắc tính ưu việt của tướng con người, tượng Đức Phật phải có:

Ba mươi hai tướng quý (*Tam thập nhị tướng*).

Tám mươi tướng tốt (*Bát thập chủng hảo*).

Đỉnh đầu nhô cao nổi u (*đỉnh kế tướng*) thể hiện trí tuệ minh triết, siêu việt.

Mắt lớn dài, tia nhìn sáng như Kim tinh, là nhân tạng chư Phật quán chiếu thấu khắp thập phương.

Mũi cao, mặt đầy đặn, má đầy như má sư tử thể hiện chư Phật là bậc có phúc lớn (*Phúc như đẳng luân*).

Bạch hào phân - giữa trán có con mắt thần chiếu thấu bản thể (*bản thể bất thoái*).

Tai có thành quách, nở nang, thùy tai chảy dài tới vai, mày như trăng non, môi tươi, mọng

Triệu Thế Việt : *Về một số quy chuẩn tạo hình của ...*

như quả Tân bà (*quả Cát tường*), sắc mặt tươi đẹp (*nhân dung thường thiếu bất lão*)...

Giữa hai vai rộng và đầy, ở giữa vai phóng hào quang.

Hai tay quá gối, ngón tay dài và thon,

Thiên phúc luân tướng - lòng bàn chân đều đặn, có đường vân hình bánh xe pháp luân... (*Kinh Duy Ma Cật* - Nxb. Tôn giáo, Đoàn Trung Còan dịch, 2006, tr. 357 - 365).

Những chi tiết khác thường, lấy theo vẻ đẹp của người Việt, như tay ống tơ, cổ cao ba ngón (Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân - chùa Bút Tháp - Bắc Ninh).

Có một vài trường hợp tượng Phật không tuân theo tướng pháp trên là tượng Tuyết Sơn (chùa Tây Phương - Hà Tây) và Nam Việt lịch đại Tổ sư (chùa Bút Tháp - Bắc Ninh).

Đại đa số mặt của tượng Phật có phần nghiêng về chất nữ tính, song dù gương mặt Phật là nam tính, nhưng thường không có râu (ngoại trừ hàng Kim Cương có râu ba chòm, Thổ địa hay Giám trai có râu trắng, tổ Đạt Ma có râu quai nón và Ma Ha Ca Diếp tôn giả có râu cằm).

Nhìn chung, các chi tiết nhỏ nhất cũng được nghiên cứu kỹ lưỡng..., tất cả nhằm mô tả về kỳ vĩ, minh triết và từ bi của Đức Phật và Bồ Tát với vẻ đẹp được cô đọng từ mọi nét đẹp của con người dưới mẫu hình lý tưởng. Nhưng nếu chỉ ở mức độ này thì nghệ thuật chạm khắc tượng Phật mới chỉ dừng lại ở "nghề tạc tượng" mà thôi, nghĩa là mới đi hết nửa con đường của mình. Khi được nâng lên thành nghệ thuật tượng Phật, nghĩa là những nghệ sĩ dân gian đã lấy thân Phật mà ngụ ý về đời người, về niềm đau, khát vọng trong cuộc sống. Song, ở đây chúng tôi cần nhấn mạnh rằng, nghệ thuật tượng Phật giáo ở Việt Nam chưa bao giờ chỉ minh họa cho nội dung kinh tạng, mà nó còn là phần hiện của chân lý Phật, dẫn chúng sinh đến với đạo bằng việc đối thoại với tượng Phật để khai ngộ tâm thức bên trong mỗi Phật tử.

Nghệ thuật tượng Phật giáo tiềm ẩn trong mình nhiều giá trị văn hoá của dân tộc, nó tiếp biến những yếu tố phù hợp với văn hoá Việt để đúc kết thành bản sắc riêng và tạo nên những thành tựu mà cho đến nay vẫn chưa có bước kế thừa nào sánh kịp./.

T.T.V

BỘ CHIÊNG M'NHUM

DÂN TỘC JARAI ĐÃ CÓ TỪ LÂU ĐỜI

THS - NHẠC SĨ ĐÀO HUY QUYỀN*

Lời TS: Gần đây có nhiều ý kiến tản mạn quanh hệ nhạc cụ này (Sau khi được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của Thế giới). Để góp phần hiểu rõ hơn về công chiêng. T/C.DSVH đã phỏng vấn nhạc sĩ Đào Huy Quyền, người đã có nhiều năm làm công tác văn hóa tại Tây Nguyên. Sau đây là phần trả lời của nhạc sĩ:

Hỏi: Thưa nhạc sĩ, ông là người đã tới Tây Nguyên rất sớm sau ngày đất nước thống nhất và gắn bó với nơi này trong 20 năm (1975 - 1995). Ông có thể cho biết công việc của các cuộc diễn dã và ông đã đi được nhiều nơi ở vùng này chưa?

Đáp: Ngay sau ngày miền Nam giải phóng (30 - 4 - 1975) tôi đã có mặt ở Tây Nguyên, với nhiệm vụ làm phóng viên thường trú Báo Công an nhân dân tại Gia Lai - Kon Tum. Tôi đã theo chân các đội trình sát, đội chống Fulrô có mặt ở nhiều buôn làng Tây Nguyên. Khi chuyển sang ngành Văn hoá tôi lại gắn với phong trào quần chúng. Đặc biệt khi tôi khởi xướng triển khai thực hiện một số đề tài nghiên cứu về văn hoá dân tộc thì công tác diễn dã diễn ra thường xuyên. Do tính quy mô của các công trình

nghiên cứu, như: Địa chí Gia Lai, Văn hoá truyền thống các dân tộc Kon Tum, Văn học dân gian Gia Lai, Tiền sử Gia Lai, Nhạc khí dân tộc ở Gia Lai, Nhạc khí dân tộc Jarai - Bahnar, Hệ thống hoá và phân loại các làn điệu dân ca Jarai, Bahnar càng làm cho tôi gắn bó với đồng bào để sưu tầm tư liệu. 20 năm ở Tây Nguyên, gần như tôi đã có mặt ở hầu khắp các buôn làng, từ vùng cực bắc Kon Tum ở chân núi Ngọc Linh nơi dân tộc Giẻ Triêng sinh sống ở Đăk Lây, đến các dân tộc B'râu, Rơ Măm, Sédang ở Kon Tum và nhất là với người Jarai, Bahnar ở tỉnh Gia Lai. Tôi đã ghi chép được hàng ngàn trang tư liệu, chụp hàng ngàn tấm ảnh về phong tục tập quán của người dân nơi đây và khi về công tác ở Viện Khoa học xã hội mới có điều kiện công bố. Những năm 80 khi còn học đại học ở Nhạc viện Hà Nội, tôi đã mời GS.TS Minh Khang, người thầy trực tiếp của tôi cùng với nhạc sĩ Y Dơn (Rơ Chăm Dơn) đi nghiên cứu nhiều chuyến ở vùng người Jarai, Bahnar. Tây Nguyên ngày ấy còn nguyên sơ đến lạ kỳ. Người dân tộc nơi đây còn giữ được một truyền thống văn hoá bản địa rất đậm đặc về trữ lượng và thể loại.

Riêng về công chiêng, gần như nhà nào cũng có một vài bộ, có nhà 5,6 bộ, rất ít nhà

* CÁN BỘ NGHIÊN CỨU VIỆN KHXH
VÙNG NAM BỘ

không có cổng chiêng. Các bạn thử lên một phép tính sơ bộ sẽ thấy cổng chiêng trong giai đoạn này ở đây phong phú đến cỡ nào. Cả tỉnh Gia Lai - Kon Tum có 1500 làng tộc người, mỗi làng chỉ tính khoảng 100 bộ, thì số lượng cổng chiêng ở vùng này sẽ là khoảng 150.000 bộ. Có thể nói thời kỳ này người dân Tây Nguyên có một truyền thống sử dụng cổng chiêng vào loại siêu đẳng. Đời sống của họ lúc nào cũng tràn ngập tiếng chiêng. Vui, đồng bào đánh chiêng, buồn cũng đánh chiêng, làm nhà mới cũng đánh chiêng, sinh đẻ cho đến tang ma đều đánh chiêng... Tiếng chiêng đã gắn bó với người dân Tây Nguyên theo suốt vòng đời và vòng cây trồng. Cổng chiêng là tín hiệu số một của người Tây Nguyên.

Rất tiếc ngày nay, cổng chiêng Tây Nguyên chỉ còn lại khoảng 10%. Rừng bị tàn phá, môi trường diễn xướng cũng theo đó mà mất dần. Cộng với đạo Tin Lành phát triển và theo sau đạo Tin Lành và các truyền thống văn hoá dân tộc bị lãng quên. Mặt khác vấn đề đô thị hoá cũng là một nguyên nhân làm cho cổng chiêng ngày càng cạn mòn. Nhờ nỗ lực của ngành Văn hoá - Thông tin nên đã có một kế hoạch bảo tồn khá mạnh mới giữ được số cổng chiêng còn lại như ngày nay.

Hỏi: Gần đây có người cho rằng M'nhum là tên bài chiêng, với nghĩa mời uống rượu, trong khi một số nhà nghiên cứu trong, ngoài nước và cả ông trong bài viết nghiên cứu của mình cũng khẳng định là có bộ chiêng M'nhum. Xin ông cho biết ý kiến về bộ chiêng M'nhum?

Đáp: Có bộ chiêng M'nhum chứ không có bài chiêng M'nhum.

Với người Jarai, mỗi công việc hệ trọng đều có những bộ chiêng riêng phục vụ cho các nghi thức ấy và đã trở thành quy định của cộng đồng. Ví dụ:

- Bộ chiêng Vang của Vua Lửa (Pơ Tau Pui) chỉ đánh khi đi cúng cầu mưa.
- Bộ chiêng A rập là bộ chiêng múa.
- Bộ chiêng T'rưm dùng để đánh trong lễ "xoay cột đâm trâu".
- Bộ chiêng M'nhum dùng để đánh khi uống rượu trong các lễ vui.
- Bộ chiêng Knáh Ring dùng trong lễ cầu mong sức khoẻ... và...

Riêng bộ chiêng M'nhum, được người Jarai biên chế và sử dụng phục vụ cho các nghi thức

uống rượu cần. Mỗi bộ chiêng tồn tại đến ngày nay không phải nó ra đời một cách ngẫu nhiên mà đều có nguồn gốc của nó. Cũng như phong tục dựng nhà mồ, đeo tượng mồ cho người chết trong lễ bỏ mả (Pơ thi), được xuất phát từ quan niệm về tín ngưỡng hồn ma; rằng cuộc sống luôn có hai thế giới song song tồn tại. Chính từ quan niệm ấy mà một dòng nghệ thuật điêu khắc gỗ ra đời, với ý niệm người sống làm cho người chết mang dùng ở thế giới bên kia.

Cũng tương tự như thế, bộ chiêng M'nhum mà người Jarai biên chế và sử dụng được xuất phát từ một phong tục văn hoá rượu cần. Rượu cần là thức uống phổ biến và ít thay đổi của người Jarai nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Khách quý đến nhà mời uống rượu, các nghi lễ theo vòng đời người, vòng cây trồng và các nghi lễ cộng đồng khác không bao giờ thiếu vắng rượu cần. Người ta uống rượu cần quanh năm, suốt tháng. Người người uống rượu, nhà nhà uống rượu, cả làng, cả cộng đồng đều uống rượu. Vui uống rượu, buồn cũng uống, việc sống, chết đều uống... Rượu cần đã trở thành phong tục tập quán có một vị trí đặc biệt trong đời sống như thế, nên trước đây chung quanh nhà của người Jarai dựng chặt các ghè rượu. Cổng chiêng, ghè rượu là tài sản quý, sau đó mới đến trâu, bò, lúa, gạo. Sau mỗi mùa tuốt lúa, nhất là trong dịp lễ tết, đồng bào giã gạo, ủ rượu cần uống thoải mái, không cần nghĩ lo mùa sau mưa bão, mất mùa sẽ sống bằng gì?

Cổng chiêng gắn bó với người Jarai như người Jarai gắn bó với rượu cần vậy. Nó như hình ảnh cây tre gắn bó với người Việt trong các làng xóm thân yêu. Cổng chiêng đã ăn ở với người Tây Nguyên đời đời, kiếp kiếp. Nó thể hiện đầy đủ tâm tư, tình cảm, vui buồn, đau thương, căm giận của họ. Cổng chiêng còn có giá trị kinh tế cao, biểu hiện sự hùng mạnh và chiến thắng của con người nơi đây.

Vì những lẽ đó, người Jarai đã biên chế một chiêng riêng phục vụ cho phong tục uống rượu cần (bộ chiêng M'nhum), một kiểu chơi tốn kém và tao nhã, được cả cộng đồng từ già, trẻ, trai, gái, cả nam lẫn nữ đều ưa chuộng.

Về chi tiết của bộ chiêng M'nhum

Bộ chiêng M'nhum có 2 bộ phận chính:

- 1 - Bộ phận đánh đệm gồm 3 cổng có núm, được gọi là chiêng Kđo. Chiếc trầm nhất gọi là Ania, chiếc trung bình gọi là Knak và chiếc nhỏ

nhất gọi là Moong. Phần đệm này âm thanh cũng được chia làm 3 tầng. Chiếc Ania đi bè trầm, gọi là bè Ania, chiếc Knak đảm nhiệm bè trung, gọi là bè Mdu, chiếc Moong đảm nhiệm bè cao, gọi là Pót.

2 - Bộ phận đảm nhiệm phần giai điệu gồm 6 chiếc chiêng bằng, trong đó 3 chiếc giữ vai trò chính và 3 chiếc phụ. Nếu tính từ chiếc lớn nhất đến chiếc nhỏ nhất, đồng bào gọi như sau:

- Knah Tuk giữ nhiệm vụ bè trầm của phần giai điệu, gọi là bè Knah Di.

- Knah Hri giữ nhiệm vụ bè trung của phần giai điệu, gọi là bè Knah Hliang.

- Knah Hloong giữ nhiệm vụ cao của phần giai điệu, gọi là bè Knah Khơc.

Phần giai điệu còn có 3 chiếc phụ, thường không có tên gọi riêng cụ thể mà chỉ gọi là chiêng đánh theo. Ba chiếc này phụ thuộc hoàn toàn vào 3 chiếc chính của phần giai điệu. Khi diễn tấu 3 chiếc phụ phải đánh theo âm hình tiết tấu của chiêng Knah Khơc và chiêng Knah Hri. Ngoài ra chúng còn giữ nhiệm vụ đánh hoà âm. Có khi người ta lấy tên của bè dẫn dắt Knah Khơc, hay Knak Hri để gọi bộ phận phụ này. Bởi vì tiếng chiêng Knah Khơc vang xa, lạnh lốt, được xem như bè dẫn dắt phần giai điệu nên đồng bào lấy tên của nó đặt tên cho toàn bộ phần giai điệu của bộ chiêng M'nhum.

Ngoài 2 bộ phận chính nói trên khi diễn tấu bộ chiêng M'nhum, thường được biên chế thêm một chiếc chiêng bằng rất lớn, gọi là chiêng Sar và một bộ trống cái đánh giữ nhịp. Bộ chiêng M'nhum này chính tôi và GS.TS. Minh Khang cùng nhạc sĩ Y Đơn đã đến sưu tầm tại nhà bà Oát ở ngoại ô thị trấn Ayunpa, tỉnh Gia Lai năm 1988. Chiếc chiêng Sar trong bộ chiêng M'nhum này có đường kính 1,2m.

Về bài chiêng "mời uống rượu" thì có rất nhiều bài khác nhau, nhưng không có bài nào là M'nhum cả. Theo tiếng Jarai, chữ M'nhum không phải là bài chiêng "mời uống rượu" như một vài người lầm tưởng, mà là tên một bộ chiêng dùng trong nghi thức uống rượu. Để chỉ việc uống rượu, người Jarai gọi là **Monũm topai**. (Rơmah Del - Từ điển Việt - Jarai, trang 516, 663 - NXB.KHXH. 1977). Vì thế, có người mới nghe được một vài bài chiêng "Monũm topai" (uống rượu) thì vội vàng cho rằng chỉ có

bài chiêng uống rượu. Nhưng thực tế người Jarai đã định hình và tồn tại bộ chiêng M'nhum và nhiều bài chiêng monũm topai trong đời sống (Trong chữ Monũm, dấu ngã nằm trên chữ n, nhưng do máy tính không thực hiện được).

Hỏi: Kích thước của chiêng M'nhum theo nhạc sĩ Y Đơn và nhà ngôn ngữ học Rơmah Del cho rằng có đường kính từ 1,5 đến 2m. Ông nói chiêng Sar có đường kính 1,2m. Xin ông cho biết ý kiến về vấn đề này.

Đáp: Về kích thước cổng chiêng ở Gia Lai - Kon Tum theo tôi được chứng kiến thì chỉ có chiêng Sar (một loại chiêng bằng không có núm) là lớn nhất. Cổng lớn nhất chỉ có đường kính 80 - 90cm. Chiếc chiêng Sar mà tôi được chứng kiến tại nhà bà Oát cùng với GS.TS. Minh Khang và nhạc sĩ Y Đơn có đường kính 1,2m. Còn nhạc sĩ Y Đơn và nhà ngôn ngữ học Rơmah Del công bố dữ liệu chiêng Sar có đường kính 1,5 - 2m là có cơ sở, bởi hai tác giả này đều là trí thức của tộc Jarai, đã từng sống, chết với cổng chiêng. Đồng thời những nghiên cứu của họ đều trùng hợp với một số học giả Pháp nghiên cứu về bộ chiêng M'nhum từ giữa thế kỷ XX. Theo tôi, đó là những cứ liệu đáng tin cậy hơn cả. Bởi vì nhà dân tộc học nổi tiếng người Pháp, ông Jacques Dournes đã từng điểu dã ở Tây Nguyên hàng chục năm, không thể nói sai sự thật. Nhạc sĩ Y Đơn và nhà ngôn ngữ học Rơmah Del cũng không vì cố gì mà phóng đại đường kính cổng chiêng của tộc người mình. Còn có ý kiến nói 1,5 - 2m chỉ là chu vi của chiêng chứ không phải đường kính là hoàn toàn không có cơ sở. Bởi một chiếc chiêng có đường kính 70cm đã có chu vi tới 2,2m rồi, nếu đường kính 1m thì chu vi sẽ là 3,1416m.

Hỏi: Chiêng "chị đấm" đường kính 20 cm thì đấm có kêu không. Xin ông cho biết thực hư thế nào?

Đáp: Tôi không bao giờ có khái niệm phân loại ra chiêng *chị đấm* và chiêng *chị gõ*, bởi đồng bào Tây Nguyên cũng không chia ra các chi như thế. Tất cả các tộc người ở Tây Nguyên chỉ có 2 loại: cổng có núm và chiêng bằng không có núm. Cổng có núm, chiêng bằng không núm được biên chế chung trong một bộ hoặc biên chế riêng từng bộ là tùy ở mỗi tộc người, mỗi nhóm, mỗi vùng. Còn gõ hay đấm là

cách đánh của từng tộc mà thôi.

Ví dụ: tất cả các tộc người ở Bắc Tây Nguyên như: Giẻ Triêng, B'râu, Rơ Măm, Sédang, Jarai, Bahnar và Ê Đê ở Đắk Lắk đều dùng dùi để đánh chiêng. Cồng thì đánh bằng dùi có quấn vải mềm hoặc cao su, có khi được bọc bằng mây, bên trong nhồi bông gòn. Trước đây người ta còn dùng dái con trâu, con dê, nhồi giẻ, cắm một đoạn gỗ vào làm cán để đánh cồng. Chiêng bằng thì đánh bằng một đoạn gỗ mềm. Trái lại, các tộc phía Nam Tây Nguyên như: M'nông, S'tiêng, Mạ, Châu Ro, K'ho lại đánh chiêng bằng cách nắm tay lại *đấm* vào mặt chiêng bằng và núm của cồng. Cả cồng có núm và chiêng bằng đều dùng cách đánh chung như thế. Vì vậy, khái niệm phân loại chiêng *chi đấm* và chiêng *chi gõ* là không phù hợp với phong tục sử dụng cồng chiêng của người Tây Nguyên nói chung. Việc *đấm* hay *gõ* là cách đánh riêng của từng tộc người, như đã nói ở trên chứ không phải loại nào dùng để *đấm*, loại nào dùng để *gõ*.

Hỏi: Có ý kiến cho rằng chiêng có đường kính 20cm thì *đấm* không thể kêu?

Đáp: Theo tôi kêu hay không phụ thuộc vào người *đấm*. Chiêng to kêu to, chiêng nhỏ kêu nhỏ. Nếu nói về cách *đấm* chiêng của người M'nông ở Đắk Nông, người S'tiêng ở Bình Phước, người Châu Ro, Châu Mạ ở Đồng Nai, Lâm Đồng, tôi xin cung cấp một số thông tin: Các tộc người vừa kể trên đều có phong tục dùng tay để *đấm* chiêng (một tay *đấm*, một tay hãm âm thanh ở mặt sau). Trong các tộc này chỉ biên chế một bộ cồng (goong) gồm 5 chiếc có núm và một bộ chiêng (cing), gồm 6 chiếc chiêng bằng. Tất cả đều từ vừa đến nhỏ, không có cồng, chiêng có kích thước lớn như các tộc ở Bắc Tây Nguyên. Có những chiếc cồng hoặc chiêng rất nhỏ mà đồng bào *đấm* vẫn kêu và được dùng trong giàn chiêng hoà tấu.

Hỏi: Xin ông cho một vài ý kiến riêng?

Đáp: Tôi không hiểu vì lý do gì mà báo chí lại tốn công sức vì những điều đã và đang tồn tại một cách hiển nhiên trong đời sống của người Tây Nguyên. Tôi cho rằng: do hiểu biết về cồng chiêng Tây Nguyên quá ít nên mới có chuyện như vậy. Vì đó là những vấn đề "xưa như trái đất" của cồng chiêng Tây Nguyên mà ai cũng biết. Các nhà khoa học Pháp từ giữa thế kỷ XX đã đề cập đến bộ chiêng M'nhum với

đầy đủ số lượng, kích thước, từ khi chúng ta mới sinh ra. Những nhạc sĩ người dân tộc Jarai như Y Đơn đã "sống chết" với cái cồng, con chiêng Tây Nguyên từ đầu thế kỷ XX, cũng đã nói rõ điều ấy. Sau này nhà ngôn ngữ học Rơ Mah Del cũng đã nói đến bộ chiêng M'nhum. Còn chúng tôi sau ngày miền Nam giải phóng đã lẫn lộn với đồng bào dân tộc. Đồng thời tôi là người đã sở hữu một bộ sưu tập cồng chiêng khá đầy đủ về Tây Nguyên, với gần 100 bộ, đủ các loại của hầu hết các dân tộc từ Bắc đến Nam Tây Nguyên. Những cuốn sách tôi biên soạn về nhạc khí học Tây Nguyên và các vùng khác đều được Hội Nhạc sĩ Việt Nam trao giải thưởng quốc gia về âm nhạc.

Bộ chiêng M'nhum đã trình bày ở trên, có tên tuổi cụ thể rõ ràng cho từng chiếc, từng nhóm hợp thành. Mỗi chiếc đều giữ một chức năng, nhiệm vụ riêng. Nó là một bộ chiêng, một "cơ thể sống" không thể thiếu trong kho tàng cồng chiêng của tộc người Jarai.

Tuy nhiên, hiện nay do tác động nhiều mặt, vốn văn hóa cổ truyền Tây Nguyên nói chung và cồng chiêng nói riêng chỉ còn lại khoảng 10% trong đời sống người dân. Vậy mà có một số ít người nào đó lại gạt bỏ bộ chiêng M'nhum ra khỏi danh mục cồng chiêng của người Jarai, khi tộc này đã biên chế và sử dụng qua nhiều thế hệ cha truyền, con nối. Đảng và nhân dân ta đang bảo tồn vốn âm nhạc truyền thống của dân tộc, thì ai đó lại không công nhận, đòi dẹp bỏ nó đi, bởi một lý do đơn giản là hiện nay họ đến Tây Nguyên không thấy bộ chiêng M'nhum trong đời sống người dân, họ đã phớt lờ những nghiên cứu của các học giả đi trước. Trước sự việc tương tự như đơn giản ấy, chúng ta cần phải tin vào các học giả có tên tuổi và những người nghiên cứu đi trước, đã gắn bó cả đời với Tây nguyên.

Thiết nghĩ, văn hoá cổ truyền Tây Nguyên nói chung hay âm nhạc cồng chiêng nói riêng luôn còn là một ẩn số, chưa một nhà nghiên cứu nào có thể giải mã thấu đáo được. Dù đã lẫn lộn với vùng Bắc Tây Nguyên 20 năm, nhưng với tôi vốn hiểu biết về cồng chiêng Tây Nguyên còn hạn hẹp.

D.H.Q

THEO TIẾNG CỔNG CHIÊNG

NGỌC LÂM

Một buổi duyên may đưa tôi đến vùng Tây Nguyên. Từ Plâycu qua Phú Túc, tôi muốn hòa vào núi rừng nên đi bộ về buôn T'Khế. Dặm dài giữa đại ngàn, băng khuâng lẻ loi, tôi cảm thấy mình như trở nên quá bé nhỏ. Nhìn trời nhìn đất chỉ một màu xanh không cùng, tôi chợt hỏi: Ta là ai? Đột nhiên, một bài cổng chiêng cầu sức khỏe từ rất xa vọng về. Cành lá lao xao, tâm hồn lao xao, tôi có cảm giác như con người và vũ trụ quyện hòa với nhau mang tính đồng nhất thể. Tiếng chiêng an ủi, lưu luyến, thúc giục như khẳng định sự trường tồn của con người trong vũ trụ bao la. Lấn theo tiếng gọi da diết ấy, càng đi tiếng chiêng càng lớn. Và, tôi chợt hiểu rằng, cổng chiêng là tiếng gọi của tâm hồn để hòa nhập và để khẳng định sự tồn tại. Vui với cổng chiêng là vui với lòng người, hòa vào truyền thống và thực tại, để hợp quần trong tính nhân bản. Tôi đã được chìm vào trong không gian thiêng liêng của buôn làng mà không hề có sự gượng ép.

Cứ như thế, tôi nghĩ về cổng chiêng. Gần đây trên báo chí, tôi nghe và chờ đợi sự giải mã về hệ thống nhạc cụ này. Nhưng...

Chỉ thấy những tiếng vang vọng, những ồn ào bên lề! Là một người yêu quý di sản văn hóa truyền thống, tôi đành lục tìm trong ký ức và những điểm dừng trên dặm dài "trường chinh"

của nghề. (Mà thực ra chưa hẳn là "trường chinh"). Tôi nhớ đất Tây Nguyên không phải là nơi sản sinh ra những cổng chiêng, mà là nơi tạo nên nền văn hóa cổng chiêng, nếu có thể gọi được là như thế, nền văn hóa mang một bản sắc riêng. Những cổng chiêng dưới thể vật chất thường được đúc ở nơi khác. Tôi lại nhớ trong tục ngữ của người Việt có câu: Lệnh ông không bằng cồng bà, rồi trong các đền phủ thường có chiêng trống bày theo cách "tả chiêng hữu cổ", để cho những buổi hành lễ và lễ hội góp phần làm náo nức lòng người. Bằng điều tra hồi cố, chúng tôi được biết, xưa kia khi hành lễ, các cụ thường mở đầu bằng việc "khởi chinh cổ". Tiếng chiêng nổi trước, tiếng trống họa theo. Tôi được chỉ bảo rằng: bản thân chiếc cồng có nùm tượng trưng cho bầu trời, với nùm là mặt trời. Việc gõ cồng như một báo hiệu xin mở cửa trời để thông linh. Cư dân sử dụng cổng chiêng, ít nhất là người Việt, lấy nghề nông làm trọng, luôn có ý thức cầu mưa cho mùa màng sinh sôi, nên tiếng *trống đại* (mà nhiều nơi gọi là *trống sấm*) đã như lời cầu với tầng trên rằng: Hãy theo gọi ý của chúng tôi đây, nổi sấm lên, gọi mây về cho mưa xuống để muôn nơi hòa ca trong nguồn hạnh phúc vô bờ. Từ đó chúng tôi cũng thấy khi gõ những chiếc cổng chiêng lớn (được coi là thiêng) người Tây Nguyên cũng thường tìm cách thông linh, mà nay thể hiện

bằng cách thấp hương. Có cái gì ẩn chứa trong tâm, sao mà đắm ám thế...!

Tôi lại nhớ, có những buổi diễn dã tại miền Trung - từ Hà Tĩnh trở vào, đó đây tại những nghĩa trang, hình tượng ngôi mộ dạng công chiêng có nùm đã xuất hiện. Nếu như xưa kia ở đất Bắc, thông thường sau khi cải táng, người ta thường đắp mộ đất cho "kiếp đời đã qua" dưới dạng nấm tròn; sau này, khi xây mộ, người ta cũng xây tròn với ba cấp trở lên, với tư duy liên tưởng mệnh mông để thể hiện ước vọng cầu cho linh hồn của người thân được phiêu diêu vào cõi thường hằng của vũ trụ bao la, được siêu thoát khỏi thế gian đầy tục lụy. Trên địa bàn từ Hà Tĩnh trở vào, thì nấm mộ siêu thoát ấy được thể hiện dưới dạng chiếc công có nùm. Qua điều tra, bước đầu chúng tôi được trả lời: người xưa làm thế, nay làm theo,... nhờ thế mà linh hồn tổ tiên mới siêu thoát. Phải chăng hình thức đó cũng là một biểu tượng cho tầng trên, khiến chúng tôi càng ngỡ rằng chiếc công có nùm là một biểu tượng về hình thể của cõi thường hằng (thượng giới).

Như vậy, một ý nghĩa cứ ám ảnh trong bộ óc

non nớt của những con người mới chập chững bước vào nghề nghiên cứu như chúng tôi, là: Cái vật thể hữu hình, ở một chừng mực và hoàn cảnh nào đó, chỉ như cái "xe" cồng trên lưng nó một ý nghĩa thuộc văn hóa phi vật thể "mệnh mông ngang tầm trái đất" (câu nói của cố Giáo sư Từ Chi).

Vậy thì, chúng tôi mong những quan tâm tới vấn đề này, hãy vượt qua những nghiên cứu bước đầu (mà máy móc có thể làm thay) để dẫn dắt quần chúng, ít nhất là những người học trò như chúng tôi, không bị rơi vào sự ồn ào của công chiêng với kích thước to nhỏ, hay gõ bằng cái gì (thuộc yếu tố "thể")... Điều chúng tôi cần là những ý nghĩa nó đã chở theo (yếu tố "mật"), để có điều kiện nâng cao hơn nữa lòng yêu quê hương xứ sở, yêu quý con người trên dòng trôi chảy của bản sắc văn hóa dân tộc (yếu tố "dụng") đúng như tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã chỉ ra.

N.L

(Xem tiếp trang 93)

lao Phố gắn liền với quá trình phát triển của cư dân và lịch sử vùng đất này. Những di tích văn hoá đó thể hiện tín niệm của cộng đồng, những nét tài hoa trong kiến trúc, của ngành nghề thủ công truyền thống đã gắn với nhiều sự kiện lịch sử đấu tranh hào hùng trong suốt chặng đường lịch sử. Gắn với những thiết chế di tích là các lễ hội đình làng, chùa chiền của bao thế hệ đã từng sinh sống. Những tích truyện, hò, vè... cùng những kinh nghiệm sống được đúc kết, những bí quyết của nghề truyền thống... trở thành những giá trị di sản làm phong phú văn hoá Đồng Nai trong tính đa dạng.

*
* *

Trong quy hoạch phát triển của đô thị Biên Hoà, với vị thế của một vùng đất có bề dày văn hoá, ẩn chứa những giá trị lịch sử và địa thế của một cù lao trong lòng phố thị Biên Hoà, Cù lao Phố sẽ phát triển thành một vùng du lịch

sinh thái hấp dẫn. Và chắc chắn, những giá trị di sản văn hóa của vùng đất này sẽ được bảo tồn và phát huy có hiệu quả trong hướng quy hoạch phát triển này.

P.D.D

Chú thích & Tài liệu tham khảo:

- 1 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí* (tập thượng, trung, hạ), bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha văn hoá, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản năm 1974.
- 2 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. (sđd).
- 3 - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. (sđd).
- 4 - Nhiều tác giả: *Cù lao Phố - Lịch sử & văn hoá*, Nxb. Đồng Nai, 1998.
- 5 - Nhiều tác giả: *Địa chí Đồng Nai*, tập 3 - Lịch sử, Nxb. Đồng Nai, 2001.
- 6 - Nhiều tác giả: *Đồng Nai - di tích lịch sử văn hoá*, Nxb. Đồng Nai, 2004.
- 7 - Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng: *Văn hoá Đồng Nai (sơ thảo)*, Nxb. Đồng Nai 2005.
- 8 - Và một số tư liệu trong *Hồ sơ di tích* lưu tại Bảo tàng Đồng Nai.